

HƯƠNG HẢI THIÊN SƯ NGŨ LỤC GIẢNG GIẢI



A. CHÁNH VĂN NGŨ LỤC CỦA THIÊN SƯ HƯƠNG HẢI

I. BÀI TỰA:

Vốn nghe, Phật Tổ ở nước Tây Thiên Trúc truyền đến, ban đầu là Thái tử con vua Tịnh Phạn, rồi Ngài lên núi Tuyết tu hành thành đạo, hiệu là Thế Tôn nói rộng ba tạng kinh điển. Sau đó truyền sang nước Chấn Đán (Trung Hoa) ở phương Đông, từ đời Hiếu Minh Đế triều Hán cho đến ngài Huyền Trang đời Đường, vâng chiếu mở mang truyền bá, lần lượt hơn năm trăm năm. Truyền đến nước Nam, Tổ ban đầu là Tuệ Trung Thượng Sĩ được ấn chứng nơi Thiên sư Tiêu Dao. Thượng Sĩ lại dạy đạo cho vua Trần, truyền năm đời vua, làm sáng tỏ cơ nhiệm mầu của Phật pháp, rõ thấu ý chỉ sâu xa hiển và mật. Vua Nhân Tông bỏ nước xuất gia, lên chùa Hoa Yên thành Tổ Điều Ngự. Từ đây mặt trời Phật thêm sáng rực, bánh xe pháp càng xoay khắp. Cũng từ đây việc nghiên cứu học tập lời dạy xưa và kinh điển của Phật được mở mang truyền rộng dẫn khởi tông tích đến cho người sau thấu suốt cội nguồn để lại cho hậu thế.

Kính ghi lời tựa.

Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8 (1747) ngày lành tháng 5 năm Đinh Mão.

Đệ tử nối pháp soạn thuật.



II. TIỂU SỬ THIÊN SƯ HƯƠNG HẢI. (1628 - 1715)

Sư sống vào thời Hậu Lê, người ta quen gọi là Tổ Cầu. Tổ tiên quê ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc. Ông Tổ năm đời của Sư làm quan Quản Chu Tượng coi thợ đóng thuyền cho triều đình. Ông sanh được hai người con trai. Con cả trông coi Lãng Doanh, tức Hùng Quận Công, quản đốc ba trăm lính thợ. Con thứ làm chức Phó cai quan, tức Trung Lộc Hầu, là ông Tổ bốn đời của Sư. Khoảng niên hiệu Chính Trị đời vua Lê Anh Tông (1558-1571), Trung Lộc Hầu theo Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam. Ông được Nguyễn Hoàng tin dùng nên thăng chức Chánh cai quan, quản lãnh các lính thợ đóng thuyền. Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều kể rõ công trạng, vua

Lê phong cho ông hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công Thần, cấp cho ba mươi mẫu ruộng và con cháu được thế tập.

Sư thuở nhỏ đã thông minh tài giỏi, năm mười tám tuổi thi đỗ Hương Tiến (Cử nhân) được chọn vào làm Văn Chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau lại bổ Sư ra làm Tri phủ Phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm Sư hai mươi lăm tuổi rất hâm mộ Phật pháp nên tìm vào học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ, được đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải. Sau Sư lại tìm đến Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan để tham học.

Hơn ba năm sau, Sư từ quan xin xuất gia, rồi dong thuyền ra biển Nam Hải, trụ trên ngọn núi Tim Bút La, cất ba gian nhà tranh ở tu.

Sư ở đây chuyên tu thiền định và giới luật tinh nghiêm được hơn tám tháng, nhân dân cùng quan trường xa gần đều quý kính, tiếng tăm vang dội. Sau chúa Nguyễn nghe danh sai sứ ra đảo mời Sư về. Người đời thường truyền tụng lại lúc Sư sắp đăc đạo có nhiều câu chuyện rất linh dị.

Như nói khi Sư mới ra tu ở núi Tim Bút La này, gần đó có biển tên Ngọa Long Hải và đảo Đại Lãnh. Hai nơi này ít người đi đến và là hang ổ của ma quái. Chúng ma đã nhiều lần kéo đến ngăn trở sự tu hành của Sư, mà tâm Sư vẫn không lay động.

Một đêm vào lúc canh hai, những đồ đệ của Sư bỗng trông thấy một con ma lớn đen sì, cao chừng hai trượng (8 thước) xông xộc chạy vào, một lúc rồi biến đi đâu mất. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình Sư, Sư không cựa động được, cố nhích mình lần tới bàn Phật, niệm chú Thần đao, một lát con rắn ấy biến mất.

Lại một hôm, đang giữa ban ngày bỗng mây đen kéo đến trước sân mù mịt, gió cuốn âm âm, cây gãy cát bay, mái nhà bung tốc, một lát mới hết.

Đến tháng thứ ba, lại một lần giữa đêm vắng, núi non yên tĩnh, bỗng nghe tiếng như ngàn muôn con mèo kêu ran lên một chập.

Lại đến tháng thứ tám, một lần giữa canh vắng đêm khuya, Sư đang ngồi thiền trước điện Phật, hương đèn sáng choang. Bỗng thấy quân ma vừa trai vừa gái đứng vây tứ phía, đưa cầm giáo, đưa cầm mác, đưa dất trâu, đưa dất ngựa, đưa dất voi, nhiều thứ quái tượng. Sư cảm thấy đau bụng, mắt mờ không thấy ánh sáng của đèn, không thấy tượng Phật, chỉ thấy toàn ma tinh.

Lúc đó, Sư dùng hết sức trì chú, nhiều phương thức bí mật đều không linh nghiệm. Sư bèn lập chí Kim Cang tưởng lửa Tam-muội, quyết đốt cháy thân mình và thiêu cả thế giới. Quả thấy rất linh nghiệm, một lát chúng ma biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như trước. Song giữa đêm vắng núi yên không ai thấy biết.

Sáng ra, Sư cho rằng đất này là ác địa, khó giáo hóa được, bèn trở về quê cũ là làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam. Sư bảo với bà con làng xóm rằng: “Chỗ đảo này từ lúc mở mang đến nay chưa được khai hóa, chính là ác địa, cung ma, khó mở đạo pháp”. Sư ở qua một tuần, chợt có người Mán đến cầu thỉnh, Sư hỏi người ấy:

- Ban đêm đến tìm tôi chắc là có duyên cớ gì cần tỏ bày?

Người Mán thưa:

- Cả thôn xóm của tôi có ba ngôi đền cũ ở núi Tim Bút La. Một miếu thần Cao Các Đại Vương, một miếu Phục Ba Đại Tướng Quân, một miếu thần Bồ Bồ Đại Vương. Hôm Sư cụ về được bốn ngày, trong làng chợt thấy thần cả ba ngôi đền này đều phục đồng lên nói rằng: “Hôm nọ bọn ma tinh tác quái mấy lần làm náo hại Pháp sư, chúng ta ngồi yên xem thử coi ai thắng ai bại. Chúng ta bỗng thấy Pháp sư biến hình biến tướng, chẳng biết ở đâu, khiến chúng ma tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thật là đạo hạnh kiêm toàn. Vì vậy chúng ta rất thán phục Pháp sư ấy, nên báo cho dân làng biết hãy đi thỉnh Sư về trụ ở đây.” Bấy giờ mọi người trong làng nghe thấy việc như trên mới cho tôi vào thỉnh bạch Sư cụ về duyên do trước đó.

Khi ấy Sư nghĩ: “Việc bọn ma đã nép phục hiển nhiên rồi”. Nên sau đó Sư lại một phen cùng đệ tử xuống thuyền trở ra đảo Tim Bút La. Từ đây Sư ở chuyên tu hơn tám năm an ổn, không có gì chướng ngại. Sư được thần khen quý giúp, cảm ứng tự nhiên, Phật pháp thanh hành, tiếng tăm vang khắp.

Một hôm, Thuần Quận Công trấn thủ Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không trị lành, nghe danh tiếng của Sư, ông cho người đến rước. Sư đến nhà lập đàn tụng kinh bảy ngày bảy đêm, phổ độ gia tiên và oan khiên thì bệnh bà lành mạnh. Cả nhà đều kính phục, đồng xin quy y với Sư, cộng lại là năm mươi người. Từ đây Sư đã có tín chủ. Xong việc, thí chủ đưa Sư trở lại đảo Tim Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Tổng Thái Giám là Hoa Lễ Hầu ở Quảng Nam mắc bệnh lao đã ba năm, thuốc men trăm thứ vẫn không khỏi, bèn từ quan về dưỡng già ở quê nhà. Lúc đó Thuần Quận Công đang trấn thủ Quảng Nam là người có nghĩa xưa với vị quan trên nên đến thăm hỏi. Hai ông nói chuyện về nguyên do bệnh, Thuần Quận Công kể cho Hoa Lễ Hầu về bệnh của vợ mình không ai trị khỏi, nhờ thỉnh vị tăng ở đảo ấy gia trì kinh chú, được một tháng thì lành bệnh. Vì vậy nên xin Trưởng quan hãy đến đảo ấy cầu thỉnh cho được Sư hành trì pháp lực mong sẽ được mạnh chẳng. Hoa Lễ Hầu nghe nói linh nghiệm cũng tin thật chẳng dối, liền cho Thuần Quận Công dẫn mười người lính và một chiếc thuyền đến chùa ở đảo thỉnh Sư tới dinh Hoa Lễ Hầu tại Quảng Nam trị

hộ. Sư đến gặp Hoa Lễ Hầu hỏi han nguyên do bệnh từ bao giờ. Hoa Lễ Hầu đáp rằng:

- Bệnh đã ba năm không phương cứu chữa, mong thầy từ bi có phương gì cứu giúp cho.

Sư bảo:

- Trưởng quan quyền cao chức trọng giết hại nhiều người, phải nường sức đạ sám hối mới mong được an lành khỏi bệnh.

Hoa Lễ Hầu nghe theo lời Sư, thiết lập đàn tràng bảy ngày bảy đêm, phổ độ oan khiên, bệnh dần dần được bớt, đến một tuần trăng thì thân thể khoẻ mạnh. Quyển thuộc lớn nhỏ trong toàn dinh đều quy y với Sư được hơn bảy mươi người. Sau đó Hoa Lễ Hầu về Thuận Hóa vào phủ châu Chúa. Lúc này Dũng Quốc Công Nguyễn Phúc Tần, tục gọi là chúa Hiền (1648-1687) đang trị vì, Chúa hỏi thăm:

- Gặp thuốc nào, thầy nào, ai hay cứu khỏi cho người?

Hoa Lễ Hầu thưa:

- Thần may mắn gặp bậc minh sư ở đảo tên Minh Châu, thỉnh về nhà trì tụng kinh chú, phổ độ oan khiên, nường nhờ sức Phật mới được mạnh khoẻ như cũ.

Khi ấy Dũng Quốc Công sai Hoa Lễ Hầu thỉnh gấp Sư về kinh giúp nước. Một hôm Sư vâng chiếu về triều. Vào phủ chúa Hiền hỏi thăm:

Nghe nói Sư ở núi có sức tu hành khổ hạnh, đến nhà người trừ được khỏi bệnh tật!

Chúa Hiền sai quan lập Thiền Tịnh Viện ở núi Quy Kính mời Sư ra ở đây chúc lành cho Vương gia, hộ trì quốc mạch.

Sư ở núi Quy Kính giáo hóa thành hành, bà Quốc Thái phu nhân cùng ba công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều xin quy y học đạo, tu hành tại gia. Quan quân cũng đồng quy y học đạo rất nhiều, gồm bảy trăm vị chánh quan, hơn một trăm vị phó quan, quân lính trong ngoài hơn một ngàn hai trăm vị.



III. SƯ BỊ CHÚA NGHE LỜI DÈM PHA TRUYỀN CHO VỀ QUÊ QUÁN CŨ.

Bấy giờ có quan Thị nội giám là Gia Quận Công người làng Thụy Bái, huyện Gia Định, phủ Thuận An ở Kinh Bắc, tòng quân vào đánh Thuận Hóa bị Phúc Tần bắt được, nhưng tha cho đồng ở Thuận Hóa, ban lương tháng để ra vào trong phủ dạy học nội cung. Gia Quận Công thấy Sư được trong nước dùng, đạo đức tinh nghiêm, phát tâm quy hướng thọ giáo học đạo, ngày đêm chuyên

tâm cầu pháp. Bởi Gia Quận Công lo mình tuổi cao, đường sống chết gần kề, muốn gần gũi Sư thưa hỏi cho được lối đi sáng sủa. Dần dà ngày tháng trôi qua đã lâu, lúc nọ có kẻ ngoại đạo thấy Sư được ưu đãi hơn bèn sanh ganh ghét, tâu với chúa Nguyễn vu khống Sư tính trốn đi. Họ nói:

- Hai người thân tình quen biết nhau, Sư ngầm mưu với Gia Quận Công che chở cho ông trở về với chúa Trịnh.

Bấy giờ chúa Hiền nghe tâu liền sanh nghi bắt Sư và Gia Quận Công giao cho quan tra khảo, hơn bảy ngày rốt cuộc không có bằng chứng gì. Chúa Hiền bảo:

- Việc này tình ngay mà lý gian.

Bèn ra lệnh cho Sư về Quảng Nam cách kinh thành ba ngày đường.

Bởi lý do ấy, Sư quyết chí trở về Bắc thực sự. Sư ngầm dự bị một chiếc thuyền cùng hơn năm chục đồ đệ quyết tâm vượt biển ra Bắc. Lúc đó vào khoảng tháng ba mùa Xuân năm Nhâm Tuất (1682), Sư 53 tuổi. Về tới đồn Trấn Lao (Dinh Kiều) Sư đến yết kiến quan Đốc Sư là Yên Quận Công Trịnh Na. Quan binh đón tiếp, Sư ở đây một tháng đợi Trịnh Na dâng sớ về triều tâu cho vua Lê hay. Bấy giờ chúa Trịnh Hoằng Tổ Tịch Vương (Trịnh Tạc) sai quan vệ Tiếp Đường Quận Công đem năm chiếc thuyền đến đồn Trấn Lao đón hết thầy trò Sư về kinh tở bày mọi việc. Chúa sai Đường Quận Công đem thầy trò Sư về dinh, ngày ngày sai quan đến tra hỏi cốt cho rõ đầu mối tranh nhau giữa hai bên. Một quan Phụng Sai - Thị Nội Giám Nhường Quận Công Tài Quận Công Tổng Giao Tổng Tế - hai vị Thượng Thư là Vĩnh và Lê Hy, tra hỏi xong trở về phủ đợi lệnh. Qua một tháng thì dừng, tra thấy có sự quả chính đáng rõ ràng, Sư trình đủ quê quán ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quan, Nghệ An. Quan Phụng Sai cho đòi người làng Áng Độ đến nhận thực.

Biết đúng lẽ thực rồi, chúa Trịnh cho mời Sư vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ Anh, hai vị đệ tử đi theo một người chức Ty Sứ, một người chức Khố Sứ. Đồng thời thưởng Sư ba trăm quan tiền, cấp khẩu phần mỗi năm hai mươi bốn lâu thóc, ba mươi sáu quan tiền, một tấm vải trắng, một phân phiến lịch. Đồ đệ mỗi người cũng được ban áo mào, cấp mỗi năm mười hai lâu thóc, mười hai quan tiền và vải, phiến lịch..., thành lệ.

Một hôm, Chúa sai Sư vẽ địa đồ hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa. Sư vâng lệnh vẽ rất đầy đủ rõ ràng, hai mươi một ngày thì xong, dâng lên Chúa. Chúa khen ngợi thưởng hai mươi quan tiền.

Khoảng tháng sáu đức Hoằng Tổ (Trịnh Tạc) mất, đức Chiêu Tổ lên thay. Chúa cho đưa Sư về ở nhà công quán trấn Sơn Tây. Qua tám tuần trăng, Chúa lại dời Sư về ở trấn Sơn Nam, thuộc quan Thiếu Bảo tước Quận Công trấn thủ. Lúc này Sư 55 tuổi.



IV. SƯ RA VÙNG BÊN NGOÀI GẦN TRẦN LẬP THIÊN TỊNH VIỆN.

Từ khi Sư về trấn Sơn Tây, Chúa sai quan Trấn thủ Lê Đình Kiên đo hơn ba mẫu đất ban cho Sư và cất ngôi am năm gian hai chái. Ở đây Sư chuyên tâm lễ Phật tụng kinh, tinh tấn thiền định hơn mười tám năm. Mỗi ngày sớm tối ba thời tu hành đàn Chuẩn Đề không lười mỏi. Sư lại chú giải các kinh ra chữ Nôm như:

- Giải Pháp Hoa Kinh, 1 bộ.
- Giải Kim Cang Kinh Lý Nghĩa, 2 đạo.
- Giải Sa Di Giới Luật, 1 quyển.
- Giải Phật Tổ Tam Kinh, 3 quyển.
- Giải Di Đà Kinh, 1 quyển.
- Giải Vô Lượng Thọ Kinh, 1 quyển.
- Giải Địa Tạng Kinh, 3 quyển.
- Giải Tâm Kinh Đại Điền, 1 quyển.
- Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ, 1 quyển.
- Giải Tâm Châu Nhất Quán, 1 quyển.
- Giải Chân Tâm Trực Thuyết, 1 quyển.
- Giải Pháp Bảo Đàn Kinh, 6 quyển.
- Giải Phổ Khuyến Tu Hành, 1 quyển.
- Giải Bảng Điều, 1 thiên.
- Soạn Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải.
- Soạn Lý Sự Dung Thông, 1 quyển.
- Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ.
- Soạn Cúng Phật Tam Khoa Kết.
- Soạn Cúng Dược Sư, 1 khoa.
- Soạn Cúng Cửu Phẩm, 1 khoa.

Những thiên trên đây rất được thịnh hành. Cứ thế năm tháng trôi qua, khi thì vào thiền định, xả ra thì giải kinh, trong hai mươi bốn giờ luôn luôn tinh tấn.



V. SƯ RA TRỤ TRÌ DỰNG LẬP CHÙA NGUYỆT ĐƯỜNG.

Khoảng cuối năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa (1700) Sư đã bảy mươi tuổi, xét thấy việc đời vô thường, tổ ngộ thân căn không lâu bền, một lòng nghĩ nhớ muốn xây dựng ngôi Tam Bảo, nhóm họp kẻ tăng người tục để

kéo dài về sau, đèn đèn tiếp nối mãi không dứt. Một hôm Sư gặp bà Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân ở phủ Chúa trước kia đến thỉnh qua trụ trì chùa Nguyệt Đường, để trùng tu mở mang cho ngôi chùa trang nghiêm trở lại. Đức Bà nội cung thưa với Chúa cúng ba dật bạc (60 lượng) lại khuyên thêm quan Trấn thủ tước Quận Công hỷ cúng mười quan tiền.

Sư lên trụ trì chùa Nguyệt Đường ngày đêm nhóm họp, thiên đồ xa gần tựu về. Hàng pháp tử xuất gia thọ giáo, trường trai tu hành, tinh thông kinh luật thuộc hàng chữ “Chân” khoảng bảy mươi người, hàng cư sĩ thuộc chữ “Nhu” số không kể hết. Nhân đây Sư xây dựng lại thượng điện, gồm ba gian hai chái rất khang trang. Bên trong có chín pho tượng Tam Thế Phật toàn bằng vàng, mười hai tượng Tứ Thánh, bốn tòa Tứ Đại Thiên Vương, mỗi tòa ba tượng bằng gỗ phết sơn, hai tượng Thiên Chủ bằng gỗ. Sư lại cất hai ngôi tiền đường, mỗi ngôi năm gian, bên trái có tượng Địa Tạng bằng gỗ, bên phải có tượng Di Lặc bằng đồng, lại có một tượng Tề Thiên Đại Thánh bằng gỗ, hai bên trái và phải phía ngoài có hai tượng Hộ Pháp bằng gỗ. Lại cất hai ngôi hậu đường, mỗi ngôi năm gian, bên trong có tượng mười tám vị La Hán bằng gỗ phết sơn, giữa có tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề ba mắt, mười tám tay bằng gỗ, hai tượng Thánh tăng và thổ địa, sáu tượng Lục Phủ Thần Vương bằng gỗ phết sơn năm màu, hai dãy nhà hai bên bằng ngói xếp chồng đồ sộ, mỗi bên chín gian. Phía trước dãy bên trái có hai ngôi Nghi Đàn Dược Sư, bên trong giữa nóc nhà có cửa thông gió (thiên tỉnh), ngoài chạy bát vận, trên treo ba ngàn vị Hóa Phật hình dáng người Ấn, giữa có tượng bảy Đức Phật bằng đồng, hai hàng mười vị Đại Bồ-tát, mười hai vị Dược Xoa, mỗi tượng đều bằng đồng thân tướng đoan nghiêm.

Phía trước bên phải có ba đài Cửu Phẩm Liên Hoa, tầng trên chồng mái, dưới giáp vòng bát vận, giữa nổi bật lên chín phẩm hoa sen chia ra làm chín tầng, mỗi tầng tám mặt, mỗi mặt ba tượng, phía trên có lọng báu rũ xuống, dưới đất nổi lên sen vàng, hai bên là tranh vẽ cảnh Tây phương với rất nhiều Thánh tượng, bốn góc có vị thần vương Đại Hộ Pháp thân cao tám thước (khoảng 2,6m) rất uy nguy, trang nghiêm, phía sau có tượng Địa Tạng bằng đồng. Lại có ba tượng Tam Tổ bằng gỗ quý, một tượng Thiên Chủ ba cõ toàn bằng vàng, tượng Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương, lại có hai hàng tượng Phật bằng gỗ ở phía sau.

Phía sau bên phải có ngôi đàn Đại Bi năm gian, hai chái, bên trong có tượng Phật bốn mươi hai cánh tay, làm đài sen rất đẹp. Phía Đông Bắc có một ngôi nhà trù bát vận ba gian, phía Tây Nam có một ngôi nhà chứa Kinh cũng ba gian bát vận, bảy ngôi tăng đường vây quanh giáp vòng, một ngôi ngay giữa

ba gian bằng gạch. Trong chùa thì bốn phía vách gạch, hành lang gạch xám tro. Ngoài chùa bốn góc toàn bằng gạch Bát thiết quý giá.

Lại có hai tòa nghi môn ở hai bên, mỗi tòa ba gian, chồng lợp hai tầng dùng làm gác khánh, gác mai. Hai ngôi Tổ đường hai bên, mỗi ngôi ba gian bát vậ, chồng mái, bên trong có khám thờ cùng tượng hai vị Tổ. Một ngôi bảo tháp Tổ sư ở bên trái cao hai mươi một thước (khoảng 6m93). Một bảo tháp Tôn sư bên phải cao hai mươi lăm thước (khoảng 8m25) mỗi tháp đồng có tượng sư tử ở bệ đá phía dưới hai bên. Một cổng tam quan ở con đường trước chùa, lầu gác trên dưới, ba gian bát vậ toàn dùng gạch Bát thiết.

Núi bên trái có gác chuông, tầng trên treo một cái hồng chung rộng hai thước (0m66), tầng dưới treo một đại hồng chung rộng ba thước năm tấc (1m15). Núi bên phải có lầu trống đối lại, trong đặt một cái trống to, bề mặt rộng ba thước (0m99). Thêm phía dưới bằng gạch Bát thiết bằng phẳng. Trước chùa có tường bao quanh, trang trí hoa văn. Con đường hai bên phải và trái dùng toàn gạch Bát thiết. Trong ngoài vườn cảnh, cây cối, hoa quả tươi tốt, trước sau sắp bày hàng lối như lọng che.

Niên hiệu Bảo Thái (1720-1729), một hôm vua Lê Dụ Tông thỉnh Sư vào nội điện lập đàn cầu tự ba ngày đêm. Sư cảm thán:

- Thái Công tám mươi tuổi gặp Văn Vương!

Lúc này Sư tám mươi tuổi.

Vua hỏi đạo:

- Trẫm nghe nói Lão Sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Lão Sư thuyết pháp cho trẫm nghe để trẫm được liễu ngộ.

Sư tâu: - Xin bệ hạ chí tâm nghe cho thật hiểu bốn câu kệ này:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,

Thẩm sát tư duy tử tế khan.

Mạc giáo mộng trung tâm tri thức,

Tương lai diện thượng đồ sư nhan.

Dịch:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình,

Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.

Trong mộng tìm chi người tri thức,

Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Vua lại hỏi:- Thế nào là ý Phật ý Tổ?

Sư đáp:

Nhận quá trường không,

Ảnh trầm hàn thủy.

Nhận vô di tích chi ý,

Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

Dịch:

Nhạn bay trên không,
Bóng chìm đáy nước.
Nhạn không ý để dấu,
Nước không tâm lưu bóng.

Vua khen ngợi: - Lão Sư thông suốt thay.

Vua lại hỏi:

- Phật đối với chúng sanh có ân đức gì đến nỗi khiến Lão Sư bỏ vua, bỏ cha mẹ, vợ con theo thờ làm Thầy?

Sư đáp:

- Phật đối với chúng sanh thì ân quá trời đất, sáng hơn mặt trời mặt trăng, đức vượt cha mẹ, nghĩa qua cả vua tôi.

Vua hỏi:

- Trời đất, mặt trời, mặt trăng có đủ công tạo hóa; cha mẹ vua tôi có đủ đức sanh thành. Vì sao nói Phật đều vượt qua những thứ này?

Sư tâu:

- Trời chỉ hay che mà chẳng hay chở, đất chỉ hay chở mà chẳng hay che, mặt trời soi ban ngày mà chẳng soi ban đêm, mặt trăng ban đêm sáng mà ban ngày tối; cha chỉ hay sanh chẳng hay dưỡng, mẹ chỉ hay dưỡng chẳng hay sanh; Vua có đạo thì tôi trung, vua không đạo thì tôi nịnh, suy theo đó thì đức chẳng toàn. Đức của Phật đối với chúng sanh thì chẳng vậy. Luận về che thì khắp bốn loài sanh, luận về chở thì sáu đường đều được chở, luận về sáng thì soi sáng cả mười phương, luận về tổ thì tổ rục cả ba cõi, luận về từ thì vượt lên khỏi biển khổ, luận về bi thì cứu ra chỗ tối tăm, luận về thánh thì vua trong các thánh, luận về thần thì sáu thông tự tại. Do đó cứu khắp cả người còn kẻ mất, dẫn dắt hết kẻ quý người tiện, kính mong Bệ hạ để tâm kính ngưỡng!

Vua vui vẻ nói:

- Ân Phật như thế, ngoài Thầy ra khó ai nói rõ, trăm xin ngay đời này kính ngưỡng.

*

Tháng 6 năm Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1714) Sư đã 87 tuổi.

*

Chúa Trịnh Cương (Hy Tổ) đến thăm chùa và hỏi thăm lai lịch của Sư. Sư trình bày lai lịch cố sự trước sau, đã hưởng lộc Chúa qua ba triều. Chúa hoan hỷ cúng một ngàn quan tiền trước Phật và đề bài thơ:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn Trình.

Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kinh lâu rờ rở diễn chân kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng.
Thế thuận vầy lên thế hữu tình.
Ngán tục chẳng hề mùi tục lụy.
Lòng thiên tu cần chốn thiên quynh.

Một hôm, quan Trấn thủ Quốc lão trí sĩ Ứng Quận Công đến thưởng ngoạn chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Xuân hoa nhân vọng mộc thiêu dương,
Hạ nhật giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Lão bá đình tiền tướng thúy cái,
Nộn hà lam ngoại tiến kỳ hương.
Băng tâm trì ấn tuyên kinh dũng,
Thiết diện tuần tường vọng đạo lương.
Cơ chủng hữu tình quy bút để,
Huyền huyền vị đặc nhất thiên trường.

Dịch:

Hoa xuân người ngắm tấm thiêu dương,
Ngày rảnh giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Bách lão trước sân giương lọng biếc,
Sen non ngoài ao dâng kỳ hương.
Tâm băng cầm ấn nói kinh mạnh,
Mặt sắt theo tường ngắm đạo lành.
Bao thứ hữu tình về ngọn bút,
Sâu mầu cảm được một thiên trường.

Quan Trấn thủ thường hay đến hỏi đạo, nhân đó Sư làm bài thơ tán:

Hương minh quy mệnh sự quân vương,
Yết kiến tôn công khánh thọ trường.
Tài dụng kinh luân kiêm đức hạnh,
Ân thi lễ nghĩa quý văn chương.
Ngoại trừ đạo tặc binh dân ái,
Nội dưỡng trình liêm sĩ tốt cường.
Quyền trấn Nam giao danh tứ hải,
Khuông phò quốc chánh lạc quần phương.

Dịch:

Theo về trời sáng thờ quân vương,
Gặp được ngài đây chúc thọ trường.
Tài đã kinh luân gồm đức hạnh,

Ân vừa lễ nghĩa quý văn chương.
Ngoài trừ giặc trộm dân binh mến,
Trong dưng liêm trinh quân sĩ cường.
Quyền trấn vùng Nam danh bốn biển,
Giúp lo trị nước vui các phương.

Sau đó, quan Quốc Lão xin Sư lập đàn trai phổ độ bảy ngày đêm, mỗi ngày ông đích thân đem xe chở ba giỏ hương đến, thành tâm niệm hương dâng cúng.

Một hôm, rảnh rang trưởng quan lại mời ba vị Thầy thuộc đạo Hòa Lan đồng đi đến chùa Nguyệt Đường cùng Sư đối đáp bàn luận xem thắng bại thế nào. Ba vị đó là Tài Gia, Tài Hữu, Tài Chi. Trưởng quan hỏi bên Đạo một câu, hỏi bên Thích một câu, ba vị thầy bên Đạo ba lần bật lời không nói được, chỉ còn lại một bên Thích lời lẽ nói ra không cùng. Trưởng quan bảo:

- Đạo chẳng bằng Thích, Hòa Lan dùng lời dối trá dẫn dụ làm cho nghiêng ngả người đời, đó gọi là tà đạo chẳng thật biết nghĩa lý.

Ông lại nói thêm:

- Lời của bên Thích thông suốt chí lý, có sự có tích, pháp bảo không bờ mé, từ đây rõ biết Đạo là dối chẳng chân thật.

Ông liền quay về trình lên Chúa. Qua tám tháng quan Phụng Sai đuổi Hòa Lan về nước họ, chẳng được ở Trấn Hiến.

Lúc này tăng chúng rất nhiều, chùa mỗi ngày thêm hưng thịnh. Một hôm trời mùa Xuân, Sư rảnh rang ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập thiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ,
Nhật tình thụ khí ái từ vân.
Sơn ca lâm thọ hy, kỳ, mỹ,
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ.
Nhân nhân hòa lạc vịnh thiên xuân.

Dịch:

Tiết xuân thông nở chuyển muôn phương,
Ba tháng thiêu quang sắc sắc xuân.
Đêm yên gió mát sa sương móc,
Ngày sáng khí lành nổi từ vân.
Trên non cây cối ôi đẹp lạ!
Dưới đất vườn hoa thơm ngát hương.
Đón lành chốn chốn ca vạn thọ,

Hòa vui kẻ kẻ vịnh ngàn xuân.



VI. KHAI THỊ NGỘ NHẬP ĐƯỢC DUYÊN TỐT TRUYỀN TRAO ẤN CHỨNG

Một hôm Sư dạy chúng:

- Từ khi ta lên trụ chùa Nguyệt Đường, lập Thiền Tịnh Viện thì đệ tử ở khắp nơi theo về đông đảo để học đạo quy y, thấy đều ghi tên tất cả để rõ dấu tích.

Trong đó đệ tử Thượng Túc là Hòa thượng Viên Thông tự Chân Lý Hiển Mật.

Kế là các vị: Chân Tạng Mật Hạnh, Chân Chiếu Hoa Mỹ, Chân Tông Quán Trí, Chân Quý Phổ Ứng, Chân Truyền Quang Tán, Chân Tịch Khổ Hạnh, Chân Thành Bồ Đề, Chân Thường, Chân Cảnh, Chân Thước, Chân Ý, Chân Thị, Chân Thuần, Chân Đăng, Chân Bình, Chân Pháp, Chân Quán, Chân Trí, Chân Bảo, Chân Thường, Chân Đông, Chân Dung, Chân Quả, Chân Viên, Chân Kinh, Chân Tĩnh, Chân Quang. Hàng chữ “Chân” này được bảy mươi vị, trên đây là tạm ghi những vị lớn tiếp nối truyền đăng.

Sau đây là hàng cháu thuộc chữ “Như”:

Thứ nhất là người tiếp nối hương hỏa, Tăng Lục Ty Hòa thượng Tăng thống Chánh Tông tự Như Nguyệt hiệu Hoa Quang (trụ trì chùa).

Kế là Sơn tăng Như Tông, Tăng phó Như Túc, Như Khoản, Tăng phó Như Nhật, Nội đàn Như Đài, Như Bảo, Tăng chánh Như Sơn, Tăng phó Như Thừa, Như Công, Tăng phó Như Thuyên, Hữu công Như Hiền, Như Nhẫn, Tăng thống Như Toàn, Hữu công Như Biện, Như Đề, Tăng chánh Như Viên, Như Kiên, Như Lưu, Như Mật, Tăng phó Như Cảnh, Như Hải, Như Khanh, Như Nghiệm... Khoảng hai trăm vị, trên đây chỉ tạm ghi hai mươi bốn vị hoặc có công với chùa, hoặc có sắc mệnh.

Kế là hàng cháu chất thuộc chữ “Tánh”.

Thứ nhất là Chánh Phái Phụng Thị Nội đàn Tăng thống tự Tánh Thanh, Nội đàn Tánh Liễn, Tánh Kế, Đạm hạnh Tánh Khả, Nội đàn Tánh Châu, Tánh Duệ, Tánh Thước, Tánh Tường, Tánh Mẫn, Tánh Nhu, Tánh Định, Tánh Bạch, Tánh Anh, Tánh Trác, Tánh Đức, Tánh Trí, Tánh Lãng, Tánh Tiếp, Tánh Phụng, Tăng phó Tánh Xán, Tánh Tuyên, Tăng chánh Tánh Hoàn, Tánh Không...

Hàng chữ “Hải” gồm có:

Tăng phó Hải Bồi, Hải Triều, Hải Thường, Hải Nhã, Hải Đồng, Hải Diên, Hải Lịch, Hải Khoát, Hải Liêm, Hải Trung...

Ni cô xuất gia từ nhỏ, giới hạnh tinh nghiêm khoảng ba mươi vị. Cư sĩ nam nữ cả ngàn muôn vị đều quy hướng theo Sư.

Sư thường đọc lại những bài kệ để dạy chúng:

Kệ ngộ liễu.

BÀI 1:

Giác không không giác, không không giác,
Giác dĩ không không không bất không.
Dục thức vô cùng hảo tiêu tức,
Đô lô chỉ tại thử hiên trung.

Dịch:

Giác không, không giác, không không giác,
Giác đã không không, không chẳng không.
Muốn biết vô cùng tin tức tốt,
Thảy đều chỉ ở trong hiên này.

BÀI 2:

Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn lâm lý chiên đàn.
Nhất thân hữu lại càn khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường.

Dịch:

Sư tử trong hang sư tử,
Chiên đàn trong rừng chiên đàn.
Một thân nhờ có trời đất rộng,
Muôn việc không lo ngày tháng dài.

BÀI 3:

Long đắc thủy thời thêm ý khí,
Hổ phùng sơn sắc trưởng uy nanh.
Nhân quy Đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.

Dịch:

Được nước rồng càng thêm ý khí,
Gặp non cọp mới trở oai hùng.
Người về đại quốc thành cao quý,
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.

BÀI 4:

Thiên thượng hữu tình giai cung Bắc,
Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
Quát quy mao ư thiết ngư bối thượng,

Tiết thố giác ư thạch nữ yêu trung.
Dạ xoa la sát tài khể thủ,
Ngục tốt ngư đầu tiệp kinh quyền.

Dịch:

Sao ở trên trời đều châu Bắc,
Nước dưới nhân gian chảy về Đông.
Giữa eo gái đá cắt sừng thỏ,
Trên lưng trâu sắt nhỏ lông rùa.
Dạ xoa la sát đầu vừa cúi,
Ngục tốt ngư đầu giơ sẵn thoi.

BÀI 5:

Hoặc thị hoặc phi nhân mạc thức,
Nghịch hạnh thuận hạnh thiên mạc trắc.
Cách sơn nhân xướng Chá-cô từ,
Thác nhận Hồ gia thập bát phách.

Dịch:

Hoặc phải hoặc quấy nào ai biết,
Nghịch hạnh thuận hạnh trời khó xét.
Cách núi người ca khúc Chá-cô,
Lầm nhận kèn Hồ mười tám nhịp.

Sư thầy tòa dạy chúng:

- Có một người một đời làm lành. Có một người một đời làm dữ. Người làm lành một sớm phạm giới không cho mà lấy. Người làm dữ một niệm liễu ngộ tự tâm. Người lành phạm giới không cho mà lấy, tức gọi là giặc. Người dữ liễu ngộ tự tâm, tức gọi là Phật. Hai người đồng đến Vân Môn hỏi chấp nhận người nào đúng. Nếu chấp nhận người lành bỏ người dữ thì là nhận giặc mà bỏ Phật. Nhận người dữ bỏ người lành, thì là sợ ác mà khinh thiện. Nếu chấp nhận cả hai người thì Phật và giặc chẳng phân. Nếu cả hai người đều không nhận thì lành dữ chẳng rõ. Nếu quyết định chỉ Phật là người ác thì chuốc tội chê bai Phật, vào địa ngục như tên bắn. Nếu chỉ giặc là người lành thì chưa có người lành nào mà làm giặc.

Tụng:

BÀI 1:

Tân phụ ky lư a gia khiên,
Bộ bộ tướng tùy bất trước tiên.
Quy đao tận đường nhân bất thức,
Tùng kim lãn cánh xuất môn tiền.

Dịch:

Cô dâu cỡi lừa mẹ chồng dẫn,
Từng bước theo nhau chẳng cần roi.
Về đến tận nhà người chẳng biết,
Từ nay ra cửa cũng biếng lười.

BÀI 2:

Phu tử bất thức tự,
Đạt-ma bất hội thiên.
Huyền diệu vô ngôn ngữ (Bản Hán là Huyền Sa vô thủ ngữ)
Thiết mạt vọng lưu truyền.

Dịch:

Khổng Tử không biết chữ,
Đạt-ma chẳng hội thiên.
Huyền diệu không lời nói,
Cốt đừng dối lưu truyền.

BÀI 3:

Tâm ngư tu phỏng tích,
Học đạo quý vô tâm.
Tích tại ngư hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tâm.

Dịch:

Tìm trâu phải noi dấu,
Học đạo quý vô tâm.
Dấu còn trâu đâu mất,
Vô tâm đạo dễ tâm.

BÀI 4:

Sanh tùng hà xứ lai?
Tử tùng hà xứ khứ?
Tri đắc lai khứ xứ,
Phương danh học đạo nhân.

Dịch:

Sanh từ chỗ nào đến?
Chết sẽ đi về đâu?
Biết được chỗ đi đến,
Mới gọi người học đạo.

*

* *

Một hôm Sư thánh thơi ngâm hai bài kệ dặn dò người tại gia:

BÀI 1:

Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng hóa mỗi thời nhiên.
Song chiêu nguyệt đảo sàng thiền mật,
Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ánh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.

Dịch:

Từ thành thị đến nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng hóa lẽ đương nhiên.
Song vời trăng đến giường thiền mát,
Gió thổi thông cưỡi khách ngủ yên.
Lầu đài rực rỡ, màu huyền diệu,
Chuông trống vang rền, tiếng thâm uyên.
Ba giáo nguyên lai đồng một thể,
Hồn nhiên đâu có lẽ nào thiên.

BÀI 2:

Thượng sĩ thường du Bát Nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu thiền tâm.
Liêm Khê Trình thị minh cao thức,
Tô Tử Hàn Văn kế diệu âm.
Vạn tượng sâm la cao dị hiển,
Nhất biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên đấng đấng đấng di khoáng,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.

Dịch:

Thượng sĩ từng chơi cảnh tùng lâm,
Phong trần không vướng hội thiền tâm.
Liêm Khê, Trình Hiệu người thông suốt,
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật cao để thấy,
Tạo hóa một bầu kín khó tầm.
Nguồn Nho thăm thăm lên càng rộng,
Bể Thích trùng trùng xuống lại thâm.

*

* *

Lại một hôm Sư rảnh rang dạy chúng:

- Muốn cầu thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta sẵn có Phật, Phật sẵn nơi mình đó là chân Phật. Nếu tự tâm không Phật thì tìm chân Phật nơi nào? Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là Bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau lìa cảnh là Bồ-đề.

Tự thể của chân tâm chẳng phải chỗ ta nói bày đến được, trong suốt như hư không không bờ mé, như tấm gương trong sạch tròn sáng, khen chê khó đến kịp, nghĩa lý khó suốt thông. Không thể lấy cái có không, nơi này chốn nọ mà xét tốt được chỗ u huyền của nó. Cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được chân tâm thì hiểu ngay nơi mình. Ví như muôn thứ hương thơm, chỉ đốt một lò là hiểu hết mùi thơm. Như vào bể cả tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toan vị của bể cả.

Chốn chân thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch tâm thể trong ngần; dứt hết mối manh danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu bất giác, bỗng khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần, nên gọi là chúng sanh. Như gương hiện hình tượng, chợt có thân căn. Từ đó chân tâm bị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp vào tướng đuổi theo danh, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những vọng thức liên miên. Dem túm bọc chân giác vào giấc mê đêm, đắm chìm mê muội trong tam giới. Làm mù lòa con mắt trí ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trong cõi chẳng đổi dời, bỗng đứng luống chịu kiếp luân hồi. Trong pháp vô thoát, mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân. Như con tầm mùa xuân, làm kén tự giam mình, con thiêu thân mùa thu tự nhào vô đèn thiêu xác. Dem những sợi tơ nhện kiến buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng toan dập tắt vòng lửa tử sinh.

Lại có những kẻ tà căn ngoại chủng, tiểu trí quyền cơ; chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc kiến chấp của ngã nhơn (ta người). Chỉ muốn tránh chỗ huyền ảo, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng tướng tách từng mảnh bụi của từng vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy nói rằng nếm được mùi tĩnh lặng, thậm hợp với lý không, nhưng không biết đó là cái lối làm chôn vùi chân tánh, trái ngược chân giác, chẳng khác nào kẻ chẳng biện rõ sắc xanh đỏ trong mắt, chỉ lo tắt quầng sáng của ngọn đèn, không lo xét tột cùng cái huyền thân ở trong thức, lại luống chạy trốn cái bóng rỗng dưới mặt trời. Như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực. Chẳng khác nào đổ nước vào

băng, ném củi vào lửa. Có biết đâu, bóng lửa hiện ra màu xanh, bóng rỗng theo nơi thân. Nếu chữa khỏi bệnh lửa ở mắt thì bóng xanh kia tự mất, diệt thân huyền chất này thì bóng nọ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưỡi dao trí của tâm tự giác mà rạch lấy ra tâm châu trong những mối dây quần chặt. Phải dùng mũi giáo tuệ chặt đứt lưới kiến chấp trong trần cảnh. Ấy chính là tông chỉ cùng tâm chân thuyên đạt thức đó vậy.

Sư lại nói:

- Trí hay chiếu vốn không, cảnh bị duyên cũng lặng. Lặng mà không phải lặng, bởi không có người hay lặng. Soi mà không soi, bởi không có cảnh bị soi. Cảnh và trí đều lặng, tâm lo nghĩ an nhiên, đây chính là con đường cốt yếu trở về nguồn.

Lại nói:

- Lặng lặng sanh vô ký, tỉnh tỉnh sanh loạn tưởng. Lặng lặng dù hay trị loạn tưởng mà trở lại sanh vô ký. Tỉnh tỉnh dù hay trị vô ký mà trở lại sanh loạn tưởng. Vì vậy nói: “Tỉnh tỉnh lặng lặng phải, vô ký lặng lặng sai. Lặng lặng tỉnh tỉnh phải, loạn tưởng tỉnh tỉnh sai.”

Sư lại nói:

- Người phạm phần nhiều ở nơi sự làm ngại lý, nơi cảnh làm ngại tâm, nên thường muốn trốn cảnh để an tâm, bỏ sự để giữ lý. Song chẳng biết, chính tâm ấy làm ngại cảnh, lý làm ngại sự. Chỉ cần tâm không thì cảnh tự không, lý lặng thì sự tự lặng, chợt liền trở ngược lại tự tâm.

Vọng thân đem đến gương soi bóng, bóng chẳng khác với vọng thân. Chỉ muốn bỏ bóng ghét vọng, có biết đâu thân cũng vốn hư dối, thân nào khác với bóng mà muốn một có, một không?

Nếu muốn lấy một, bỏ một hằng cùng chân lý cách xa. Lại mền Thánh ghét phạm thì nổi chìm trong biển sanh tử.

Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư,
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.

Dịch:

Phiền não do tâm nên có,
Tâm không phiền não ở đâu?
Chẳng nhọc phân biệt lấy tướng,
Tự nhiên được đạo chóng mau.

Sư lại nói:

Thức đắc y trung bảo,
Vô minh túy tự tỉnh.
Bách hài tuy hội tán,
Nhất vật trấn trường linh.
Tri cảnh hồn phi thể,
Thần châu bất định hình.
Ngộ tắc tam thân Phật,
Mê si vạn quyển kinh.
Tại tâm tâm khả trắc,
Lịch nhĩ nhĩ nan thanh.
Võng tượng tiên thiên địa,
Huyền tuyên xuất yếu minh.
Bổn cương phi đoàn luyện,
Nguyên tịnh mạc trừng đình.
Bàn bạc luân triệu nhật,
Linh lung ánh hiểu tinh.
Thụy quang lưu bất diệt,
Chân khí xúc hoàn sanh.
Giám chiếu không động tịch,
La lung pháp giới minh.
Giải ngữ phi quan thiết,
Năng ngôn bất thị thanh.
Tuyệt biên nhị ô mạn,
Vô tế đẳng không bình.
Kiến nguyệt phi quan chỉ,
Hoàn gia mạc vấn trình.
Thức tâm tâm tắc Phật,
Hà Phật cánh kham thành.

Dịch:

Biết được báu trong áo,
Vô minh say tự tỉnh.
Trăm hài dù tan rã,
Một vật vững sáng luôn.
Biết cảnh chẳng phải thể,
Châu thần chẳng định hình.
Ngộ ắt ba thân Phật,
Si mê muôn quyển kinh.
Ở tâm tâm lờng được,

Qua tai tai khó nghe.
Không hình trước trời đất,
Suối huyền vượt tối tăm.
Cứng sẵn không nung luyện,
Vốn sạch chỗ lóng yên.
Mênh mông văng nhật sớm.
Lấp lánh ánh sao mai.
Sáng lành sáng sáng mãi,
Chân khí chạm lại sanh.
Chiếu soi không động lặng,
Che trùm pháp giới minh.
Hiếu lời nào dính lưỡi?
Hay nói chẳng phải thanh.
Tuyệt bờ dừng như nhiễm,
Không mé đồng hư không.
Thấy trăng thôi xem ngón,
Đến nhà chớ hỏi đường.
Biết tâm tâm ắt Phật,
Còn Phật nào để thành?

Pháp thân không hình tướng, chẳng thể đem âm thanh cầu. Diệu đạo không lời nói, chẳng thể dùng văn tự hội. Dầu cho vượt lên Phật Tổ, vẫn rơi vào thêm bậc. Mặc dù nói diệu bàn huyền, cuối cùng cũng dính trên môi lưỡi. Phải là, chẳng phạm công huân, chẳng để dấu vết, như cây khô, gộp đá lạnh, trọn không chút tươi nhuận. Như người huyền, ngựa gỗ đều không tình thức. Được như thế, mới hay buông tay vào chợ, chuyển thân đi trong dị loại. Cũng chẳng nói:

Trong cõi vô lậu giữ chẳng dừng,
Lại đến trũng sương nằm cát lạnh.
(Vô lậu quốc trung lưu bất trụ,
Khước lai yên ổ ngọa hàn sa.)

Nếu dùng cái biết mà biết lặng, đây chẳng phải là cái biết không duyên. Như tay cầm hạt châu Như Ý, chẳng phải không có cái tay và châu Như Ý. Nếu dùng tự biết mà biết, cũng chẳng phải cái biết không duyên. Như tay tự nắm lại, chẳng phải không có cái tay nắm. Cũng chẳng biết cái lặng lặng, cũng chẳng biết cái biết biết, song không thể cho là không biết. Vì tự tánh tỏ rõ nên chẳng đồng với cây đá. Tay chẳng cầm hạt Như Ý, cũng chẳng tự nắm lại, chẳng thể cho là không có tay. Do cái tay vốn sẵn như vậy nên chẳng đồng với sừng thỏ.

Mé trước không phiền não đáng trừ, mé giữa không tự tánh đáng giữ, mé sau không Phật đáng thành. Đó là dứt bật cả ba mé, ba nghiệp được mát mẻ.

Ta vừa mộng tâm đã thuộc về quá khứ rồi. Tâm ta chưa mộng bèn gọi là vị lai. Chẳng phải tâm vị lai, tức là tâm quá khứ, vậy tâm hiện tại ở chỗ nào? Người học rõ biết một niệm vừa dấy lên trọn không thật có, đó là Phật Quá Khứ. Quá khứ chẳng có, vị lai chẳng không, đó là Phật Vị Lai. Ngay đây niệm niệm chẳng dừng, đó là Phật Hiện Tại. Niệm niệm tương ứng tức niệm niệm thành Phật. Đây chính là cửa phương tiện tốt ban đầu.

Khi mặt trời lên thì sáng khắp thiên hạ mà hư không chưa từng sáng. Khi mặt trời lặn thì tối khắp thiên hạ mà hư không chưa từng tối. Hai cảnh tối và sáng tự lẩn đoạt lẩn nhau, tánh hư không thì rỗng rang tự sẵn như vậy. Tâm Phật và chúng sanh cũng như thế. Nếu xem Phật là tướng thanh tịnh sáng rõ, xem chúng sanh là tướng như đục tối tăm, dù trải qua số kiếp như cát sông Hằng trọn chẳng được Bồ-đề.

Lại ba đời chư Phật trọn ở trong thân chính mình. Nhân bị tập khí che mờ, cảnh vật chuyển lồi liên tục mê mất. Nếu ở nơi tâm mà vô tâm, chính là Phật Quá Khứ. Lặng lẽ chẳng động, chính là Phật Vị Lai. Tùy cơ ứng vật, chính là Phật Hiện Tại. Thanh tịnh không nhiễm, chính là Phật Ly Cấu. Ra vào không ngại, chính là Phật Thần Thông. Đến đâu đều thảnh thơi là Phật Tự Tại. Một tâm chẳng mê mờ, là Phật Quang Minh. Đạo niệm bền vững là Phật Bất Hoại. Biến hóa ra nhiều nơi song chỉ một chân thật vậy thôi.

Diễn Nhã Đạt Đa chấp bóng quên đầu, đầu khỏi ôm đầu chạy đi tìm đầu. Chính ngay khi mê đó, cái đầu vẫn chẳng mất, đến khi tỉnh rồi cũng chẳng có được. Tại sao? Kẻ mê cho là mất, người ngộ cho là được. Được mất ở nơi người, đầu dính dáng gì với động tịnh.

Sư lại nói:

Chí đạo gốc ở tâm, tâm pháp gốc ở vô trụ. Tâm thể vô trụ đó, tánh tướng đều lặng lẽ, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sanh chẳng diệt, tìm nó thì chẳng được, bỏ đi cũng chẳng rời. Mê hiện lượng thì hoặc và khổ lẫn xằng. Ngộ chân tánh thì rỗng rang tỏ suốt. Tuy tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng mới biết.

Song còn chấp có chứng, có biết thì mặt trời trí tuệ rơi vào đất có. Nếu tâm mờ mịt không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp ở cửa không. Chỉ có tâm không sanh một niệm thì không còn ngăn cách trước sau, chân tánh chiếu thể đứng riêng thì ta người nào khác. Nhưng mê đối với ngộ, ngộ trông vào mê, vọng đối với chân, chân nương nơi vọng. Nếu ta cầu chân mà bỏ vọng như người chạy trốn bóng luống nhọc mình. Nếu ta nhận chân chính nơi vọng, như người vào chỗ mát thì bóng mất. Nếu tâm không vọng

chiếu thì vọng lự tự hết. Nếu mặc tình lặng biết thì các thiện hạnh được phát khởi. Thế nên cái ngộ tịch mà không tịch, cái chân tri dường như vô tri. Do một tâm không phân chia tịch và tri, khế hợp với lẽ huyền diệu dung thông cả có và không, không chấp, không mắc, không nhiếp, không thu, phải quấy đều quên, năng sở cũng dứt. Cái dứt ấy cũng bật luôn thì Bát-nhã hiện tiền, mỗi tâm đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải tâm Phật; chốn chốn đều thành đạo, không một hạt bụi nào chẳng phải cõi Phật.

Thế nên chân với vọng, vật với ngã, đều do ở một tâm ta. Phật với chúng sanh cũng đều chung nhau một tâm ấy. Nếu mê thì người theo sự vật, sự vật thì vô vàn nên người chẳng giống nhau. Nếu ngộ thì sự vật theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đây thì hết chỗ nói năng, bật đường tư tưởng còn gì mà nói nhân trước quả sau? Tâm thể rỗng lặng, còn gì là người này giống, kẻ kia khác. Chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm chan hòa. Như tấm gương sáng tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, gương vẫn vô tâm; tuy thấy ảnh tượng chiếu trong gương, mà ảnh tượng vẫn hằng không.

Hơn nữa, đạo thì luận nói cũng chẳng được, im lặng cũng chẳng được; dù cho quên cả hai nói và im cũng không dính dáng. Tại sao? Quang minh của bậc Cổ Phật, phong thái của hàng Tiên đức, mỗi mỗi đều từ trong chỗ không muốn, không nường mà được phát hiện. Hoặc có khi cao vút vọi vọi trọn không thể nhỏ lên, hoặc có khi bao trùm hòa lẫn trọn không chỗ thấy. Cuối cùng chẳng cố định một chỗ, cũng chẳng dính mắc ở hai đầu, không phải mà không gì chẳng phải, không quấy mà không gì chẳng quấy, được cũng không chỗ được, mất cũng không chỗ mất, chẳng từng cách xa một mảy tơ, chẳng từng dời đổi một sợi tóc, sáng ngời lối xưa, chẳng thuộc nhiệm mâu sâu kín (huyền vi), ngay trước mặt đem lại, chợt đó liền qua, chẳng ở nơi chánh vị, đầu rơi vào lối tà, chẳng đi nơi thên thang, đầu đập vào lối nhỏ, xoay đầu chẳng gặp, chạm mắt lại không đối trước, một niệm xem khắp, thên thang rỗng lặng. Một chút tông yếu này, ngàn Thánh chẳng truyền, thẳng đó rõ biết, ngay đây vượt lên. Mới biết, chỗ sạch trội trơn thế ấy tức dễ, chỗ sáng rõ rõ ràng thế ấy tức khó. Nếu là việc bốn phận thì tay chân buông đi mà không cái gì thu chẳng đến, mỗi mỗi phóng ánh sáng hiện tướng lành, mỗi mỗi dứt bật dấu vết, trên cơ trọn chẳng dừng, trong lời không thể bày, tột đáy khuấy chẳng đục, toàn thân đập chẳng nát, rốt ráo là cái gì được tinh thông thế ấy, được kỳ đặc thế ấy?

Này các Ngài! Chẳng cần biết mặt mũi y, chẳng cần đặt tên cho y, cũng chớ tìm chỗ nơi của y. Tại sao? Vì y không chỗ nơi, y không tên tuổi, không mặt mũi, ta vừa dấy niệm đuổi tìm liền cách mười đời, năm đời.

Chi bằng buông đi tự do, cần bước liền bước, cần dừng liền dừng, tức thiên nhiên mà chẳng phải thiên nhiên, tức như như mà chẳng phải như như,

tức trong lặng mà chẳng phải trong lặng, tức bại hoại mà chẳng phải bại hoại, không thích sống không sợ chết, không cầu Phật, không sợ ma, chẳng cùng hợp với Bồ-đề, chẳng đồng chung với phiền não, chẳng nhận một pháp, chẳng ghét một pháp, không ở đâu mà ở tất cả, chẳng phải lìa mà chẳng phải chẳng lìa. Nếu ai hay thấy được như thế thì Thích-ca tự Thích-ca, Đạt-ma tự Đạt-ma.

Sư lại nói:

- Tám mươi bốn ngàn pháp môn Ba-la-mật, mỗi môn luôn mở ra các đức Phật nhiều như bụi nhỏ trong cõi Tam thiên Đại thiên. Mỗi đức Phật nói pháp đều chẳng nói có, chẳng nói không, chẳng nói không phải có không phải không, chẳng nói cũng có cũng không. Sao vậy?

Ly tứ cú tuyệt bách phi,
Tương phùng cử mục thiếu nhân tri.
Tạc nhật sương phong lậu tiêu tức,
Mai hoa y cựu tuyết hàn chi.

Dịch:

Lìa bốn câu bất trăm quấy,
Gặp nhau nhường mắt mấy ai hay.
Hôm qua sương gió thông tin tức,
Cành đông như cũ điểm hoa cười.

*

* *

Rảnh rang Sư thường ngâm lại những bài kệ dạy chúng:

BÀI 1:

Nhất thiết vô tâm tự tánh Giới,
Nhất thiết vô ngại tự tánh Tuệ.
Bất tăng bất giảm tự Kim Cang,
Thân khứ thân lai bốn Tam-muội.

Dịch:

Tất cả không tâm tự tánh Giới,
Tất cả không ngại tự tánh Tuệ.
Chẳng thêm chẳng bớt tự Kim Cang,
Thân đi thân lại gốc Tam-muội.

BÀI 2:

Bất kiến nhất pháp tồn vô kiến,
Đại tự phù vân giá nhật diện.
Bất tri nhất pháp thủ không tri,
Hoàn như thái hư sanh thiểm diện.
Thử chi tri kiến miết nhiên hưng,

Thác nhận hà tăng giải phương tiện.
Nhữ đương nhất niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.

Dịch:

Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống in mây nổi che mặt nhật.
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp.
Cái thấy biết này chợt dấy lên,
Lầm nhận đâu từng rõ phương tiện.
Ông nên một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang luôn hiển hiện.

BÀI 3:

Kiến văn tri giác vô chướng ngại,
Thanh hương vị xúc thường Tam-muội.
Như điều không trung chỉ ma phi,
Vô thủ vô xả vô tắng ái.
Nhược hội ứng xứ bốn vô tâm,
Thủ đắc danh vi Quán Tự Tại.

Dịch:

Thấy nghe hiểu biết không ngăn ngại,
Thanh hương vị xúc thường Tam-muội.
Như chim trong không chỉ thể bay,
Không lấy, không bỏ, không yêu ghét.
Nếu rõ chỗ hiện vốn không tâm,
Mới được gọi là Quán Tự Tại.

BÀI 4:

Cô viên khiếu lạc trung nham nguyệt,
Dã khách ngâm tàn bán dạ đăng.
Thử cảnh thử thời thù hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.

Dịch:

Vượn lẻ hú rơi trăng lưng núi,
Khách quê ngâm lụn ngọn đèn khuya.
Cảnh đấy người đây ai biết được.
Thiền tăng ngồi lặng núi sâu kia.

BÀI 5:

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân,

Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân.
Vô minh thật tánh tức Phật tánh,
Huyễn hóa không thân tức Pháp thân.
Pháp thân giác liễu vô nhất vật,
Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật.
Ngũ ấm phù vân không khứ lai,
Tam độc thủy bào hư xuất một.

Dịch:

Dứt học không làm, đạo nhân nhân,
Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân.
Thật tánh vô minh tức Phật tánh,
Thân không, huyễn hóa tức Pháp thân.
Pháp thân giác rồi không một vật,
Cội nguồn tự tánh thiên chân Phật.
Năm ấm mây trôi luống lại qua,
Ba độc bọt nổi đối chìm mất.

BÀI 6:

Ngộ tâm dung dị tức tâm nan,
Tức đắc tâm nguyên đáo xứ nhân.
Đầu chuyển tinh di thiên dục hiểu,
Bạch vân y cựu phú thanh san.

Dịch:

Ngộ tâm là dễ, khó dừng tâm,
Dừng được nguồn tâm mọi chốn nhân.
Sao Đầu chuyển dời trời sắp sáng,
Như xưa mây trắng che núi xanh.

BÀI 7:

Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí giả trừ tâm bất trừ cảnh.
Bất tri tâm cảnh bản như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định.

Dịch:

Kẻ ngu trừ cảnh chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm chẳng trừ cảnh.
Đâu biết tâm cảnh vốn như như,
Chạm mắt gặp duyên luôn vững định.

BÀI 8:

Nhất diệp biển chu phiếm diểu mang,

Trình nhiều vũ trạo biệt cung thương.
Vân sơn thủy nguyệt đô phao khước,
Doanh đặc Trang Chu nhất mộng trường.

Dịch:

Một chiếc thuyền con vượt bể khơi,
Quầy chèo múa nhịp hát ca chơi.
Núi mây trăng nước đều ném quách,
Giành được Trang Chu giấc mộng dài.

BÀI 9:

Nam Đài tĩnh tọa nhất lô hương,
Chung nhật ngưng nhiên vạn lự vong.
Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng,
Đô duyên vô sự khả tư lương.

Dịch:

Đài Nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày niệm lự không.
Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng,
Chỉ vì không việc đáng lo lường.

BÀI 10:

Sấu trúc trường tùng trích thúy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương.
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương.

Dịch:

Tre gầy thông cõi nhỏ giọt hương,
Gió lướt trăng lên chút lạnh lòng.
Nguyên Tây chùa ấy ai ở đó?
Chiều chiều chuông đánh tiễn tịch dương.

BÀI 11:

Trụ mộng na tri mộng thị hư,
Giác lai phương giác mộng trung vô.
Mê thời khát đặc mộng trung sự,
Ngộ hậu hoàn đồng thù khởi phu.

Dịch:

Trong mộng đâu hay mộng đối hư,
Tỉnh rồi mới biết có gì ư?
Khi mê hợp với việc trong mộng,
Đã ngộ lại đồng ngủ dậy chừ!

BÀI 12:

Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
Hành nhân đảo thử tận tha đà.
Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
Minh nguyệt lô hoa bất tự tha.
Liễu liễu liễu thời vô sở liễu,
Huyền huyền huyền xứ diệc tu ha.
Ân cần vị xướng huyền trung khúc,
Không lý thiêm quang yết đặc ma?

Dịch:

Cây khô trước núi dễ lạc đàn,
Người đi đến đó thấy mơ màng.
Tuyết trong cò trắng đâu cùng sắc,
Trăng sáng hoa lau màu chẳng đồng.
Liễu liễu, khi liễu không chỗ liễu,
Huyền huyền, chỗ huyền cũng phải buông.
Ân cần hát khúc trong huyền ấy,
Ánh trăng giữa trời nắm được không?

BÀI 13:

Nhàn tọa yển nhiên thánh mặc tri,
Túng ngôn vô vật tử phương y.
Thạch nhân bã bảng vân trung phách,
Mộc nữ hàm sanh thủy để xuy.
Nhược đạo bất văn cử vị hiểu,
Dục tâm kỳ hưởng nhĩ hoàn nghi.
Giáo quân xướng họa nhưng tu họa,
Hư vấn cung thương trúc dữ ti.

Dịch:

Thảnh thơi ngồi lặng Thánh biết chi,
Dẫu rằng không vật so sánh y.
Trong mây người đá cầm phách gõ,
Đáy nước nàng gõ miệng thổi sênh.
Nếu bảo chẳng nghe, y chưa hiểu,
Muốn tìm vang đó, anh lại nghi.
Cho anh xướng họa thì cứ họa,
Chớ hỏi cung, thương, trúc với ti.

BÀI 14:

Vũ tẩy đạh hồng đào ngạc nộn,

Phong xuy thiên bích liễu ti khinh.
Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ,
Lục thủy quang trung cổ mộc thanh.

Dịch:

Mưa rửa nhạt đào hồng nhụ mẫn,
Gió đùa bớt biếc liễu tơ bay.
Dưới bóng mây trắng đá lạ hiện,
Trong ánh nước trong cây xưa xanh.

BÀI 15:

Nhất dước dước phiên tứ đại hải,
Nhất quyền quyền đảo Tu Di sơn.
Phật Tổ vị trung lưu bất trụ,
Hựu xuy ngư địch bạc La Loan.

Dịch:

Một nhảy nhảy khỏi bốn bể cả,
Một đấm đấm nhào núi Tu Di.
Trong ngôi Phật Tổ mời chẳng ở,
Lại thổi sáo chài thẳng La Loan. (La Loan: Chỗ biển của Quỷ La sát ở.)

BÀI 16:

Hảo sự đôi đôi điệp điệp lai,
Bất tu tạo tác dữ an bài.
Lạc lâm hoàng điệp thủy suy khứ,
Hoành cốc bạch vân phong quyển hồi.
Hàn nhận nhất thanh tình niệm đoạn,
Sương chung tài động ngã sơn thôi.
Bạch Dương cánh hữu quá nhân xứ,
Tận dạ hàn lô bát nguyên khôi

Dịch:

Việc đến dập dồn cũng tốt luôn,
Chẳng cần sắp đặt với lo toan.
Gió cuốn mây tan bày cửa động,
Nước trôi lá rụng sạch vườn rừng.
Chuông sương vừa động núi “ngã” sập,
Nhận lạnh kêu lên tình niệm ngưng.
Bạch Dương lại có người qua đấy,
Đêm trọn lò tàn bởi than hừng.

BÀI 17:

Liễu vọng quy chơn vạn lụy không,
Hà sa phàm thánh bốn lai đồng.
Mê lai tận thị nga đầu diêm,
Ngộ khứ phương tri hạc khứ lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa,
Thủy ngộ sanh bình thù mộng trung.

Dịch:

Bỏ vọng về chơn muôn lụy không,
Thánh phàm ức triệu xưa nay đồng.
Mê đi cả thấy ngài (Ngài: Con thiêu thân.) vào lửa,
Ngộ lại mới hay hạc xổ lồng.
Một mảnh bóng trăng phân ngàn suối,
Thông côi reo mãi bốn mùa rung.
Cần phải thâm thông tâm địa ẩn,
Mới ngộ bình sanh một giấc nồng.

BÀI 18:

Tâm pháp song vong du cách vọng,
Sắc trần bất nhị thượng dư trần.
Bách diệu bất lai xuân hựu quá,
Bất tri thù thị trụ am nhân.

Dịch:

Tâm, pháp đều quên còn cách vọng,
Sắc, trần như một vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến Xuân cứ đến,
Nào biết ai là người trụ am?

BÀI 19:

Tàng thân vô tích cánh vô tàng,
Thoát thể vô y tiện xí đương.
Cổ cảnh bất ma hoàn tự chiếu,
Đạm yên hòa vụ thấp thu quang.

Dịch:

Tàng thân không dấu lại không tàng,
Thoát thể không nương liền đắm đang.
Gương xưa tự chiếu lau chùi khỏi,
Khói nhạt sương mờ nhuận thu quang.

BÀI 20:

Quang minh tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng ngã gia. (Bản Hán là chữ “Nhất” xin
sửa lại chữ “Ngã” cho đúng với nguyên văn bài của Tú Tài
Chương Chuyết)

Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già.
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh,
Thú hưởng chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại,
Niết-bàn sanh tử đẳng không hoa. (Bản Hán là chữ “Thị” đây xin
sửa lại chữ “Đẳng” cho đúng với nguyên văn bài của Tú
Tài Chương Chuyết.)

Dịch:

Quang minh tịch chiếu khắp hà sa,
Phàm thánh, hàm linh chung nhà ta.
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động bị mây lò.à.
Dứt trừ phiền não càng thêm bệnh,
Hưởng đến chân như cũng là tà.
Tùy thuận các duyên không chướng ngại,
Niết-bàn, sanh tử thấy không hoa.

BÀI 21:

Cảnh duyên vô hảo xú,
Hảo xú khởi ư tâm.
Tâm nhược bất cương danh,
Vọng tình hà xứ khởi.

Dịch:

Cảnh duyên không tốt xấu,
Tốt xấu dấy nơi tâm.
Nếu tâm chẳng gượng đặt, (tên)
Vọng tình từ đâu sanh!

BÀI 22:

Vọng tình ký bất khởi,
Chân tâm nhậm biến tri.
Niệm tưởng do lai huyễn,
Chân tánh vô chung thủy.
Nhược đắc thử trung ý,
Trường ba đương tự chỉ.

Dịch:

Vọng tình đã chẳng sanh,
Chân tâm mặc biến khắp.
Niệm tưởng xưa nay huyễn,
Chân tánh không thủy chung.
Nếu đạt ý trong ấy,
Sóng dài sẽ tự dừng.

BÀI 23:

Kiến đạo phương tu đạo,
Bất kiến phục hà tu?
Đạo tánh như hư không,
Hư không hà sở hữu?
Biến quán tu đạo giả,
Bát hỏa mịch phù âu.
Đản khán lộng ỏi lỗi,
Tuyển đoạn nhất tề hưu.

Dịch:

Thấy đạo mới tu đạo,
Không thấy lấy gì tu?
Tánh đạo như hư không,
Hư không tu chỗ nào?
Khắp xem người tu đạo,
Vạch lửa tìm bọt trôi.
Chỉ xem người gỗ máy.
Đứt dây một loạt dừng.

BÀI 24:

Suy chân chân vô tướng,
Cùng vọng vọng vô hình.
Phản quán suy cùng tâm,
Tri tâm diệc giả danh.

Dịch:

Xét chân, chân không tướng,
Tìm vọng, vọng không hình.
Quán lại tâm tìm xét,
Biết tâm cũng giả danh.

BÀI 25:

Thiện ký từng tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu?

Thiện ác thị ngoại duyên,
Ư tâm thật bất hữu.
Xả ác tống hà xứ?
Thủ thiện linh thù thủ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu.
Nhược ngộ bản vô tâm,
Thủy hối tòng tiền cửu.

Dịch:

Thiện đã từ tâm sanh,
Ác đâu rời tâm có?
Thiện ác là duyên ngoài,
Nơi tâm thật chẳng có.
Bỏ ác đẩy chỗ nào?
Lấy thiện bảo ai giữ?
Than ôi! Người thấy hai,
Bám víu hai đầu chạy.
Nếu ngộ vốn không tâm,
Mới hối lỗi từ trước.

BÀI 26:

Hữu vật tiên thiên địa,
Vô hình bốn tịch liêu.
Năng vi vạn tượng chủ,
Bất trực tứ thời điều.

Dịch:

Có vật trước trời đất,
Không hình vốn lặng yên.
Hay làm chủ muôn vật,
Chẳng theo bốn mùa tàn

BÀI 27:

Không thủ bả sử đầu,
Bộ hành ky thủy ngư.
Nhân tòng kiều thượng quá,
Kiều lưu thủy bất lưu.

Dịch:

Tay không cầm cán cước,
Đi bộ ngồi lưng trâu.
Người đi qua trên cầu,

Cầu trôi nước chẳng trôi.

BÀI 28:

Dạ dạ bão Phật miên,
Triêu triêu hoàn cộng khởi.
Khởi tọa trấn tương tùy,
Ngữ mặc đồng cư chỉ.
Tiêm hào bất tương ly,
Như hình ảnh tương tự.
Dục thức Phật khứ xứ,
Chỉ giá ngữ thanh thị.

Dịch:

Đêm đêm ôm Phật ngủ,
Ngày ngày cùng Phật dậy.
Ngồi đứng mãi theo nhau,
Nói nín đồng chung ở.
Mấy may không tách rời,
Như hình cùng với bóng.
Muốn biết chỗ Phật đi,
Chỉ cái nói năng ấy!

BÀI 29:

Nhãn quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trực thanh tiêu.
Hoàn nguyên vô biệt chỉ,
Tạc nhật dữ kim triêu.

Dịch:

Nhãn quang theo sắc hết,
Nhĩ thức tùy tiếng tiêu.
Về nguồn không ý khác,
Hôm qua với sáng nay.

BÀI 30:

Phiến nguyệt xâm hàn đàm,
Vi vân ánh bích không.
Nhược ư đạt đạo nhân,
Hảo cá chân tiêu tức.

Dịch:

Mảnh trăng ngâm đàm lạnh,
Mây mỏng ánh trời xanh.
Nếu với người đạt đạo,

Đấy là tin tức thật.

BÀI 31

Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần thông tắc trung,
Chân tâm vô bất biến.
Nhược sanh tri thức giải,
Khước thành điên đảo kiến.
Đổ cảnh năng vô tâm,
Thủy kiến Bồ-đề diện.

Dịch:

Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm chẳng hiện.
Mười phần trong bát thông,
Chân tâm thủy biến khắp.
Nếu sanh tình thức hiểu,
Lại thành thấy điên đảo.
Đổi cảnh hay không tâm,
Mới giáp mặt Bồ-đề.

BÀI 32:

Phật vị vô tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê.
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.
Phong động tâm điều thọ,
Vân sanh tánh khởi trần.
Nhược minh kim nhật sự,
Muội khước bốn lai nhân.

Dịch:

Phật do không tâm ngộ,
Tâm nhân có Phật mê.
Chỗ Phật tâm thanh tịnh,
Vượn hoang hú ngàn mây.
Gió động tâm lay cây,
Mây sanh tánh dấy bụi.
Nếu sáng việc hiện tại,
Quên mất người xưa nay.

BÀI 33:

Ngại xứ phi tường bích,
Thông xứ một hư không.
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bốn lai đồng.

Dịch:

Chỗ ngại chẳng tường vách,
Chỗ thông đâu hư không.
Nếu người rõ như thế,
Tâm sắc xưa nay đồng.

BÀI 34:

Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ nê.
Tu tri phiền não xứ,
Ngộ tức thị Bồ-đề.

Dịch:

Ngọc đẹp ẩn đá cứng,
Hoa sen mọc bùn lầy.
Nên biết ngay phiền não,
Ngộ tức đó Bồ-đề.

BÀI 35:

Nhật dụng vô phi đạo,
Tâm an tức thị thiền.
U thê vân hác đế,
Mộng寐 tuyết bông biên.

Dịch:

Đạo tức hằng ngày dụng,
Tâm an đó là thiền.
Dừng nghỉ đáy hang mây,
Nằm mơ bên lều tuyết.

BÀI 36:

Cảnh lập tâm tiệp hữu,
Tâm vô cảnh bất sanh.
Cảnh hư tâm tịch tịch,
Tâm chiếu cảnh linh linh.

Dịch:

Cảnh lập tâm liền có,
Tâm không cảnh chẳng sanh.
Cảnh hư tâm lặng lẽ,

Tâm chiếu cảnh vắng im.

BÀI 37:

Y pháp bất y nhân,

Y nghĩa bất y ngữ.

Y trí bất y thức,

Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa kinh (Câu này xin sửa lại theo
Kinh Niết Bàn.)

Dịch:

Y pháp chẳng y nhân,

Y nghĩa chẳng y ngữ.

Y trí chẳng y thức,

Y kinh liễu nghĩa chẳng y kinh bất liễu nghĩa.

BÀI 38:

Nhất đóa hàm đán liên,

Lưỡng chu thanh sáu bách.

Trường hương tăng gia đình,

Hà lao vấn cao cách.

Dịch:

Một đóa hoa sen búp,

Hai gốc bách xanh gầy.

Luôn hương trước nhà tăng,

Nhọc chi hỏi cao cách.

*

Một hôm quan Trấn thủ đến chùa Nguyệt Đường vịnh bài thơ:

Lục trầm thùy thức ngụ thao tàng,

Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.

Tùng lão cao đê trương thúy cái,

Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.

Thiền trai túc ấn trì băng ngọc,

Khách xá tân tiêu dẫn phụng hoàng.

Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,

Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch:

Đất sâu ai biết chứa kho tàng,

Nguyệt Đường nay khác Nguyệt Đường xưa.

Tùng lão thấp cao giương lọng biếc,

Sen tiên thứ lớp hương lạ dâng.

Luật thiền ấn nghiêm gìn băng ngọc,

Nhà khách sáo hay dẫn phụng hoàng.
Cầu phước cần gì sùng mọi huyễn,
Giác thì một niệm đó y vương.

Một hôm, Sư hỏi môn nhân: Thế nào là mặt thật xưa nay?

Đại chúng đáp:

Đầy mắt núi xanh không tắc cỏ,
Tột nhìn nước biếc bật sóng mồi.
(Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo,
Cực mục lục thủy tuyệt ba lang)

Sư lại hỏi: Thế nào là Pháp thân chính mình?

Đại chúng đáp: Năm uẩn không pháp, thể trùm sa giới.



VII. SƯ TÁM MƯƠI TÁM TUỔI, DẶN DÒ NIẾT BÀN.

Sư dạy chúng:

- Đầu xuân Ất Mùi năm nay báo cho Thượng tọa rằng, nay tôi khí lực đã yếu kém, thường tắm gội khó khăn, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, chẳng còn ở lâu!

Vị Thượng tọa bạch Sư:

Phật pháp vi diệu có gì thiết yếu mong Thầy truyền trao cho lý tột!

Sư bảo:

Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bất ngôn từ, không lời để nói, chính ta ngay lúc đó phó thác.

Thượng tọa lại hỏi: Đại chúng ứng dụng thế nào?

Sư đáp: Lấy tâm mà dùng.

Đến giờ Dậu ngày mùng 10 tháng 5 môn nhân trong chùa chợt thấy sao sáng xuất hiện, tỏa sáng soi suốt cả chùa, mới biết việc đó.

Qua buổi sáng ngày 12, Sư bảo thị giả:

Hãy đem nước đến nhà tắm, ta sẽ tắm rửa.

Tắm xong, Sư trở về phòng bảo vị Thượng tọa:

Ta đến lúc mạng chung, hãy báo khắp cho đại chúng!

Thượng tọa đem pháp phục ca-sa cho Sư đắp vào, đội mũ Chuẩn Đề, đeo râu chuỗi ngói kiết-già an định hai giờ, rồi phó chúc bài kệ:

Thời đương bát thập bát,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,
Vô tử diệc vô hoạt.
Pháp tánh đẳng hư không,

Sắc thân như bào mạt.
Đông Độ ly Ta-bà,
Tây Phương liên hoa phát.

Dịch:

Giờ đúng tám mươi tám,
Bỗng nhiên lên ngôi thoát.
Có đến cũng có đi,
Không chết cũng không sống.
Pháp tánh đồng hư không,
Sắc thân như bọt nước.
Đông Độ rời Ta-bà,
Tây Phương hoa sen nở.

Sư ngâm kệ xong, đến giờ Mùi thì ngồi yên lặng mà tịch, nhục thân được nhập tháp không có trà tỳ.



B. GIẢNG GIẢI

Thiền sư Hương Hải là một vị thiền sư ở đời Lê, trong khoảng thời gian trước sau với Thiền sư Chân Nguyên. Qua quyển Hương Hải Thiền Sư Ngữ Lục này chúng ta có thể biết rõ về cuộc đời, về sự tu hành và về phần giáo lý Ngài hướng dẫn cho Tăng Ni tu, để lấy đó làm hướng tu tập theo.

I. BÀI TỰA:

Vốn nghe, Phật Tổ ở nước Tây Thiên Trúc truyền đến, ban đầu là Thái tử con vua Tịnh Phạn, rồi Ngài lên núi Tuyết tu hành thành đạo, hiệu là Thế Tôn nói rộng ba tạng kinh điển. Sau đó truyền sang nước Chấn Đán (Trung Hoa) ở phương Đông, từ đời Hiếu Minh Đế triều Hán cho đến ngài Huyền Trang đời Đường, vâng chiếu mở mang truyền bá, lần lượt hơn năm trăm năm. Truyền đến nước Nam, Tổ ban đầu là Tuệ Trung Thượng Sĩ được ấn chứng nơi Thiền sư Tiêu Dao. Thượng Sĩ lại dạy đạo cho vua Trần, truyền năm đời vua, làm sáng tỏ cơ nhiệm mầu của Phật pháp, rõ thấu ý chỉ sâu xa hiển và mật. Vua Nhân Tông bỏ nước xuất gia, lên chùa Hoa Yên thành Tổ Điều Ngự. Từ đây mặt trời Phật thêm sáng rực, bánh xe pháp càng xoay khắp. Cũng từ đây việc nghiên cứu học tập lời dạy xưa và kinh điển của Phật được mở mang truyền rộng dẫn khởi tông tích đến cho người sau thấu suốt cội nguồn để lại cho hậu thế.

Kính ghi lời tựa.

Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8 (1747), ngày lành tháng 5 năm Đinh Mão.

Đệ tử nổi pháp soạn thuật.

Lời tựa này là đệ tử của Ngài ghi.



Thái tử con vua Tịnh Phạn, rồi Ngài lên núi Tuyết tu hành thành đạo, hiệu là Thế Tôn. Thật ra Ngài thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Người sau kính trọng nên tôn xưng Ngài là đấng Thế Tôn.

Sau đó truyền sang nước Chấn Đán (Trung Hoa) ở phương Đông từ đời Hiếu Minh Đế [Nhà Hán là Minh Đế Lưu Trang (58-75), ghi là Hiếu Minh Đế có lẽ lầm. (Bắc Ngụy-Hiếu Minh Đế 516-527)] (58-75) triều Hán cho đến ngài Huyền Trang (600-664) đời Đường, vâng chiếu mở mang truyền bá, lần lượt hơn năm trăm năm. Truyền đến nước Nam, Tổ ban đầu là Tuệ Trung Thượng Sĩ, được ấn chứng nơi Thiền sư Tiêu Dao. Có thể nói Tuệ Trung Thượng Sĩ là thầy của vua Trần Nhân Tông, còn là Tổ đầu tiên thì không đúng.

Thượng Sĩ lại dạy đạo cho vua Trần Nhân Tông, truyền năm đời vua. Theo Thánh Đấng Lục kế, năm đời vua là: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ dạy Nhân Tông và Anh Tông mà thôi.

Làm sáng tỏ cơ nhiệm mầu của Phật pháp, rõ thấu ý chỉ sâu xa hiển và mật. Vua Nhân Tông bỏ nước xuất gia lên chùa Hoa Yên thành Tổ Điều Ngự. Ngài không phải thành Tổ Điều Ngự, do da mặt của Ngài hơi hồng đỏ, trên vai có nốt ruồi cho nên vua Thánh Tông đặt tên là Điều Ngự. Ngài xuất gia thành Tổ Trúc Lâm Yên Tử.

Từ đây mặt trời Phật thêm sáng rực, bánh xe pháp càng xoay khắp, cũng từ đây việc nghiên cứu học tập lời dạy xưa và kinh điển của Phật được mở mang truyền rộng dẫn khởi tông tích đến cho người sau thấu suốt cội nguồn để lại cho hậu thế. Như vậy lời tựa này ghi lại cho chúng ta thấy Thiền sư Hương Hải là một vị Thiền sư chịu ảnh hưởng của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử.



II. TIỂU SỬ THIỀN SƯ HƯƠNG HẢI: (1628-1715)

Thiền sư Hương Hải sanh năm 1628, tịch năm 1715. Đối chiếu với Thiền sư Chân Nguyên sanh năm 1647 thì Thiền sư Hương Hải sanh trước mười chín năm. Thiền sư Hương Hải đi tu năm hai mươi lăm tuổi trẻ hơn, so với Thiền sư Chân Nguyên xuất gia năm mười chín tuổi, nhưng năm hai vị đi tu gần với nhau cùng ở đời vua Lê Hy Tông và Lê Dục Tông. Ở miền Bắc thì ngài Chân Nguyên được các vị Thiền sư truyền tâm ấn còn Thiền sư Hương Hải ở miền Nam thì được các vị ở phía Nam truyền – ngày nay là miền Trung, vì đó là thời Nam Bắc phân tranh, phía Nam của chúa Nguyễn và phía Bắc của chúa Trịnh vua Lê.

Sư sống vào thời Hậu Lê, người ta quen gọi là Tổ Cầu. Tổ tiên quê ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc. Ông Tổ năm đời của Sư làm quan Quản Chu Tượng coi thợ đóng thuyền cho triều đình. Ông sanh được hai người con trai. Con cả trông coi Lãng Doanh, tức Hùng Quận Công, quản đốc ba trăm lính thợ. Con thứ làm chức Phó cai quan, tức Trung Lộc Hầu, là ông Tổ bốn đời của Sư. Khoảng niên hiệu Chính Trị đời vua Lê Anh Tông (1558-1571), Trung Lộc Hầu theo Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam. Ông được Nguyễn Hoàng tin dùng nên thăng chức Chánh cai quan, quản lãnh các lính thợ đóng thuyền. Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều kể rõ công trạng, vua Lê phong cho ông hiệu là Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công Thần, cấp cho ba mươi mẫu ruộng và con cháu được thế tập.

Đây kể lai lịch tổ tiên của Ngài năm đời về trước. Bây giờ đến Ngài.

Sư thuở nhỏ đã thông minh tài giỏi, năm mười tám tuổi thi đỗ Hương Tiến (Cử nhân) được chọn vào làm Văn Chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau lại bổ Sư ra làm Tri phủ Phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm Sư hai mươi lăm tuổi rất hâm mộ Phật pháp nên tìm vào học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ, được đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiệu Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải. Sau Sư lại tìm đến Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan để tham học.

Hai mươi lăm tuổi Ngài thọ học với hai Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan. Thời điểm này ở Đàng Trong chưa có các vị Thiền sư Trung Hoa sang, như vậy có thể xem hai Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan là gốc của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử, do đó Thiền sư Hương Hải cũng thừa nhận mình là con cháu của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử. Như thế ta thấy rõ rằng hệ phái Trúc Lâm Yên Tử tưởng như mất, song vẫn thâm thâm truyền trao mãi đến thời nay.

Hơn ba năm sau, Sư từ quan xin xuất gia, rồi dong thuyền ra biển Nam Hải, trụ trên ngọn núi Tim Bút La, cất ba gian nhà tranh ở tu.

Tức là Ngài học đạo lúc còn cư sĩ với hai Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan, đến ba năm sau mới xuất gia lúc đó hai mươi tám tuổi. Ngài dong thuyền ra biển Nam Hải trụ trên núi Tim Bút La và cất ba gian nhà tranh ở tu. Nói núi thật ra là đảo Tim Bút La.

Sư ở đây chuyên tu thiền định và giới luật tinh nghiêm được hơn tám tháng, nhân dân cùng quan trưởng xa gần đều quý kính, tiếng tăm vang dội. Sau chúa Nguyễn nghe danh sai sứ ra đảo mời Sư về. Người đời thường truyền tụng lại lúc Sư sắp đắc đạo có nhiều câu chuyện rất linh dị.

Ngài ở đảo Tim Bút La tu rồi ngộ đạo. Đồ đệ có ghi lại câu chuyện lúc Ngài tu trên đảo, chúng ta có thể lấy làm kinh nghiệm thêm trong sự tu hành.

Như nói khi Sư mới ra tu ở núi Tim Bút La này, gần đó có biển tên Ngọa Long Hải và đảo Đại Lãnh. Hai nơi này ít người đi đến và là hang ổ của ma quái. Chúng ma đã nhiều lần kéo đến ngăn trở sự tu hành của Sư, mà tâm Sư vẫn không lay động.

Một đêm vào lúc canh hai, những đồ đệ của Sư bỗng trông thấy một con ma lớn đen sì, cao chừng hai trượng (tám thước) xông xộc chạy vào, một lúc rồi biến đi đâu mất. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình Sư, Sư không cự động được, cố nhích mình lần tới bàn Phật, niệm chú Thần Dao, một lát con rắn ấy biến mất.

Giả sử mình lâm vào hoàn cảnh đó thì có rợn người không? Mới canh hai, đệ tử trong chùa đã thấy một con ma lớn đen sì cao chừng hai trượng xông xộc chạy vào một lúc rồi mất. Thấy như vậy quý vị ngồi thiền trên chùa có yên lặng được không, hay là cứ rợn óc hoài rồi xả bỏ chạy? Đó là trận thứ nhất.

Đến cuối canh ba, đang ngồi tu một mình trên chùa, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình Sư, việc này thật là hết sức kinh hoàng. Sư không cự động được, cố nhích mình lần tới bàn Phật niệm chú Thần Dao, một lát con rắn ấy biến mất. Trận này phá Ngài quá đổi, Ngài phải dùng tới thần chú để trị, còn chúng ta tu không có thần chú nếu gặp trường hợp này thì phải làm sao? Đây tôi xin đặt thành nghi vấn để sau này sẽ giải thích.

Lại một hôm, đang giữa ban ngày bỗng mây đen kéo đến trước sân mù mịt, gió cuốn âm âm, cây gãy cát bay, mái nhà bung tốc, một lát mới hết.

Đến tháng thứ ba, lại một lần giữa đêm vắng, núi non yên tĩnh, bỗng nghe tiếng như ngàn muôn con mèo kêu ran lên một chập.

Lại đến tháng thứ tám, một lần giữa canh vắng đêm khuya, Sư đang ngồi thiền trước điện Phật, hương đèn sáng choang. Bỗng thấy quân ma vừa trai vừa gái đứng vây tứ phía, đưa cầm giáo, đưa cầm mác, đưa dắt trâu, đưa dắt ngựa, đưa dắt voi, nhiều thứ quái tượng. Sư cảm thấy đau bụng, mắt mờ không thấy ánh sáng của đèn, không thấy tượng Phật, chỉ thấy toàn ma tinh.

Tối đợt này lại kinh hoàng hơn nữa, toàn là ma bủa vây.

Lúc đó Sư dùng hết sức trì chú, nhiều phương thức bí mật đều không linh nghiệm. Sư bèn lập chí Kim Cang tướng lửa Tam-muội, quyết đốt cháy thân mình và thiêu cả thế giới. Quả thấy rất linh nghiệm, một lát chúng ma biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như trước. Song giữa đêm vắng núi yên không ai thấy biết.

Trận này là trận đặc biệt. Lúc này thần chú trị hết nổi, do đó Ngài lập chí Kim Cang nghĩa là chí thật vững chắc tướng lửa Tam-muội trong thân đốt mình và toàn thể thế giới. Như vậy quý vị thấy thần chú linh hơn quán tưởng hay quán tưởng linh hơn thần chú? Đoạn trên thì thần chú trị được rắn nhưng tới đây thần chú hết linh, trị quân ma không nổi, phải quán lửa Tam-muội đốt cháy thân mình, cháy tất cả xung quanh, luôn cả thế giới, ma hoảng sợ chạy hết. Những việc này nghe như chuyện hoang đường không bao giờ có. Nhưng đối với người tu thì lại khác. Đức Phật Thích-ca khi sắp thành đạo dưới cội Bồ-đề, nhiều đợt ma xuất hiện thử thách. Đợt thứ nhất hiện hình bà Da-du-đà-la tới than thở khóc lóc khuyên Ngài trở về. Phật thắng được đợt thứ nhất thì đợt thứ hai hiện ra với tất cả loài yêu quái đầu trâu mặt ngựa, cầm gươm cầm giáo vây quanh. Ma dùng cả hai thế lực để phá mình. Thế lực thứ nhất là thế lực của tình cảm, dụ dỗ bằng tình cảm không được thì nó dùng thế lực thứ hai là hùng hổ dọa nạt. Chừng nào chúng ta thắng được hai thế lực đó mới là thắng cuộc. Quý vị thấy hai thế lực này dễ hay khó thắng? Nếu người hèn nhát thì thấy thế lực hùng hổ sẽ hoảng sợ, còn yếu về tình cảm thì bị thế lực tình cảm dụ dỗ bèn chạy theo. Như vậy trong khi tu, có những lúc chúng ta phải vượt qua thử thách

thuộc tình cảm hay thử thách thuộc uy vũ thì mới có thể thành công được. Nhưng vượt qua bằng cách nào? Ở đây có nêu ra cách thứ nhất là Ngài niệm thần chú, cách thứ hai là Ngài quán tưởng. Phật ngày xưa dùng cây cung thiên định và mũi tên trí tuệ để trị quân ma. Khi ma dùng tình cảm quyến rũ thì Phật quả trách nó là dây da như nhớt, ma hổ thẹn đi mất, đó là dùng trí tuệ. Khi ma dọa nạt bằng hình ảnh ghê rợn thì Phật nhắm mắt định tâm, ma cũng rút lui. Phật dùng cung thiên định và tên trí tuệ để trị quân ma, không nghe nói Phật tụng chú gì hết. Ngày nay chúng ta tu cũng phải đầy đủ mũi tên trí tuệ và cây cung thiên định để dẹp phá quân ma. Nếu không định tâm được, nghe la hét bao vây, rợn người lên rút chạy thì thua cuộc. Qua câu chuyện của ngài Hương Hải rồi nhìn lại đức Phật ngày xưa, cả hai đều trải qua những trường hợp bị ma phá, từ đó chúng ta có thể rút ra kinh nghiệm để tu tập. Khi quân ma tới, chúng ta có thể quán lửa Tam-muội tức lửa chánh định, lửa này là lửa tưởng ở nội tâm không phải lửa bên ngoài. Do đó có nhiều thiền sư ngồi tu trong núi Tuyết, vào mùa đông cởi trần ngồi trên tảng đá mà không lạnh là do tưởng lửa Tam-muội. Nhưng đó là tu quán tưởng về lửa, không phải định tâm hoàn toàn. Theo Thiền Nguyên Thủy, muốn quán tưởng về lửa thì quên ba đại kia (đất, nước, gió) chỉ tưởng lửa trong người của mình, thì lửa từ từ phát ra. Còn nếu tưởng về nước thì như trong kinh Lăng Nghiêm đã kể: Có thiền sư nhập định, đệ tử tới vén màn nhìn vào phòng thấy toàn là nước, đó là quán nước. Sức quán tưởng rất mạnh chớ không phải thường. Tôi chưa gặp những trường hợp này, tuy nhiên tôi có thể góp ý với quý vị: Nếu ứng dụng đúng như Phật thì khi ma quá đến dọa phá, cứ yên tâm thiền định, không khởi niệm thì không sợ, lấy định mà trị. Nếu ma đến dùng nữ sắc dụ dỗ thì biết rõ bản chất là nhớt nhúa, là hư ảo, thấy như vậy là dùng trí tuệ phá được ma. Chúng ta còn có thể dùng lối quán các pháp tự tánh là không, tức là biết tứ đại ngũ uẩn của mình rỗng không, tất cả sự vật bên ngoài duyên hợp cũng là rỗng không. Tất cả pháp tánh đều không thì không có cái không nào (vật bên ngoài) hại được cái không nào (của mình). Chúng ta tu yếu yếu nếu có ma thì ma nhỏ nhỏ thôi, hoặc rung cây hoặc hiện chuột hiện rắn, làm ồn ào một chút, mình cứ khéo định tâm, đừng thêm duyên theo thì nó qua. Nên nhớ định tâm thì nhắm mắt, chớ mở mắt thì định không được. Hoặc quán các pháp là duyên hợp hư ảo, giả dối không thật thì nó cũng qua. Ngày nay quý vị tu ở trong chúng ngồi mấy chục người mà đâu dám vào, khi nào ngồi một mình ở ngoài gốc cây hoặc ngoài vườn thì chừng đó mới sợ.

Sáng ra, Sư cho rằng đất này là ác địa, khó giáo hóa được, bèn trở về quê cũ là làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa xứ Quảng Nam. Sư bảo với bà con làng xóm rằng: “Chỗ đảo này từ lúc mở mang đến nay chưa được khai hóa,

chính là ác địa, cung ma, khó mở đạo pháp”. Sư ở qua một tuần, chợt có người Mán đến cầu thỉnh, Sư hỏi người ấy:

- Ban đêm đến tìm tôi chắc là có duyên cớ gì cần tỏ bày?

Người Mán thưa:

- Cả thôn xóm của tôi có ba ngôi đền cũ ở núi Tim Bút La. Một miếu thần Cao Các Đại Vương, một miếu Phục Ba Đại Tướng Quân, một miếu thần Bồ Bồ Đại Vương. Hôm Sư cụ về được bốn ngày, trong làng chợt thấy thần cả ba ngôi đền này đều phục đồng lên nói rằng: “Hôm nọ bọn ma tinh tác quái mấy lần để làm náo hại Pháp sư, chúng ta ngồi yên xem thử coi ai thắng, ai bại. Chúng ta bỗng thấy Pháp sư biến hình biến tướng chẳng biết ở đâu, khiến chúng ma tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thật là đạo hạnh kiêm toàn. Vì vậy chúng ta rất phục Pháp sư ấy, nên báo cho dân làng biết hãy đi thỉnh Sư về trụ ở đây.”

Bấy giờ mọi người trong làng nghe thấy việc như trên mới cho tôi vào thỉnh bạch Sư cụ về duyên do trước đó.

Khi ấy Sư nghĩ: “Việc bọn ma đã nép phục hiển nhiên rồi”. Nên sau đó Sư lại một phen cùng đệ tử xuống thuyền trở ra đảo Tim Bút La. Từ đây Sư ở chuyên tu hơn tám năm an ổn, không có gì chướng ngại. Sư được thần khen quý giúp, cảm ứng tự nhiên, Phật pháp thịnh hành, tiếng tăm vang khắp.

Đoạn huyền bí ở trên là quý, bây giờ là thần. Khi Ngài về rồi thì ba vị thần ở cả ba ngôi đền lên đồng báo cho dân làng biết. Thần nói rằng Pháp sư biến hình biến tướng chẳng biết ở đâu, khiến chúng ma tinh phải lui hết. Sở dĩ ma thấy được là qua tâm tưởng của mình, nên khi tưởng lửa, tưởng nước hoặc tưởng không thì ma hết thấy ta. Cho nên chiều chiều cúng thí thực, có một chung gạo, một chung cháo gì thôi mà tưởng ra rất nhiều, bữa khắp tất cả khiến bao nhiêu cô hồn ăn cũng no, ăn rồi mà chén cơm còn nguyên vì ăn bằng tưởng. Ngày xưa Sư ông tôi kể câu chuyện ở Quảng Ngãi. Vị trụ trì núi Thiên Ấn đời thứ hai chuyên tu thiền, Hòa thượng không có đi đám. Hôm đó rằm tháng bảy, làng xã tổ chức lễ cúng cô hồn, lên chùa rước. Hòa thượng sai thầy Tri sự đến cúng đàn. Hòa thượng ở nhà vào phòng ngồi thiền, một hồi thấy bọn cô hồn đi cả bầy đến thưa kiện: “Thưa Hòa thượng, bữa nay sao thầy Tri sự cho chúng con ăn chìa khóa, ăn không được.” Hòa thượng ngạc nhiên rồi cũng yên lặng, một lát bọn cô hồn lui đi. Tối khuya thầy Tri sự về, Hòa thượng kêu hỏi tại sao bọn cô hồn về đây nói cho ăn chìa khóa nên ăn không được. Thầy Tri sự thú thiệt là khi ngồi đàn, đang bắt ấn chuẩn bị tụng chú, rờ túi thấy mất xâu chìa khóa, không biết để ở đâu, nên tụng chú thì tụng mà cứ nhớ xâu chìa khóa. Vì vậy ma thấy chìa khóa. Khi mình tưởng cái gì thì cái ấy hiện lên và ma thấy được. Bởi vậy khi cúng cô hồn phải cẩn thận, phải tưởng ra cơm nước cho đầy

đủ để chúng ăn no nê, đừng nên nghĩ gì khác. Ở đây Ngài tưởng lửa thì ma không thấy được thân mà chỉ thấy lửa nên chạy mất. Điều này rất quan trọng vì khi tâm chúng ta tưởng điều gì thì cái thấy của quỷ thần sẽ chuyển biến theo. Nếu khởi niệm sợ thì chúng sẽ làm tới, mình chỉ có nước bỏ chạy mà thôi. Do đó chúng ta phải vững tâm không sợ hoặc chúng ta tưởng lửa Tam-muội, tưởng không, tưởng giả thì ma sẽ tan mất.

Một hôm, Thuận Quận Công trấn thủ Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không trị lành, nghe danh tiếng của Sư, ông cho người đến rước. Sư đến nhà lập đàn tụng kinh bảy ngày bảy đêm, phổ độ gia tiên và oan khiên thì bệnh bà lành mạnh. Cả nhà đều kính phục, đồng xin quy y với Sư, cộng lại là năm mươi người. Từ đây Sư đã có tín chủ. Xong việc, thí chủ đưa Sư trở lại đảo Tim Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Tổng Thái Giám là Hoa Lễ Hầu ở Quảng Nam mắc bệnh lao đã ba năm, thuốc men trăm thứ vẫn không khỏi, bèn từ quan về dưỡng già ở quê nhà. Lúc đó Thuận Quận Công đang trấn thủ Quảng Nam là người có nghĩa xưa với vị quan trên nên đến thăm hỏi. Hai ông nói chuyện về nguyên do bệnh, Thuận Quận Công kể cho Hoa Lễ Hầu về bệnh của vợ mình không ai trị khỏi, nhờ thỉnh vị tăng ở đảo ấy gia trì kinh chú, được một tháng thì lành bệnh. Vì vậy nên xin Trưởng quan hãy đến đảo ấy cầu thỉnh cho được Sư hành trì pháp lực mong sẽ được mạnh chẳng. Hoa Lễ Hầu nghe nói linh nghiệm cũng tin thật chẳng dối, liền cho Thuận Quận Công dẫn mười người lính và một chiếc thuyền đến chùa ở đảo thỉnh Sư tới dinh Hoa Lễ Hầu tại Quảng Nam trị hộ. Sư đến gặp Hoa Lễ Hầu hỏi han nguyên do bệnh từ bao giờ. Hoa Lễ Hầu đáp rằng:

- Bệnh đã ba năm không phương cứu chữa, mong thầy từ bi có phương gì cứu giúp cho.

Sư bảo:

- Trưởng quan quyền cao chức trọng giết hại nhiều người, phải nương sức đại sám hối mới mong được an lành khỏi bệnh.

Hoa Lễ Hầu nghe theo lời Sư, thiết lập đàn tràng bảy ngày bảy đêm, phổ độ oan khiên, bệnh dần dần được bớt, đến một tuần trăng thì thân thể khoẻ mạnh. Quyển thuộc lớn nhỏ trong toàn dinh đều quy y với Sư được hơn bảy mươi người. Sau đó Hoa Lễ Hầu về Thuận Hóa vào phủ châu chúa. Lúc này Dũng Quốc Công Nguyễn Phúc Tần, tục gọi là chúa Hiền (1648-1687) đang trị vì, Chúa hỏi thăm:

- Gặp thuốc nào, thầy nào, ai hay cứu khỏi cho người?

Hoa Lễ Hầu thưa:

- Thần may mắn gặp bậc minh sư ở núi đảo tên Minh Châu, thỉnh về nhà trì tụng kinh chú, phổ độ oan khiên, nương nhờ sức Phật mới được mạnh khỏe như cũ.

Khi ấy Dũng Quốc Công sai Hoa Lễ Hầu thỉnh gặp Sư về kinh giúp nước. Một hôm Sư vâng chiếu về triều. Vào phủ chúa Hiền hỏi thăm:

- Nghe nói Sư ở núi khổ hạnh có sức tu hành, đến nhà người trừ được khỏi bệnh tật!

Chúa Hiền sai quan lập Thiền Tịnh Viện ở núi Quy Kính mời Sư ra ở đây chúc lành cho Vương gia, hộ trì quốc mạch.

Sư ở núi Quy Kính giáo hóa thanh hành, bà Quốc Thái phu nhân cùng ba công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều xin quy y học đạo, tu hành tại gia. Quan quân cũng đồng quy y học đạo rất nhiều, gồm bảy trăm vị chánh quan, hơn một trăm vị phó quan, quân lính trong ngoài hơn một ngàn hai trăm vị.

Qua đoạn này có những điều cần nêu lên: Ngài tu có công đức nhiều, các quan nghe tiếng, thỉnh Ngài trị bệnh giùm. Trong phần trị bệnh, Ngài đề ra một pháp sám hối. Vì làm quan có khi đi đánh giặc, giết hại nhiều người bây giờ phải thành tâm sám hối, sám hối rồi thủng thẳng từ từ trị bệnh, thì mới được lành. Việc này chúng ta thấy cũng hợp pháp, bởi vì người có tội sám hối lần lần tội nhẹ, những nghiệp chướng cũng giảm, thì bệnh được trừ. Nhưng chúng ta đặt vấn đề: Phật tử hay ai đó muốn nhờ trị bệnh, chúng ta đều lãnh trị và nếu trị ai cũng lành hết, thì sao? Thì chắc thế gian này không ai chết, ai đau trị cũng lành hết thì đâu có chết. Như vậy đâu được, vì chính ông thầy cũng chết nữa kia mà. Quý vị có tin rằng tất cả bệnh nhân, chúng ta khuyên họ sám hối, rồi trì tụng kinh Phổ Môn... thì bệnh gì cũng lành không? Hay là chỉ nói được rằng: Nếu ai có bệnh gọi là nghiệp mà chưa hết duyên với trần thế thì có thể sám hối, trì kinh lần lần bệnh thuyên giảm. Đừng nói rằng: Ông thầy đó tu hay, ông thầy đó tu có phước nhiều, bệnh gì cầu ông trị cũng hết. Như vậy không có lẽ thật. Bởi vì người hết duyên rồi thì phải đi, dù thầy của ông, ông trị cũng không nổi, chớ đừng nói là cha, là mẹ, là bà con quyến thuộc, huống nữa là Phật tử. Chỗ này, chúng ta nên hiểu rằng Ngài sắp có duyên hóa độ, nên ai đó bệnh mời Ngài tới, Ngài tụng kinh cầu nguyện cho họ được thuyên giảm để Ngài tạo duyên hóa độ, không phải tất cả người tới Ngài tụng đều hết, đều lành, tôi khẳng định như vậy. Ở đây chúng ta thấy Ngài đi xa hơn đức Phật thời xưa một chút. Ngày xưa có người nào bệnh rồi nhờ Phật tụng kinh cầu nguyện cho hết bệnh không? Chắc Phật chưa từng làm việc đó. Chuyện rất đau khổ là một bà có đứa con duy nhất chết. Bà đi khắp nơi cầu cứu, dẫn đến chỗ Phật. Phật dạy: “Bà hãy đi khắp trong xóm tìm nhà nào mà không có người chết xin

ít tro, tới đây ta sẽ cứu cho”. Bà bèn đi khắp cả làng xóm, hỏi nhà nào cũng có người chết, không có được chút tro để đem về. Phật bèn nói: “Đúng vậy! Tất cả thế gian ai rồi cũng phải chết và cái chết đó là cái lẽ thường, có gì mà người phải đau khổ”. Ngài không nói ta có thần chú, ta có phép mầu trị hết. Như vậy, Phật trị bệnh cho bà ấy bằng cách dạy bà dùng trí tuệ nhận định sự việc đúng như thật mà thôi. Bởi vì đa số chúng ta ngày nay, sống với tình cảm nhiều hơn trí tuệ, cho nên khi cha mẹ, anh em đau bệnh chết, chúng ta khổ sở quá nhiều, cầu người này người kia cứu. Nhưng sự thực chết là một lẽ thường, ai cũng phải đến, kẻ đi trước, người đi sau. Chúng ta biết là việc thường thì tự nhiên phải lo tu, lo làm lành, làm lợi ích cho chúng sanh, chớ cầu cho khỏi chết làm sao được. Đó là chuyện đức Phật, nhưng đệ tử Phật sau này nói như vậy hơi khó chấp nhận. Dùng trí tuệ dạy người ta khó, thôi để lập đàn tụng kinh cầu nguyện cho. Lập đàn cầu nguyện cho thì được cũng tốt, không được cũng không sao. Nếu được thì nói: “Đó là nhờ phước tụng kinh”, nếu không được thì nói: “Nghệp người đó đã mãn”. Đàng nào cũng đưa tới chết, nhưng như vậy có cảm tình hơn là mình từ chối. Vì vậy mà không mất lòng Phật tử, còn nói thẳng thắn như Phật thì mất lòng quá. Quý vị nên hiểu rõ, không nên bắt chước Ngài, nói: “Ai bệnh tới tôi tụng kinh cho” mà mất uy tín. Mười người hết bệnh năm người, còn năm người chết thì cũng như không. Cho nên chúng ta phải hiểu cho rõ ràng những điều này.



III. SỰ BỊ CHÚA NGHE LỜI DÈM PHA TRUYỀN CHO VỀ QUÊ QUÁN CŨ

Bấy giờ có quan Thị nội giám là Gia Quận Công người làng Thụy Bái, huyện Gia Định, phủ Thuận An ở Kinh Bắc, tòng quân vào đánh Thuận Hóa bị Phúc Tần bắt được, nhưng tha cho đồng ở Thuận Hóa, ban lương tháng để ra vào trong phủ dạy học nội cung. Gia Quận Công thấy Sư được trong nước dùng, đạo đức tinh nghiêm, phát tâm quy hướng thọ giáo đạo, ngày đêm chuyên tâm cầu pháp. Bởi Gia Quận Công lo mình tuổi cao, đường sống chết gần kề, muốn gởi Sư thừa hỏi cho được lối đi sáng sửa. Dần dà ngày tháng trôi qua đã lâu, lúc nọ có kẻ ngoại đạo thấy Sư được ưu đãi hơn bèn sanh ganh ghét, tâu với chúa Nguyễn vu khống Sư tính trốn đi. Họ nói:

- Hai người thân tình quen biết nhau, Sư ngầm mưu với Gia Quận Công che chở cho ông trở về với chúa Trịnh.

Bấy giờ chúa Hiền nghe tâu liền sanh nghi bắt Sư và Gia Quận Công giao cho quan tra khảo, hơn bảy ngày rồi cuộc không có bằng chứng gì. Chúa Hiền bảo:

- Việc này tình ngay mà lý gian.

Bèn ra lệnh cho Sư về Quảng Nam cách kinh thành ba ngày đường.

Bởi lý do ấy, Sư quyết chí trở về Bắc thực sự. Sư ngầm dự bị một chiếc thuyền cùng hơn năm chục đồ đệ quyết tâm vượt biển ra Bắc. Lúc đó vào khoảng tháng ba mùa Xuân năm Nhâm Tuất (1682), Sư 53 tuổi. Về tới đồn Trấn Lao (Dinh Kiều) Sư đến yết kiến quan Đốc Sư là Yên Quận Công Trịnh Na. Quan binh đón tiếp, Sư ở đây một tháng đợi Trịnh Na dâng sớ về triều tâu cho Vua Lê hay. Bấy giờ Chúa Trịnh Hoàng Tổ Tĩnh Vương (Trịnh Tạc) sai quan Vệ Tiếp Đường Quận Công đem năm chiếc thuyền đến đồn Trấn Lao đón hết thầy trò Sư về kinh tở bày mọi việc. Chúa sai Đường Quận Công đem thầy trò Sư về dinh, ngày ngày sai quan đến tra hỏi cốt cho rõ đầu mối tranh nhau giữa hai bên. Một quan Phụng Sai – Thị Nội Giám Nhượng Quận Công Tài Quận Công Tổng Giao Tổng Tế; hai vị Thượng Thư là Vĩnh và Lê Hy, tra hỏi xong trở về phủ đợi lệnh. Qua một tháng thì dừng tra, thấy có sự quả chính đáng rõ ràng, Sư trình đủ quê quán ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quan, Nghệ An. Quan Phụng Sai cho đòi người làng Áng Độ đến nhận thực.

Biết đúng lẽ thực rồi, chúa Trịnh cho mời Sư vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ Anh, hai vị đệ tử đi theo một người chức Ty Sứ, một người chức Khố Sứ. Đồng thời thưởng Sư ba trăm quan tiền, cấp khẩu phần mỗi năm hai mươi bốn lâu thóc, ba mươi sáu quan tiền, một tấm vải trắng, một phen phiến lịch. Đồ đệ mỗi người cũng được ban áo mào, cấp mỗi năm mười hai lâu thóc, mười hai quan tiền và vải, phiến lịch..., thành lệ.

Một hôm, Chúa sai Sư vẽ địa đồ hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa. Sư vâng lệnh vẽ rất đầy đủ rõ ràng, hai mươi một ngày thì xong, dâng lên Chúa. Chúa khen ngợi thưởng hai mươi quan tiền.

Khoảng tháng sáu đức Hoàng Tổ (Trịnh Tạc) mất, đức Chiêu Tổ lên thay. Chúa cho đưa Sư về ở nhà công quán trấn Sơn Tây. Qua tám tuần trăng, Chúa lại dời Sư về ở trấn Sơn Nam, thuộc quan Thiếu Bảo Tước Quận Công trấn thủ. Lúc này Sư 55 tuổi.

Đoạn này kể lại lúc Ngài trốn về Bắc. Ngài là người chân tu mà bị nghi oan, Ngài nghĩ rằng nếu mình ở lại đó tu chắc không ổn nên mới chạy về Bắc. Khi về Bắc rồi, Ngài mới nhận trách nhiệm ở ngoài Bắc để chuyên tu.



IV. SỰ RA VÙNG BÊN NGOÀI GẦN TRẤN LẬP THIÊN TỊNH VIỆN

Đoạn này quan trọng:

Từ khi Sư về trấn Sơn Tây, Chúa sai quan trấn thủ Lê Đình Kiên đo hơn ba mẫu đất ban cho Sư và cất ngôi am năm gian hai chái. Ở đây Sư chuyên tâm lễ Phật tụng kinh, tinh tấn thiền định hơn mười tám năm. Mỗi ngày sớm tối ba thời tu hành đàn Chuẩn Đề không lười mỗi. Sư lại chú giải các kinh ra chữ Nôm như:

- Giải Pháp Hoa Kinh, 1 bộ
- Giải Kim Cang Kinh Lý Nghĩa, 2 đạo
- Giải Sa Di Giới Luật, 1 quyển
- Giải Phật Tổ Tam Kinh, 3 quyển
- Giải Di Đà Kinh, 1 quyển
- Giải Vô Lượng Thọ Kinh, 1 quyển
- Giải Địa Tạng Kinh, 3 quyển
- Giải Tâm Kinh Đại Điền, 1 quyển
- Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ, 1 quyển
- Giải Tâm Châu Nhất Quán, 1 quyển
- Giải Chân Tâm Trực Thuyết, 1 quyển
- Giải Pháp Bảo Đàn Kinh, 6 quyển
- Giải Phổ Khuyến Tu Hành, 1 quyển
- Giải Bảng Điều, 1 thiên
- Soạn Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải
- Soạn Lý Sự Dung Thông, 1 quyển
- Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ
- Soạn Cúng Phật Tam Khoa Kết
- Soạn Cúng Dược Sư, 1 khoa
- Soạn Cúng Cửu Phẩm, 1 khoa

Khi ở đây Ngài giảng giải cho tất cả bốn đạo và đệ tử, đồng thời Ngài cũng soạn ra nhiều bản về khoa nghi cúng kính. Ngài giảng giải rất nhiều các kinh chữ Hán ra chữ Nôm, cho người đọc dễ hiểu, như kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cang... và các sách thiền như Chân Tâm Trực Thuyết, Pháp Bảo Đàn... Đó là công trình văn hóa khi Ngài về ở chỗ này.

Những thiên trên đây rất được thịnh hành.

Tức là ở thời đó người ta thấy lối giảng giải của Ngài người ta thích.

Cứ thế năm tháng trôi qua, khi thì vào thiền định, xả ra thì giải kinh, trong hai mươi bốn giờ luôn luôn tinh tấn.

Như vậy cứ năm này tháng nọ trôi qua, Ngài chỉ làm hai việc: Tọa thiền, xả thiền thì giải kinh, làm hai việc đó liên tục không làm việc gì khác. Đó là trách nhiệm của Ngài. Trong hai mươi bốn giờ chỉ làm có hai việc đó, cho thấy sự tu hành tinh tấn của Ngài.



V. SỬ RA TRỤ TRÌ DỰNG LẬP CHÙA NGUYỆT ĐƯỜNG.

Khoảng cuối năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa (1700) Sư đã bảy mươi tuổi, xét thấy việc đời vô thường, tổ ngộ thân căn không lâu bền, một lòng nghĩ nhớ muốn xây dựng ngôi Tam Bảo, nhóm họp kẻ tăng người tục để kéo dài về sau, đèn đèn tiếp nối mãi không dứt. Một hôm Sư gặp bà Thị nội Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân ở phủ Chúa trước kia đến thỉnh qua trụ trì chùa Nguyệt Đường, để trùng tu mở mang cho ngôi chùa trang nghiêm trở lại. Đức Bà nội cung thưa với Chúa cúng ba dật bạc (60 lượng) lại khuyến thêm quan Trấn thủ tước Quận Công hỷ cúng mười quan tiền.

Lúc đó mười quan tiền chắc lớn lắm. Đây là chuẩn bị để xây dựng chùa. Bảy mươi tuổi Ngài mới cất chùa, hồi trước ở tạm thôi.

Sư lên trụ chùa Nguyệt Đường ngày đêm nhóm họp, thiên đồ xa gần tựu về. Hàng pháp tử xuất gia thọ giáo, trường trai tu hành, tinh thông kinh luật thuộc hàng chữ “Chân” khoảng bảy mươi người, hàng cư sĩ thuộc chữ “Chân” thì rất nhiều, còn hàng cư sĩ thuộc chữ “Như” số không kể hết. Nhân đây Sư xây dựng lại thượng điện, gồm ba gian hai chái rất khang trang. Bên trong có chín pho tượng Tam Thế Phật toàn bằng vàng, mười hai tượng Tứ thánh, bốn tòa Tứ đại thiên vương, mỗi tòa ba tượng bằng gỗ phết sơn, hai tượng Thiên Chủ bằng gỗ. Sư lại cất hai ngôi tiền đường, mỗi ngôi năm gian, bên trái có tượng Địa Tạng bằng gỗ, bên phải có tượng Di Lặc bằng đồng, lại có một tượng Tê Thiên Đại Thánh bằng gỗ, hai bên trái và phải phía ngoài có hai tượng Hộ Pháp bằng gỗ. Lại cất hai ngôi hậu đường, mỗi ngôi năm gian, bên trong có tượng mười tám vị La Hán bằng gỗ phết sơn, giữa có tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề ba mắt, mười tám tay bằng gỗ, hai tượng Thánh tăng và thổ địa, sáu tượng Lục Phủ Thần Vương bằng gỗ phết sơn năm màu, hai dãy nhà hai bên bằng ngói xếp chồng đồ sộ, mỗi bên chín gian. Phía trước dãy bên trái có hai ngôi Nghi Đàn Dược Sư, bên trong giữa nóc nhà có cửa thông gió (thiên tỉnh), ngoài chạy bát vận, trên treo ba ngàn vị Hóa Phật hình dáng người Ấn, giữa có tượng bảy Đức Phật bằng đồng, hai hàng mười vị Đại Bồ-tát, mười hai vị Dược Xoa, mỗi tượng đều bằng đồng thân tướng đoan nghiêm.

Phía trước bên phải có ba đài Cửu Phẩm Liên Hoa, tầng trên chồng mái, dưới giáp vòng bát vận, giữa nổi bật lên chín phẩm hoa sen chia ra làm chín tầng, mỗi tầng tám mặt, mỗi mặt ba tượng, phía trên có lọng báu rũ xuống, dưới đất nổi lên sen vàng, hai bên là tranh vẽ cảnh Tây phương với rất nhiều Thánh tượng, bốn góc có vị thần vương Đại Hộ Pháp thân cao tám thước (khoảng 2,6m) rất uy nguy, trang nghiêm, phía sau có tượng Địa Tạng bằng

đồng. Lại có ba tượng Tam Tổ bằng gỗ quý, một tượng Thiên Chủ ba cõi toàn bằng vàng, tượng Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương, lại có hai hàng tượng Phật bằng gỗ ở phía sau.

Có tượng Tề Thiên Đại Thánh chúng ta cũng nên hiểu qua. Thực ra ngày xưa đọc chuyện Phong Thần, Tây Du người ta tưởng là chuyện thật. Bởi vì không đọc Tây Du Ký của ngài Huyền Trang, nên tưởng chuyện Tây Du là chuyện thật, rồi cho Tề Thiên Đại Thánh cũng là một vị hộ pháp đắc lực và chùa nào cũng thờ. Ngày nay người ta thấy quyển Tây Du Ký của ngài Huyền Trang mới là sự thực, là sử, còn quyển Tây Du là tiểu thuyết cho nên có Trư Bát Giới, có Tề Thiên, có Sa Tăng... Vì ngày xưa thiếu tư liệu để nghiên cứu, nên các Ngài tưởng là thật đem thờ. Có nhiều người vào Trúc Lâm thắc mắc sao chùa theo Bắc tông mà thờ có một đức Phật, chỉ có Nam tông người ta mới thờ có đức Phật thôi, còn Bắc tông thờ Tam thế... Chúng ta thờ có một đức Phật thì người ta nghi. Tôi nói rằng, ngày xưa khi vào chùa người ta thấy thờ đủ hết chư Phật, chư Bồ-tát, chư A-la-hán, đó là lòng kính trọng đầy đủ, không bỏ sót một vị nào. Nhưng ngày nay thờ nhiều quá thì lại có một cái dở, bởi vì chúng ta muốn cho tất cả tâm lực chú vào đức Phật, đức Phật là duy nhất, đức Phật là Thượng tôn, nên mình thấy một đức Phật để đủ lòng chiêm ngưỡng chuyên nhất, nếu phân tán quá thì vô tình giống như đa thần. Vì vậy mà tôi chỉ có thờ một đức Phật. Đó là cái nhìn của tôi trong đạo, bây giờ chúng ta nhìn để phối hợp với hoàn cảnh xã hội. Các nước trên thế giới ngày nay, khoa học đã tiến bộ nhiều, người ta đặt vấn đề chuyên khoa. Khoa nào chuyên khoa nấy, ngay trong y khoa cũng có chuyên nữa, Trong chùa thờ Phật Thích-ca, mà chúng ta chuyên tu thiền thì thờ đức Thích-ca cầm hoa sen đưa lên, ngài Ca-diếp thấy, mỉm cười mà ngộ đạo. Đó là tông chỉ của Thiền tông, chuyên hướng về tông chỉ duy nhất như vậy tâm dễ an định hơn. Do đó mà tôi chỉ thờ có đức Phật đưa cành sen, tôi không muốn thờ nhiều quá làm phân tán tâm. Có người lại hỏi tại sao vẽ hai vị ở hai bên là ngài Phổ Hiền và ngài Văn Thù chi vậy? Tôi cho biết rằng ngài Phổ Hiền và ngài Văn Thù là hai vị Bồ-tát tượng trưng, không phải là hai vị Bồ-tát có lịch sử ở thế gian này. Ngài Văn Thù là tượng trưng Trí Tuệ cho nên gọi là Căn bản trí. Ngài Phổ Hiền là tượng trưng cho Hạnh, hạnh nguyện rộng lớn cho nên gọi là Đại Hạnh. Một bên là Đại trí, một bên là Đại hạnh. Đại trí thì tượng trưng cõi sư tử, vì Phật nói như sư tử hét lên một tiếng các loài thú đều hoảng hốt chạy dài. Con người có đầy đủ trí tuệ, trí tuệ đó chinh phục tất cả các loài, chinh phục tất cả mọi người giống như sư tử rống. Còn ngài Phổ Hiền là Đại hạnh. Bởi vì trong tinh thần Phật giáo, thế giới này Phật gọi là thế giới Ta-bà, mà thế giới Ta-bà là thế giới nhiều đau khổ cho nên nói Ta-bà khổ. Trong thế giới nhiều đau khổ thì chúng sanh lại càng cứng đầu,

cứng cổ khó dạy. Những người nào nghèo cùng quá dễ dạy hay khó? Cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, họ không nghe lời ai hết. Họ khổ sở, họ chỉ cần cái ăn cái mặc, họ không muốn nghe lý thuyết gì, vì vậy khó dạy. Muốn giáo hóa ở cõi này, thì một là phải có đủ trí tuệ dồi dào - trí tuệ phải linh động phải khéo, uyển chuyển mới giáo hóa được người. Cho nên trí tuệ là cần thiết số một, vì vậy mà bên phải đức Phật là ngài Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ. Nhưng nếu có trí tuệ mà không có hạnh nguyện lớn thì cũng khó mà làm được. Trí tuệ không làm cho chúng ta chịu cực chịu khổ, chịu mọi gian truân nổi. Ở thế gian có nhiều người rất khôn, mà gặp cảnh trái ý thì bỏ cuộc, tính toán giỏi mà không có lập trường vững thì làm không được việc. Cho nên, hai là phải có hạnh nguyện. Hạnh nguyện cho mạnh, cho lớn thì trí tuệ mới có thể giúp ích được cho người đời lâu dài. Trong kinh nói, chúng sanh nan điều nan phục, tức là khó trị, thì chúng ta phải có trí tuệ sáng suốt, linh động để mà uyển chuyển chỉ dạy làm sao cho họ hiểu được đạo lý. Trong cái khó tự nhiên lại có nhiều việc làm cho chúng ta dễ nản dễ chán, muốn cho không nản không chán thì phải có đại nguyện, nguyện mãnh liệt mới có thể chịu đựng, mới có thể lâu dài được. Vì vậy bên trái có ngài Phổ Hiền trợ lực. Hai Bồ-tát trên là hình ảnh tượng trưng cho trí tuệ và hạnh nguyện. Đó là công hạnh của đức Phật ra đời trên thế gian Ta-bà khổ này. Chúng ta học Phật, tu Phật cũng phải có hai điều kiện đó, phải sống ở trên thế gian nhiều nghiệp chướng, nhiều khổ đau, mà nếu không có trí tuệ thì chúng ta không thấy rõ, không biết đâu là chánh đâu là tà. Có trí tuệ rồi có hạnh nguyện lớn, thì chúng ta mới làm được Phật sự lâu dài, mới làm lợi ích cho chúng sanh được rộng lớn. Hai điều này không thể thiếu ở một vị tu hành nào. Như vậy thì thờ Phật một là thờ với tư cách quý trọng Ngài là vị đủ cả trí tuệ và hạnh nguyện lớn lao, vào cõi Ta-bà giáo hóa, đó là nhớ ơn; hai là học hỏi gương đó, mình ở cõi này cũng phải có đủ trí tuệ và hạnh nguyện để làm Phật sự đến tròn đầy. Đó là ý nghĩa tôn thờ một đức Phật và hai vị Bồ-tát bằng hình vẽ như cái bóng tượng trưng, nói để quý vị thấy và hiểu nhiều khi không hiểu thờ đức Phật và hai vị Bồ-tát có ý nghĩa thế nào. Như vậy chúng ta thờ không giống với các chùa Bắc tông khác, vì chúng ta thờ có một ý nghĩa chuyên nhất để cho thích hợp với thời khoa học chuyên ngành này, vì chuyên về thiền, nên không thờ đức Di Đà, thờ đức Di Lặc? Chỉ có đức Thích-ca cầm hoa sen là trọng tâm chúng ta đang nhắm. Hiểu như vậy rồi thì mới thấy ý nghĩa nên làm. Và quý vị lạy Phật mới biết, còn không thì không hiểu.

Ngày xưa thờ rất nhiều là để tỏ lòng cung kính đầy đủ Phật, Bồ-tát, A-la-hán, các vị thiên thần hộ pháp. Còn ngày nay mình tính cách chuyên ngành, thờ chỉ một đức Phật để chuyên về thiền thôi. Đó là ý nghĩa rõ ràng.

Phía sau bên phải có ngôi đàn Đại bi năm gian, hai chái, bên trong có tượng Phật bốn mươi hai cánh tay, làm đài sen rất đẹp. Phía Đông Bắc có một ngôi nhà trù bát vận ba gian, phía Tây Nam có một ngôi nhà chứa Kinh cũng ba gian bát vận, bảy ngôi tầng đường vây quanh giáp vòng, một ngôi ngay giữa ba gian bằng gạch. Trong chùa thì bốn phía vách gạch, hành lang gạch xám tro. Ngoài chùa bốn góc toàn bằng gạch Bát thiết quý giá.

Lại có hai tòa nghi môn ở hai bên, mỗi tòa ba gian, chồng lớp hai tầng dùng làm gác khánh, gác mai. Hai ngôi Tổ đường hai bên, mỗi ngôi ba gian bát vận, chồng mái, bên trong có khám thờ cùng tượng hai vị Tổ. Một ngôi bảo tháp Tổ sư ở bên trái cao hai mươi một thước (khoảng 6m93). Một bảo tháp Tôn sư bên phải cao hai mươi lăm thước (khoảng 8m25) mỗi tháp đồng có tượng sư tử ở bệ đá phía dưới hai bên. Một cổng tam quan ở con đường trước chùa, lầu gác trên dưới, ba gian bát vận toàn dùng gạch Bát thiết.

Núi bên trái có gác chuông, tầng trên treo một cái hồng chung rộng hai thước (0m66), tầng dưới treo một đại hồng chung rộng ba thước năm tấc (1m15). Núi bên phải có lầu trống đối lại, trong đặt một cái trống to, bề mặt rộng ba thước (0m99). Thêm phía dưới bằng gạch Bát thiết bằng phẳng. Trước chùa có tường bao quanh, trang trí hoa văn. Con đường hai bên phải và trái dùng toàn gạch Bát thiết. Trong ngoài vườn cảnh, cây cối, hoa quả tươi tốt, trước sau sắp bày hàng lối như lọng che.

*
* *

Niên hiệu Bảo Thái (Niên hiệu này có sự nhầm, vì Ngài tịch năm 1715. Xin chờ tra cứu. Hơn nữa đoạn sau nói năm Giáp Ngọ (1714) niên hiệu Vĩnh Thịnh, Sư 87 tuổi.) (1720-1729), một hôm vua Lê Dụ Tông thỉnh Sư vào nội điện lập đàn cầu tự ba ngày đêm. Sư cảm thán:

- Thái Công 80 tuổi gặp Văn Vương!

Lúc này Sư 80 tuổi.

Từ khi trở về Bắc cho đến lúc được vua mời Ngài đã tám mươi tuổi.

Vua hỏi đạo:

- Trẫm nghe nói Lão Sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Lão Sư thuyết pháp cho trẫm nghe để trẫm được liễu ngộ.

Sư tâu:

- Xin Bệ hạ chí tâm nghe cho thật hiểu bốn câu kệ này:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,

Thẩm sát tư duy tử tế khan.

Mạc giáo mộng trung tầm tri thức,

Tương lai diện thượng đồ sư nhan.

Dịch:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình,
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.
Trong mộng tìm chi người tri thức,
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Nhà vua muốn hiểu đạo lý xin Ngài thuyết pháp cho nghe. Ngài không thuyết pháp những bài dài dòng, mà chỉ nói một bài kệ để cho nhà vua hiểu.

Hằng ngày quán lại chính nơi mình. Chữ “Phản Quan Tự Kỳ”, tức là phải xoay lại, xem xét hay là nhìn thấu suốt ở chính mình. Hằng ngày mình phải quán chiếu lại ngay nơi bản thân mình.

Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh. Chúng ta phải xét nét cho tường tận đừng có xem thường. Tại sao vậy? Bởi người tu Phật là người phải soi xét lại chính nơi bản thân mình, để nhận chân cái gì là thật, cái gì là giả. Biết rõ cái thật cái giả mới không còn mê lầm, nếu nơi mình mà mê lầm, thì đối với muôn sự vật ở ngoài, chúng ta cũng mê lầm luôn. Tất cả là gốc từ mình, không biết rõ mình mà muốn biết rõ sự vật bên ngoài là chuyện không thể được. Chúng ta lại mê lầm mình, thì ở ngoài làm sao mà hiểu được đúng lẽ thật. Cho nên Phật dạy phải biết mình trước rồi mới biết mọi vật sau, biết được mình rồi thì nhìn sự vật mới biết đúng như thật, đây là cái gốc quan sát của đạo Phật. Hai câu trên chỉ cho chúng ta phương pháp tu theo đạo Phật.

Trong mộng tìm chi người tri thức. Chữ Tri thức đây nói cho đủ là thiện tri thức, là minh sư. Nghĩa là đừng có tìm minh sư hay thiện tri thức trong mộng. Tại sao vậy? Chính chúng ta không biết mình là gì mà muốn biết được ông Thầy, muốn biết minh sư đúng, thì làm sao biết được? Không biết mình mà muốn biết người cho đúng cho thật, thì cái biết đó không bao giờ có. Cho nên Ngài bảo đừng có trong mộng mà tìm thiện tri thức hay là tìm minh sư.

Mặt Thầy sẽ thấy trên mặt mình. Thiện tri thức sẽ thấy ngay nơi mình chớ không đâu xa hết. Người tu Phật không phải tìm thiện tri thức ở ngoài mà phải ở ngay nơi mình. Nói thiện tri thức là nói theo lẽ thường, nếu nói cao hơn chút nữa là Phật. Trong mộng đừng tìm Phật mà phải thấy Phật ở ngay nơi mình. Thấy Phật ở ngay nơi mình đó là biết tu, nếu tìm Phật ở ngoài thì luống công vô ích, chỉ là việc mơ mộng thôi không có thật, Phật thật là ở chính ngay nơi mình. Bốn câu kệ này chỉ hết sức tường tận ý nghĩa tu. Căn cứ trên bốn câu kệ này, chúng ta thấy Thiền sư Hương Hải quả chính là giòng giống Thiền Trúc Lâm. Tại sao? Vì Thiền Trúc Lâm dạy phản quan tự kỷ, thì ở bài này Ngài nói rất tường tận. Qua những lời chỉ dạy kể sau, chỉ dạy những người khác, chúng ta thấy được mục đích nhắm thẳng của các Ngài mà phán đoán được các Ngài nằm ở hệ phái nào.

Vua lại hỏi:

- Thế nào là ý Phật, ý Tổ?

Sư đáp:

Nhận quá trường không,
Ảnh trầm hàn thủy.
Nhận vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

Dịch:

Nhận bay trên không,
Bóng chìm đáy nước.
Nhận không ý để dấu,
Nước không tâm lưu bóng.

Bốn câu thơ này không phải là của Ngài làm, mà của Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài. Thiền sư dùng bốn câu Nhận quá trường không, Ảnh trầm hàn thủy, Nhận vô di tích chi ý, Thủy vô lưu ảnh chi tâm để trả lời về ý Phật, ý Tổ. Phật Tổ có sử dụng cái ý hay không? Chúng ta luôn luôn hỏi đại ý Phật pháp hay là ý Phật ý Tổ, cứ nghĩ cái ý đó là mục tiêu, chỗ hướng đến của con người. Nhưng với nhà thiền, còn ý thì chưa phải là cái thật.

Nhận bay trên không, bóng chìm đáy nước, nhận không ý để dấu, nước không tâm lưu bóng. Nhận không có ý để lại dấu vết trong hư không, qua rồi mất, qua rồi mất, không còn một dấu tích gì. Rồi bóng nhận hiện dưới đáy nước mà nước có tâm để giữ bóng đó không? Có bóng hiện nhưng nhận bay qua thì bóng nó cũng theo đó mà mất, nước không có ý giữ bóng. Như vậy Phật Tổ có ý không? Chúng ta bây giờ quen hỏi câu đó ý chỉ thế nào? Hay là ý Thầy muốn gì? Cứ đặt những câu hỏi như thế. Nhưng Phật Tổ không bao giờ có ý, vì ý là niệm sanh diệt, Phật Tổ không sống với ý niệm sanh diệt đó, mà chỉ sống bằng tâm hằng tri hằng giác. Cho nên dùng bài kệ này trả lời rất là hay. Tuy là bài kệ của người khác mà Ngài sử dụng đúng thì như chính Ngài nói, cho nên nói rằng mỗi lần lặp lại mỗi lần mới. Hồi xưa bài kệ đó ở trường hợp nào không biết, nhưng bây giờ có người hỏi ý Phật ý Tổ, Ngài đem bài kệ đó ra nói, thì đúng ngay chỗ người ta muốn hiểu, trả lời rất chính xác. Như vậy Ngài trả lời ý Phật ý Tổ là sao? Có người nói theo như câu này thì Phật Tổ không có ý, đúng chưa? Phật Tổ không có ý như chim nhận bay trong hư không thì nó cứ bay, chớ không có ý để dấu, như nước hiện bóng chim nhận, mà nước cũng không có ý giữ bóng chim nhận. Như vậy thấy rõ là không có ý. Nhưng có người nói: Không có ý thì không có phân biệt, không có phân biệt vì sao chim nhận biết hướng mà bay? Không có phân biệt làm sao ở dưới nước lại hiện bóng nhận y như chim nhận ở trên hư không? Chúng ta nhớ ngài Huyền Giác trả lời với Lục

Tổ: “Tuy phân biệt mà không phải ý” để thấy rằng trong cái sống, không dùng ý mà vẫn có cái tri giác, biết rõ không nghi ngờ. Cho nên có câu “Đem gương đúc thành tượng...” Gương lúc chưa đúc thành tượng thì sáng, ai tới bóng cũng hiện, khi đúc thành tượng rồi thì sao? Đúc thành tượng rồi tưởng như không còn sáng nữa, nhưng Thiền sư lại nói: “Không có đối y được một điểm”. Dù đúc thành tượng mà có gì chung quanh nó cũng chiếu, vậy chúng ta thấy rằng không phải từng mảnh vụn của ý phân biệt mới là đúng, là có phân biệt, khi trở thành một khối rồi vẫn có phân biệt như thường. Tinh thần thiền ở trong những bài kệ này.

Vua khen ngợi:

- Lão Sư thông suốt thay.

Qua hai bài kệ, nhà vua lãnh hội được nên khen.

Vua lại hỏi:

- Phật đối với chúng sanh có ân đức gì đến nỗi khiến Lão Sư bỏ vua, bỏ cha mẹ, vợ con theo thờ làm Thầy?

Câu hỏi này khó! Phật có ân đức gì đối với mình mà bây giờ bỏ cha mẹ, bỏ vua chúa, bỏ gia đình để thờ Phật làm Thầy. Câu hỏi đó rất tinh tế, bây giờ không nói bỏ vua nữa, mà bỏ đất nước bỏ gia đình, để đi thờ Phật làm Thầy.

Sư đáp:

- Phật đối với chúng sanh thì ân quá trời đất, sáng hơn mặt trời mặt trăng, đức vượt cha mẹ, nghĩa qua cả vua tôi.

Quá có nghĩa là hơn. Ngài nêu lên điều này làm vua hơi bất mãn, vì từ xưa đến giờ người ta thấy vua là trên hết, trong thời quân chủ vua là tối thượng, giờ nói Phật còn hơn vua nữa thì vua không bằng lòng.

Vua hỏi:

- Trời đất, mặt trời, mặt trăng có đủ công tạo hóa; cha mẹ, vua tôi có đủ đức sanh thành. Vì sao nói Phật đều vượt qua những thứ này?

Câu đó tỏ là vua không bằng lòng rồi.

Sư tâu:

- Trời chỉ hay che mà chẳng hay chở, đất chỉ hay chở mà chẳng hay che.

Đó là quan niệm hồi xưa, trời che đất chở. Nghĩa là trời hay che mà không hay chở, vì người ta nói trời che ở trên. Còn đất chỉ hay chở mà không hay che, tức là đất chở mình mà không che đậy cho mình.

Mặt trời soi ban ngày mà chẳng soi ban đêm, mặt trăng ban đêm sáng mà ban ngày tối; cha chỉ hay sanh chẳng hay dưỡng, mẹ chỉ hay dưỡng chẳng hay sanh (Bản Hán: Phụ chỉ năng sanh bất năng dưỡng. Mẫu chỉ năng dưỡng bất năng sanh.) Vua có đạo thì tôi trung, vua không đạo thì tôi nịnh, suy theo đó thì đức chẳng toàn.

Như vậy các vị trên đức đều không toàn vẹn.

Đức của Phật đối với chúng sanh thì chẳng vậy. Luận về che thì che khắp bốn loài sanh, luận về chở thì sáu đường đều được chở, luận về sáng thì soi sáng cả mười phương, luận về tỏ thì tỏ rục cả ba cõi, luận về từ thì vượt lên khỏi biển khổ, luận về bi thì cứu ra chỗ tối tăm, luận về thánh thì vua trong các thánh, luận về thần thì sáu thông tự tại. Do đó cứu khắp cả người còn kẻ mất, dẫn dắt hết kẻ quý người tiện, kính mong Bệ hạ để tâm kính ngưỡng!

Câu trả lời của Ngài đối với hồi xưa thì rất là hay, nhưng đối với chúng ta bây giờ thì cũng còn một hai điểm sơ sót. Nhưng đó cũng chỉ là phương tiện để chinh phục nhà vua thôi.

Vua vui vẻ nói:

- Ân Phật như thế, ngoài Thầy ra khó ai nói rõ, trẫm xin ngay đời này kính ngưỡng.

Ngài nói vậy thì nhà vua phát tâm liền. Như vậy mới thấy người xưa đức hạnh đầy đủ, trí tuệ thông minh, biết rõ điều gì nhà vua cần biết cần hiểu thì nói ra vua liền hiểu, liền biết làm cho Phật pháp được nhà vua kính trọng.

Tháng sáu năm Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1714) Sư đã 87 tuổi.

Tức là tám mươi tuổi gặp vua Lê Dục Tông, tám mươi bảy tuổi gặp chúa Trịnh.

Chúa Trịnh Cương (Hy Tổ) đến thăm chùa và hỏi thăm lai lịch của Sư. Sư trình bày lai lịch cố sự trước sau, đã hưởng lộc Chúa qua ba triều. Chúa hoan hỷ cúng một ngàn quan tiền trước Phật và đề bài thơ:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn Trình.
Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kính lâu rõ rõ diễn chân kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng,
Thế thuận vậy nên thế hữu tình.
Ngán tục chẳng hề mùi tục lụy,
Lòng thiền tua cần chốn thiền quynh.

Đây là bài thơ chữ Nôm. Thời của Thiền sư Hương Hải, vua Lê chúa Trịnh đều quý kính Phật pháp, đó là điều rất tốt. Cho nên có được những vị Thiền sư mở mang truyền bá thanh hành trong thời hai vua Lê Hy Tông, Lê Dục Tông và chúa Trịnh Căn, chúa Trịnh Cương cũng quý trọng Phật pháp.

Bài thơ này nói lên tinh thần tán thán chùa, tán thán pháp Phật, tán thán công đức của người truyền bá.

Danh lam từng trải đã hay danh. Danh lam thắng cảnh là chùa.

Trình độ này âu hợp chốn Trình. Tức là tán thán trình độ của Thầy là trình độ của bậc thức giả Nho gia.

Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp, Kinh lâu rở rở diễn chân kinh. Nghĩa là khắp cả pháp giới luôn luôn Thầy chú tâm tuyên giảng diệu pháp và trên lầu kinh rở rở diễn nói những bộ kinh chân thật. Đó là hai câu tán thán sự truyền bá giáo lý.

Công nhiều nhờ có công vô lượng. Tức là nhờ có công hoằng hóa hay là giáo hóa của Thầy mà được nhiều người phát tâm cho nên công đức đó là công đức vô lượng.

Thế thuận vậy nên thế hữu tình. Người đời theo pháp của Phật dạy mà khởi lên tâm kính trọng.

Ngán tục chẳng hề mùi tục lụy. Thiền sư chán trần tục rồi thì không còn dính, không còn nhiễm mùi tục lụy nữa.

Lòng thiền tua cần chốn thiền quynh. “Tua cần” tức là ưa thích tu thiền, lòng ưa mến tu thiền, vì vậy mà mến chỗ chùa chiền - “thiền quynh” là mến chỗ chùa chiền. Như vậy là tán thán cảnh, tán thán sự truyền bá, tán thán lòng của người không có nhiễm mùi tục lụy, luôn luôn ở chốn thiền môn.

Một hôm quan Trấn thủ Quốc lão trí sĩ Ứng Quận Công đến thưởng ngoạn chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Xuân hoa nhân vọng mộc thiêu dương,
Hạ nhật giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Lão bá đình tiền trường thúy cái,
Nộn hà lam ngoại tiến kỳ hương.
Băng tâm trì ấn tuyên kinh dũng,
Thiết diện tuần tường vọng đạo lương.
Cơ chủng hữu tình quy bút để,
Huyền huyền vị đắc nhất thiên trường.

Dịch:

Hoa xuân người ngắm tắm thiêu dương,
Ngày rảnh giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Bách lão trước sân giương lọng biếc,
Sen non ngoài ao dâng kỳ hương.
Tâm băng cầm ấn nói kinh mạnh,
Mặt sắt theo tường ngắm đạo lành.
Bao thứ hữu tình về ngọn bút,
Sâu mầu cảm được một thiên trường.

Hoa xuân người ngắm tắm thiêu dương. Tức là người ngắm hoa mùa xuân đang tắm dưới ánh nắng mặt trời, thiêu dương là ánh nắng mặt trời.

Ngày rảnh giai nhân thưởng Nguyệt Đường. Tức là ngày rảnh rồi, giai nhân đến thăm viếng hay thưởng ngoạn cảnh chùa Nguyệt Đường là chỗ Ngài ở.

Bách lão trước sân giương lọng biếc, Sen non ngoài ao dâng kỳ hương. Trước sân chùa có cây bách đã già, vươn lên xanh biếc. Chừng mười năm nữa chùa này chắc cũng có những cái lọng xanh hoặc là bách hoặc là tùng che ở trước. “Sen non ngoài ao dâng kỳ hương”, ở đây có lọng bách mà chưa có sen non, chừng năm bảy năm nữa hồ phía trước hơi cạn, lúc đó chúng ta trồng sen thì mới có sen non.

Tâm băng cầm ấn nói kinh mạnh, Mặt sắt theo tường ngắm đạo lành. Hai câu này nghe hơi lạ, tâm băng tức là tâm lặng lẽ trắng như băng tuyết, cầm ấn tức là thường thường người ta giảng hay cầm ấn võ xuống bàn, nói kinh mạnh. Mặt sắt theo tường ngắm đạo lành. Tức là cái mặt lạnh như tiền, đi quanh tường ngắm đạo lành, tới đâu cũng thấy đạo rất an ổn, trong lành. Như vậy người nói kinh, tâm trong như băng tuyết và đi quanh vườn chùa mặt lạnh như tiền, tức là không dính, không nhiễm cái gì hết. Chúng ta bây giờ thì sao? Có được tâm băng, mặt sắt không? Ngắm hoa này đẹp thì cười, lại hoa kia úa thì buồn, là mặt gì? Đó là mặt hoa dễ nở dễ tàn, chớ không phải mặt sắt.

Bao thứ hữu tình về ngọn bút. Cảnh ở trước chùa rất là hữu tình, gom hết về ngọn bút mà diễn tả ra đây.

Sâu mầu cảm được một thiên trường. Tất cả vẻ sâu mầu, hay đẹp đó tác giả cảm nên làm được một bài dài.

Quan Trấn thủ thường hay đến hỏi đạo, nhân đó Sư làm bài thơ tán.

Đây là ngài Hương Hải tán thán ông quan Trấn thủ – tức là quan Quốc lão. Ngài nói kệ:

Hương minh quy mệnh sự quân vương,
Yết kiến tôn công khánh thọ trường.
Tài dụng kinh luân kiêm đức hạnh,
Ân thi lễ nghĩa quý văn chương.
Ngoại trừ đạo tặc binh dân ái,
Nội dưỡng trình liêm sĩ tốt cường.
Quyền trấn Nam giao danh tứ hải,
Khuông phò quốc chánh lạc quần phương.

Dịch:

Theo về trời sáng thờ quân vương,
Gặp được ngài đây chúc thọ trường.
Tài đã kinh luân gồm đức hạnh,
Ân vừa lễ nghĩa quý văn chương.

Ngoài trừ giặc trộm dân binh mến,
Trong dưỡng liêm trinh quân sĩ cường.
Quyền trấn vùng Nam danh bốn biển,
Giúp lo trị nước vui các phương.

Theo về trời sáng thờ quân vương, Gặp được Ngài đây chúc thọ trường.
Nghĩa là quan Trấn thủ đã theo về thờ vua sáng. Bây giờ gặp ông đến thăm, tôi
chúc mừng ông được sống lâu.

Tài đã kinh luân gồm đức hạnh, Ân vừa lễ nghĩa quý văn chương. Ông
có tài gồm hết cả kinh luân và đầy đủ đức hạnh, về ân đức thì vừa biết lễ nghĩa
vừa thích văn chương. Đó là Ngài tán thán tài đức của ông quan Trấn thủ

Ngoài trừ giặc trộm dân binh mến, Trong dưỡng liêm trinh quân sĩ cường.
Đối với bên ngoài thì có khả năng trừ giặc, trừ trộm cướp, binh sĩ đều mến
thương. Bên trong nuôi dưỡng tâm liêm trinh, tức là thanh liêm và trinh khiết
nên binh sĩ được hùng mạnh.

Quyền trấn vùng Nam danh bốn biển, Giúp lo trị nước vui các phương.
Ông có quyền cai trị cả vùng Nam nổi danh bốn biển, lo việc trị nước, giúp
nước, các nơi nghe đều vui. Đó là lời tán thán của Ngài đối với quan Quốc lão.

Sau đó, quan Quốc lão xin Sư lập đàn trai phổ độ bảy ngày đêm, mỗi
ngày ông đích thân đem xe chở ba giỏ hương đến, thành tâm niệm hương dâng
cúng.

Một hôm rảnh rang, Trưởng quan lại mời ba vị Thầy thuộc đạo Hòa Lan
đồng đi đến chùa Nguyệt Đường cùng Sư đối đáp bàn luận xem thắng bại thế
nào. Ba vị đó là Tài Gia, Tài Hữu, Tài Chi. Trưởng quan hỏi bên Đạo một câu,
hỏi bên Thích một câu, ba vị thầy bên Đạo ba lần bật lời không nói được, chỉ
còn lại một bên Thích lời lẽ nói ra không cùng.

Lúc này tăng chúng rất nhiều, chùa mỗi ngày thêm hưng thịnh. Một
hôm trời mùa xuân, Sư rảnh rang ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập thiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ,
Nhật tình thụ khí ái từ vân.
Sơn cao lâm thọ hy, kỳ, mỹ,
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ,
Nhân nhân hòa lạc vịnh thiên xuân.

Dịch:

Tiết xuân thông mở chuyển muôn phương,
Ba tháng thiêu quang sắc sắc xuân.

Đêm yên gió mát sa sương móc,
Ngày sáng khí lành nổi từ vân.
Trên non cây cối ôi đẹp lạ!
Dưới đất vườn hoa thơm ngát hương.
Đón lành chốn chốn ca vạn thọ,
Hòa vui kẻ kẻ vịnh ngàn xuân.

Chùa Nguyệt Đường thuở đó Ngài ở thấy vui thấy đẹp, giống như chúng ta bây giờ ở đây cũng thấy vui thấy đẹp.

Tiết xuân thông mở chuyển muôn phương, Ba tháng thiêu quang sắc sắc xuân. Hoa tiết đầu mùa xuân nở rộ khắp nơi. Trong ba tháng mùa xuân, mặt trời sáng ấm, hoa nở muôn sắc muôn màu.

Đêm yên gió mát sa sương móc, Ngày sáng khí lành nổi từ vân. Ban đêm yên lặng gió mát, sương móc rơi xuống. Ban ngày khí trời ấm áp có những đám mây lành nổi lên.

Trên non cây cối ôi đẹp lạ! Dưới đất vườn hoa thơm ngát hương. Mùa xuân cây cối xanh tươi thật đẹp. Dưới đất hương hoa bay lên thơm ngát.

Đón lành chốn chốn ca vạn thọ, Hòa vui kẻ kẻ vịnh ngàn xuân. Nơi nơi đều đón mùa xuân lành và ca tụng được muôn năm hay muôn tuổi. Ai thấy cũng vui, cũng hòa hợp cho nên người người đều vịnh một ngàn mùa xuân. Đây là Ngài vui vẻ làm bài thơ tán thán cảnh chùa Nguyệt Đường.



VI. KHAI THỊ NGỘ NHẬP ĐƯỢC DUYÊN TỐT TRUYỀN TRAO ẤN CHỨNG.

Một hôm Sư dạy chúng:

- Từ khi ta lên trụ chùa Nguyệt Đường, lập Thiên Tịnh Viện thì đệ tử ở khắp nơi theo về đông đảo để học đạo quy y, thấy đều ghi tên tất cả để rõ dấu tích.

Chỗ Ngài lập đề Thiên Tịnh Viện là viện tu Thiền và tu Tịnh. Tại sao vậy? Bởi vì thời đó hệ thiền yếu đi, các thời vua Lê trước trọng Nho khinh Phật, cho nên đường lối của các vị Thiền sư truyền bá không được thông dụng. Thiền gần với giới trí thức hơn, không hợp với giới bình dân. Do đó các ngài sau này dạy Tịnh nhiều. Đến đời của Ngài thiền được khôi phục lại nhưng chưa hoàn bị, vì vậy phải dung hợp cả thiền cả tịnh gọi là Thiên Tịnh Viện.

Trong đó đệ tử thượng túc là Hòa thượng Viên Thông tự Chân Lý Hiển Mật.

Người tôn túc nhất để được kế thừa Ngài là Thiền sư Viên Thông tự là Chân Lý Hiển Mật.

Kế là các vị: Chân Tạng Mật Hạnh, Chân Chiêu Hoa Mỹ, Chân Tông Quán Trí, Chân Quy Phổ Ứng, Chân Truyền Quang Tán, Chân Tịch Khổ Hạnh, Chân Thành Bồ Đề, Chân Thường, Chân Cảnh, Chân Thước, Chân Ý, Chân Thị, Chân Thuần, Chân Đẳng, Chân Bình, Chân Pháp, Chân Quán, Chân Trí, Chân Bảo, Chân Thường, Chân Đông, Chân Dung, Chân Quả, Chân Viên, Chân Kinh, Chân Tĩnh, Chân Quang. Hàng chữ “Chân” này được bảy mươi vị, trên đây là tạm ghi những vị lớn tiếp nối truyền đăng.

Sau đây là hàng cháu thuộc chữ “Như”:

Thứ nhất là người tiếp nối hương hỏa, Tăng Lục Ty Hòa thượng Tăng thống Chánh Tông tự Như Nguyệt hiệu Hoa Quang (trụ trì chùa).

Kế là Sơn tăng Như Tông, Tăng phó Như Túc, Như Khoản, Tăng phó Như Nhật, Nội đàn Như Đài, Như Bảo, Tăng chánh Như Sơn, Tăng phó Như Thừa, Như Công, Tăng phó Như Thuyên, Hữu công Như Hiền, Như Nhẫn, Tăng thống Như Toàn, Hữu công Như Biện, Như Đề, Tăng chánh Như Viên, Như Kiên, Như Lưu, Như Mật, Tăng phó Như Cảnh, Như Hải, Như Khanh, Như Nghiệm... Khoảng hai trăm vị, trên đây chỉ tạm ghi hai mươi bốn vị hoặc có công với chùa, hoặc có sắc mệnh.

Kế là hàng cháu chắt thuộc chữ “Tánh”.

Thứ nhất là Chánh Phái Phụng Thị Nội đàn Tăng thống tự Tánh Thanh, Nội đàn Kiến Liễn, Tánh Kế, Đạm hạnh Tánh Khả, Nội đàn Tánh Châu, Tánh Duệ, Tánh Thước, Tánh Tường, Tánh Mẫn, Tánh Nhu, Tánh Định, Tánh Bạch, Tánh Anh, Tánh Trác, Tánh Đức, Tánh Trí, Tánh Lãng, Tánh Tiếp, Tánh Phụng, Tăng phó Tánh Xán, Tánh Tuyên, Tăng chánh Tánh Hoàn, Tánh Không...

Hàng chữ “Hải” gồm có:

Tăng phó Hải Bồi, Hải Triều, Hải Thường, Hải Nhã, Hải Đồng, Hải Diên, Hải Lịch, Hải Khoát, Hải Liêm, Hải Trung...

Ni cô xuất gia từ nhỏ, giới hạnh tinh nghiêm khoảng ba mươi vị. Cư sĩ nam nữ cả ngàn muôn vị đều quy hướng theo Sư.

Đó là kể những người thừa kế.

Bây giờ đến những bài kệ Ngài thường đọc, thường ghi ở trên vách. Những bài kệ này có khi Ngài hứng Ngài sáng tác, có khi Ngài đọc lại những bài kệ của Thiền sư Trung Hoa.

Sư thường đọc lại những bài kệ để dạy chúng:

Kệ ngộ liễu

BÀI 1:

Giác không không giác, không không giác,
Giác dĩ không không không bất không.

Dục thức vô cùng hảo tiêu tức,
Đô lô chỉ tại thử hiên trung.

Dịch:

Giác không, không giác, không không giác,
Giác đã không không, không chẳng không.
Muốn biết vô cùng tin tức tốt,
Thấy đều chỉ ở trong hiên này.

Giác không, không giác, không không giác. Giác không là giác làm sao? Người tu thiền chặng đầu thì phải giác ngộ tất cả pháp tánh là không, thấy tất cả các pháp tự tánh là không gọi là giác không. Không giác là sao? Là không cái giác, vì còn biết các pháp tánh không thì cái biết đó chỉ là cái dụng của giác chớ không phải thể, cái dụng của giác đó cũng phải lặng nữa, cho nên là không giác. Giác được cái không rồi dẹp luôn cả cái giác đó là không giác. Không không giác là sao? Là đã không cái giác không rồi, thì cái không giác này cũng phải dẹp luôn. Ngày nay chúng ta quán các pháp nhân duyên sanh tự tánh là không, cái quán đó chưa phải là trí tuệ chân thực. Nó chỉ là dụng của trí quán sát, là tướng sanh diệt vì quán là tướng sanh diệt. Cho nên đầu tiên bước vào đạo, bước vào cửa thiền, phải dùng trí sanh diệt để quán sát tất cả các pháp. Quán các pháp không tự tánh là giác không, giống như câu nói của một Thiền sư: “Ba mươi năm trước khi chưa tu, thấy núi sông là núi sông. Sau khi tu gặp thiện tri thức chỉ dạy thấy núi sông không phải là núi sông”. Đó là giác không. “Rồi sau ba mươi năm thấy núi sông trở lại là núi sông” tức là không cái giác đó nữa, không còn quán không nữa. Khi chúng ta chưa biết tu thấy cái gì cũng thật hết, nhà cửa thật, cây cảnh thật, chùa chiền thật, cái gì cũng thật, cho nên thấy núi sông là núi sông. Bây giờ được Thầy được bạn chỉ cho biết, người tu phải quán các pháp là duyên hợp không có tự tánh, là tánh không. Vì vậy mà thấy các pháp không có tự tánh, là không. Đó là bước đầu giác không. Như vậy giác không cho tới ba mươi năm sau, phải bỏ luôn cái giác không đó nữa, tức là cái giác đó cũng trở thành không, đó là không giác. Bỏ luôn cái không giác này thì trí quán lặng là không không giác.

Giác đã không không, không chẳng không. Cái giác đầu và cái giác kế đã không rồi, nhưng nó không mà chẳng không, nó vẫn hiện tiền cho nên không chẳng không. Chừng đó mới thấy núi sông là núi sông tức không giác. Nhưng không phải tới đó không còn gì hết. Tuy không giác mà liễu liễu thường tri.

Muốn biết vô cùng tin tức tốt, Thấy đều chỉ ở trong hiên này. Muốn biết được tin tức tốt, tin tức quý vô cùng đó thì tại nơi đây thôi, hiện tiền ngay chỗ

chúng ta đứng chớ không có đâu khác. Như vậy, cuối cùng chúng ta phải đi tới chỗ hiện tiền thấy các pháp như như.

Tóm lại, chặng thứ nhất bước chân vào đạo thì phải dùng trí quán các pháp duyên hợp như huyền hay là tánh không, vì vậy nói gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy thấy núi sông không phải núi sông. Chặng thứ hai, trí quán chiếu đó cũng phải lặng luôn cho nên gọi là không giác, không giác tức là không còn quán chiếu nữa. Chặng thứ ba là thấy núi sông là núi sông, tức là mọi sự mọi vật đều từ tâm hiện tiền của mình hằng tri hằng giác mà không có khởi chiếu soi, khởi quán sát. Đó là tâm hiện tiền, mà tâm hiện tiền thì cảnh cũng như như, cho nên núi sông trở lại là núi sông. Đó là bài kệ rất hay.

BÀI 2:

Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn lâm lý chiên đàn.
Nhất thân hữu lại càn khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường.

Dịch:

Sư tử trong hang sư tử,
Chiên đàn trong rừng chiên đàn.
Một thân nhờ có trời đất rộng,
Muôn việc không lo ngày tháng dài.

Sư tử trong hang sư tử, Chiên đàn trong rừng chiên đàn. Nói một cách nhẹ nhàng hơn là người quyết tâm tu thì ở chốn quyết tâm tu, người thanh tịnh thì ở nơi thanh tịnh vậy thôi. Nói sư tử với chiên đàn nghe quan trọng.

Một thân nhờ có trời đất rộng, Muôn việc không lo ngày tháng dài. Một thân này đã sẵn có trời đất rộng. Muôn việc mình bỏ hết thì mặc cho ngày tháng cứ trôi đi. Vậy mà lâu lâu cũng tính coi năm nay mình ở đây được mấy năm rồi! Nếu muôn việc mình không nghĩ, không bàn, thì bao nhiêu ngày tháng cứ trôi đâu có cần tính, bao lâu cũng được, không nghĩ không lo. Ở đây có người nào không nghĩ không lo? Có người hỏi: Thầy ở Thiền viện Trúc Lâm được bao lâu rồi? Nói: Tôi thấy ngày nào cũng có mấy cây thông xanh thôi. Được vậy là tốt lắm, chứ đừng ngồi đếm tay, coi năm tôi lên là năm mấy, giờ là năm mấy, cộng lại là mấy năm. Đó là chưa thấy thông xanh mà chỉ thấy ngày tháng, chờ trông cho qua hết ngày hết tháng.

BÀI 3:

Long đắc thủy thời thêm ý khí,
Hổ phùng sơn sắc trưởng uy nanh.
Nhân quy Đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.

Dịch:

Được nước rộng càng thêm ý khí,
Gặp non cọp mới trở oai hùng.
Người về Đại quốc thành cao quý,
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.

Ngài Hương Hải khi còn ở Đàng Trong bị chúa Nguyễn nghi ngờ, không được an, nên trốn ra Đàng Ngoài. Ở Đàng Ngoài, gặp vua, gặp chúa đều quý trọng đạo Phật, cho nên Ngài đọc bài kệ này để nói lên niềm vui của mình.

Được nước rộng càng thêm ý khí, Gặp non cọp mới trở oai hùng. Về tới đây rồi giống như rồng gặp nước, cọp về núi.

Người về Đại quốc thành cao quý. Trong này chúa Nguyễn có một phần đất nhỏ, ngoài kia vua Lê chúa Trịnh là chính cho nên gọi là Đại quốc, thành cao quý tức là người ta biết dùng mình.

Nước đến Tiêu Tương một sắc trong. Ở Trung Hoa, sông Tiêu Tương là dòng nước sâu cho nên các dòng sông ở trên thì đục mà chảy về đây thì trong hết. Người ở chỗ kia thì vô dụng nhưng về tới đây rồi là hữu dụng, là tốt. Đó là ý Ngài được hài lòng khi trở về Bắc.

BÀI 4:

Thiên thượng hữu tinh giai cung Bắc,
Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
Quát quy mao ư thiết ngư bối thượng,
Tiệt thổ giác ư thạch nữ yêu trung.
Dạ xoa La sát tài khế thủ,
Ngục tốt ngư đầu tiên kinh quyền.

Dịch:

Sao ở trên trời đều châu Bắc,
Nước dưới nhân gian chảy về Đông.
Giữa eo gái đá cắt sừng thỏ,
Trên lưng trâu sắt nhỏ lông rùa.
Dạ xoa La sát đầu vừa cúi,
Ngục tốt ngư đầu giờ sẵn thoi.

Sao ở trên trời đều châu Bắc, Nước dưới nhân gian chảy về Đông. Ở trên trời thì các ngôi sao đều hướng về phương Bắc và ở dưới các dòng sông đều chảy về Đông. Đây là nói theo địa lý Trung Quốc và ở miền Bắc. Nếu ở miền Tây Việt Nam từ Cà Mau lên Hà Tiên thì nước chảy ra Tây. Về mặt địa lý thì sông Trung Hoa đều hướng ra biển Đông. Nhưng ở Việt Nam thì từ Vũng Tàu trở ra sông chảy về Đông, còn sông Cửu Long thì chảy về hướng Nam, các sông dưới kia thì ra hướng Tây, nên không phải là luật cố định. Đây chịu ảnh

hưởng văn chương Trung Quốc, ý nói mọi sự vật như sao trời không có tâm, không có ý mà đều xoay về hướng Bắc, nước không có tâm, không có ý mà đều chảy về phương Đông, hành động đủ duyên thì hiện. Đây muốn nói lên chỗ không tâm không ý mà vẫn có hoạt động chớ không phải là chỗ chết. Vì vậy mà đến hai câu này:

Giữa eo gái đá cắt sừng thỏ, Trên lưng trâu sắt nhổ lông rùa. Quý vị nghĩ sao? Gái thì gái đá, mà cắt sừng thỏ, gái đá có tri giác không? Thỏ có sừng không? Gái đá, sừng thỏ chỉ có danh từ, không có thực. Cô gái đá thực ra chỉ là cái tượng thôi, không có tri giác, còn sừng thỏ đâu có ai tìm ra? Nghĩa là trên hình thức vô tình và một vật chỉ có tên rỗng, mình đều không mắc kẹt, đều đẹp hết, cắt tức là đẹp hết. Trâu sắt có biết động đậy gì không? Mà trên lưng nó lại nhổ lông rùa. Quý vị ra hồ rùa kiểm xem có cái lông nào không? Lông rùa cũng là danh từ rỗng, không có thực chất. Hai câu này để chỉ chúng ta làm mọi việc mà vô tâm như gái đá, trâu sắt, xem như huyền không thực như cắt sừng thỏ, nhổ lông rùa, thì lúc đó:

Dạ xoa La sát đầu vừa cúi, Ngục tốt ngư đầu giơ sẵn thoi. Dạ xoa và La sát đều cúi đầu kính phục, còn ngục tốt ngư đầu đưa tay lên, chớ không dám thoi, không dám đánh ai hết. Nghĩa là hết hình phạt. Người ta khi đã được diệu dụng, làm những việc không có dụng ý, không có dụng tâm, chỉ là duyên đến thì hành, duyên đến thì nói, duyên đến hoạt động mà không có tâm, không có nghĩ. Đó là như cắt sừng thỏ ở eo cô gái đá và nhổ lông rùa trên lưng con trâu sắt vậy, không có gì là thật. Được như vậy thì Dạ xoa La sát, các loài quỷ dữ, ngư đầu ngục tốt đều phải bó tay cung kính hết. Ai tu đến được chỗ đó rồi, mọi hiểm nguy mọi điều hung dữ đều phải đầu hàng. Đó là bài kệ nói cái hùng của người đạt đạo.

BÀI 5:

Hoặc thị hoặc phi nhân mạc thức,
Nghịch hạnh thuận hạnh thiên mạc trắc.
Cách sơn nhân xướng Chá-cô từ,
Thác nhận Hồ gia thập bát phách.

Dịch:

Hoặc phải hoặc quấy nào ai biết,
Nghịch hạnh thuận hạnh trời khó xét.
Cách núi người ca khúc Chá-cô,
Lầm nhận kèn Hồ mười tám nhịp.

Nếu người nào không mắc không kẹt thị phi phải quấy thì hạnh thuận, hạnh nghịch của người đó trời cũng không thể biết được.

Cách núi người ca khúc Chá-cô, Lâm nhận kèn Hồ mười tám nhịp. Có người ở cách núi - thiên hạ không thấy - hát khúc Chá-cô, người nghe tưởng là đang thổi kèn của người Hồ có mười tám nhịp. Nghĩa là khi thấy được đạo rồi nói một lời, một câu kinh, một lời giải thích nào đó đúng với đạo lý, nhưng mà người không biết thì dễ lầm tưởng cái này thành cái khác không hiểu được.

Tóm lại bài kệ này cũng nói đến chỗ thâm sâu của đạo lý, nếu người nào không còn kẹt phải quấy thì khi làm lợi ích chúng sanh, có lúc thuận có lúc nghịch, không ai lường nổi hạnh của người đó, chẳng khác nào như đứng bên núi hát khúc Chá-cô, người khác nghe tưởng lầm như là bản nhạc của người Hồ. Ý nghĩa rõ ràng như vậy.

Sư thẳng tòa dạy chúng:

- Có một người một đời làm lành. Có một người một đời làm dữ. Người làm lành một sớm phạm giới không cho mà lấy. Người làm dữ một niệm liễu ngộ tự tâm. Người lành phạm giới không cho mà lấy, tức gọi là giặc. Người dữ liễu ngộ tự tâm, tức gọi là Phật. Hai người đồng đến Vân Môn hỏi chấp nhận người nào đúng. Nếu chấp nhận người lành bỏ người dữ thì là nhận giặc mà bỏ Phật. Nhận người dữ bỏ người lành, thì là sợ ác mà khinh thiện. Nếu chấp nhận cả hai người thì Phật và giặc chẳng phân. Nếu cả hai người đều không nhận thì lành dữ chẳng rõ. Nếu quyết định chỉ Phật là người ác thì chuốc tội chê bai Phật, vào địa ngục như tên bắn. Nếu chỉ giặc là người lành thì chưa có người lành nào mà đi làm giặc.

Tôi phân tích từng đoạn cho dễ hiểu.

Có một người một đời làm lành. Có một người một đời làm dữ. Một bên lành một bên dữ rành rõ rồi. Bây giờ người làm lành một sớm phạm giới lấy của không cho tức là phạm giới ăn trộm. Còn người làm dữ một hôm nào đó, nghe một câu kinh liền tỏ ngộ tự tâm.

Người làm lành một sớm phạm giới không cho mà lấy. Người dữ một niệm liễu ngộ tự tâm. Đây giải thích: Người lành phạm giới không cho mà lấy tức gọi là giặc. Người dữ liễu ngộ tự tâm tức gọi là Phật. Hai người đồng đến Vân Môn hỏi chấp nhận người nào đúng. Đây không dẫn câu trả lời của ngài Vân Môn mà Ngài tự nói: Chấp nhận người lành bỏ người dữ thì là nhận giặc mà bỏ Phật, vì người lành đang là giặc, người ác ngộ tự tâm là Phật. Nhận người dữ bỏ người lành, thì sợ ác mà khinh thiện, tức là sợ dữ mà coi thường người lành. Phải làm sao? Nếu chấp nhận hai người thì Phật và giặc chẳng phân. Ông kia làm lành bây giờ phạm giới ăn trộm thì là trộm. Còn ông kia dữ bây giờ ngộ tâm thì là Phật. Ăn trộm và Phật hai người đều trúng hết, thì ăn trộm và Phật giống nhau. Nếu cả hai người đều không nhận, thì lành dữ chẳng rõ, thiện ác mù mờ.

Nếu nhất quyết chỉ Phật là người ác thì chuốc tội chê bai Phật. Nếu mình nói ông ngộ tự tâm tức là Phật mà ông này là dữ, thì như vậy chê bai Phật là dữ sẽ vào địa ngục như tên bắn. Nếu chỉ giặc là người lành thì chưa có người lành nào mà làm giặc. Làm giặc sao gọi là người lành được. Đây gọi cho chúng ta thấy trên đường tu có việc kỳ đặc mà chúng ta khó giản trạch được. Bởi vì đa số nói tới tu thì quý những người hiền, ai ăn hiền ở lành từ bé đến lớn thì người đó dễ tu, nhưng biết đâu gặp cơ hội nào đó họ làm dữ. Như vậy cái hiền đó có phải thật là hiền chưa? Còn người dữ nhưng có thể sáng, bởi họ sáng nên nghe câu kinh bất thần họ ngộ. Ngộ tự tâm thì thấy được Phật tánh, gọi đó là Phật như câu: “Hôm qua tâm Dạ xoa, hôm nay mặt Bồ-tát”. Mới vác dao làm hàng thịt, bữa nay là Bồ-tát, thì cái dữ có thật không? Bao nhiêu năm làm điều tội lỗi, nhưng bây giờ họ bừng ngộ thì họ là Phật, Bồ-tát. Như vậy trong cái lành không khéo trở thành dữ, trong cái mê mà khéo sẽ trở thành giác. Thiện ác, lành dữ không có tính chất cố định, không nên chấp chặt, đúng sai đều chẳng quản. Chỉ có trở về với bản tánh thanh tịnh sẵn có của mình, đó mới là cái chân thật.

Đến bài tụng:

BÀI 1:

Tân phụ ky lư a gia khiên,
Bộ bộ tương tùy bất trước tiên.
Quy đạo tận đường nhân bất thức,
Tùng kim lãn cánh xuất môn tiền.

Dịch:

Cô dâu cỡi lừa mẹ chồng dẫn,
Từng bước theo nhau chẳng cần roi.
Về đến tận nhà người chẳng biết,
Từ nay ra cửa cũng biếng lười.

Cô dâu cỡi lừa mẹ chồng dẫn, Từng bước theo nhau chẳng cần roi. Cô dâu cỡi lừa mà mẹ chồng lại dẫn. Dẫn đi một cách tự nhiên chứ không cần roi gì hết.

Về đến tận nhà người chẳng biết, Từ nay ra cửa cũng biếng lười. Khi về tới nhà rồi mà ai cũng không biết. Giờ lười bước chân ra cửa. Như vậy là ý nói cái gì?

Bởi vì chúng ta lâu nay quen bàn luận, mà bàn luận thì căn cứ trên lý lẽ để lý giải đúng sai, nhưng mà trên chỗ chân thật không có lý giải. Dùng lý giải tức là bị ý thức duyên, theo nó phân biệt. Như vậy ở đây nêu một hình ảnh phi lý. Trong cái phi lý đó lại là cái lý chân thật. Bởi vì ngày xưa theo Nho không bao giờ có cô dâu phách lối ngồi trên lưng lừa cho mẹ chồng dẫn. Đó là một

cái phi lý. Nhưng mà bà mẹ chồng dẫn con dâu về tới nhà, nghĩa là nếu trong cái phi lý đó mà chúng ta nhận ra được thì từ đó hiện ra cái chân thật. Như hiện giờ chúng ta nói một câu, hay làm một hành động đều suy lý: cái đó là phải hay quấy, cái đó đúng hay là sai. Còn phải quấy, đúng sai thì chưa phải là chỗ cứu kính. Muốn thấy cứu kính thì phải nhận ra được cái chân thật. Cho nên trở về đến nhà mà không ai biết hết. Từ chỗ phi lý không có nghĩa mà hiện ra cái nghĩa chân thật là về đến nhà. Về đến nhà rồi thì từ đó về sau không muốn bước ra cửa nữa. Không bước ra cửa nữa là sao? Là tâm không chạy theo cảnh nữa, chớ đâu có gì lạ. Cho nên từ cái phi lý đó mà chúng ta nhận chân được rồi thì sống ngay trong đó, không chạy, không đi, không duyên trần cảnh nữa.

Từ nay ra cửa cũng biếng lười, lười biếng bước ra cửa. Nếu mà một tâm hồn còn xao xuyến, thì ngồi trong nhà, trong thất, muốn ngồi hoài không? Hay là ngồi một chút thì muốn chạy đầu này chạy đầu kia, xem cái này xem cái nọ? Nếu ngồi ngay trong nhà mà lười bước ra cửa thì biết họ an ổn rồi, họ không bận bịu cái gì nữa. Cái phi lý là cái vô tâm, có lý là có tâm. Nếu chúng ta nhận ra cái này có lý hay, lý dở thì đó đều là hữu tâm, còn nói mà không có ý nghĩa gì hết đó là phi lý, phi lý nên vô tâm. Thí dụ hỏi “Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?”, nói “Cây bá trước sân”. Nói một cách phi lý vậy đó, mà từ phi lý nhận ra thì ngộ, không nhận ra thì không ngộ. Cho nên hiểu được lẽ đó rồi thì chúng ta mới thấy được ý nghĩa ở đây. Đến bài kệ cũng tương tự như vậy.

BÀI 2:

Phu tử bất thức tự,
Đạt-ma bất hội thiền.
Huyền diệu vô ngôn ngữ,
Thiết mặc vọng lưu truyền.

Dịch:

Khổng Tử không biết chữ,
Đạt-ma chẳng hội thiền.
Huyền diệu không lời nói,
Cốt đừng dối lưu truyền.

Khổng Tử không biết chữ, Đạt-ma chẳng hội thiền. Khổng Tử là ông tổ Nho mà không biết chữ. Còn tổ Đạt-ma là ông tổ Thiền mà nói không hiểu thiền. Câu đó là hữu lý hay phi lý? Từ cái phi lý hay vô lý đó mà chúng ta nhận ra, chúng ta thấy được, thì đó là chỗ chân thật.

Huyền diệu không lời nói, Cốt đừng dối lưu truyền. Chỗ nhiệm mầu, huyền diệu dứt bật nói năng. Đừng có truyền bá dối hay là truyền bá rỗng. Bài kệ này nêu lên ý nghĩa cái chân thật, vượt ngoài lý lẽ ngôn từ, phải tự thể nhận.

BÀI 3:

Tâm ngư tu phỏng tích,
Học đạo quý vô tâm.
Tích tại ngư hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tâm.

Dịch:

Tìm trâu phải noi dấu,
Học đạo quý vô tâm.
Dấu còn trâu đâu mất,
Vô tâm đạo dễ tâm.

Tìm trâu phải noi dấu, Học đạo quý vô tâm. Chúng ta tìm theo cái dấu trâu đi, nó đi hướng nào thì mình tìm theo hướng đó. Như vậy tìm trâu thì phải theo dấu. Còn học đạo thì quý ở chỗ vô tâm.

Dấu còn trâu nào mất, Vô tâm đạo dễ tâm. Chúng ta thấy những người chăn trâu, khi trâu đi lạc thì họ theo cái gì tìm? Thấy cái dấu đi hướng nào thì nhắm theo hướng đó mà tìm trâu. Theo dấu thì nhất định gặp trâu, mà chữ “dấu trâu” ở đây là tượng trưng cho kinh điển Phật. Kinh điển Phật chúng ta học là những dấu vết để tìm chân lý, chân lý là dụ cho con trâu. Cái chân lý mà chúng ta đạt được là nương nơi giáo điển của Phật dạy. Từ giáo điển của Phật dạy chúng ta phải tìm lần đến chỗ cứu kính thì thấy được chân lý. Người tu chúng ta nương theo giáo lý để tu, mà tu đi đến chỗ nào? Đi đến chỗ vô tâm. Cho nên học đạo quý ở chỗ vô tâm, vô tâm ví dụ như thấy được con trâu, mà học đạo ví dụ như theo dấu. Nếu cái dấu nó còn, thì tự nhiên chúng ta biết rằng con trâu còn, theo hướng đó tìm tới nhất định sẽ gặp nó. Cũng vậy, người học đạo mà được vô tâm thì đạo hiện tiền khỏi cần cái gì hết. Bao nhiêu kinh, bao nhiêu sách Phật dạy, đều cốt làm sao chúng ta tu dẹp bỏ hết những tâm điên đảo vọng tưởng. Điên đảo vọng tưởng hết gọi là vô tâm, mà vô tâm thì thấy đạo. Bốn câu kệ này nói rõ con đường để chúng ta tìm chân lý. Muốn tìm chân lý thì phải nương kinh điển giống như người chăn trâu tìm trâu, noi theo dấu thì sẽ gặp. Người học đạo khi nào tâm sạch được vọng tưởng điên đảo, lúc đó đạo hiện tiền không phải đi kiếm ở đâu, ở nơi nào.

BÀI 4:

Sanh tùng hà xứ lai?
Tử tùng hà xứ khứ?
Tri đắc lai khứ xứ,
Phương danh học đạo nhân.

Dịch:

Sanh từ chỗ nào đến?
Chết sẽ đi về đâu?

Biết được chỗ đi đến,
Mới gọi người học đạo.

Chúng ta tu bao nhiêu năm rồi có biết mình sanh từ đâu đến chưa? Có biết chắc chết mình đi về đâu chưa? Mù mù mịt mịt. Ở đây nói nếu người học đạo thì phải biết từ đâu đến, chết đi về đâu. Biết được hai cái này thì trong Tam minh ít nhất cũng chứng được Túc mạng minh. Chúng ta tu không phải là làm cho có công đức, có phước đức để dành đời sau hưởng, mà phải phăng tìm cho ra trước khi đến đây mình là gì? Ở xứ nào đến đây? Đó là câu hỏi thứ nhất. Khi chúng ta nhắm mắt đi rồi sẽ về đâu? Đó là câu hỏi thứ hai. Nếu thấy được như vậy, biết được như vậy, mới là người học đạo chân thật. Trọng tâm của người học đạo là phải giải quyết những vấn đề đó. Tôi đã dẫn khi Thái tử Tất-đạt-đa đi tu, Ngài thắc mắc những vấn đề đó. Nghĩa là con người từ đâu mà đến, chết sẽ đi về đâu? Và làm sao giải quyết được vấn đề sanh tử. Đó là những vấn đề thắc mắc mà mỗi người tu, ai cũng phải ôm ấp trong lòng, không bao giờ tự mãn. Không phải tu cất được chùa to, được số bổn đạo lớn, tự mãn bao nhiêu đó đủ rồi. Đó chỉ là phước đức hữu lậu thôi, không giải thoát sanh tử được. Muốn giải thoát sanh tử thì phải biết được chỗ đến chỗ đi, mới gọi là người học đạo chân chính.

*

* *

Một hôm Sư thành thối ngâm hai bài kệ dặn dò người tại gia:

BÀI 1:

Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng hóa mỗi thời nhiên.
Song chiêu nguyệt đáo sàng thiền mật,
Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ánh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.

Dịch:

Từ thành thị đến nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng hóa lẽ đương nhiên.
Song vờ trăng đến giường thiền mát,
Gió thổi thông cười khách ngủ yên.
Lâu đài rực rỡ, màu huyền diệu,
Chuông trống vang rền, tiếng thâm uyên.
Ba giáo nguyên lai đồng một thể,

Hồn nhiên đâu có lẽ nào thiên.

Từ thành thị đến nghỉ chùa chiền, Tùy cơ ứng hóa lẽ đương nhiên. Đây là Ngài nhắc nhở người tại gia, cốt điển tả lại cái cảnh người ở thành thị rồi dừng nghỉ lại ở chùa chiền, tùy cơ mà ứng hóa, đó là lẽ thường.

Song vời trăng đến giường thiền mát, Gió thổi thông cười khách ngủ yên. Ban đêm có ánh trăng soi cửa sổ, chiếu vào giường thiền êm đềm ngọt ngào. Khách là bậc đạo nhân (tĩnh khách) nằm ngủ dưới tùng reo gió thổi, hình ảnh rất đẹp.

Lầu đài rực rỡ, màu huyền diệu, Chuông trống vang rền, tiếng thâm uyên. Nhà cửa màu sáng rỡ để biện minh sắc vi diệu, rồi tiếng chuông trống vang lên diễn bày tiếng nhiệm mầu. Nướng sắc, nướng thanh cụ thể để nhận ra sắc thanh vô tướng.

Ba giáo nguyên lai đồng một thể, Hồn nhiên đâu có lẽ nào thiên. Ba giáo tức là Phật – Khổng – Lão. Đây là chủ trương tam giáo đồng nguyên của Phật giáo đời Trần. Ba giáo tuy khác, nhưng thể vẫn đồng. Dù cho có giáo này, giáo kia khác biệt, nhưng không có lệch, không có riêng, chỉ cùng một thể.

BÀI 2:

Thượng sĩ thường du Bát nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu thiên tâm.
Liêm Khê Trình thị minh cao thức,
Tô Tử Hàn Văn khế diệu âm.
Vạn tượng sâm la cao dị hiển,
Nhất biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên đấng đấng đấng di khoát,
Pháp Hải trùng trùng nhập chuyển thâm.

Dịch:

Thượng sĩ từng chơi cảnh tùng lâm,
Phong trần không vướng hội thiên tâm.
Liêm Khê, Trình Hiệu người thông suốt,
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật cao để thấy,
Tạo hóa một bầu kín khó tầm.
Nguồn Nho thăm thăm lên càng rộng,
Bể Thích trùng trùng xuống lại thâm.

Bài này nói thêm cho rõ ý nghĩa Phật với Khổng không có khác và cũng đều là cao siêu, rộng rãi.

Thượng sĩ từng chơi cảnh tùng lâm, Phong trần không vướng hội thiên tâm. Những hàng thượng sĩ đi dạo những cảnh chùa. Đến cảnh chùa mà không

dính gì với gió bụi - phong trần tức là gió bụi, thì người đó hiểu được tâm thiền. Đây Ngài nói về hàng thượng sĩ là các bậc Nho gia đến viếng cảnh chùa, lòng không vướng bận gió bụi thế tục thì người đó có thể hội được tinh thần thiền.

Liêm Khê, Trình Hiệu người thông suốt, Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm. Liêm Khê tên là Chu Đơn Duy, một học giả nổi tiếng thời Bắc Tống, ở miền sông Liêm Khê cho nên người ta kêu ngài là Liêm Khê. Còn Trình Hiệu là Trình Y Xuyên. Hai vị đó đều là nhà Nho nổi tiếng ở thời Tống. Rồi tới Tô Tử, Hàn Văn. Tô Tử là Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu là Tô Đông Pha, là thi nhân đời Tống làm đến chức Binh bộ thượng thư. Sau này ngộ lý thiền, ông tu thiền. Còn Hàn Văn là Hàn Văn Công tức Hàn Dũ, ông này làm quan đời Đường Hiến Tông, rất ghét Phật giáo sau gặp ngài Đại Diên, ngộ được lý thiền. Diệu âm là tiếng gì? Như ông Tô Đông Pha nghe tiếng suối chảy liền ngộ làm bài thơ có câu: “Khê thanh tiện thị quảng trường thiết, ...” tức là “Tiếng suối chính là tướng lười rộng dài của chư Phật”, hay như Tuệ Sĩ dịch: “Suối reo vẫn pháp âm bất tuyệt”. Còn Hàn Văn Công thì nghe tiếng gõ giường thiền của thị giả Tam Bình mà biết đường vào. Như vậy đó là những nhà Nho mà hiểu được đạo Phật, thâm nhập được lý Thiền.

Muôn ngàn cảnh vật cao để thấy, Tạo hóa một bầu kín khó tìm. Muôn cảnh muôn vật thì hiện rõ để biết dễ thấy. Còn cái bầu tạo hóa mình tìm không ra, khó mà biết được.

Nguồn Nho thăm thăm lên càng rộng, Bể Thích trùng trùng xuống lại thâm. Hai câu này khen Nho và khen Phật: Nho thì thăm thăm, Thích thì trùng trùng, bên nào cũng thâm thang, bên nào cũng cao siêu hết. Đó là chủ trương tam giáo đồng nguyên không khen bên nào, không chê bên nào.

*

* *

Lại một hôm Sư rảnh rang dạy chúng:

- Muốn cầu thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh.

Muốn cầu thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh. Nghĩa là đừng tìm Phật ở chỗ nào, cứ ngay nơi chúng sanh mà thấy mà nhận.

Chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Sở dĩ chúng ta không biết mình có Phật là tại vì mình mê. Ngay nơi mình đã có Phật mà không chịu nhận, không chịu biết cho nên mê. Mê tức

là mình quên Phật, thật ra Phật lúc nào cũng hiện tiền, lúc nào cũng sẵn sàng không có giấu diếm, không có trốn tránh ở đâu.

Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình Phật là chúng sanh. Hai câu này xác nhận, ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật. Quý vị thử xác định xem, hiện giờ chúng ta là chúng sanh hay là Phật? Không ai dám nói. Không dám nói mình là Phật, mà cũng không dám nói mình là chúng sanh. Đây nói rất rõ, ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật. Nếu ngay nơi tánh của mình - tánh mình tức là tánh giác của mình - ngộ được thì chúng sanh là Phật. Còn ngay tánh giác sẵn có của mình mà quên, thì Phật là chúng sanh. Quý vị là “chúng sanh là Phật” hay là “Phật là chúng sanh”? Chúng ta đang Chúng sanh mà nói là Phật, thì có vẻ cao quá. Nhưng sự thực, tự tánh của mình tức là tánh giác, mà giác là Phật. Nếu nhận được tánh giác hay ngộ được tánh giác của mình tức là nhận ra Phật. Tức là chúng sanh biến thành Phật. Có tánh giác tức là Phật rồi mà quên bằng thì Phật là chúng sanh! Như vậy chúng sanh và Phật cách nhau chừng bao xa? Thấy như bên cạnh thôi nhưng kiếm không ra! Chúng ta tu để thành Phật, không phải là chuyện thiên nan vạn nan, ngay nơi mình mà nhớ tánh giác thì chúng sanh là Phật, quên tánh giác thì Phật là chúng sanh, gọn làm sao! Chỉ cần đổi chữ “quên” thành chữ “nhớ” là được. Chỉ có một chữ nhớ với chữ quên thôi. Thí dụ chúng ta học thuộc bài, lâu ngày quên, nếu ai nhắc một hai chữ, sức nhớ lại, đâu có khó. Chỉ cần nghe người ta gọi vài tiếng liền sức nhớ lại, như trở bàn tay. Từ chúng sanh trở thành Phật, là chuyện dễ dàng như trở bàn tay, để xuống là úp, lật lại là ngửa, úp là quên, lật ngửa lại là nhớ. Nhớ quên bên cạnh đó thôi mà không chịu nhớ mới đau! Năm này quên, năm nọ quên, cứ quên hoài và nhớ những chuyện hơn chuyện thua, chuyện phải chuyện quấy, chuyện được chuyện mất, chuyện vui chuyện buồn, chuyện thương chuyện ghét. Mấy chuyện đó thì nhớ, còn tánh giác không chịu nhớ. Nhớ tánh giác là làm Phật, quên tánh giác là làm chúng sanh, mà nhớ chúng sanh thì quên Phật chắc chắn rồi không nghi. Còn nếu tất cả buồn thương giận ghét buông hết thì trở lại nhớ Phật. Như vậy người tu chỉ khéo tỉnh, khéo giác thì ngay nơi hiện đời thấy mình với Phật không xa. Nếu không thì muôn đời cũng không thấy Phật, lúc nào cũng thấy chúng sanh, khi nhắm mắt đi thì theo nghiệp đi gặp chúng sanh nữa, tiếp tục vui buồn thương ghét nữa. Mất cái thân đó qua đời khác tiếp tục vui buồn thương ghét nữa nên gặp chúng sanh hoài, những mặt đó thay đi đổi lại thôi, mà cứ luẩn quẩn luân hồi. Nếu chúng ta nhớ Phật nhớ tánh giác thì mọi cái vui buồn, thương ghét chỉ là đồ bỏ, không có giá trị gì hết, không thêm nghĩ tới, không thêm bàn luận thì ngay nơi đây là Phật chỗ đâu xa.

Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tánh bình đẳng là sao? Như ở trong nội viện tăng, nội viện ni, mỗi bên trên năm mươi. Ai đối với năm mươi người này, không có thương ghét, bình đẳng như nhau, thì người đó cũng gần thành Phật rồi. Nếu có người thân người sơ, có người thương người ghét, đó là gian hiểm. Bởi vì có thương có ghét nên người nào chúng ta thương thì che chở, người nào ghét, có lỗi một chút mình bươi móc ra thành hai. Người mình thương, họ hỏi một mình muốn nói tới hai còn người mình ghét họ tới hỏi, mình làm thinh không muốn trả lời. Như vậy là gian hiểm chứ gì? Chúng ta nghe nói gian hiểm tưởng đâu là chỉ những kẻ lưu manh, nhưng không phải, hễ có thương có ghét là có gian có hiểm. Đó là một lẽ thực. Bởi vậy cho nên giữ được cái tâm bình đẳng thì chúng sanh là Phật.

Tâm ta sẵn có Phật. Phật sẵn nơi mình đó là chân Phật. Nếu tự tâm không Phật thì tìm chân Phật nơi nào? Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Phàm phu tức là Phật, phiền não tức Bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau lìa cảnh là Bồ-đề.

Tâm ta sẵn có Phật. Phật sẵn nơi mình đó là chân Phật. Ngài chỉ Phật cho chúng ta thấy tướng tận, tâm ta sẵn có Phật. Ai cũng đều có Phật hết vì ai cũng có tâm. Phật sẵn nơi mình mới là Phật thật. Tại sao? Bởi vì Phật sẵn nơi mình mới là Phật giác, giác mới thật. Vậy mà Phật thật chúng ta lại coi thường, còn ông Phật ngồi làm thinh trên bàn thì mình lạy mình thích.

Nếu tự tâm không Phật, thì tìm chân Phật nơi nào? Tự tâm mình không Phật, còn tìm ở đâu ra chân Phật. Buồn thương giận ghét, hơn thua phải quấy là cái tướng tạm bợ sanh diệt hay là cái tướng thật? Có khi buồn có khi thương, có khi giận có khi ghét, chợt cái này chợt cái kia. Còn cái hằng giác hằng tri tạm bợ hay là chân thật? Bỏ cái tạm bợ sống với cái chân thật là dễ hay khó? Như vậy thì Phật không xa, ở bên cạnh thôi, chúng ta khéo một chút sẽ thấy rõ ràng. Những câu này là những câu chỉ thẳng. Tất cả cái tâm buồn thương giận ghét, hơn thua phải quấy đó lặn hết thì ngay tâm này là Phật rồi, ngay đó cũng là thiền rồi, còn tìm đâu nữa?

Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Ngay tâm chân thật mà để cho niệm khởi gọi là tâm sanh, tâm sanh thì tất cả các pháp buồn thương giận ghét... đều theo đó sanh, còn nếu tâm diệt thì các pháp buồn thương giận ghét theo đó diệt, chớ không có gì lạ hết.

Phàm phu tức là Phật, phiền não tức Bồ-đề. Hai chữ “tức” này có nhiều người cho là không hợp lý. Tại sao chúng sanh tức là Phật? Tại sao phiền não tức là Bồ-đề? Phật với phàm phu khác, phiền não với Bồ-đề khác. Đó là cái

nhìn theo đối đãi. Còn đúng với tinh thần của Thiền tông hay là của Đại thừa thì như trên đã nói. Nếu chúng ta còn có tâm buồn thương giận ghét, hơn thua phải quấy... thì chúng ta là phàm phu. Nếu tâm buồn thương giận ghét... lặng xuống thì vô tâm, vô tâm là Phật. Như vậy thì người nào nhạy dễ buồn, dễ thương, dễ ghét, thì người đó chắc chắn là phàm phu, phàm phu thứ thiệt. Còn nếu người nào thản nhiên, tất cả buồn thương giận ghét không dính mắc thì từ phàm phu dễ chuyển thành Phật. Cho nên phàm phu tức là Phật. Vì buông hết những niệm buồn thương giận ghét... thì vô tâm, mà vô tâm tức là Phật.

Phiền não tức là Bồ-đề, phiền não chính là những bứt rứt, bức bối, lo buồn; Bồ-đề tức là sáng suốt giác ngộ. Hai cái đó không tách rời nhau. Thí dụ như có người bị những điều bức bách buồn khổ quá không thể chịu nổi, liền vô chùa xin xuất gia, họ tu hành tinh tấn, rất thanh tịnh. Như vậy ở cảnh phiền não bức bách nhờ đó họ chuyển, đi tu rồi được thanh tịnh, thì phiền não tức Bồ-đề. Đó là tôi ví dụ xa, còn ví dụ gần, như chúng ta tu mà ai đó thấy mình tu tinh tấn đáng khen, nhưng thay vì khen, họ thử. Hôm nào mình đang đi nghiêm trang tề chỉnh, nghe họ nói: Gã đó tu giả dối, thấy người ta làm bộ nghiêm chỉnh. Mình dễ phiền não không? Người ta chọc cho mình phiền não, nhưng nghe xong mình cười, không buồn, không giận gì hết thì có phải Bồ-đề không? Như vậy thì bên cạnh phiền não mà chúng ta không lằm, không khởi buồn thương giận ghét thì đó là Bồ-đề, không phải tìm Bồ-đề ở đâu. Đức Phật giác ngộ ngay trong thế gian này. Ngay trong cảnh đau khổ của chúng sanh mà Ngài giác ngộ, đó là trong phiền não mà Ngài đạt Bồ-đề. Chúng ta tu cũng vậy, có nhiều người cứ nghĩ nguyện làm sao đời tu từ khi vào đạo cho tới khi thành Phật đừng có gì trở ngại hết. Nếu nguyện như vậy tu chừng bao nhiêu kiếp thành Phật? Phật dạy ba vô số kiếp, nếu nguyện như vậy thì chắc mười vô số kiếp. Bởi vì tu mà mọi việc đều êm xuôi vui vẻ hết, thấy mình ngon lành quá rồi cứ chơi thong thả, có gì đâu mà tu! Còn bị kẻ này rầy, kẻ kia mắng, đáng khóc, đáng buồn v.v..., nếu những lúc đó chúng ta vẫn tỉnh, vẫn sáng, không buồn, không phiền, thì đó là cơ hội để thấy phiền não tức Bồ-đề, gặp suôn sẻ hết thì chắc không bao giờ thành Bồ-đề được.

Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Ở trên nói một đời người chuyển phiền não thành Bồ-đề hay là chuyển phàm phu thành Phật. Bây giờ chỉ cần trong từng tâm niệm, tâm niệm trước mê là phàm phu, tâm niệm sau giác là Phật. Làm phàm phu từng tâm niệm, làm Phật cũng từng tâm niệm. Huynh đệ nói vài câu xúc phạm bản ngã chúng ta một chút, vừa chớm giận, đó là niệm phàm phu rồi. Ngay sau đó mình nghĩ “tu mà còn bản ngã sao?” liền dừng, hết giận thì niệm đó là niệm Phật. Như vậy đang làm phàm phu chuyển qua làm Phật. Nhưng làm Phật một lúc lại quên. “Ồ hồi nãy nói hơi nặng” thì

thành phàm phu trở lại. Rồi lại tỉnh “Nói đâu có gì nặng nhẹ, qua rồi mất đâu có thiệt” thì lúc đó làm Phật. Như vậy thì một ngày mình có mấy lần làm phàm phu, mấy lần làm Phật? Không biết phàm phu nhiều hay Phật nhiều? Nếu ngày nào Phật cũng nhiều hết, niệm Phật được liên tục thì càng hay.

Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau lìa cảnh là Bồ-đề. Chấp cảnh tức là trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nếu niệm trước mình chấp sắc thanh hương vị xúc thì đó là phiền não. Niệm sau lìa thì Bồ-đề. Thí dụ như hôm nào có ai cúng dường được một món ăn hơi vừa miệng thôi không dám nói ngon, huynh đệ chia vừa tới mình thì hết trơn, ai cũng ăn ngon lành mà mình không có gì hết, thì lúc đó ra sao? Nếu mà chấp cảnh thì có phiền não không? Chấp món ăn đó là thiệt, món ăn đó là ngon, thì tự nhiên phiền não. Vừa khởi cái chấp tại sao món đó cho người kia không cho mình, liền sanh phiền não. Nhưng sau đó nói: “Ôi ăn uống một chút rồi cũng tiêu mất hết, có gì thật đâu?” Không thèm chấp nữa thì Bồ-đề liền. Từ những ví dụ nhỏ quý vị xét ra những việc lớn. Nghĩa là phiền não với Bồ-đề kế một bên, nên người biết tu thì một ngày khởi chừng năm lần phiền não, mà phải mười lần Bồ-đề thì tốt, rồi lần lần cho tới mười hai, hai mươi lần Bồ-đề. Phiền não giảm, Bồ-đề tăng mới được. Đó là câu cầu chúc cho nhau. Cầu chúc Bồ-đề tăng trưởng là vậy đó. Bởi vì chúng ta ngày nào cũng có những cái vừa ý, không vừa ý. Không vừa ý thì phiền não, nếu chúng ta biết xả, không chấp vào đó, chúng ta bị thiệt thòi, mà không cho là quan trọng thì lìa phiền não được Bồ-đề, như thế là niệm Bồ-đề. Mong rằng tất cả quý vị từ đây về sau Bồ-đề tăng trưởng luôn luôn, còn phiền não thì suy giảm mỗi ngày, giảm cho thấy được chớ không phải giảm chậm chậm. Lúc chưa hiểu thì mỗi ngày một trăm lần phiền não, giờ hiểu rồi còn chín mươi, còn tám mươi, chừng mười bữa thì hết trơn. Giảm như vậy là hay tuyệt.

Tự thể của chân tâm chẳng phải chỗ ta nói bày đến được, trong suốt như hư không không bờ mé, như tấm gương trong sạch tròn sáng, khen chê khó đến kịp, nghĩa lý khó suốt thông.

Bây giờ Ngài chỉ tâm thể của chúng ta, tự thể của chân tâm không thể chỉ bày ra được, mà cũng không thể nói đến được. Nó luôn luôn trong suốt như hư không, không có bờ mé. Như vậy thì sao? Cụ thể một chút thì thấy ngay tâm thể của mình. Như con mắt chúng ta thấy cảnh, lỗ tai chúng ta nghe tiếng, lưỡi chúng ta nếm vị, mũi chúng ta ngửi mùi, thân chúng ta xúc chạm. Nếu con mắt không bệnh, không mù thì có lúc nào không thấy? Nếu lỗ tai không điếc thì lúc nào không nghe? Nếu cơ thể mình lành lặn không bệnh thì lúc nào không biết xúc chạm? Như vậy cái tướng nghe, ngửi, nếm, xúc chạm hiện tiền. Đưa một vật gì vào lưỡi là biết ngọt chua ngay. Lúc nào cũng biết. Ở mũi thì thơm, hôi

gì mình cũng nghe. Như vậy cái biết nó hiện ở mắt, hiện ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân, luôn luôn lúc nào cũng hiện tiền. Nhưng cái biết đó có sinh có diệt, có động có tịnh gì không? Chúng ta nhìn ra thấy núi, thấy hồ, thấy cây cối, cái thấy đó tướng mạo ra sao? Không có một chút hình tướng. Không có hình tướng mà mờ đục hay trong suốt? Cái hay thấy này không bị cái gì làm cho mờ đục hết. Như vậy thì nó có không? Bây giờ có người hỏi: “Khi thấy núi thấy hồ, thấy rừng thấy cây, cái thấy của Thầy ra sao?” Chúng ta trả lời thế nào? Không có lời để diễn tả! Khi không diễn tả được thì người ta cho mình là nói dốt, nói vô lý. Cái diễn tả không được, thì nó không có nhưng tuy dường như vô lý mà thực tình có. Nếu nói cái thấy tôi thế này thế kia, cái thấy tôi xanh, vàng, đỏ, trắng, thì dường như có lý mà thật ra là vô lý là sai, là trật. Cái thấy này trong suốt, hiện tiền, không giới hạn cho nên giống như tấm gương trong sạch tròn sáng, khen chê khó đến kịp, nghĩa lý khó suốt thông. Đó là nói ở mắt, còn ở tai, ở mũi, ở lưỡi cũng vậy, làm sao mà diễn tả được cái đó ở nơi mình.

Không thể lấy cái có không, nơi này chốn nọ mà xét tốt được chỗ u huyền của nó. Cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được chân tâm thì hiểu ngay nơi mình. Ví như muôn thứ hương thơm chỉ đốt một lò là hiểu hết mùi thơm. Như vào bể cả tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của bể cả.

Không thể lấy cái có không, nơi này chốn nọ mà xét tốt được chỗ u huyền của nó. Tự thể chân tâm của chúng ta không thể lấy cái có, cái không hoặc là nơi này, chốn nọ để mà xét tốt cái chỗ u huyền của nó được. Chỉ lấy cái thấy mà nói, chúng ta đã không thể diễn tả nổi.

Cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Dù khôn đến đâu cũng không có cách gì mà diễn tả ra được nó, cho nên không có dùng ngôn ngữ mà diễn tả. Thấy thì cứ thấy thôi.

Chỉ có ai ngộ được chân tâm thì hiểu ngay nơi mình. Ai mà nhận ra được chân tâm mình thì người đó biết rõ nó đang hiện tiền, không nghi ngờ một tí nào hết.

Ví như muôn thứ hương thơm chỉ đốt một lò là hiểu hết mùi thơm. Như vào bể cả tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của bể cả. Cái chân thật của mình hiện tiền sẵn, khi nào ngộ được thì mình mới biết, không ngộ thì không biết. Ngộ được tức biết ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân, ở ý đều có cái đó giống như đốt chừng vài ba miếng trầm, lên khói thì biết trầm thơm. Cũng như hớp một ngụm nước biển thì biết toàn thể nước biển cũng mặn như thế.

Chốn chân thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch tâm thể trong ngần; dứt hết mối manh danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm.

Hiểu lý này rồi, mới thấy thương mọi người chung quanh, có tâm thể trong suốt hiện tiền mà cứ để bị che phủ hoài. Ngồi lại hai người ba người thì nói chuyện huynh này, huynh nọ, huynh kia. Huynh này hơn huynh nọ thua, huynh này phải huynh kia quấy. Ngồi lại cứ bao nhiêu đó mà bàn, tới gần đi ngủ cũng còn tiếc, muốn bàn thêm một vài chuyện nữa cho hết ý. Lúc tôi còn đi học, ở tại trường không đi đâu, lâu lâu có huynh đệ đi về quê trở lại, tôi mừng lắm, không phải mừng bánh trái, mà cốt để hỏi thăm chuyện này chuyện nọ ở quê ra sao. Như vậy đó, người này đi về kể cho người kia nghe, người kia nghe cũng hơi phấn khởi rồi kể người nọ. Như thế mới vui, chứ còn mỗi người một góc cú rữ, mạnh ai nấy sống buồn lắm. Cho nên cứ đem chuyện này chuyện nọ, kể cho nhau nghe đầy lỗ tai. Tối ngủ cũng nhớ chuyện đâu đâu, ngồi thiền tụng kinh cũng nhớ chuyện thiên hạ. Như vậy tức là cứ để cho bụi phủ lấp mãi mãi, tâm không bao giờ được yên lặng, được trong sáng. Cho nên người biết tu, mọi chuyện hơn thua phải quấy xem như trò trẻ con, không có gì là quan trọng hết. Điều quan trọng là làm sao mình đừng mê. Đừng mê tức là đừng để cho bụi trần chen vào. Bao nhiêu bụi trần vì chúng ta ham phủ quá nó mới dính, chớ nếu người ta kể mà mình không quan tâm, không có chú ý thì có dính đâu? Tôi hay nói chúng ta thích làm cảnh sát quốc tế. Chuyện gì của thiên hạ đâu đâu mình cũng muốn chen vào để phân xử, chuyện phải quấy ở xứ nào, cũng muốn ngồi phê bình, cho vậy là khôn. Mà không ngờ mình cứ phủ mãi, cái tâm trong sáng bị vùi lấp trở thành mờ tối. Khi chúng ta giác ngộ, tất cả những bụi trần bên ngoài được lắng sạch xuống, tâm thể được trong ngần, dứt hết mối manh danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở trong tâm.

Bởi ban đầu bất giác, bỗng khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần nên gọi là chúng sanh. Như gương hiện hình tượng, chợt có thân căn.

Đây là theo kinh Lăng Nghiêm. Chúng ta sẵn có tánh giác, nhưng tánh giác đó không giữ tự tánh, không giữ cái nguyên vẹn của nó, bỗng khởi niệm chiếu soi lại nó, xem tánh giác mình là gì? Đó là từ bất giác bỗng khởi ra vọng động, bởi có chiếu soi lại cho nên có năng có sở, chiếu soi lại tự tâm. Rồi theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm, trần. Trong thì tâm, ngoài thì cảnh, có tâm có trần nên gọi là chúng sanh.

Như gương hiện hình tượng, chợt có thân căn. Lúc đó giống như cái gương để ở ngoài trời, có bao nhiêu hình người, hình cảnh đều hiện trong đó hết cho nên nói là có thân căn.

Từ đó chân tâm bị đời đời, căn tánh bị sai lạc, chấp tướng đuổi theo danh, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những vọng thức liên miên. Dem túm bọc chân giác vào giấc mê đêm, đắm chìm mê muội trong tam giới. Làm mù lòa con mắt trí ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trong cõi chẳng đời đời, bỗng dưng luống chịu kiếp luân hồi.

Từ cái giác minh mà bỗng khởi lên minh giác, đấy niệm thành ra có năng có sở biến thành chúng sanh, giống như gương là năng và cảnh hiện vào gương là sở, cho nên nói có thân có tâm. Khi thấy trong có thân ngoài có cảnh rồi, từ đó chân tâm bị đời đời, căn tánh bị sai lạc, rồi chấp vào tướng đuổi theo danh. Có cảnh phải đặt tên cảnh, cảnh gì, tên gì? Rồi theo cảnh, theo danh đó chứa mãi những vọng trần ứ đọng. Những vọng từ hình ảnh mình tích lũy trong lòng, ứ đọng kết mãi những vọng thức liên miên. Đến giờ ngời thiên, những cái đó nó trào lên, trào lên hoài không ngừng, không hết.

Dem túm bọc chân giác vào giấc mê đêm, đắm chìm mê muội trong tam giới. Thể chân giác của mình là cái thật rỗng thanh mà bây giờ túm bọc nó lại, đi vào chỗ mê. Rồi từ đó đắm chìm mê muội trong tam giới, lặn lộn qua lại không dừng, khi nào dứt được chúng mới giải thoát được.

Làm mù lòa con mắt trí ở trong ngũ tối. Chúng ta đã có con mắt trí, bây giờ nó dồn lại thành một con người, một con vật, thì tự nhiên con mắt trí bị mù lòa, bị hạn chế ở trong một người, một thân thể, cho nên nói đi trong ngũ tối.

Khúm núm cúi lòn trong chín loài. Lẽ ra thì chúng ta thanh thản tự tại mà không chịu, lại chui lòn đầu này, đầu kia để làm người, làm thú khổ chưa? Đó là đi trong chín loài.

Ở trong cõi chẳng đời đời, bỗng dưng luống chịu kiếp luân hồi. Cái thể thanh tịnh chân giác là cái không đời đời, không sanh diệt mà bỗng dưng chui vào trong chỗ sanh tử, chịu kiếp luân hồi. Chúng ta rất thanh thản, rất tự tại mà không giữ được cái thanh thản tự tại để đi vào trong chỗ xấu xa khổ sở, chịu những luân hồi rồi than thân trách phận. Như vậy chúng ta than trách ai? Có nhiều người nói chán cái kiếp người quá, không muốn làm người nữa, rồi muốn làm chim, làm cây thông... đủ thứ. Ai xúi giục chúng ta làm kiếp người đây? Chỗ khác thì nói tại cái này, tại cái kia, theo nhà Phật thì chính cái mê dẫn chúng ta đi, làm cho chúng ta phải chịu khổ. Cho nên:

Trong pháp vô thoát mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân. Như con tầm mùa xuân làm kén tự giam mình, con thiêu thân mùa thu tự nhào vô đèn thiêu xác. Dem những sợi tơ nhện kiến buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng toan đập tắt vòng lửa tử sanh.

Trong pháp vô thoát mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân. Vô thoát tức là không có mở. Tại sao không có mở? Bởi vì có cái gì trói đầu mà mở. Trong

pháp vô thoát là trong chỗ không có trói, không mở mà bây giờ tự mình trói buộc lấy thân mình. Tâm thể không sanh không diệt, không thương không ghét, không phải không quấy, không có cái gì gọi là trói buộc. Bởi không trói buộc cho nên không có giải thoát chỉ tự mình chuốc lấy sự trói buộc.

Như con tầm mùa xuân làm kén, tự giam mình. Như con tầm tới mùa Xuân làm kén, khi kén đầy đủ rồi, người ta lấy kén bỏ vô nồi nước sôi luộc lên lấy tơ. Như vậy, chúng ta làm kén để nhốt mình, rồi giết mình luôn chớ có ai làm cho mình! Nếu con tầm không có kén thì chắc không ai nấu nó để lấy tơ.

Con thiêu thân mùa thu tự nhào vô đèn thiêu xác. Mùa thu con thiêu thân nhiều lắm, nó bay vô đèn thiêu xác.

Dem những sợi tơ nhị kiến. Nhị kiến tức là chấp hai bên.

Buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng toan dập tắt dòng lửa tử sanh. Khi còn mang cái chấp hai, thì luôn luôn dẫn mình đi trong cái khổ, trong cái trói buộc. Dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng, mà mong dập tắt dòng lửa tử sanh thì không bao giờ thoát sanh tử được. Chúng ta lỡ ở trên thế gian này, cái gì cũng thấy hai hết. Thấy hai là nhân của sanh tử. Nếu không còn thấy hai thì hết sanh tử. Chúng ta cứ mở miệng là thấy hai, cho đó là lẽ thật nên khó mà diệt được. Vì thế chúng ta cứ tiếp tục đi trong sanh tử liên miên không có ngày dừng. Tu không phải khó, mà khó vì huân tập đã quá sâu, bàn nói cái gì cũng hỏi cái này có hay không, phải hay quấy, thiệt hay giả, luôn luôn tạo cơ cho mình phải thấy hai. Người ta nói phải thì mình chịu, người ta nói quấy thì mình không ưa, rồi có tham có sân. Như vậy là cái nhân để mình tạo nghiệp, còn nếu hết thấy hai thì thôi hết tạo nghiệp. Đó là chuyện hiển nhiên.

Lại có những kẻ tà căn ngoại chủng, tiểu trí quyền cơ; chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc kiến chấp của ngã nhân (ta người). Chỉ muốn tránh chỗ huyên não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng tướng tách từng mảnh bụi của từng vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy nói rằng nếm được mùi tĩnh lặng, thâm hợp với lý không, nhưng không biết đó là cái lối làm chôn vùi chân tánh, trái ngược chân giác, chẳng khác nào kẻ đã biện rõ sắc xanh đỏ trong mắt, chỉ lo tắt quầng sáng của ngọn đèn, không lo xét tột cùng cái huyễn thân ở trong thức, lại luống chạy trốn cái bóng rỗng dưới mặt trời. Như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực. Chẳng khác nào đổ nước vào băng, ném củi vào lửa. Có biết đâu, bóng lòa hiện ra màu xanh, bóng rỗng theo nơi thân. Nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì bóng xanh kia tự mất, diệt thân huyễn chất này thì bóng rỗng không còn.

Lại có những kẻ tà căn ngoại chủng, tiểu trí quyền cơ; chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc kiến chấp của ngã nhân (ta người).

Những người có chứng tử tà ma ngoại đạo, tiểu trí quyền cơ, không hiểu được nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc kiến chấp của ngã nhân - nghĩa là kiến chấp từ hai bên mà ra.

Chỉ muốn tránh chỗ huyền não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng tướng, tách từng mảnh bụi của từng vật thể để tìm hiểu biết. Cho trong chúng ồn ào quá, khó tu quá, đi kiếm trong non, trong núi cất cái am nhỏ ngồi tu, rồi phân tích từng mảnh bụi, từng sự vật để quán chiếu, nghĩ như vậy là hay.

Làm như thế tuy nói rằng ném được mùi tĩnh lặng, thâm hợp với lý không, nhưng không biết đó là cái lối làm chôn vùi chân tánh, trái ngược chân giác, chẳng khác nào kẻ chẳng biện rõ xanh đỏ trong mắt, chỉ lo tắt quầng sáng của ngọn đèn. Ví dụ như chúng ta đốt đèn dầu, nếu mắt mình nhậm, thì nhìn thấy có quầng xanh quầng đỏ, chúng ta lại cho là tại cái đèn, tắt đèn để không thấy quầng xanh quầng đỏ. Như vậy đúng không? Quầng xanh, quầng đỏ từ đèn hay từ mắt của mình? Không biết gốc từ mắt bệnh để trị, mà cứ chấp cái đèn có vòng xanh vòng đỏ thì có thông minh không? Cũng vậy, không biết cái chấp hai bên của mình sanh ra đủ thứ phiền não, không chịu lo diệt nó, lại nói ở đây ồn quá tu không được, chạy tránh chỗ khác để tu. Như vậy chỉ tránh cảnh mà không tránh cái mê cái loạn của tâm. Ý này rất là rõ, chúng ta có nhiều người mắc bệnh đó. Cho nên mới nói rằng chỉ tránh chỗ huyền não, bỏ hoạt động rồi ngồi quán phân tích, lúc đó cũng được chút ít yên ổn hợp với lý không, nhưng làm như vậy thì đã chôn vùi chân tánh, trái ngược với chân giác. Chân tánh, chân giác giống như cái đèn, cái đèn không có hiện màu xanh màu đỏ, tại con mắt bệnh. Không lo trị bệnh mà cứ lo tắt đèn.

Không lo xét tột cùng cái huyền thân ở trong thức, lại luống chạy trốn cái bóng rỗng ở dưới mặt trời. Như chúng ta đi dưới ánh mặt trời thấy có bóng. Chúng ta ghét cái bóng mình muốn chạy trốn nó, mà cứ chạy mãi ngoài trời chừng nào hết bóng? Có người nói không cần chạy đâu, chỉ vào trong chỗ mát thì hết bóng. Nhưng ở đây Ngài muốn nói sợ bóng không bằng sợ thân. Thân này từ huyền thức tạo nên, bây giờ không biết dẹp trừ cái huyền thức đó, mà cứ sợ cái bóng vô lý. Cái gốc không sợ mà sợ cái ngọn. Bởi có thân mới có bóng, chúng ta sợ bóng thì phải biết chuyển cái thân. Nếu thân không còn, thì bóng làm gì có.

Như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực. Như vậy thì tốn công mà không có lợi. Chẳng khác nào đổ nước vào băng, ném củi vào lửa. Cho nên đây mới giải thích lại.

Có biết đâu bóng lửa ở ngay màu xanh, bóng rỗng theo ngay nơi thân, bóng lửa tức là bóng xanh vàng, nó từ cái lửa ở con mắt. Còn cái bóng ở bên cạnh thân mình, đó là cái bóng rỗng theo thân. Có biết đâu lửa hiện ra màu

xanh, bóng rỗng theo nơi thân, nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì bóng xanh kia tự mất, diệt thân huyễn này thì bóng nọ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt.

Ta phải lấy lưỡi dao trí của tâm tự giác mà rạch lấy ra tâm châu trong những mối dây quấn chặt. Phải dùng mũi giáo tuệ chặt đứt lưới kiến chấp trong trần cảnh. Ấy chính là tông chỉ cùng tâm cái chân thuyên đạt thức đó vậy.

Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình. Kết thúc Ngài nói rất rõ: Chúng ta tu nếu biết quay ánh sáng xoay lại nơi mình, là phải phản quang tự kỷ.

Bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm. Nghĩa là lúc nào cũng đừng chạy theo trần cảnh, phải sống với tự tâm.

Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Chúng ta sống ở cõi đời này mà muốn quay lại tự tâm rất là khó. Tại sao? Bởi vì con mắt lúc nào cũng ngó ra, bắt nó ngó vào nó không chịu. Lỗ tai cũng vểnh ra ngoài đón tiếng. Con mắt thì đón hình tướng, lỗ tai thì đón âm thanh, lỗ mũi thì đón mùi, lưỡi thì chờ vị, rồi thân đợi xúc chạm. Như vậy luôn luôn nó đòi hỏi theo năm trần ở ngoài, chớ không chịu quay trở lại. Bây giờ tu, thay vì phóng ra chúng ta phải quay lại, chiếu lại. Chư tăng chư ni tự nhiên quay lại không nổi, cho nên bắt ngồi thiền. Ngồi ngó xuống để nhìn lại mình, theo hơi thở để biết lại mình. Đó là cái thuật quay lại chớ còn phóng ra ngoài thì quên mình. Nếu đi đứng nằm ngồi đều biết quay lại mình thì khỏi ngồi thiền cũng được. Nếu đi đứng mà quên mình thì phải ngồi thiền, ngồi đủ, ngồi đúng giờ đúng giấc đàng hoàng. Người biết bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm mình thì Phật nhãn sáng suốt. Ngài Đạo Nguyên ở Nhật Bản khẳng định: “Một giờ ngồi thiền là một giờ làm Phật”. Bởi vì biết quay lại để mở sáng mắt trí tuệ của mình. Một giờ ngồi thiền là một giờ làm Phật, còn ngồi thiền, gật lên gật xuống thì không làm Phật, không sáng suốt. Cho nên chúng ta phải biết rõ ngồi thiền là quay lại mình, biết phản chiếu lại mình, đó là giác, giác là Phật. Chạy theo ngoại trần thì mê, mà mê là chúng sanh. Ngồi hai giờ là giác luôn hai giờ. Phải làm sao giờ làm Phật nhiều hơn giờ làm chúng sanh mới được.

Chúng ta quay lại thì đó là Phật nhãn, nếu Phật nhãn sáng suốt thì bóng nghiệp tự tan. Bây giờ khi chúng ta quay lại, ngồi thiền soi lại mình, nhìn hơi thở, nhìn niệm. Những niệm buồn thương giận ghét dấy lên đều nói vọng không theo thì nó tan, niệm tan là tan nghiệp. Niệm lặng xuống rồi đâu còn nghiệp, như vậy phá vọng tưởng cho tan là làm cho bóng nghiệp tự tan, thì Pháp thân tự hiện, đơn giản như vậy. Nếu mình hằng tri, hằng giác không có niệm nào, thì pháp thân hiện tiền, những vết trần tự diệt; vì niệm thì duyên

theo bóng, nhớ người thì có bóng người, nhớ cảnh thì có bóng cảnh, bóng người bóng cảnh là vết trần ở ngoài. Đâu có khi nào khởi niệm mà không duyên bóng bên ngoài. Như vậy nếu mình làm chủ được niệm thì niệm tan, bóng trần ở ngoài hết thì Pháp thân hiện không có nghi ngờ.

Ta phải lấy lưỡi dao trí của tâm tự giác mà rạch lấy ra tâm châu trong những mối dây quán chặt. Tức là hạt châu sáng có sẵn của tâm bị quán chặt trong những mối dây thập triển thập sử.

Phải dùng mũi giáo tuệ chặt đứt lưới kiến chấp trong trần cảnh. Chấp trần cảnh tức là chấp sắc, thanh, hương, vị, xúc... Nếu được như vậy ấy chính là cái tông chỉ cùng tâm, cái chân thuyên đạt thức đó vậy. Nếu chạy trốn chỗ này chỗ kia để cho được yên, được thanh thoi, hay là được nhẹ nhàng dễ tu, đó chưa phải là cùng tâm, chưa phải là đạt lý. Như vậy là Ngài đã chân tình chỉ dạy cho chúng ta cách tu thế nào là đúng, thế nào là không đúng.

Sư lại nói:

Trí hay chiếu vốn không, cảnh bị duyên cũng lặng. Lặng mà không phải lặng, bởi không có người hay lặng. Soi mà không soi, bởi không có cảnh bị soi. Cảnh và trí đều lặng, tâm lo nghĩ an nhiên, đây chính là con đường cốt yếu trở về nguồn.

Đây Ngài dạy từng đoạn, từng đoạn để cho chúng ta nhận ra cứu kính của sự tu hành.



Trí hay chiếu vốn không, tức là trí hay chiếu soi của chúng ta xét kỹ nó là không thật, nó vốn không.

Cảnh bị duyên cũng lặng. Cảnh bị duyên là cảnh bên ngoài, hay là tâm tư lự của mình. Như chúng ta thường ứng dụng tu biết vọng, thì cái vọng là cảnh bị duyên, biết vọng là trí hay chiếu. Nếu vọng lặng thì trí hay chiếu cũng không, cho nên có cảnh thì mới có chiếu, không cảnh thì trí chiếu cũng không.

Lặng mà không phải lặng, bởi không có người hay lặng. Tại sao? Vì trí chiếu soi lặng thì cảnh bị chiếu soi cũng lặng.

Soi mà không soi, bởi không có cảnh bị soi. Chúng ta chiếu soi mà thực sự không có cái chiếu soi, bởi vì cảnh bị chiếu soi là không thì cái hay chiếu soi cũng là không. Đó là một lẽ thực.

Cảnh và trí đều lặng, tâm lo nghĩ an nhiên, đây chính là con đường cốt yếu trở về nguồn. Cảnh và trí đều lặng thì tâm mình được an nhiên tự tại, mà chính cái tâm an nhiên tự tại đó, là con đường cốt yếu về nguồn. Như nói rằng: “Trước khi chưa gặp thiện hữu tri thức thấy núi sông là núi sông, gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy biết được lối vào thì thấy núi sông không phải là núi sông”. Đó

là cái trí chiếu soi và cái cảnh bị chiếu soi. Khi trí chiếu soi biết tất cả cảnh là duyên hợp hư ảo không thật, biết được như vậy thì lần lần cái tâm hay chiếu soi cũng lặng luôn. Khi tâm và cảnh đều lặng thì núi sông mới thật sự là núi sông. Chúng ta có thể ứng dụng tu một cách dễ dàng là khi có cảnh, phải quán để biết cảnh là hư dối, thì trí là năng quán, cảnh là sở quán, còn năng còn sở đối đãi. Nhưng khi cảnh yên lặng thì trí năng quán cũng dừng; như vậy thì cảnh và trí đều lặng, lặng thì tâm mình trở lại chỗ an nhiên, mà chính cái chỗ an nhiên đó mới là chỗ cốt yếu về nguồn, nếu còn quán còn chiếu thì chưa phải về nguồn.

Thế nên trong kinh Bát Nhã dạy chiếu kiến ngũ uẩn giai không thì ngũ uẩn là cái bị chiếu, còn cái hay chiếu là trí tuệ Bát-nhã gọi là trí quán. Đọc kinh Bát Nhã qua lời qua câu đó là Văn tự Bát-nhã, ứng dụng trí chiếu soi năm uẩn đều không đó là Quán chiếu Bát-nhã, khi trí năng chiếu và ngũ uẩn bị chiếu hai cái đều lặng thì đó là Thật tướng Bát-nhã. Cho nên ngài Thái Hư ví dụ như người muốn qua sông trước tiên là bước xuống thuyền, chiếc thuyền ví dụ cho Văn tự Bát-nhã; rồi tay chèo hay là cầm dầm bơi để cho thuyền đi qua bờ kia, thì lúc chèo bơi gọi là Quán chiếu Bát-nhã; khi đến bờ dừng chèo, dừng bơi bước lên bờ là Thật tướng Bát-nhã. Pháp tu rất rõ ràng, nhưng bây giờ chúng ta đang tu cái gì, Quán chiếu hay Văn tự Bát-nhã? Nếu chỉ đọc thuộc lòng thì là Văn tự Bát-nhã. Nếu tu Quán chiếu Bát-nhã thì phân tích chiếu soi năm uẩn không thật, quán tới quán lui, bao giờ thấy năm uẩn là không rồi, thì cái trí năng chiếu cũng dừng vì đâu còn cái gì nữa để quán. Năng sở đều dừng thì tâm an nhiên tự tại mới tới Thật tướng Bát-nhã. Như vậy thì tu thiền, dù cách này hay cách khác, cũng rất phù hợp với kinh, nhưng vì lâu nay chúng ta cứ nghĩ học kinh giáo là để tụng, thí dụ tụng kinh Pháp Hoa có phước, còn tụng Bát Nhã thì qua hết khổ ách. Cứ tụng chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách, tin rằng tụng lâu lâu như vậy sẽ qua hết khổ nạn. Nhưng cứ rên cứ than, cảnh này khổ, cảnh kia khó là đâu có chiếu kiến! Hiểu rõ ràng chỗ này thì mới biết tu là phải vận dụng trí. Nhiều người cố chấp nói tu thiền mà còn chiếu soi, còn có trí năng chiếu và có cảnh sở chiếu thì còn đối đãi, chưa phải là thiền. Nói vậy đúng không? Nói đúng là khi nào tu đến cứu kính, chưa đến cứu kính thì nói không đúng. Đến chỗ cứu kính thì không còn năng sở, nếu chưa đến cứu kính mà bỏ chiếu soi thì làm sao tu, làm sao được như như? Cho nên khi tu thì phải quán chiếu, quán chiếu đến nơi rồi thì năng sở hết, đó mới gọi là cứu kính. Phải hiểu rõ ràng, vì có nhiều người nói tôi chỉ cho Tăng Ni Phật tử tu, soi thấy cái vọng tưởng, biết nó là hư dối nên không theo, thì cho là còn hai bên đối đãi vì có vọng tưởng và có cái trí chiếu soi, đối đãi là chưa phải thiền. Nếu mình chưa hiểu kỹ thì nghe cũng có lý. Ở ngoài thấy núi sông là núi

sông, vô đạo cũng thấy núi sông là núi sông thì có khác nhau không? Phải ba mươi năm gặp thiện hữu tri thức chỉ dạy thấy núi sông không phải núi sông, rồi đến chỗ cuối cùng mới thấy lại núi sông là núi sông thì đó là thứ thật. Nếu mới bước vào đạo liền thấy núi sông là núi sông, đó là không biết tu. Hiểu như vậy mới thấy lời nào đúng, lời nào sai. Nếu không có giản trạch, cái đúng không biết, cái sai không rành, chúng ta sẽ lẫn lộn nghi ngờ khó tu.

Lại nói:

Lặng lặng sanh vô ký, tỉnh tỉnh sanh loạn tưởng. Lặng lặng dù hay trị loạn tưởng mà trở lại sanh vô ký. Tỉnh tỉnh dù hay trị vô ký mà trở lại sanh loạn tưởng. Vì vậy nói: “Tỉnh tỉnh lặng lặng phải, vô ký lặng lặng sai. Lặng lặng tỉnh tỉnh phải, loạn tưởng tỉnh tỉnh sai.”

Mấy chỗ này hết sức là tế nhị, người nghe không khéo thì không biết nói cái gì. Ngài nói rằng:

Lặng lặng sanh vô ký, thì dễ hiểu rồi, bởi vì yên yên mãi rồi không biết mình đi tới đâu, nó trở thành mơ mơ là vô ký.

Tỉnh tỉnh sanh loạn tưởng. Tỉnh quá, lại sanh nghĩ bậy. Như vậy lặng nhiều sanh vô ký, tỉnh nhiều phải sanh loạn tưởng không nghi ngờ. Vì vậy mà phải nói:

Lặng lặng dù hay trị loạn tưởng mà trở lại sanh vô ký. Bởi vì loạn tưởng là dấy động, mà lặng lặng thì dừng cái động, cho nên lặng lặng thì trị được loạn tưởng, nhưng lặng nhiều quá thì sanh ra bệnh khác là vô ký.

Tỉnh tỉnh dù hay trị vô ký mà trở lại sanh loạn tưởng. Khi vô ký thì tâm mờ mờ không sáng, nhờ tỉnh mà sáng, nhưng tỉnh mãi rồi khởi loạn tưởng. Đây là cách tu đối trị hai bệnh vô ký và loạn tưởng, nhưng nếu cứ đặt nặng về trị bệnh thì lại trở thành bệnh. Bởi vì loạn tưởng nhiều thì cố lặng, lặng mãi lại thành vô ký. Vô ký nhiều thì cố tỉnh, tỉnh mãi lại trở thành loạn tưởng. Như vậy chỉ có lời ngài Vĩnh Gia Huyền Giác là chí lý.

Tỉnh tỉnh lặng lặng phải, người nào ngồi thiền tỉnh mà lặng là trúng.

Vô ký lặng lặng sai, nếu tâm lặng mà mờ mờ không sáng, ngồi yên mà đầu cứ gục lên gục xuống là bệnh vô ký.

Lặng lặng tỉnh tỉnh phải. Nghĩa là tâm mình lặng lặng nhưng lặng trong cái tỉnh thì phải.

Loạn tưởng tỉnh tỉnh sai. Nếu cứ loạn tưởng nhớ chuyện này chuyện kia mà nói tôi ngồi thiền tỉnh thì chưa trúng. Những chỗ này người tu phải chú tâm ghi nhớ để ứng dụng, mới không mắc kẹt bệnh vô ký và bệnh loạn tưởng, vì người tu nếu không mắc kẹt vô ký tức là hôn trầm, thì cũng mắc kẹt loạn tưởng. Hai bệnh đó cứ đổi qua đổi lại mãi, cho nên chúng ta phải luôn luôn giữ tỉnh tỉnh lặng lặng, hoặc ngược lại lặng lặng tỉnh tỉnh. Lặng mà tỉnh, tỉnh mà

lặng phải đi theo nhau chớ không tách rời được. Cho nên Lục Tổ dạy pháp môn định tuệ đồng thời, chớ không phải trước có định rồi sau mới có tuệ. Chúng ta tu hay nói được định rồi sau mới có tuệ, nhưng được định mà mắc kẹt trong vô ký thì làm sao khởi tuệ? Vì vậy phải tỉnh tỉnh lặng lặng. Tỉnh tỉnh là tuệ, lặng lặng là định, hai cái theo nhau. Hoặc ngược lại lặng lặng tỉnh tỉnh, lặng lặng là định mà tỉnh tỉnh là tuệ, hai cái không tách rời. Chỗ này là trọng tâm của sự tu, cho nên ai là người ham tu, quyết tu cho có kết quả thì phải nắm cho thật vững, không nên coi thường. Chúng ta tu mà nhiều khi có ai hỏi hoặc nhờ chỉ dạy thì lúng túng là vì không nắm vững những chỗ này. Người tập tu thiền thường bị hai bệnh, hoặc loạn tưởng hoặc hôn trầm. Loạn tưởng thì ồn ào không yên, còn hôn trầm có vẻ yên hơn. Có nhiều người chịu cái yên, nhưng thật ra người tu thiền sợ hôn trầm hơn loạn tưởng. Bệnh hôn trầm nhà Phật gọi là vào hang tối của ma, khi hôn trầm không biết gì hết. Còn tỉnh tỉnh dù loạn tưởng mà cũng còn thấy còn biết chút chút, chớ hôn trầm thì không biết gì hết. Giả sử ngồi thiền một giờ mà hôn trầm luôn thì giờ đó thành giờ ngủ, ngủ tức là giờ mê, mê trọn giờ thì không thể gọi là tu. Khi loạn tưởng thì chúng ta thấy loạn tưởng này liền bỏ, đến loạn tưởng khác cũng bỏ, còn thấy còn bỏ là còn tỉnh hơn, đỡ hơn. Nếu ngồi thiền mà lặng lặng một mạch, mở mắt ra là hết giờ rồi, thấy ngồi thiền có vẻ khoẻ, không nhớ gì hết, nhưng không ngờ đó là đang vào hang ổ của ma, không phải là tu. Nên biết cho thật kỹ, phải sợ hôn trầm! Đoạn này Ngài rút tỉa những kinh nghiệm then chốt của sự tu chỉ dạy cho chúng ta.

Sư lại nói:

Người phạm phần nhiều ở nơi sự làm ngại lý, nơi cảnh làm ngại tâm, nên thường muốn trốn cảnh để an tâm, bỏ sự để giữ lý. Song chẳng biết, chính tâm ấy làm ngại cảnh, lý làm ngại sự. Chỉ cần tâm không thì cảnh tự không, lý lặng thì sự tự lặng, chợt liền trở ngược lại tự tâm.

Đây là những chỗ mà người tu chúng ta mắc kẹt.

Người phạm phần nhiều ở nơi sự làm ngại lý, nơi cảnh làm ngại tâm, nên thường muốn trốn cảnh để an tâm, bỏ sự để giữ lý. Sự là gì? Lý là gì? Như trong kinh Bát Nhã nói “Ngũ uẩn” là sự, mà “Soi thấy ngũ uẩn giai không”, tánh không là lý, gọi là lý không. Sự là hình thức của ngũ uẩn, tánh không là lý của ngũ uẩn. Sự làm ngại lý vì năm uẩn này làm trở ngại tánh không. Cảnh làm ngại tâm vì tu là cốt phải an định, mà sống ở trong huynh đệ năm bảy chục người, tới lui gặp nhau qua lại thưa hỏi làm chướng ngại sự tu, nên thích vô trong hang ở một mình, không có gì chướng ngại. Sự làm ngại tâm vì thấy người này người nọ, rồi suy nghĩ bàn luận qua lại khiến tâm bất an. Trốn cảnh để an tâm, một mình vô núi, kiếm hang ngồi tu không thấy ai thì chắc chắn nhất. Đây là một sai lầm lớn! Như ở đông người ồn quá không thể yên tu, nên

từ già lên núi kiếm một cái hang ngồi tu. Khi đi thì xin ít gạo, ít muối gói theo, nhưng vẫn chưa đủ cần có lửa có nước. Tìm nước thì phải có đồ chứa, rồi phải có nồi niêu, phải kiếm rau luộc, có thêm sự, có trở ngại chưa? Như vậy trốn vô hang núi có được yên đâu! Rồi tới nạn muỗi nữa, nếu sợ bệnh sốt rét phải kiếm mùng, phải kiếm cái hang có thể giăng mùng. Nếu bị bệnh sốt rét thì cũng phải đi bệnh viện xin thuốc. Rồi ít hôm hết muối hết gạo lại tính tiếp, phải xách gói đi xuống núi kiếm ăn. Ngồi kiếm lại có biết bao nhiêu chuyện. Như vậy tu hang núi vẫn phải gặp người gặp cảnh không thể trốn. Nếu chỉ cần thờ để sống thì vô núi tu được; còn phải ăn, phải uống, phải mặc, rất nhiều nhu cầu thì trốn trong hang núi tâm cũng khó an. Ở núi mới nghe thì dường như tu lắm mà rốt cuộc không tu được gì, phải lo đủ thứ. Thế nên chúng ta chỉ làm sao ngay nơi sự mà mình đừng để cho ngại lý thì được, chớ còn nếu bỏ sự để giữ lý thì cái đó không thể được. Hay là trốn cảnh để an tâm cũng không được.

Song chẳng biết, chính tâm ấy làm ngại cảnh, lý làm ngại sự. Chính cái tâm làm ngại cảnh. Thí dụ như ở giữa chỗ đông người, nếu chúng ta cứ nghĩ rằng mọi người làm chướng mình thì đó là cảnh làm ngại tâm, nhưng nếu ngay cảnh mà biết cảnh không có gì quan trọng thì đâu có ngại. Thấy cảnh không thật, tâm mình luôn luôn đối cảnh không dính không kẹt, ai khen cũng cười, chê cũng không giận. Không mừng không giận thì tâm ở giữa thiên hạ vẫn không có ngại, ngại là tại mình. Hồi xưa tôi đọc trong các kinh A Hàm, nói tiếng động là cái mũi nhọn trở ngại của người tu thiền. Tiếng động cũng như mũi nhọn châm vô người mình, nên người tu thiền sợ tiếng động lắm. Bởi vậy khi tu tôi thích kiếm chỗ nào không có tiếng động, nên mới lên Phương Bối cát Thiên Duyệt Thất. Tưởng ở trong rừng ngồi tu chắc khoẻ lắm vì không có tiếng động. Nhưng đầu hôm thì những chiếc xe hàng chở rau cải về Sài Gòn, tới dốc Bảo Lộc, rú ga ù ù rất ồn. Vừa hừng sáng thì vượn khỉ la oát oát trên cây. Ban đêm thì ếch nhái kêu, nhiều khi cọp beo đi xuống suối lâu lâu gầm lên một tiếng, nên ngồi trong thất cũng hơi rờn rợn, không yên. Như vậy thì biết có chỗ nào yên? Về sau tôi ra Vũng Tàu cát Pháp Lạc Thất, mấy rạp hát ở dưới phố tối mở loa hát la om sòm. Tôi nghĩ hết chỗ trốn, chỉ còn cách tu quán tất cả tiếng đều là hư ảo không thật, mặc kệ âm thanh ca hát ồn ào, chúng ta chỉ cần thấy nó hư ảo rồi sẽ quen, hết sợ tiếng ồn, chỉ cần tâm chúng ta yên thì đến đâu cũng yên. Như vậy chỉ tâm ngại cảnh, đừng nói cảnh ngại tâm. Ở trong chúng, khi ngồi thiền chung trong chỗ đông, có kẻ thì lâu lâu ngứa gãi, có người thì đau trở chân cũng chướng cho chúng ta lắm. Nhưng ai làm gì thì làm, mình cứ lo phận mình, nếu chấp nhận thì không có gì chướng. Ở đây Ngài nói cho chúng ta thấy rõ, trốn cảnh để an tâm thì không thể được, bỏ sự để trở về lý cũng không được.

Chỉ cần tâm không thì cảnh tự không, lý lặng thì sự tự lặng, chợt liền trở ngược lại tự tâm. Tức là hướng về nội tâm mình chớ không có đi đâu khác. Như vậy, trọng tâm tu là phải tâm “không” trước rồi cảnh mới “không” sau, muốn tìm chỗ nào “không” để cho tâm yên thì tìm suốt đời không có.

Vọng thân đem đến gương soi bóng, bóng chẳng khác với vọng thân. Chỉ muốn bỏ bóng ghét vọng, có biết đâu thân cũng vốn hư dối, thân nào khác với bóng mà muốn một có, một không?

Vọng thân đem đến gương soi bóng, bóng chẳng khác với vọng thân. Chúng ta đến trước gương soi thì thấy thân mình đứng ở ngoài gương, bóng mình hiện ở trong gương, thì cái nào thật cái nào giả? Luôn luôn chúng ta cứ nghĩ bóng ở trong gương là giả, cái thân này là thật, mà đâu biết rằng bóng chẳng khác với vọng thân. Bóng mà nói giả vì tuy thấy mà không thể sờ mó, còn thân lại cho là thật, chúng ta có thể thấy nó, sờ mó xúc chạm được, nhưng khi phân tích thì thân cũng giả.

Chỉ muốn bỏ bóng, ghét vọng, có biết đâu thân cũng vốn hư dối, thân nào khác với bóng mà muốn một có, một không. Chúng ta lúc nào cũng nghĩ bóng là giả cho nên bỏ bóng, thân là thật nên giữ lại. Như vậy là cái giả thì bỏ, cái thật thì giữ lại. Nhưng cái thân có đúng là thật hay chưa? Xét cho tường tận thân chúng ta cũng là hư dối. Bóng đối, thân cũng đối thì hai cái đối đâu có khác nhau? Không khác tại sao lại bỏ cái này để giữ cái kia? Chỗ này người tu chúng ta cần hiểu rõ. Như tôi nói vọng tưởng phải bỏ, có người nói vọng tưởng là vọng, là giả nên bỏ vọng tưởng, còn cái biết vọng tưởng là thật nên giữ lại. Cái biết đó đối với vọng tưởng là trí, trí hay soi, vọng tưởng là cảnh bị soi, nhưng mà trí và cảnh cả hai đều lặng hết mới là thật. Bỏ vọng mà giữ cái trí biết vọng cũng là sai. Cho nên nói bỏ bóng giữ thân cũng là sai. Đó là chỗ rất tế nhị trên đường tu. Khi tu biết vọng, nếu bỏ vọng giữ trí biết vọng là không đúng, bởi vì đối với cái vọng mà khởi trí dẹp bỏ, khi vọng hết thì trí dẹp vọng cũng buông luôn. Chỉ còn tâm thể sáng mà thanh tịnh, thanh tịnh mà sáng soi trùm khắp thì đúng, nếu còn giữ trí biết vọng chăm chăm thì chưa được. Hiểu như vậy mới thấy tu rất là vi tế, chớ không phải là đơn giản như chúng ta lầm hiểu.

Nếu muốn lấy một bỏ một hằng cùng chân lý cách xa. Lại mến Thánh ghét phàm thì nổi chìm trong biển sanh tử.

Nếu muốn lấy một bỏ một hằng cùng chân lý cách xa. Bỏ một lấy một thì còn bỏ còn lấy, mà còn bỏ còn lấy thì còn cách xa chân lý.

Lại mến Thánh ghét phàm thì nổi chìm trong biển sanh tử. Ai tu cũng bắt đầu từ trọng Thánh ghét phàm, vì trọng Thánh nên tu để thành Thánh, tế nhị. Lỗi ở chỗ chúng ta thấy phàm riêng Thánh riêng. Vì muốn được Thánh

phải khinh miệt chán ghét phàm, nhưng đâu ngờ Thánh sẵn ở trong phàm, nếu ghét phàm bỏ phàm thì tìm Thánh ở đâu ra? Như vậy, con người phàm của chúng ta đã mang sẵn cái mầm Thánh ở trong rồi. Mến Thánh ghét phàm không phải ghét cái thân này, mà ghét cái mầm sanh tử là tham sân si mạn nghi ác kiến. còn phàm là si mê nên không ưa thích. Ở đây nói trọng Thánh ghét phàm hay mến Thánh ghét phàm là nổi chìm trong biển sanh tử, chỗ này hết sức Đó là những cái chúng ta bỏ, bỏ những cái xấu cái nhớp, những cái trói buộc, thì cái chân thật hiển lộ. Như vậy trong phàm đã có Thánh, bỏ phàm để hiện Thánh, chớ không phải bỏ phàm để đi tìm Thánh. Cho nên ngay trong thân phàm tục, chúng ta khéo luyện lọc, bỏ hết những phiền não là mầm như nhớp, trói buộc. Bỏ sạch hết thì cái giải thoát, cái chân thật hiển bày, chớ không tìm cầu ở nơi nào khác. Nếu tưởng Thánh ở ngoài phàm thì đó là nhân của sanh tử, vì không biết tu tưởng Thánh là cái gì ở trên trời trên mây, còn tất cả là phàm tục. Mang cái thân phàm tục rồi phải chờ chết mới thành Thánh, nhưng không chịu dẹp phiền não để hiển lộ Bồ-đề thì làm sao thành Thánh được? Cho nên mến Thánh ghét phàm thì nổi chìm trong biển sanh tử.

Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư?
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.
Phiền não do tâm nên có,
Tâm không phiền não ở đâu?
Chẳng nhọc phân biệt lấy tướng,
Tự nhiên được đạo chóng mau.

Phiền não do tâm nên có, Tâm không phiền não ở đâu? Khi dấy khởi phiền não thì suy giảm hơn thua, phải quấy, tốt xấu, khen chê. Chỗ làm cho mình dấy khởi phiền não là tâm. Nếu tâm phân biệt hơn thua, phải quấy, tốt xấu, được mất lạng rồi thì phiền não không còn. Từ tâm mà khởi phiền não, tâm nếu không dấy khởi thì phiền não đâu còn chỗ tựa. Bây giờ tôi đi từ đây lên thất, đi một đoạn, có người thấy tôi chào, có người thấy tôi thì trề môi. Nếu cho người chào tôi là người biết đạo, là dễ thương, còn người trề môi tôi là người không biết tu, là dễ ghét. Phân biệt như vậy thì thương ghét dấy lên, phiền não sanh khởi; còn thấy người ta chào cũng cúi đầu mà đi, thấy người ta trề môi cũng cúi đầu mà đi, không khởi thêm niệm gì hết, thì không có phiền não. Được khen bị chê không bận tâm, gặp cảnh đều vô tâm hết thì phiền não đâu còn. Nếu chịu làm như vậy thì dễ tu quá, Đó là những điều thực tế, gần gũi vô cùng, nhưng vì tu dở nên cả ngày chúng ta cứ phiền não. Đâu phải ma quỷ thả mấy con sâu phiền não lên mình, hoặc thả mấy con vi trùng phiền não chui

vô lỗ mũi sanh ra phiền não. Chính cái tâm phân biệt tạo thành phiền não, tâm lặng yên thì phiền não tự hết. Nếu xét cho kỹ, nắm được gốc của sự tu, thì ngọn rất dễ điều phục. Chúng ta lâu nay cứ sợ ngọn mà không phải tận gốc, như sợ người khác làm ồn tu không được, sợ phiền não tu không được, nhưng phiền não gốc từ tâm, người biết tu ở giữa chợ tu cũng được. Tâm không là không phân biệt khen chê, thương ghét... Ai mà không để ý tới khen chê, thương ghét thì không phiền não, nếu còn bận tâm với thương ghét khen chê thì không trốn khỏi phiền não.

Chẳng nhọc phân biệt lấy tướng, Tự nhiên được đạo chóng mau. Chúng ta đừng có nhọc nhằn phân biệt tướng mạo, tướng mạo tuy có nhiều, nhưng cũng chỉ là tướng. Chào mình hay trề môi với mình đều là tướng, tướng đẹp, tướng xấu, tướng thấy đáng ghét, đáng yêu... đối với tất cả chúng ta đừng thêm nhọc nhằn phân biệt nữa thì đạt đạo rất nhanh. Ai tu cũng muốn đạt đạo mà ngại phân biệt quá thì làm sao gần với đạo, làm sao chóng được đạo.

Như vậy, bốn câu này chỉ cho chúng ta biết rằng khỏi tâm phân biệt hơn thua, phải quấy là tâm tạo thành phiền não, khó đạt được đạo. Nếu cái tâm phân biệt phải quấy hết thì phiền não sạch, đối với đạo rất mau có kết quả.

Sư lại nói:

Thức đặc y trung bảo,
Vô minh túy tự tỉnh,
Bách hài tuy hội tán,
Nhất vật trấn trường linh.

Dịch:

Biết được báu trong áo,
Vô minh say tự tỉnh.
Trăm hài dù tan rã,
Một vật vững sáng luôn.

Biết được báu trong áo, Vô minh say tự tỉnh. Ai tu mà biết được ở trong áo của mình có viên ngọc quý thì người đó đang sống mê say trong vô minh liền được tỉnh thức. Nếu biết trong áo có viên ngọc hay một hạt châu, thì chúng ta không đi tìm châu trên núi hay mò ngọc dưới đáy biển nữa. Ngay trong thân hư dối này có một cái quý báu vô cùng, biết được như vậy thì cơn say mê của vô minh liền thức tỉnh. Tại sao? Vô minh là không sáng, là mù mịt. Vì vô minh, chúng ta cứ nghĩ Phật ở một cảnh giới nào khác, còn chúng sanh là những kẻ đang chìm đắm trong cõi Ta-bà này. Phật thì cao cả, siêu việt, còn cuộc sống hiện tại của chúng ta chẳng khác gì chiếc áo bẩn, là đồ bỏ. Viên ngọc quý thì ẩn trong núi, dưới đáy biển chứ không có trong chiếc áo như bẩn này, hiểu như vậy là mê lầm, vô minh. Nếu biết rõ viên ngọc quý sẵn có trong chiếc áo bẩn,

thì mê lầm liền hết. Biết như vậy thôi cũng đã hết mê rồi, huống nữa là lấy ngọc ra xài thì giàu có vô kể. Bước đầu không phải khó, biết chiếc áo bần có viên ngọc, chỉ cần biết, nhưng phải biết chắc trăm phần trăm, chớ không phải biết một cách nửa tỉnh nửa mê. Có khi tin mình có Phật tánh, cũng có khi mờ mịt không biết có hay không. Đó là chưa thật biết. Biết là khẳng định cũng như mình cầm chiếc áo biết trong túi áo có viên ngọc chắc chắn không nghi. Biết rồi tuy chưa lấy ngọc ra bán để sắm đồ đạc nhà cửa, nhưng biết được như vậy là đã hết mê lầm. Ai có nói trời, nói mây, nói trăng, nói cuội gì mình cũng không quan trọng. Cứ nói rằng tôi biết tánh giác không nghi, khẳng định như vậy thì người đó không còn vô minh. Vô minh là mê là tối, biết rõ chính là sáng rồi, đâu còn mê tối nữa, thì đã thoát được kiếp vô minh, huống là biết rồi đem ra dùng nữa, thì chúng ta giàu có vô kể.

Trăm hài dù tan rã, Một vật vững sáng luôn. Trăm hài tức là cái thân này, tính ra thì nhiều vật lắm nhưng nói tổng quát thì trăm thứ. Nào xương, gân, da, thịt... cộng lại gọi là trăm hài. Cái thân mang da thịt gân xương này có hoại, có rã, nhưng trong đó có một vật vẫn sáng, vẫn còn mãi mãi. Đó là Phật tánh, là chân tâm. Như vậy ai khéo thấy khéo nhận ra nơi cái thân ô uế tạm bợ vô thường này vẫn có một tánh giác sáng suốt mãi mãi không hoại, thì người đó là người đã tỉnh cơn mê của vô minh.

Tri cảnh hồn phi thể,
Thần châu bất định hình
Ngộ tắc tam thân Phật,
Mê si vạn quyển kinh.

Dịch:

Biết cảnh chẳng phải thể,
Châu thần chẳng định hình.
Ngộ ắt ba thân Phật,
Si mê muôn quyển kinh.

Biết cảnh chẳng phải thể, cái cảnh mà chúng ta gián trạch phân biệt không phải là cái thể chân thật.

Châu thần chẳng định hình. “Châu thần” tức là hạt thần châu, nó không có hình tướng cố định. Như vậy cảnh có thể nói là thân, châu là tâm bất sanh bất diệt, thân này không phải là cái thể thực, chỉ cái tâm bất sanh bất diệt không có hình dáng cố định nào mới là cái cứu kính.

Ngộ ắt ba thân Phật, Si mê muôn quyển kinh. Nếu ngộ được thần châu sẵn ở trong thân này thì có đủ ba thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Hoá thân hay Ứng thân. Nếu nhận không ra thì si mê muôn quyển kinh. Không cần nói muôn

quyển, chỉ nói tạng kinh thôi, cứ nghiên cứu từ quyển kinh này qua quyển kinh kia để tìm chân lý, tìm đạo. Đâu ngờ kinh không chứa chân lý, không chứa đạo. Kinh chỉ là bản đồ để chúng ta tìm trở về quê. Người muốn về quê mà không biết đường, phải nhờ bản đồ để định được vị trí quê hương nằm ở đâu để trở về. Kinh là cái hướng để đưa chúng ta đến chỗ chân lý cứu kính, nếu chúng ta cứ đọc mãi, tìm mãi trong đó suốt một kiếp thì cũng không thấy được quê hương. Bởi vì bản đồ không phải đích thực là quê hương mình. Ngày nay chúng ta tu, cứ đem kinh ra đọc mãi cũng không thể đạt đạo. Ngài Thái Hư phát nguyện ba năm đọc Tam Tạng kinh điển. Trong ba năm đó, Ngài buông hết mọi việc, ở trong thất đọc mãi. Một hôm Ngài sáng ra, từ đó Ngài mới đem kinh ra giảng. Như vậy sáng lên đâu phải do kinh mà chính là do mình chuyên cột tâm ở trong đó, rồi một hôm nào bỗng sáng. Không phải chữ nghĩa trong kinh là chỗ cứu kính, mà cứu kính là ở tâm. Tâm là gốc của đạo chớ không phải kinh. Vì không thấy được tâm là gốc cứ say mê kinh, nên nói “ngộ ất ba thân Phật, si mê muôn quyển kinh”. Người ngộ thì ngay nơi tâm mình nhận ra được tánh giác tức có đủ ba thân Phật, nếu mê có cả muôn quyển kinh vẫn không thấy đạo. Đó là chỉ cho chúng ta biết chỗ nào là gốc, chỗ nào là ngọn.

Kế tiếp:

Tại tâm tâm khả trác,
Lịch nhĩ nhĩ nan thính.
Võng tượng tiên thiên địa,
Huyền tuyền xuất yếu minh.

Dịch:

Ở tâm tâm lường được,
Qua tai tai khó nghe.
Không hình trước trời đất,
Suối huyền vượt tối tăm.

Đây diễn tả khi chúng ta nhận được chỗ chân thật ở ngay nơi tâm của mình. Tâm nhận ra ngay nơi tai, mà tai thì khó nghe được nó. Thường thường nghe nói “Phản văn văn tự tánh” tức là xoay cái nghe, nghe lại tánh của mình. Nhiều người nghĩ tu phản văn văn tự tánh là ngồi cứ lắng nghe tâm của mình hoài, nhưng tâm đâu phải là âm thanh mà nghe? Chỉ cần ngồi lại nhận ra nơi mình có cái thể thật, chớ lắng nghe tâm muôn kiếp không nghe được. Đó là chỗ nhiều người lầm. Như vậy ngay nơi tâm mình khéo thì nhận ra, nếu qua lỗ tai tuy sẵn có nhưng nghe lại rất là khó. Vì sao? Vì nó là không hình, lại có trước trời đất, chưa có thân này nó đã có, trong suốt không tối tăm. Cho nên gọi là tánh giác. Đó là diễn tả ba thân của mình có sẵn, gốc từ tánh giác mà ra. Những câu kệ:

Bổn cương phi đoàn luyện,
Nguyên tịch mạc trường đình.
Bàn bạc luân triêu nhật,
Linh lung ánh hiểu tinh.

Dịch:

Cứng sẵn không nung luyện,
Vốn sạch chớ lóng yên.
Mênh mông vắng nhật sớm,
Lấp lánh ánh sao mai.

Cứng sẵn không nung luyện, tâm thể diễn tả cứng như đá như sắt, nghĩa là không bị tan hoại. Cho nên kinh Kim Cang Bát Nhã nói cứng như kim cương vậy, dù có dùng mọi phương tiện phá cũng không được, đập cũng không bể. Tánh giác đó không phải nung luyện mới cứng, mà sẵn như vậy, không cái gì làm cho tan nát được.

Vốn sạch chớ lóng yên. Đứng về mặt không sanh không diệt thì cứng chắc vô kể, còn nếu nói là sạch thì vốn sạch sẵn rồi, không phải lạng yên mới sạch. Như vậy, chúng ta tu để tâm vọng tưởng lạng thì có phải là đi tới chỗ chân thật không? Lạng yên là yên cái động, còn cái chân thật vốn sẵn vậy thôi, bản chất vẫn là yên. Cũng vậy hư không vốn yên sẵn, gió ở trong đó động đập thôi, không phải ngừng gió hư không mới yên. Như vậy tâm thể của chúng ta nguyên là thanh tịnh, không phải đợi lạng hết những phiền não mới thanh tịnh. Quý vị nhớ như vậy, lạng là lạng phiền não thì tâm thể thanh tịnh đó hiển bày, không phải nhờ lạng phiền não mới có tâm thanh tịnh. Chúng ta hiểu cho thật kỹ, đừng lầm lẫn.

Mênh mông vắng nhật sớm, Lấp lánh ánh sao mai. Tâm thể đó mênh mông như mặt trời buổi sáng, và lóng lánh như ánh sao mai. Đó là diễn tả tâm thể không có gì làm cho tan hoại, không có gì làm cho trong sạch mà tự trong sạch sẵn, thể là sáng, là chiếu soi.

Thụ quang lưu bất diệt,
Chân khí xúc hoàn sanh.
Giám chiếu không động tịch,
La lung pháp giới minh.

Dịch:

Sáng lành sáng sáng mãi,
Chân khí chạm lại sanh.
Chiếu soi không động lặng,
Che trùm pháp giới minh.

Sáng lành sáng sáng mãi, Chân khí chạm lại sanh. Đoạn này nói từ cái thể trong sáng đó hiện ra muôn loài muôn vật. Tại sao vậy? Tánh giác đó sáng trong lành, sáng mãi không bao giờ dừng, không bao giờ hết. Nhưng vì có cái chân khí chạm tới ánh sáng liền sanh ra thiên hình vạn trạng. Theo kinh Lăng Nghiêm giác minh là tánh giác sáng, rồi khởi minh lại tánh giác, soi lại tánh giác nên từ đó có hai, rồi mới sanh ra sơn hà đại địa. Đạo Nho cho rằng chân khí đẩy động sanh ra lưỡng nghi, tứ tượng... Như vậy tâm thể nguyên là trong sáng, nhưng do có cái chiếu soi lại mới sanh ra muôn sự muôn vật.

Chiếu soi không động lặng, Che trùm pháp giới minh. Cái chiếu soi đó không động cũng không lặng. Vì thế là trong sáng mãi, nhưng bởi có chiếu soi nên có ra muôn sự muôn vật. Do đó, những cái chiếu soi không phải là thật. cái thật là ánh sáng trùm hết không có nơi chốn.

Giải ngữ phi quan thiết,
Năng ngôn bất thị thanh.
Tuyệt biên nhị ô mạn,
Vô tế đẳng không bình.

Dịch:

Hiểu lời nào dính lưỡi?
Hay nói chẳng phải thanh.
Tuyệt bờ dừng như nhiễm,
Không mé đồng hư không.

Hiểu lời nào dính lưỡi? Hay nói chẳng phải thanh. Cái chân thật không nói đến được, không bàn đến được vì chỗ đó dứt sạch mọi như nhiễm, đồng với hư không. Người khéo nói thì không dính ở lưỡi. Người “hay bàn” tức là giỏi bàn, phải không mắc kẹt âm thanh. Như vậy âm thanh từ cái lưỡi, là những hình tướng động tịnh, chỗ chân thật nếu nhận biết được thì không dính với những động tịnh.

Tuyệt bờ dừng như nhiễm. Đến chỗ tốt cùng, thì không còn như, không còn nhiễm.

Không mé đồng hư không. Tức không bờ mé đồng với hư không. Như vậy cứu kính chân thật không nói năng được, không nhiễm ô được.

Kiến nguyệt phi quan chỉ,
Hoàn gia mạc vấn trình.
Thức tâm tâm tức Phật,
Hà Phật cánh kham thành.

Dịch:

Thấy trăng thôi xem ngón,
Đến nhà chớ hỏi đường.

Biết tâm tâm ất Phật,
Còn Phật nào để thành?

Ngài kết thúc bằng bốn câu này. Đêm mùng 5, mùng 6 âm lịch, trăng lưỡi liềm hiện ở phương Tây, lúc trời nhá nhem chưa tối ánh trăng khó thấy, có người chưa thấy hỏi ở đâu thì mình phải làm sao? Mình chỉ: Đó, chỗ này! Ngón tay chỉ hướng mặt trăng, nếu muốn nhìn thấy mặt trăng thì nhìn ở đâu? Nhìn ngay nơi đầu ngón tay, hay là nướng đầu ngón tay mà nhìn thẳng tới góc chân trời kia? Như vậy, ngón tay đối mặt trăng thì cách thiên lý, vạn vạn thiên lý chớ không phải thiên lý thôi. Nhưng chúng ta khéo nướng ngón tay nhìn thì thấy mặt trăng. Kinh của Phật là ngón tay, chân lý hay tánh giác là mặt trăng. Chúng ta nướng ngón tay để thấy mặt trăng, không nên bám chặt vào ngón tay cho là mặt trăng. Nếu cho kinh điển là tốt cùng, Phật tánh sẵn có trong kinh thì không được. Người đã được mặt trăng rồi thì ngón tay đối với họ còn cần thiết nữa không? Có nhiều vị Thiền sư không tụng kinh bao giờ, vậy họ có tu không? Khi chúng ta đưa ngón tay để chỉ mặt trăng, thấy được mặt trăng rồi thì ngón tay vô nghĩa, không còn cần thiết nữa. Cho nên nói rằng:

Thấy trăng thôi xem ngón, Đến nhà chớ hỏi đường. Chúng ta muốn trở về quê, tìm lại nhà xưa của mình nên nhờ tấm bản đồ giúp cho chúng ta biết hướng. Phải xem đây đi tới đó bao xa? Trãi qua những cái gì, để biết rõ mà đi. Khi chưa đến nhà, tấm bản đồ là hữu ích, nhưng tới cổng bước vô nhà rồi, tấm bản đồ lúc đó ra sao? Xếp bỏ túi không cần mở ra nữa. Nếu tới nhà rồi mở bản đồ coi hoài, biết chừng nào bước vô nhà. Kinh điển như tấm bản đồ, như ngón tay chỉ mặt trăng giúp cho chúng ta tìm ra cái thật của mình, chớ không phải kinh điển, ngón tay là chân lý, là mặt trăng. Biết kỹ như vậy thì chúng ta tu mới không lầm lẫn.

Biết tâm tâm ất Phật, Còn Phật nào để thành. Ngay nơi mình có tánh giác, mà giác tức là Phật. Chúng ta phải làm sao để cho tánh giác hiển lộ tròn đầy, tánh giác bây giờ bị mấy lùm mây đen tham sân si phiền não che khuất đi, khi dẹp tan đám phiền não tham sân si, thì tánh giác hiện ra, ngay đó là Phật. Cho nên ngay thân phàm đã có ông Phật sẵn. Bỏ phàm cầu Thánh vẫn là sanh tử. Biết ngay nơi phàm sẵn có Thánh, dẹp hết những cái nhân che đậy thì Thánh hiện ra. Tánh Phật của mình không cần uốn nắn đào luyện gì hết, chỉ cần dẹp bỏ những cái phiền não vô minh. Bởi vậy nên tôi nói tu chỉ có một chữ thôi, là “buông”. Thấy người ta nói chuyện với mình có thiện cảm, mình trầm trồ khen người đó ăn nói có duyên. Còn ai nói chuyện với mình thấy ác cảm, thì cho là họ ăn nói vô duyên. Ác cảm, thiện cảm đã gắn vô trong này, thì mấy thứ tham sân si hưởng ứng liền, cho nên tánh Phật của mình bị che khuất hoài. Còn bây giờ ai nói chuyện hiền lành hay nói chuyện thô tục, mình cứ bỏ qua,

không thêm chứa chấp thì tánh giác mình có bị che không? Thấy bỏ, nghe bỏ, cái gì cũng bỏ, bỏ hết, chỉ cần bỏ hết là xong. Như vậy chỉ có chữ buông thôi, vừa nghĩ nhớ thương ai, giận buồn ai, liền bỏ không thêm gì nữa. Tôi không bảo quý vị phải tìm cách này cách kia để tô vẽ thêm cho khéo cho đẹp, chỉ có bỏ thôi, chỉ dùng chữ bỏ mà tu, tu mãi là thành. Bỏ ra, bỏ ra, bỏ mãi thì cái chân thật nó hiện. Như vậy tu không có gì nhiều, chỉ tại mình không chịu bỏ, bị che rồi mà còn kiếm vô thêm nữa, nay chứa cái này, mai chứa cái kia, chứa đủ thứ hết. Đi về thành phố trở lên là có bao nhiêu chuyện che. Thấy cái gì thích, cái gì không ưa về kể cho huynh đệ nghe. Một người nghe chưa đủ, kể thêm nữa, gặp ai cũng ngoắc lại kể, kể rồi nó thấm vào trong này. Thành ra từ một cái mù mong mỏng mà kể mãi rồi thành lớp mù dày che kín ông Phật của mình, nhúc nhích không nổi. Vì không biết tu cho nên chúng ta tạo điều kiện che khuất ông Phật của mình. Nếu biết tu rồi thì cứ gỡ bỏ gỡ bỏ, bỏ mãi thì sạch, sạch rồi thì ông Phật của mình tự do tự tại hiện ra. Như vậy kiếm ông Phật ở đâu? Ai có quyền làm cho ông Phật mình được tự tại và ai có quyền trói buộc ông Phật của mình? Chính mình. Ai tu cũng nói tu cho thành Phật mà cứ thêm, chứa chất mãi, che lấp không ai thấy được hết, thành Phật sao được. Cho nên hiểu rồi quý vị thấy tu đơn giản vô cùng. Tôi không nói quý vị tụng bao nhiêu biến kinh, cứ ai làm quý vị hơi dấy buồn, bỏ không cho buồn, rồi ai làm cho mình thương, bỏ không thương. Cứ chịu khó bỏ, cái gì vừa tới bỏ không cho lấp vô. Như vậy có kinh điển gì đâu? Không có tốn một quyển kinh mà tất cả cái gì che khuất từ từ tan, ông Phật mình dần hiện, hết sức đơn giản. Mà dễ làm hay khó làm? Mình đem vô rồi, bây giờ bỏ ra nên khó phải không?

Pháp thân không hình tướng, chẳng thể đem âm thanh cầu. Diệu đạo không lời nói, chẳng thể dùng văn tự hội. Dẫu cho vượt lên Phật Tổ, vẫn rơi vào thêm bậc. Mặc dù nói diệu bàn huyền, cuối cùng cũng dính trên môi lưỡi.

Phải là, chẳng phạm công huân, chẳng để dấu vết, như cây khô, gộp đá lạnh, trọn không chút tươi nhuận. Như người huyền, ngựa gỗ đều không tình thức. Được như thế, mới hay buông tay vào chợ, chuyển thân đi trong dị loại.

Đoạn này nói sự dễ dàng mà tôi nêu ở trên.

Pháp thân không hình tướng, chẳng thể đem âm thanh cầu. Muốn cầu Pháp thân mà dùng âm thanh cầu thì không được.

Diệu đạo không lời nói, chẳng thể dùng văn tự hội. Không thể dùng âm thanh cầu, không thể dùng văn tự để hiểu.

Dẫu cho vượt trên Phật Tổ, vẫn rơi vào thêm bậc. Dẫu hay vượt hơn Phật Tổ nữa, thì vẫn rơi vào trong thêm bậc rồi.

Mặc dầu nói diệu bàn huyền, cuối cùng cũng dính trên môi lưỡi. Nói cho hay, bàn cho giỏi cũng là ở môi lưỡi thôi.

Phải là chẳng phạm công huân, chẳng để dấu vết. Nghĩa là không phải dụng công huân tập. Một chữ “buông” thôi thì không có huân, cũng không để dấu vết. Cái gì cũng buông bỏ thì đâu có gì dính, đâu có gì kẹt, đâu có gì tỏ ra thương yêu hay chê ghét, người ta tưởng mình như cây khô, như đá lạnh không có một chút tươi nhuần.

Như người huyễn, ngựa gỗ đều không có tình thức. Bởi vì tình thức là phân biệt để yêu ghét, để khen chê, bây giờ buông không cho phân biệt thì yêu ghét khen chê đâu còn.

Được như thế mới hay buông tay vào chợ, chuyển thân đi trong dị loại. Tức là buông tay vào chợ, đi trong các loài khác nhau mà không dính gì hết. Đó là tinh thần của tông Tào Động, nghĩa là chúng ta sanh sống trong mọi hoàn cảnh không gì trở ngại hết, cho nên dùng hai câu thơ này kết luận:

Cũng chẳng nói:

Trong cõi vô lậu giữ chẳng dừng,
Lại đến trũng sượng nằm cát lạnh.
(Vô lậu quốc trung lưu bất trụ,
Khước lai yên ổ ngọa hàn sa.)

Người tu thường thích đi tới chỗ vô lậu. Vô lậu là gì? Là vô sanh, không còn rớt trong Tam giới.

Trong cõi vô lậu giữ chẳng dừng. Trong chỗ vô sanh mới giữ lại cũng không dừng. Các ngài hay nói: “Phải thoát qua nước chết, nước chết không chứa được rồng”. Nước chết là chỗ vô lậu, là Niết-bàn của Nhị thừa, nghĩa là vào đó thì chìm luôn, dù được không sanh tử nhưng không lợi ích cho chúng sanh, nên không dừng ở đó.

Lại đến trũng sượng nằm cát lạnh. Tới những nơi sượng mù gổ đầu trên cát lạnh mà lại chịu, tức chịu lang thang. Chúng ta nhớ hình ảnh thứ mười của mười mục chặn trâu. Tưởng đâu tu rồi được lên Bồng Lai Cực Lạc, ngồi trên tòa sen hào quang sáng rỡ, thiên hạ quý trọng. Đâu ngờ tới mục thứ mười, chống gậy xách cá chép mang bầu rượu vô chợ, coi tầm thường làm sao! Hình ảnh này chính là tinh thần của người đạt đạo, không chấp nhận chết chìm trong chỗ vô sanh mà phải lưu chuyển trong lục đạo để cứu độ chúng sanh. Như vậy tu không cầu Niết-bàn, tuy không cầu mà nếu tâm mình không còn dính hai bên thì có Niết-bàn không? Cho nên Niết-bàn của những vị này gọi là “Vô trụ xứ Niết-bàn”, tức Niết-bàn không nơi chốn. Ở nhân gian cũng có Niết-bàn, lên thiên đường cũng có Niết-bàn, ở đâu cũng có Niết-bàn hết, vì tâm không còn dính hai bên. Chúng ta thường nói “Tu phải đến chỗ tự tại an lạc”. Chỗ tự tại an lạc ra sao? Chỉ buông hết thì được tự tại an lạc. Chửi buông không giận, khen buông không mừng, thì có tự tại không? Ngay đó an lạc rồi! Hiểu được lý

này thì sự tu hành quả là đơn giản, nhưng thành công không phải là không khó khăn.

Nếu dùng cái biết mà biết lặng, đây chẳng phải là cái biết không duyên. Như tay cầm hạt châu Như Ý, chẳng phải không có cái tay và châu Như Ý. Nếu dùng tự biết mà biết, cũng chẳng phải cái biết không duyên. Như tay tự nắm lại, chẳng phải không có cái tay nắm. Cũng chẳng biết cái lặng lặng, cũng chẳng biết cái biết biết, song không thể cho là không biết. Vì tự tánh tỏ rõ nên chẳng đồng với cây đá. Tay chẳng cầm hạt Như Ý, cũng chẳng tự nắm lại, chẳng thể cho là không có tay. Do cái tay vốn sẵn như vậy nên chẳng đồng với sừng thỏ.

Đây là một đoạn rất vi diệu. Chúng ta phải nghiên ngẫm thật kỹ mới thấy lý này.

Nếu dùng cái biết mà biết lặng. Như khi ngồi, chúng ta biết vọng tưởng hiện giờ đang yên lặng.

Đây chẳng phải là cái biết không duyên. Như vậy thì cái biết đó có duyên.

Như tay cầm hạt châu Như Ý, chẳng phải không có cái tay và châu Như Ý. Khi mình có cái biết biết tâm đang lặng, giống như chúng ta có cái tay và hạt châu Như Ý. Tay cầm hạt châu Như Ý vẫn còn hai chớ không phải là không. Đó là chạng thứ nhất. Chạng thứ hai:

Nếu dùng tự biết mà biết, cũng chẳng phải cái biết không duyên. Nghĩa là khi chúng ta tọa thiền chỉ còn biết cái biết hiện tiền, không có cái gì khác. Ngài nói đó cũng còn có duyên. Duyên cái gì?

Như cái tay tự nắm lại, chẳng phải không có cái tay nắm. Cái tay tự nắm, thì lúc đó không có duyên đối đãi, nhưng còn cái tay nắm thành nắm tay. Tuy đó là một mà vẫn còn cái tay và nắm tay. Thật là tế nhị. Trước mình biết lặng như còn có cái tay và hạt châu Như Ý. Sau đó dùng cái biết để tự biết, thì cái biết đó cũng vẫn như cái tay tự nắm lại thành nắm tay. Như vậy, khi ngồi thiền nhiều, tới chỗ yên tĩnh nhìn thấy tâm mình lặng lẽ ắt tưởng như xong rồi, nhưng chưa, vì sao? Vì còn có cái hay biết và cái lặng lẽ là hai, cho nên còn có duyên. Tới trường hợp không còn thấy cái lặng lẽ mà chỉ có một cái biết, biết mình đang có cái biết hiện tiền, bám vào cái biết hiện tiền đó cũng là có duyên. Tại sao? Vì giống như nắm tay, cái tay mình tự nắm lại thì chỉ có một cái tay chớ không có cái thứ hai, nhưng mình còn nắm còn giữ tức là còn duyên. Quý vị phải nhớ điều này cho thật sâu, rõ ràng.

Cũng chẳng biết cái lặng lặng, cũng chẳng biết cái biết biết, song không thể cho là không biết. Mình không cần chú tâm vào cái lặng lặng, nhìn chỗ

lặng lẽ, mình cũng không cố giữ riêng cái biết, giữ cái biết cho còn hoài. Hai cái biết này không còn nữa, lúc đó có biết hay không?

Vì tự tánh tỏ rõ nên chẳng đồng với cây đá. Tay chẳng cầm hạt Như Ý, cũng chẳng tự nắm lại, chẳng thể cho là không có tay. Thí dụ rất hay. Khi trước tay mình cầm hạt Như Ý thì thấy có tay, có hạt Như Ý. Đó là cái biết để biết lặng. Kế đó, không cầm hạt Như Ý mà tay nắm chặt lại. Tức vẫn còn có tay và nắm. Đến đây không cầm Như Ý, không nắm tay, như vậy có tay hay không? Tay cũng nguyên vẹn mà không có dụng công. Chỗ đó là chỗ rất vi tế. Người tu không khéo thì nhận không ra. Bởi vì, chúng ta đang trong lúc chiến đấu với vọng tưởng lăng xăng, cố gắng cho vọng tưởng được dừng, được lặng. Dừng lặng rồi thì quá hay, quá tốt, mình rất thích, thấy đã thành công lắm rồi, đã thắng được vọng tưởng. Nhưng còn thấy chỗ lặng của vọng tưởng là cũng còn duyên. Tối trường hợp thứ hai chúng ta không còn nhìn vọng tưởng mà chỉ giữ cái biết của mình. Cái biết vốn có sẵn, giữ cái biết thì chẳng khác nào cái tay mình nắm cứng lại. Tuy nói không có cái thứ hai nhưng có cái tay nắm cứng tức là còn bảo thủ hay còn gìn giữ cái biết. Tối chặng thứ ba buông hết mấy thứ đó, buông hết cái thấy lặng, buông cả cái biết cố giữ. Lúc đó người ta tưởng là không còn gì hết. Nhưng chẳng phải! Tay không nắm hạt châu Như Ý, tay không tự nắm thì tay tự do chớ đâu phải không tay. Điều này rất là thâm trầm, chúng ta phải nghiền ngẫm cho thật kỹ, nếu không thì tu dễ mắc kẹt. Bỏ được cái ở ngoài thì mắc kẹt cái ở trong. Trong là ngồi phải giữ cái biết. Khi tâm hơi yên yên, sợ mình không biết, rồi ráng giữ cái biết. Tức là cái tay nắm cứng lại thì chưa có tự do tự tại. Chừng nào không nắm hạt châu, tay thả buông xuôi, thông thả tự tại. Lúc đó dường như mình không có dụng công gì hết mà tánh giác vẫn hiện tiền. Đó là chỗ quan trọng. Như vậy chúng ta thấy ý nghĩa dạy tu hết sức cụ thể của Ngài.

Do cái tay vốn sẵn như vậy nên chẳng đồng với sừng thỏ. Tức là nó sẵn có chớ không phải là không ngờ.

Mé trước không phiền não đáng trừ, mé giữa không tự tánh đáng giữ, mé sau không Phật đáng thành. Đó là dứt bật cả ba mé, ba nghiệp được mát mẻ.

Câu này thật là rõ ràng.

Mé trước không phiền não đáng trừ. Chúng ta tu hiện giờ vận dụng công phu để diệt trừ phiền não là chặng thứ nhất nên gọi là mé trước. Nhưng khi phiền não hết rồi mình làm gì? Hết phiền não thì giữ tánh Phật của mình.

Mé giữa không tự tánh đáng giữ. Giữ tánh giác, là chặng thứ hai. Tự tánh vốn có sẵn mà mình muốn giữ. Có nhiều người cứ nghĩ nếu mình không giữ cái hằng biết, hằng giác e nó mất, nên ráng giữ. Cố giữ thì còn dụng công

như tay tự nắm, tự gồng lại. Nay không muốn giữ tự tánh nhưng mong mỗi ông Phật tánh giác của mình phải luôn luôn hiện rõ trước mắt.

Mé sau không Phật đáng thành. Đến đó Phật tự sẵn có không do đâu mà thành. Chúng ta thấy bước đường tu đến chỗ này rất là vi tế, nghĩa là trừ được phiền não mà còn giữ tự tánh sẵn có của mình cũng chưa được, nên phải buông. Và buông giữ tự tánh với tâm mong mau thành Phật, cũng phải bỏ luôn nữa.

Đó là dứt bặt cả ba mé, ba nghiệp được mát mẻ. Như vậy trước, giữa, sau, ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai đều lặng hết. Chỗ chỉ này thật là rớt ráo, mình nghe nhận hiểu cho kỹ thì sự tu không lầm lẫn. Nếu không thì thoát khỏi cái này lại mắc kẹt qua cái khác, khó mà vượt qua.

Ta vừa mống tâm đã thuộc về quá khứ rồi. Tâm ta chưa mống bèn gọi là vị lai. Chẳng phải tâm vị lai, tức là tâm quá khứ, vậy tâm hiện tại ở chỗ nào? Người học rõ biết một niệm vừa dấy lên trọn không thật có, đó là Phật Quá Khứ. Quá khứ chẳng có, vị lai chẳng không, đó là Phật Vị Lai. Ngay đây niệm niệm chẳng dừng, đó là Phật Hiện Tại. Niệm niệm tương ưng tức niệm niệm thành Phật. Đây chính là cửa phương tiện tột ban đầu.

Ta vừa mống tâm đã thuộc về quá khứ rồi. Tức là vừa dấy lên thì đã thuộc về quá khứ. Cái gì mình nghĩ, vừa nghĩ rồi nó qua cho nên thuộc về quá khứ.

Tâm ta chưa mống bèn gọi là vị lai, chưa khởi tức chưa có nên gọi là vị lai.

Chẳng phải tâm vị lai tức là tâm quá khứ. Vị lai tức là chưa mống, mống tâm tức thành quá khứ. Có khi nào chúng ta mống tâm mà đứng một chỗ không? Niệm vừa dấy là nháy qua liền. Quý vị kiểm lại thử xem, vừa khởi nghĩ đi qua cổng, kể nghĩ đi xuống hồ, rồi đi lại băng đá ngồi. Cái nghĩ này vừa dấy lên lại chuyển qua cái nghĩ khác. Vì vậy niệm dấy lên là qua quá khứ rồi chớ không còn ở hiện tại nữa. Dấy niệm thuộc về quá khứ, còn chưa dấy niệm tức là vị lai, chưa đến. Không phải cái này thì là cái kia, chớ tâm không đứng một chỗ.

Vậy tâm hiện tại ở chỗ nào? Người học rõ biết một niệm vừa dấy lên, trọn không thật có, đó là Phật Quá Khứ. Một niệm dấy lên là không thật có, biết rõ như vậy là Phật Quá Khứ. Sao vậy? Chỗ này dễ hiểu hay khó? Bởi vì niệm dấy lên là thuộc về quá khứ, nếu mình biết không thật thì đó là giác, giác tức là Phật. Phật giác được niệm qua thì không phải Phật Quá Khứ là gì?

Quá khứ chẳng có, vị lai chẳng không, đó là Phật Vị Lai. Quá khứ chẳng có tức là quá khứ đã qua, vị lai chẳng không tức là vị lai chưa đến, tuy chưa đến nhưng sẽ đến cho nên chẳng không, đó là Phật Vị Lai. Nghĩa là biết quá khứ đã qua, nên không thật có; vị lai cũng chẳng không, vì nó có nhưng cái có

không thật. Như vậy biết quá khứ vị lai đều không thật, đó là mình có được hai Phật: Phật Quá Khứ và Phật Vị Lai.

Ngay đây niệm niệm chẳng dừng, đó là Phật Hiện Tại. Vậy thì ngay khi niệm dấy lên liên tục, biết niệm niệm hư giả không thật là Phật Hiện Tại. Niệm quá khứ, vị lai, hiện tại là niệm phàm tục tức là niệm chúng sanh, tại sao có ba ông Phật? Vì niệm quá khứ mình biết là dối, niệm vị lai mình biết vị lai không thật, niệm hiện tại liên tục, mình biết niệm niệm không dừng. Do biết đúng như thật ba thời của tâm niệm quá khứ, hiện tại, vị lai, nên chúng ta giác, ba thời đều có Phật hết.

Niệm niệm tương ứng tức niệm niệm thành Phật. Đây chính là cửa phương tiện tốt ban đầu. Cửa phương tiện tu là niệm niệm đều tương ứng, đều thích hợp. Nghĩa là niệm quá khứ biết không thật, niệm vị lai biết giả có, niệm hiện tại biết hư dối, niệm niệm không dừng. Như vậy niệm mà chúng ta đang biết ứng dụng là cửa phương tiện ban đầu tốt cùng của người tu vậy. Chúng ta mới tu làm sao mà không có niệm? Niệm quá khứ, niệm hiện tại, niệm vị lai đều có hết. Nhưng muốn ba niệm đó đều chuyển thành ba ông Phật thì niệm quá khứ dấy lên đều giác biết nó hư dối; niệm vị lai chưa đến nhưng biết là hư giả không thật; niệm hiện tại đang dấy, đang chuyển động biết là hư dối không thật thì có ba ông Phật liên tục. Đó là phương tiện đầu để chúng ta tu. Có niệm chúng ta biết là giác, nên nói niệm khởi tức giác. Niệm là chúng sanh, giác tức là Phật. Tuy chưa rời niệm mà tánh giác hiện tiền. Đó là chỗ đặc biệt để chúng ta hiểu mà tu.

Khi mặt trời lên thì sáng khắp thiên hạ mà hư không chưa từng sáng. Khi mặt trời lặn thì tối khắp thiên hạ mà hư không chưa từng tối. Hai cảnh tối và sáng tự lẩn đoạt lẫn nhau, tánh hư không thì rỗng rang tự sẵn như vậy. Tâm Phật và chúng sanh cũng như thế. Nếu xem Phật là tướng thanh tịnh sáng rõ, xem chúng sanh là tướng như đục tối tăm, dù trải qua số kiếp như cát sông Hằng trọn chẳng được Bồ-đề.

Khi mặt trời lên thì sáng khắp thiên hạ mà hư không chưa từng sáng. Khi mặt trời lặn thì tối khắp thiên hạ mà hư không chưa từng tối. Hai cảnh tối và sáng tự lẩn đoạt lẫn nhau, tánh hư không thì rỗng rang tự sẵn như vậy. Chỗ này thật là chí lý. Đây dùng hình ảnh hư không để thí dụ mặt trời lên thì thấy trong hư không sáng. Thật tình hư không có sáng không? Cái sáng là ánh sáng của mặt trời lên. Mặt trời lặn thấy hư không tối. Cái tối là hư không tối hay cái gì tối? Khuất ánh sáng mặt trời thấy hư không tối chớ hư không trước sau đâu có đổi dời. Nếu người nào hiểu rằng mặt trời lên gọi là hư không sáng, mặt trời lặn gọi là hư không tối, thì người đó thấy đúng chân lý chưa? Đó là thấy một

cách sai lầm. Đúng chân lý thì hư không không sáng tối, sáng tối tại có ánh sáng mặt trời và khuất ánh sáng mặt trời. Hư không trước sau vẫn như thế thôi.

Tâm Phật và chúng sanh cũng như thế. Nếu xem Phật là tướng thanh tịnh sáng rỡ, xem chúng sanh là tướng như đục tối tăm. Tâm Phật và chúng sanh cũng giống nhau, nhưng vì chúng sanh mê nên nói là tối, Phật giác nên nói là sáng. Nếu người nào xem Phật là tướng thanh tịnh sáng rỡ, xem chúng sanh là tướng như đục tối tăm, cứ khẳng định như vậy thì người đó dù trải qua vô số kiếp như cát sông Hằng trọn chẳng được Bồ-đề. Bởi vì nhìn hiểu như vậy là nhìn hiểu một cách cố định, sáng là cố định sáng, tối là cố định tối. Tối và sáng chẳng qua là có ánh sáng mặt trời và khuất ánh sáng mặt trời. Cũng vậy tánh giác của chúng sanh và tánh giác của Phật giống như hư không, không thay đổi, chỉ khác nhau một bên có ánh sáng và một bên khuất ánh sáng. Bên khuất ánh sáng nếu xoay trở về phía mặt trời thì sao? Thì cũng sáng vậy. Tất cả chúng sanh và chư Phật tâm thể cùng đồng nhưng vì một bên mê một bên ngộ nên tạm thấy khác thôi. Mê ngộ tạm chia đường còn tâm thể thì đồng nhau, giống như hư không. Thấy tối thấy sáng là duyên bên ngoài, còn hư không trước sau như một, không đổi thành tối sáng gì hết. Đó là chỉ cho thể đồng giữa chúng sanh và Phật.

Lại ba đời chư Phật trọn ở trong thân chính mình. Nhân bị tập khí che mờ, cảnh vật chuyển lồi liền tự mê mất. Nếu ở nơi tâm mà vô tâm, chính là Phật Quá Khứ. Lặng lẽ chẳng động, chính là Phật Vị Lai. Tùy cơ ứng vật, chính là Phật Hiện Tại. Thanh tịnh không nhiễm, chính là Phật Ly Cấu. Ra vào không ngại, chính là Phật Thần Thông. Đến đâu đều thành thới là Phật Tự Tại. Một tâm chẳng mê mờ, là Phật Quang Minh. Đạo niệm bền vững là Phật Bất Hoại. Biến hóa ra nhiều nơi song chỉ một chân thật vậy thôi.

Lại ba đời chư Phật trọn ở trong thân chính mình. Ở đây Ngài nói mình thành Phật liên miên, chỗ nào cũng Phật hết. Ba đời chư Phật ở trong thân chính mình, ở ngay nơi mình không phải ở đâu đến.

Nhân bị tập khí che mờ. Sở dĩ mà chúng ta bị mờ tối là do tập khí che đây nên không thấy được Phật của mình.

Cảnh chuyển lồi liền tự mê mất. Vì cảnh bên ngoài lồi kéo nên mình quên mất ông Phật của mình.

Nếu ở nơi tâm mà vô tâm chính là Phật Quá Khứ. Nghĩa là chính nơi tâm mình hằng tri hằng giác, không dấy niệm đuổi theo phân biệt sự vật thì đó là tâm mà vô tâm, được như vậy là sống với Phật Quá Khứ.

Lặng lẽ chẳng động chính là Phật Vị Lai. Tâm mình lặng lẽ không dấy niệm, không động, đó là mình được Phật Vị Lai.

Tùy cơ ứng vật chính là Phật Hiện Tại. Gặp duyên gặp cảnh thì tùy cơ ứng dụng không phải ngồi lặng thinh, không phải buông hết mọi việc. Chúng ta vẫn làm, vẫn hoạt động mà trong tâm không dính mắc, đó là Phật Hiện Tại. Đừng nghĩ lặng lẽ không động là Phật Vị Lai rồi cứ lặng lẽ hoài thì không được, phải tùy cơ ứng vật.

Thanh tịnh không nhiễm chính là Phật Ly Cấu nghĩa là đối với cảnh, đối với người tâm luôn luôn thanh tịnh không dính không nhiễm là có sẵn Phật Ly Cấu.

Ra vào không ngại chính là Phật Thần Thông. Làm công kia việc nọ qua lại lãng xãng mà không dính mắc là Phật Thần Thông.

Đến đâu đều thành thối là Phật Tự Tại. Tới giữa chợ cũng thành thối, vào trong rừng rú cũng thành thối, nói chuyện với người vẫn thành thối, ngồi một mình vẫn thành thối, đó là Phật Tự Tại. Quý vị có ông Phật đó không? Có sẵn mà mình không được tự tại. Ví dụ đang ở thiền viện, đi vào chợ thấy chỗ này sao lãng xãng quá, ồn quá thì ông Phật Tự Tại mất rồi, ẩn rồi. Ở chợ ồn chạy về thiền viện, ngồi một mình dưới gốc cây rồi ngáp buồn ngủ, thấy chỗ này cũng không ổn đứng dậy đi, thì ông Phật Tự Tại trốn hoài. Chúng ta làm sao ở giữa chợ hay vào trong núi rừng cũng tự tại, đối diện với người hay ngồi một mình vẫn tự tại, thì lúc nào cũng có Phật Tự Tại bên mình. Vậy thì mình có nghèo, có thiếu gì đâu? Phật lúc nào cũng ở sẵn bên cạnh chỉ tại mình không biết.

Một tâm chẳng mê mờ là Phật Quang Minh. Ngay nơi tâm luôn luôn sáng rõ không mờ mịt chút nào là Phật Quang Minh.

Đạo niệm bền vững là Phật Bất Hoại. Tâm đạo của mình không bao giờ bị xê dịch, không bao giờ bị lay chuyển là Phật Bất Hoại.

Biến hóa ra nhiều nơi song chỉ là một chân thật vậy thôi. Tùy chỗ tùy nơi mà có nhiều tên Phật, nhưng rốt cuộc rồi mấy tên Phật đó có thật không? Chỉ là một Phật thôi, không có nhiều. Ở chỗ này gọi Phật này, ở chỗ kia gọi Phật kia. Không nhiễm gọi Phật Ly Cấu, làm tất cả việc không ngại gọi là Phật Thần Thông, đến mọi nơi đều tự tại gọi là Phật Tự Tại... Chỉ một Phật thanh tịnh sáng suốt mà đầy đủ tất cả tên. Nơi chúng ta có đủ tất cả chư Phật trong đó, nếu chúng ta biết sống.

Diễn Nhã Đạt Đa chấp bóng quên đầu, đầu khỏi ôm đầu chạy đi tìm đầu. Chính ngay khi mê đó, cái đầu vẫn chẳng mất, đến khi tỉnh rồi cũng chẳng có được. Tại sao? Kẻ mê cho là mất, người ngộ cho là được. Được mất ở nơi người, đâu dính dáng gì với động tịnh.

Đây là dẫn hình ảnh thí dụ trong kinh Lăng Nghiêm: “Chàng Diễn Nhã Đạt Đa mỗi buổi sáng lấy gương soi thấy đầu mình trong gương dễ thương quá,

khi úp gương xuống không thấy đầu mặt đâu nên ôm đầu chạy nói: Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi!”. Quý vị thấy hợp lý không? Đang chạy la mất đầu, nếu ai đó đánh thức nói: Cái đầu anh đang ôm mà la mất, mất cái gì? Chỉ nhận được cái đầu thì lúc đó anh hết điên, anh tỉnh, biết được không mất đầu. Hình ảnh này tôi cho là hay đáo để! Chúng ta ngày nay quả là Diễn Nhã Đạt Đa. Quý vị mới nghe câu chuyện này thấy vô lý. Ai mà nhìn trong gương thấy đầu mặt mình hiện ra, úp gương lại không thấy đầu mặt, rồi hoảng hốt nói mình mất đầu mất mặt. Cái hoảng hốt đó quá vô lý, quá ngu muội, nhưng thật ra chúng ta như vậy đó. Bởi vì chúng ta luôn luôn nhận cái bóng làm mình. Niệm khởi phân biệt tốt xấu, phải quấy, hơn thua... đó là cái bóng. Chúng ta chấp nhận cái niệm đó là tâm mình, cho nên ngồi thiền tới phút giây nào đó, niệm lặng liền hoảng hốt “mất mình rồi sao?” Vì chấp bóng là mình nên khi bóng mất tưởng là mất mình. Khi người khác chỉ rằng bóng trong gương không phải thật là mình, cái đầu mình có sẵn đang ôm nó mà chạy, tức là không có mất. Mê nói mất đầu, đầu cũng không mất; tỉnh nói được đầu, đầu cũng không phải mới được. Cái đầu không mất không được, chỉ tại mê và tỉnh thôi. Chúng ta cũng vậy, tâm thể sẵn có là chỗ căn bản để tri giác, thế mà chúng ta chạy theo bóng vọng niệm phân biệt cảnh trần rồi dính mắc, cho là tâm mình. Khi vọng niệm dừng lặng tưởng mất mình mà sự thật có mất mình đâu, tâm thanh tịnh thường hằng chưa bao giờ vắng thiếu. Khi vọng niệm lặng chúng ta mới nhận ra mình có cái thanh tịnh, rồi nói mình mới nhận được. Tâm thanh tịnh là cái gốc cái nền sẵn, trước sau như một không khác tí nào chớ không phải mới, tại chúng ta mê chạy theo vọng nên quên. Bây giờ vọng ngừng, sống trở lại, nhớ lại tâm thanh tịnh thì gọi là mới được. Hiểu vậy mới thấy ý nghĩa của người tu. Chúng ta thương thế gian đều theo lối nhìn của ông Diễn Nhã Đạt Đa, chấp bóng mà quên đầu. Giả sử có ai hỏi cái gì là tâm anh? Cái suy nghĩ hiểu biết là tâm tôi chớ gì! Như vậy có phải chấp bóng mà quên đầu không? Tất cả chúng ta thường mắc kẹt trong chỗ chấp bóng là mình rất nặng nề. Sự phân biệt hơn thua, phải quấy, thương ghét giận buồn đều là tạm bợ, tất cả đều là bóng, mà chúng ta dồn hết sức mình theo cái bóng đó, nên cả ngày thấy rối rắm loạn động không bao giờ yên. Biết đó là bóng, không chấp không theo thì không buồn, không phiền, không giận, không ghét, không thương, không khổ, thanh thoi an nhiên tự tại. Được như vậy là chúng ta đang sống với ông Phật Tự Tại.



Sư lại nói:

- Chí đạo gốc ở tâm, tâm pháp gốc ở vô trụ. Tâm thể vô trụ đó, tánh tướng đều lặng lẽ, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sanh chẳng diệt, tìm nó thì chẳng được, bỏ đi cũng chẳng rời. Mê hiện lượng thì hoặc và khổ lẫn xãng. Ngộ chân tánh thì rỗng rang tỏ suốt. Tuy tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng mới biết.

Ở đây Ngài chỉ tội cùng cho chúng ta thấy.

Chí đạo gốc ở tâm, tức là đạo tội cùng là gốc ở tâm. “Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trách”. Nghe nói có người đi cầu đạo, mình tưởng đạo ở trên non trên núi thực ra là đạo ở tâm.

Tâm pháp gốc ở vô trụ, thể của tâm tức là vô trụ, là không kẹt không mắc, không ở một nơi một chốn nào.

Tâm thể vô trụ đó, tánh tướng đều lặng lẽ chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sanh chẳng diệt, tìm nó thì chẳng được, bỏ đi cũng chẳng rời. Tâm tại sao gọi là vô trụ? Vì trụ là có nơi chốn mà tâm thể trùm khắp không có nơi chốn, không có thể do tìm kiếm mà được, chỉ lặng hết mê vọng thì thấy; muốn bỏ tâm thể, bỏ cũng không được. Chúng ta tạm thí dụ như hư không là hữu trụ hay vô trụ? Hư không ở đâu cũng trùm hết nên nói là vô trụ. Mình muốn chạy trốn hư không, được không? Muốn nắm bắt hư không được không? Bắt cũng không được mà trốn cũng không được, nó cứ như vậy. Chúng ta sống trong hư không cứ thản nhiên mà sống, hít thở không khí trong hư không rồi vui với hư không, biết mình đang ở trong hư không là đủ rồi! Nhưng hư không thể nó thênh thang không có tri giác, còn tâm thể thì thênh thang có tri giác, không có tướng mạo. Như khi chúng ta dấy niệm duyên theo người thì có bóng người hiện, dấy niệm duyên theo cảnh thì có bóng cảnh hiện. Tâm duyên theo bóng người bóng cảnh là tâm hư dối. Khi tâm hư dối lặng thì cái biết vẫn như nhiên, trong đây dùng từ “hiện lượng”.

Mê hiện lượng thì hoặc và khổ lẫn xãng. Ngộ chân tánh thì rỗng rang tỏ suốt. Tức là quên tâm hiện tại, tâm sẵn có đây thì chạy theo hoặc, hoặc là mê lầm, hoặc thì tạo khổ nên hoặc khổ lẫn xãng. Nơi mắt chúng ta thấy, nơi tai chúng ta nghe, nơi mũi chúng ta ngửi, nơi lưỡi chúng ta nếm... Tất cả các cơ quan đều có sẵn tri giác hiện lượng, không mê, không thiếu. Nhưng vì chúng ta không biết, khi mắt thấy liền dấy niệm duyên theo, thấy người phân biệt người, thấy cảnh phân biệt cảnh, đó là tâm sanh diệt, rồi khởi niệm thương niệm ghét, đó là mê hoặc. Từ thương ghét sanh ra khổ đau, lẫn xãng không cùng. Chúng ta ngộ tức nhận nơi mình có tâm thể hằng còn không vắng thiếu và luôn luôn trong sáng không bị ngẫu đục. Nhận ra rồi chúng ta mới thấy chân tánh rỗng rang sáng suốt.

Tuy tâm tức Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng mới biết. Ai biết câu đó, ai nhận câu đó? Những chú điều nhỏ ở chùa nghe quý thầy đọc “Tâm tức Phật, Phật tức tâm” nói cũng được, quý vị cư sĩ cũng nói được vậy! Nhưng hỏi cái gì là Phật, cái gì là tâm thì không biết, chỉ có người chứng mới biết được lẽ thật, còn người chưa chứng nghe nói bắt chước nói theo thôi!

Song còn chấp có chứng, có biết thì mặt trời trí tuệ rơi vào đất có. Nếu tâm mờ mịt không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp ở cửa không.

Chúng ta còn chấp có chứng có biết thì mặt trời trí tuệ rơi vào đất có. Có tức là bị giới hạn, có hình tướng. Mặt trời trí tuệ đang lang thang và mắc kẹt nơi có. Nếu tâm mờ mịt không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp ở cửa không. Vì tâm mờ mịt không chiếu không sáng nên biến thành đám mây che cửa không. Đó là hai thứ bệnh.

Chỉ có tâm không sanh một niệm thì không còn ngăn cách trước sau, chân tánh chiếu thể đứng riêng thì ta người nào khác.

Muốn tránh hai bệnh có không đó chỉ có tâm không sanh một niệm. Tâm là chỉ cái biết, tâm tri giác sẵn có của chúng ta. Không dấy một niệm thì không bị ngăn cách trước sau. Chân tánh chiếu thể đứng riêng thì ta người nào khác. Chân tánh không bị kẹt bên nào, lúc đó mới thấy ta người ai cũng có đủ.

Nhưng mê đối với ngộ, ngộ trông vào mê, vọng đối với chân, chân nương nơi vọng. Nếu ta cầu chân mà bỏ vọng như người chạy trốn bóng luống nhọc mình. Nếu ta nhận chân chính nơi vọng, như người vào chỗ mát thì bóng mất. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng lực tự hết. Nếu mặc tình lạng biết thì các thiện hạnh phát khởi. Thế nên cái ngộ tịch mà không tịch, cái chân tri dường như vô tri.

Đoạn này thật sâu, chí thiết đối với người tu.

Nhưng mê đối với ngộ, ngộ trông vào mê. Vì chúng ta mê nên lập ngộ để đối đãi, nếu chúng ta không mê, ai nói ngộ? Nói “ngộ trông vào mê” tức là nhắm vào kẻ mê nên nói ngộ.

Vọng đối với chân, chân nương nơi vọng. Như niệm dấy lên chúng ta gọi là vọng, khi không dấy gọi là chân. Chân nương nơi vọng, vọng tựa vào chân mà sanh. Nếu cầu chân bỏ vọng thì chân rời vọng, có chân riêng có vọng riêng giống như mặt nước dấy sóng, chúng ta muốn tìm nước bỏ sóng thì sao?

Nếu ta cầu chân mà bỏ vọng như người chạy trốn bóng luống nhọc mình. Vì vọng đâu ngoài chân cũng như sóng đâu ngoài nước. Chúng ta muốn cầu chân bỏ vọng, tách nó ra, giống như muốn lấy nước mà đùa sóng qua một bên, khi đó gió ào ào, sóng bủa giăng, muốn tìm chỗ không có sóng để lấy nước. Ngay nơi vọng chúng ta nhận ra chân, chớ đừng đi tìm đâu khác. Tôi thường

dạy cho tất cả “Biết vọng, không theo là đủ!”, chớ không bỏ không lấy gì hết. Nếu nói “Cái đó là vọng, phải đuổi đi chỗ khác rồi cái chân hiện ra” thì không được. Chúng ta bỏ vọng mà không cầu chân, nhận chân chính nơi vọng như người vào chỗ mát thì bóng mát. Chúng ta ghét bóng, thấy bóng xấu muốn bỏ mà cứ chạy ngoài trời mãi thì chừng nào mất bóng? Giả sử từ đây chạy xuống Sài Gòn bóng vẫn còn, chỉ có vô nhà ngói mới tìm bóng không ra. Vậy thì chúng ta biết cái bóng là hư dối, chỉ cần tránh chỗ nắng thì bóng không có. Cũng như chúng ta biết sóng từ nước mà ra, muốn tìm nước thì ngay nơi sóng mà lấy, không cần chạy đi đâu hết.

Nếu ta nhận chân chính nơi vọng, như người vào chỗ mát thì bóng mát. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng tự hết. Nếu mặc tình lạng lẽ hằng biết thì cái thiện hạnh được phát khởi. Thế nên cái ngộ tịch mà không tịch, cái chân tri dường như vô tri. Ngộ tịch tức là ngộ lạng lẽ mà không lạng lẽ, vì nó hằng giác nên nó đâu có lạng lẽ. Cái chân tri dường như vô tri, cái biết thật dường như không biết. Nếu chúng ta nhìn người nhìn cảnh mà không khởi niệm phân biệt người thế nào, cảnh thế nào thì người cảnh đi qua rồi, chúng ta còn nhớ hay quên? Biết mà không phân biệt như là không biết, cho nên thấy tất cả mà không nhớ, không biết. Thấy tức là biết mà nói không biết là sao? Vì không có khởi ý niệm chăm chú phân tích vào người nào, cảnh nào. Không phân tích người, cảnh thì tự nhiên mình không nhớ, nên nói Chân tri dường như vô tri. Biết bằng lẽ thật lại dường như không biết. Còn cái biết hư ảo thì dường như nhớ dai.

Do một tâm không phân chia tịch và tri, khế hợp với lẽ huyền diệu dung thông cả có và không, không chấp, không mắc, không nhiếp, không thu, phải quấy đều quên, năng sở cũng dứt. Cái dứt ấy cũng bật luôn thì Bát-nhã hiện tiền, mỗi tâm đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải tâm Phật; chốn chốn đều thành đạo, không một hạt bụi nào chẳng phải cõi Phật.

Do một tâm không phân chia tịch và tri, tức là không phân chia đây là lạng lẽ kia là hiểu biết, nên khế hợp với lẽ huyền diệu dung thông cả có và không, không chấp, không mắc, không nhiếp, không thu, phải quấy đều quên, năng sở cũng dứt, hết đối đãi. Cái dứt ấy cũng bật luôn thì Bát-nhã hiện tiền, lúc đó bật luôn tâm dụng công.

Mỗi tâm đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải tâm Phật. Lúc nào cũng là Phật hết, không lúc nào không phải Phật.

Chốn chốn đều thành đạo, không một hạt bụi nào chẳng phải cõi Phật. Tu ở đây không phải chạy đi tìm kiếm một nơi nào là cảnh Phật, mà ngay nơi tâm mình nếu dứt cả đối đãi, dứt cả phân biệt thì tri và tịch không hai. Lúc đó

không còn dính mắc - thì nơi nào, ở đâu cũng đều là quốc độ của Phật hết, không còn tìm kiếm chi nữa.

Thế nên chân với vọng, vật với ngã, đều do ở một tâm ta. Phật với chúng sanh cũng đều chung nhau một tâm ấy. Nếu mê thì người theo sự vật, sự vật thì vô vàn nên người chẳng giống nhau. Nếu ngộ thì sự vật theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đây thì hết chỗ nói năng, bật đường tư tưởng còn gì mà nói nhân trước quả sau. Tâm thể rỗng lặng, còn gì là người này giống, kẻ kia khác?

Thế nên chân với vọng, vật với ngã, đều do ở một tâm ta. Chân vọng đều ở tự tâm chúng ta.

Phật với chúng sanh cũng đều chung nhau một tâm ấy. Nếu mê thì người theo sự vật, sự vật thì vô vàn nên người chẳng giống nhau. Khi chúng ta mê tức quên tâm nên chạy theo sự vật, sự vật ở bên ngoài thì vô cùng vô số, mỗi cái đều khác nên người không giống nhau.

Nếu ngộ thì sự vật theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Thí dụ khi chúng ta ngộ thấy tất cả sự vật ở bên ngoài, cái nhà, cây thông, cái bàn, cái ghế... chúng ta chỉ dùng một trí thấy là duyên hợp, là tứ đại hòa hợp, nhà cũng do tứ đại, cây thông cũng do tứ đại, cái bàn cũng tứ đại hòa hợp, không có cái gì khác, không có cái gì ngoài. Như vậy chúng ta dùng một trí mà dung thông tất cả mọi vật, không cần phải nhiều thứ.

Đến đây thì hết chỗ nói năng, bật đường tư tưởng còn gì mà nói nhân trước quả sau. Nếu người đến chỗ đó rồi sống không còn phân chia đối đãi. Lúc đó không còn ngôn ngữ để nói, không còn tư tưởng để suy lường thì còn cái gì là nhân là quả mà nói nhân trước quả sau. Nói nhân nói quả là nói sự thể của muôn vật, khi sanh khi diệt có trước có sau.

Tâm thể rỗng lặng, còn gì là người này giống, kẻ kia khác. Nếu tâm mình rỗng lặng thấy ai cũng như ai, không nói rằng người này giống, người kia khác, người này đẹp, người kia xấu...

Chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm chan hòa. Như tấm gương sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, gương vẫn vô tâm; tuy thấy ảnh tượng chiếu trong gương, mà ảnh tượng vẫn hằng không.

Ở đây nhờ thí dụ chúng ta thấy rõ chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm chan hòa nghĩa là chỉ một tâm trong sáng thì cái tăng cái giảm hòa lẫn nhau. Ví dụ như một tấm gương sáng trong đó có hiện trăm bóng hoa nào đỏ nào xanh nào vàng... tuy trăm thứ hoa hiện trong gương mà gương không có ghét cái này, chịu cái kia. Bao nhiêu ảnh tượng hiện trong gương nào hoa hồng, hoa cúc v.v..., không có hoa nào thật, đều là bóng hết. Tất cả bóng hoa hiện trong gương đều

là bóng, gương vẫn vô tâm. Đây chỉ cho người tu dứt bật đối đãi không còn phân biệt, chỉ một tâm trong sáng thì mọi việc đều đầy đủ mà không dính mắc.

Hơn nữa, đạo thì luận nói cũng chẳng được, im lặng cũng chẳng được; dù cho quên cả hai nói và im cũng không dính dáng. Tại sao? Quang minh của bậc Cổ Phật, phong thái của hàng Tiên đức, mỗi mỗi đều từ trong chỗ không muốn, không nường mà được phát hiện. Hoặc có khi cao vút vọi vọi trọn không thể nhỏ lên, hoặc có khi bao trùm hòa lẫn trọn không chỗ thấy.

Đoạn này nói xa hơn một chút.

Hơn nữa, đạo thì luận nói cũng chẳng được, im lặng cũng chẳng được. Tại sao nói không được? Nói không được thì nín, mà nín cũng không được, như vậy thì làm sao? Vì chúng ta quen sống với đối đãi, hoặc là nói, hoặc là nín. Ở đây luận nói chẳng được, vậy muốn nói chuyện đạo lý phải làm sao đây? Người xưa hay nói “Cả ngày ăn mà không nhai nát một hột cơm một hột gạo”. Nói mà không dính mắc thì nói mà như không nói, còn im lặng mà mắc kẹt thì im lặng cũng sai. Chúng ta không được nói để cho người ta dính kẹt, cũng không được im lặng vì im lặng làm sao truyền bá chánh pháp. Nên nói mà không dính đầu lưỡi thì cái nói đó không sao hết. Các Thiền sư nói có khi mình nghe điếc lỗ tai, chúng ta không biết các ngài nói gì hết. Bởi vì nói để người ta suy nghĩ đó là dính mắc, nói để người dứt suy nghĩ thì hết dính mắc, như vậy có quyền nói. Những cái nói đó tùy cơ nên nói nín gì lại không được. Bởi vậy không được nói không được nín tức là dù cho quên cả hai, nói và im cũng không dính dáng. Tại sao? Giải thích:

Quang minh của bậc Cổ Phật, phong thái của hàng Tiên đức, mỗi mỗi đều từ trong chỗ không muốn không nường mà được phát hiện. Nói mà không có tâm muốn được, không có chỗ nường tựa để chỉ bày ra.

Hoặc có khi cao vút vọi vọi trọn không thể nhỏ lên, hoặc có khi bao trùm hòa lẫn trọn không chỗ thấy. Có những chỗ cao vút vọi vọi ở trên chúng ta không với tới được, hoặc có chỗ bao trùm hết chúng ta không nắm bắt nổi. Đó là ý cho thấy rằng các ngài nói mà không mắc kẹt hai bên, không dính mắc một chỗ nào.

Cuối cùng chẳng cố định một chỗ, cũng chẳng dính mắc ở hai đầu, không phải mà không gì chẳng phải, không quấy mà không gì chẳng quấy, được cũng không chỗ được, mất cũng không chỗ mất.

Cái gì mà không phải không gì chẳng phải? Thí dụ có người nói: Thầy đó, chú đó là Lê Văn An. Lại có người khác nói: Bậy! Thầy đó, chú đó là tứ đại. Như vậy Lê Văn An là tên con người đặt ra. Còn thân người do tứ đại hợp thành, nói tứ đại là phải hay không phải? Nói Lê Văn An là bậy, nói tứ đại là phải rồi. Nhưng người khác cũng là tứ đại, biết ai là Lê Văn An? Như vậy mới

nghe dường như phải mà chẳng phải, không quấy mà không gì chẳng quấy. Ai đứng mặt này nhìn thì thấy như phải, đứng mặt khác nhìn thì thấy như quấy. Tất cả thế gian là như vậy, không có pháp cố định mà chúng ta luôn chấp cố định, phải là phải quấy là quấy... nên sanh ra bao nhiêu chuyện cãi lầy. Bởi vậy ở trong thiền viện xử kiện dễ lắm. Hai người cãi nhau đem đến tôi xử, tôi hỏi: Tại sao cãi nhau? - - Tại con tức quá! Tôi chỉ xử một câu: Có tức, là lỗi rồi! Hai người cãi với nhau đều có tức thì đều phiền não, giống nhau hết, có hơn thua gì? Cả hai đều có lỗi tôi xử phạt hết, chỉ có người không cãi thì không phiền não thôi. Hiểu rồi không có gì cố định. Thế gian có bệnh đứng khía cạnh này nhìn qua khía cạnh khác. Thí dụ có một khối thủy tinh bát giác trong sáng. Bên ngoài, phía này để một hoa hồng, phía kia để hoa xanh, phía nọ hoa tím, rồi hỏi người đứng mỗi góc nhìn bên trong khối thủy tinh thấy hoa màu gì? Người thì nói có hoa màu hồng, người khác nói có hoa màu xanh, màu tím..., như vậy cái nhìn nào đúng? Khối thủy tinh màu gì? Màu hồng, màu tím, màu xanh? Thủy tinh không có màu mà tùy chỗ mình và hoa bên ngoài, màu xanh hiện màu xanh, màu tím hiện màu tím. Thế gian này, mọi sự việc người ta làm, tùy góc độ nhìn rồi cho cái nhìn của mình là đúng, ai ở góc độ khác nhìn lại nói sai, cái nhìn của họ mới đúng. Hai cái đúng gặp nhau thì tranh cãi. Trong chùa nhiều chuyện xảy ra thấy tức cười: Những người làm rẫy thì thầy khuyến khích trồng rẫy cho nhiều nhiều để có ăn, vườn thì khuyến khích chăm sóc để cây có trái, có kết quả tốt, hoa thì khuyến khích trồng nhiều hoa cho dễ coi. Được khuyến khích ai cũng muốn làm cho có kết quả. Sáng ra phân công tác, ban rẫy đòi cho nhiều người, bởi vì đâu dám cãi lời thầy bảo. Rồi ban vườn cũng đòi nhiều người, hỏi tại sao? Tại thầy bảo rảnh chăm sóc cho cây có trái! Ban hoa đòi nhiều người nữa. Ai cũng đòi nhiều người và ai cũng phải hết. Khi đó tri sự không có người rồi làm sao? Ba cái phải đưa tới không biết kết thúc thế nào. Ai đòi người cũng phải hết, nhưng chấp cái phải đó thì thành ra rồi mù không sắp đặt được. Thôi thì dung thông nhau, phải vừa thôi, đừng phải quá. Ban này có một người, ban kia có hai người cũng được, châm chước với nhau để cùng làm thì được, chớ ai cũng dành phần phải về mình, được như ý mình thì có chuyện lôi thôi, không giải quyết nổi. Cố chấp thì trở thành bệnh mà thiên hạ luôn luôn cố chấp. Lãnh một trách vụ gì, một công tác gì chúng ta đều cho là quan trọng. Ba bốn cái quan trọng cãi lầy suốt ngày không làm được việc gì hết. Chỉ có dung thông với nhau, hòa với nhau để cùng làm công việc thì được, đừng có đòi tuyệt đối. Trong cuộc sống chúng ta đừng cố chấp, vì những cố chấp sanh ra các thứ khổ, đủ thứ phiền não.

Chẳng từng cách xa một mảy tơ, chẳng từng đổi dời một sợi tóc, sáng ngời lối xưa, chẳng thuộc nhiệm mầu sâu kín (huyền vi), ngay trước mặt đem

lại, chợt đó liền qua, chẳng ở nơi chánh vị, đầu rơi vào lối tà, chẳng đi nơi thên thang, đầu đập vào lối nhỏ, xoay đầu chẳng gặp, chạm mắt lại không đối trước, một niệm xem khắp, thên thang rỗng lạng.

Tâm thể, cuối cùng không dính, không kẹt một góc nào, một đầu nào mà trùm khắp thên thang.

Một chút tông yếu này, ngàn Thánh chẳng truyền, thẳng đó rõ biết, ngay đây vượt lên. Mới biết, chỗ sạch trọi trơn thế ấy tức dễ, chỗ sáng rõ rõ ràng thế ấy tức khó. Nếu là việc bồn phận thì tay chân buông đi mà không cái gì thu chẳng đến, mỗi mỗi phóng ánh sáng hiện tướng lành, mỗi mỗi dứt bật dấu vết, trên cơ trọn chẳng dừng, trong lời không thể bày, tốt đáy khuấy chẳng đục, toàn thân đập chẳng nát, rốt ráo là cái gì được tinh thông thế ấy, được kỳ đặc thế ấy?

Một chút tông yếu này, ngàn thánh chẳng truyền. Chỗ tông yếu ngàn Thánh cũng trao nhau không được.

Thẳng đó rõ biết, ngay đây vượt lên. Không ai trao cho ta được mà chính ta nhận ra, thì ngay đó liền vươn lên được. Nếu mình không nhận thì không vượt lên được.

Mới biết chỗ sạch trọi trơn thế ấy tức dễ, chỗ sáng rõ rõ ràng thế ấy tức khó. Nghĩa là mình tu mà buông sạch, bỏ sạch là dễ, nhưng ngay chỗ buông sạch, bỏ sạch đó vẫn còn sáng, vẫn còn rõ ràng mới là khó. Phải buông sạch, bỏ sạch mà vẫn còn sáng rõ, còn rõ ràng.

Nếu là việc bồn phận thì tay chân buông đi mà không cái gì thu chẳng đến. Nghĩa là việc bồn phận, việc chánh của mình, tay chân mình buông, mình xả hết, nhưng tâm vẫn có hiện tiền.

Mỗi mỗi phóng ánh sáng hiện tướng lành, mỗi mỗi dứt bật dấu vết, trên cơ trọn chẳng dừng, trong lời không thể bày tốt đáy khuấy chẳng đục, toàn thân đập chẳng nát, rốt ráo là cái gì được tinh thông thế ấy, được kỳ đặc thế ấy? Trả lời câu này Ngài nói:

Này các Ngài! Chẳng cần biết mặt mũi y, chẳng cần đặt tên cho y, cũng chớ tìm chỗ nơi của y. Tại sao? Vì y không chỗ nơi, y không tên tuổi, không mặt mũi, ta vừa dấy niệm đuổi tìm liền cách mười đời, năm đời.

Cái đó nó không có tên, không có mặt mũi, không chỗ nơi, làm sao mà tìm? Tìm thì cách mười đời, năm đời. Bởi vì vừa đặt tên là theo hình tướng, do hình tướng sự vật mà đặt tên. Cái này không phải hình tướng, thì làm sao đặt tên? Cho nên nó không có tên. Không hình tướng thì làm sao có chỗ nơi? Nên ai tìm kiếm nó thì muôn đời không gặp.

Chi bằng buông đi tự do, cần bước liền bước, cần dừng liền dừng, tức thiên nhiên mà chẳng thiên nhiên, tức như như mà chẳng phải như như, tức

trong lặng mà chẳng phải trong lặng, tức bại hoại mà chẳng phải hư hoại, không thích sống không sợ chết, không cầu Phật, không sợ ma, chẳng cùng hợp với Bồ-đề, chẳng đồng chung với phiền não, chẳng nhận một pháp, chẳng ghét một pháp, không ở đâu mà ở tất cả, chẳng phải lìa mà chẳng phải chẳng lìa. Nếu ai hay thấy được như thế thì Thích-ca tự Thích-ca, Đạt-ma tự Đạt-ma.

Đây là chỗ cứu kính mà Ngài muốn chúng ta thấy, nhưng chỉ thấy mới được, chớ không phải lý luận mà được. Nói để cho chúng ta nghe mà không cho chúng ta dính, không cho chúng ta chấp. Cuối cùng Thích-ca tự Thích-ca, Đạt-ma tự Đạt-ma. Phật tự Phật, Tổ tự Tổ mà chúng ta tự chúng ta. Chớ không phải các Ngài tự mà mình không tự. Tóm lại, khi ngồi lại tu, chúng ta mới thấy rõ nơi mình có cái chân thật, không mắc kẹt vào ngôn ngữ, không mắc kẹt vào hình tướng, không mắc kẹt vào văn tự. Cái đó không có ngôn ngữ, hình tướng, văn tự thì làm sao diễn tả? Nhưng nó vẫn hiện tiền. Khi tâm chúng ta thanh tịnh, không dấy niệm, không nghĩ tưởng thì tự nó sáng. Tai vẫn nghe, mắt vẫn thấy, mọi cái biến động bên ngoài đều biết hết mà cái đó không nói được là cái gì, nói là cái gì cũng trật. Gượng nói là Phật tánh, là chân tâm. Nhưng đã có Phật tánh thì phải có chúng sanh tánh, có chân tâm thì phải có vọng tâm, câu gì nói ra cũng có đối đãi. Cho nên nói đủ thứ tên mà không phải tên nào hết. Cuối cùng rồi chỉ nói Phật tự Phật, Tổ tự Tổ, ta tự ta chớ không nói cái gì là trúng.

Sư lại nói:

Tám mươi bốn ngàn pháp môn Ba-la-mật, mỗi môn luôn mở ra các đức Phật nhiều như bụi nhỏ trong cõi Tam thiên Đại thiên. Mỗi đức Phật nói pháp đều chẳng nói có, chẳng nói không, chẳng nói không phải có không phải không, chẳng nói cũng có cũng không. Sao vậy?

Ly tứ cú tuyệt bách phi,
Tương phùng cử mục thiếu nhân tri.
Tạc nhật sương phong lậu tiêu tức,
Mai hoa y cựu tuyết hàn chi.

Dịch:

Lìa bốn câu bắt trăm quấy,
Gặp nhau nương mắt mấy ai hay.
Hôm qua sương gió thông tin tức,
Cành đông như cũ điểm hoa cười.

Kết thúc lại, tám mươi bốn ngàn pháp môn Ba-la-mật, tức là pháp môn cứu kính, mỗi môn mở ra các đức Phật nhiều như bụi nhỏ trong cõi Tam thiên Đại thiên. Pháp môn vô lượng, chư Phật vô lượng. Mỗi đức Phật nói pháp đều: Một là không nói có, hai là không nói không, ba là chẳng nói không phải có

không phải không, bốn là chẳng nói cũng có cũng không. Như vậy thì chư Phật lia tứ cú. Ngài nói thêm bài kệ:

Ly tứ cú là lia bốn câu. Tuyệt bách phi tức là bất trăm quấy.

Gặp nhau nhường mắt mấy ai hay. Nếu thấy mặt nhau, chỉ nhìn một cái, khéo thì ngộ. Điều này ít người biết được. Như đức Phật khi đưa cành hoa nhìn khắp thì cả hội chúng không có ai biết, chỉ có ngài Ca-diếp biết thôi, nó sẵn như vậy đó.

Hôm qua sương gió thông tin tức. Hôm qua có mưa, có gió, có sương báo cho mình biết tin.

Cành đông như cũ điểm hoa cười. Tức là cành mai mùa đông như cũ trở hoa tươi. Chỗ tốt cùng không còn mắc kẹt trong tứ cú, dứt tuyệt bách phi. Chúng ta là phàm phu nói ra thì kẹt hết, nói câu nào cũng kẹt trong có, trong không, chẳng phải có, chẳng phải không... Mắc kẹt cho nên tranh cãi, phiền não. Còn Phật Tổ nói không cho kẹt, cho nên không phiền não. Không tất cả phiền não tranh cãi thì tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh là pháp môn vi diệu đưa chúng ta đến chỗ giải thoát sanh tử. Nếu còn tranh cãi là còn phiền não, đó là các pháp đưa chúng ta đi trong luân hồi. Vậy nên người học đạo phải khéo nhận, khéo hiểu, không có mắc kẹt. Tóm lại, tâm phàm của chúng ta luôn luôn nằm trong đối đãi, hơn thua, phải quấy. Phật Tổ muốn chỉ chúng ta chỗ vượt qua cả phải quấy, vượt qua cả bốn câu, thoát ra đối đãi, cho nên mình khó hiểu. Bao giờ chúng ta gỡ được đối đãi không còn dính thì lời Phật Tổ nói dễ hiểu, không có gì khó. Cho nên người học Phật là người phá ngã, gỡ bỏ tất cả cái chấp đối đãi, gỡ bỏ tất cả cái chấp hơn thua, đúng sai... thì người học Phật sẽ đạt được kết quả, đạo sẽ không xa.

*

* *

Rảnh rang Sư thường ngâm lại những bài kệ dạy chúng:

Ngài đọc lại những bài kệ của người xưa. Trong nhà thiền thường có câu: “Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới”. Dù bài kệ đó là của vị nào, của người xưa, nếu chúng ta đọc bài kệ đó có tâm đắc thì nó liền có ý nghĩa mới, không phải bài kệ có nghĩa mới, mà chính là người nhắc lại gợi gắm tâm tư mình trong đó nên gọi là mới. Những bài kệ của Ngài đọc trong lúc rảnh rang này, không phải của Ngài mà là của các vị Tổ sư trước và gần Ngài, nhưng vì thích nên Ngài rảnh rang ngâm nga lại để dạy chúng.

BÀI 1:

Nhất thiết vô tâm tự tánh Giới,
Nhất thiết vô ngại tự tánh Tuệ.
Bất tăng bất giảm tự Kim Cang,

Thân khứ thân lai bốn Tam-muội.

Dịch:

Tất cả không tâm tự tánh Giới,

Tất cả không ngại tự tánh Tuệ.

Chẳng thêm chẳng bớt tự Kim Cang,

Thân đi thân lại gốc Tam-muội.

Bài kệ này là bài kệ của Lục Tổ trả lời sư Chí Thành ở trong Pháp Bảo Đàn hỏi về Giới - Định - Tuệ.

Tất cả không tâm tự tánh Giới. Khi tâm chúng ta không có dấy niệm đuổi theo ngoại cảnh là chúng ta giữ giới, giới ngay trong tự tánh. Tại sao nói tự tánh? Bởi vì giới không có hình tướng. Thường thường ở trong nhà Phật nói tới giới tướng. Những hành động, những ngôn ngữ chúng ta có khi sai trái, giữ không cho hành động, ngôn ngữ sai trái gọi là giới tướng. Trong tâm mình không dấy niệm, đó là tự tánh giới. Tại sao? Bởi vì tâm vừa dấy niệm, nó biến ra hình tướng, chớ niệm lặng lẽ, đâu có phạm lỗi. Đó là giữ giới ngay trong tự tánh của mình chớ không phải ở đâu.

Tất cả không ngại tự tánh Tuệ. Ở đây dạy giới trước, tuệ sau. Tuệ là gì? Tuệ là tất cả không ngại. Trí tuệ giúp cho chúng ta đối với mọi người, mọi cảnh không dính, không kẹt, không có cái gì trói buộc, tự tại vô ngại. Như vậy là tuệ. Nói tuệ mà dường như không có tuệ gì hết. Thường người ta nói tuệ là ánh sáng, là thông minh, những hiểu biết cao xa, ở đây nói không có ngại thì gọi là tuệ. Tại sao? Vì trong nhà thiền, người ngu thì cho việc này, việc nọ, việc kia là đúng là sai cho nên mắc kẹt. Còn người trí tuệ thì không chấp, cho nên được vô ngại. Chấp là ngu, ngược lại là trí tuệ. Tóm lại ai chấp nhiều thì đó là ngu hay là thiếu tuệ. Người nói ra hay chấp phải, chấp quấy, chấp hơn, chấp thua, chấp được, chấp mất thì không có sáng. Còn nếu tất cả đều không dính, không kẹt gì hết là trí tuệ.

Chẳng thêm chẳng bớt tự Kim Cang. Đây nói đủ là Kim Cang Tam-muội là sức định vững chắc như Kim Cang không có gì phá hoại được. Muốn được cái định đó phải chẳng thêm chẳng bớt. Bất tăng, bất giảm mà trong kinh Bát-nhã chúng ta thường đọc đó. Chúng ta ở trên thế gian này luôn luôn thấy cái này là được, cái kia là mất. Có được có mất là có thêm bớt. Được, mất, thêm, bớt làm cho tâm mình loạn động. Vì vậy không thấy có thêm, không thấy có bớt, đó là Kim Cang.

Thân đi thân lại gốc Tam-muội. Nếu mọi cái thêm bớt, được mất không bận lòng thì thân mình có đến, có đi vẫn là ở trong chánh định. Như vậy ở đây giới, định, tuệ khác với sách Phật nói về giới định tuệ. Kinh nói Giới là giới tướng, Định là định tâm, Tuệ là mở sáng tâm. Ở đây nói Giới là tự tánh, không

có tất cả niệm, Tuệ là tự tánh không tất cả chương, Định là không có tăng, không có giảm, không có đi lại... Như vậy phần này Lục Tổ giảng cho Thiền sư Chí Thành về giới, định, tuệ.

BÀI 2:

Bất kiến nhất pháp tồn vô kiến,
Đại tự phù vân giá nhật diện.
Bất tri nhất pháp thủ không tri,
Hoàn như thái hư sanh thiểm điện.
Thử chi tri kiến miết nhiên hưng,
Thác nhận hà lãng giải phương tiện.
Nhữ đương nhất niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.

Dịch:

Chẳng thấy một pháp còn thấy không,
Giống in mây nổi che mặt nhật.
Chẳng biết một pháp giữ biết không,
Lại như hư không sanh điện chớp.
Cái thấy biết này chợt dấy lên,
Lầm nhận đâu từng rõ phương tiện.
Ông nên một niệm tự biết lỗi,
Tự kỷ linh quang luôn hiển hiện.

Bài kệ này của Lục Tổ. Ngài giải thích cho Thiền sư Trí Thường về “không”, trong kinh Pháp Bảo Đàn.

Chẳng thấy một pháp còn thấy không. Nếu mình không thấy có một pháp nào, còn thấy có cái không là thật.

Giống in mây nổi che mặt nhật. Giống như là có một cụm mây che mặt trời làm cho mặt trời tối. Còn chấp một pháp không cũng là còn kẹt, che mờ trí tuệ của mình.

Chẳng biết một pháp giữ biết không, Lại như hư không sanh điện chớp. Nếu mình không thấy có một pháp nào thật mà còn giữ một pháp không, cho tánh không là thật, cũng như hư không trong trẻo, bỗng dưng có lằn điện chớp, mất cái yên tĩnh, trong trẻo của hư không.

Cái thấy biết này chợt dấy lên, Lầm nhận đâu từng rõ phương tiện. Còn khởi các niệm chấp không, là mình đã nhận lầm, không biết được các phương tiện đầy đủ.

Ông nên một niệm tự biết lỗi, Tự kỷ linh quang luôn hiển hiện. Tức là ông bây giờ một niệm tự nhận lỗi chấp không, thì ánh sáng linh diệu của chính mình sẽ hiển hiện luôn luôn. Như vậy, tất cả chúng ta tu, ban đầu chấp tất cả là

có, có mình, có người, có đủ thứ. Qua giai đoạn thứ hai, phá cái chấp có, cho tất cả tự tánh là không, rồi xoay qua chấp không. Cái có thật bị phá, song cái chấp không là thật cũng là kẹt. Vì vậy mà cuối cùng một niệm “chấp không” không còn thì cái linh quang của chính mình mới luôn luôn sáng suốt.

BÀI 3:

Kiến văn tri giác vô chướng ngại,
Thanh hương vị xúc thường Tam-muội.
Như điều không trung chỉ ma phi,
Vô thủ vô xả vô tắng ái.
Nhược hội ứng xứ bốn vô tâm,
Thủ đắc danh vi Quán Tự Tại.

Dịch:

Thấy nghe hiểu biết không ngăn ngại,
Thanh hương vị xúc thường Tam-muội.
Như chim trong không chỉ thế bay,
Không lấy, không bỏ không yêu ghét.
Nếu rõ chỗ hiện vốn không tâm,
Mới được gọi là Quán Tự Tại.

Bài này của Thiền sư Bốn Tĩnh (?-761) đệ tử Lục Tổ.

Thấy nghe hiểu biết không ngăn ngại. Ở đây dạy chúng ta rằng: Thấy, nghe, hiểu, biết không ngăn ngại, thì đối với Thanh, hương, vị, xúc thường Tam-muội, được ở trong chánh định. Sở dĩ ngày nay tâm ta loạn, là vì chúng ta thấy nghe hiểu biết đều dính mắc. Thấy dính với sắc, nghe dính với thanh, hiểu biết thì dính với cảnh. Nếu thấy, nghe, hiểu, biết mà không dính mắc đối với năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc thì luôn luôn tâm được an định. Định đó là tam-muội.

Như chim trong không chỉ thế bay, Không lấy không bỏ không yêu ghét. Như chim giương cánh bay trong hư không thảnh thơi, bởi vì nó không lấy, không bỏ, không yêu ghét, tự tại trong không, không có chướng ngại. Còn chúng ta quen thấy cái gì đẹp thì lấy, cái gì xấu thì bỏ. Cái gì bằng lòng thì yêu, thấy cái gì không bằng lòng thì ghét rồi bay không được, giống như con chim bị rụng cánh, có vỗ cách mấy bay cũng không nổi. Đó là bệnh.

Nếu rõ chỗ hiện vốn không tâm, Mới được gọi là Quán Tự Tại. Nếu đối với tất cả sự vật hiện tiền nơi nào, chốn nào mình cũng không niệm dính kẹt, đó là không tâm. Được như vậy thì lúc nào mình cũng là Bồ-tát Quán Tự Tại. Kệ này dạy chúng ta giữ đừng để năm căn dính kẹt năm trần. Năm căn không kẹt với năm trần thì chúng ta được tự tại, thảnh thơi như con chim bay không vướng mắc. Năm trần không kẹt thì chúng ta là Quán Tự Tại.

BÀI 4:

Cô viên khiêu lạc nham trung nguyệt,
Dã khách ngâm tàn bán dạ đăng.
Thử cảnh thử thời thù hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.

Dịch:

Vượn lẻ hú rơi trăng lưng núi,
Khách quê ngâm lụn ngọn đèn khuya.
Cảnh đấy người đây ai biết được.
Thiền tăng ngồi lặng núi sâu kìa.

Bài này của Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975) còn gọi là Vô Lượng Thọ, làm khi ở núi Tuyết Đậu.

Vượn lẻ hú rơi trăng lưng núi, Khách quê ngâm lụn ngọn đèn khuya. Đây tả cảnh vượn hú ở trong rừng, trăng lặn xuống. Còn người khách miền quê ngâm thơ cho tới khuya, đèn lụn tắt.

Cảnh đấy người đây ai biết được, Thiền tăng ngồi lặng núi sâu kìa. Không ai biết được trong núi sâu có một Thiền tăng không dính kẹt, không trói buộc muôn sự muôn vật ở bên ngoài, đang ngồi lặng lẽ trong núi. Nhưng bây giờ Thiền sư không ngồi lặng lẽ trong núi, mà ngồi lặng lẽ trong Thiền đường, vậy có dính kẹt không? Một Thiền tăng ngồi lặng lẽ tức là chỉ còn một ông chủ, tìm không có cái gì đấy động, không có niệm sanh trói buộc lẫn nhau, đó là một hình ảnh hoàn toàn giải thoát. Nhưng bây giờ ngồi con mắt ngó xuống mà con vượn, con khỉ hiện ra hoài, buông cảnh này nắm cảnh kia, nên cũng không tự tại. Nếu không dính không mắc thì tự tại.

BÀI 5:

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân,
Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân.
Vô minh thật tánh tức Phật tánh,
Huyễn hóa không thân tức Pháp thân.
Pháp thân giác liễu vô nhất vật,
Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật.
Ngũ ấm phù vân không khứ lai,
Tam độc thủy bào hư xuất một.

Dịch:

Dứt học không làm đạo nhân nhàn,
Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân.
Thật tánh vô minh tức Phật tánh,
Thân không, huyễn hóa tức Pháp thân.

Pháp thân giác rồi không một vật,
Cội nguồn tự tánh thiên chân Phật.
Năm ấm mây trôi luống lại qua,
Ba độc bọt nổi đối chìm mất.

Đoạn này trích trong Chứng Đạo Ca của ngài Huyền Giác, rất thú vị. Chúng ta biết tu thiền chút chút đi dạo ngoài vườn hoa, hoặc là ngồi dưới gốc tùng có hứng cũng nên ngâm lên.

Dứt học không làm, đạo nhân nhân. Tuyệt học nói dứt học nghe cũng hơi yếu một chút. Tuyệt học là bất không còn dính gì mới gọi là tuyệt học. Vô vi là không làm, nghĩa là bất hết cái học, vị đó là đạo nhân nhân. Người ta lại hiểu lầm đạo nhân nhân là đạo nhân làm biếng vì không học, cũng không chịu làm gì hết. Bởi vậy nếu hiểu theo chữ theo nghĩa thì cũng tội. Sáng vác cuốc ra đám rẫy, cuốc đất gọi là đạo nhân nhân được không? Lao động quá chừng mà nhân chỗ nào? Chỗ đây phải hiểu tuyệt học vô vi là đối với sự tìm kiếm văn tự, chữ nghĩa không có, không còn. Vô vi là không có tất cả những tâm động, theo những hành động hay theo ý niệm sanh diệt. Cái gì còn sanh trụ diệt là hữu vi, không sanh trụ diệt là vô vi. Bất hết những tâm đuổi theo chữ nghĩa, theo cái sanh trụ diệt của thế gian thì gọi là đạo nhân nhân. Nếu mình cuốc rẫy trồng khoai, nhổ cỏ, lật rau mà không dính mắc với chữ nghĩa văn tự, không kẹt với tâm sanh diệt, vẫn là đạo nhân nhân. Tuy là lật rau, tuy là nhổ cỏ mà vẫn nhân. Đừng nên nói: “Ngài Vĩnh Gia đã dạy như vậy, bây giờ tôi muốn làm đạo nhân nhân, đừng kêu tôi học, mọi người làm cho tôi ăn thôi, để tôi thành đạo nhân nhân”. Đó là cái nhân lười biếng, không phải cái nhân giải thoát. Quý vị hiểu cho kỹ, cho nên học mà không hiểu cũng khổ lắm.

Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân. Không cầu chân tức là yên lặng. Vì vô vi không sanh diệt, đâu còn cái gì là vọng tưởng, mà không vọng thì chân hiện tiền. Người nào tới chỗ không còn tâm dính kẹt ngôn ngữ, không còn tâm dính kẹt tướng sanh diệt, thì người đó đâu còn vọng tưởng mà trừ, cái chân thật liền hiện tiền, còn gì mà phải cầu. Ai được như vậy tôi cũng cho tự do không ngồi thiền nữa, còn chưa được thì ráng ngồi thiền khá một chút, chừng nào được thì khỏi.

Thật tánh vô minh tức Phật tánh. Cái tánh thật của vô minh là tánh Phật. Tại sao vậy? Bởi vì vô minh là mờ mịt, mà cái mờ mịt là từ cái sáng. Cũng như tánh thật của ngủ đáng lý là mê, sao tôi lại nói là thức, bởi vì không có thức thì mình có ngủ không? Vì có thức nên mới có ngủ, thật tánh cái ngủ gốc từ cái thức, không có thức thì không có ngủ, không có ngủ thì không có thức. Vì vậy nên cái này sanh thì cái kia sanh. Vì mình mê cho nên nói giác, tỉnh hết mê thì không còn giác. Vậy thì vô minh từ giác mà ra. Đương thức mà bỗng dưng mờ

mật, buồn ngủ. Đó là từ gốc tỉnh mà sanh ra mê, như vậy hết mê thì trở lại tỉnh chớ gì?

Thân không huyền hóa tức Pháp thân, ngay nơi thân huyền hóa không thật này là Pháp thân. Tại sao? Thân huyền hóa là thân duyên hợp, tự rồi tan, nên không thật. Đó là tướng giả hợp có tụ có tan, còn thể Pháp thân, cái chân thật bất sanh bất diệt, không bao giờ có tụ có tan. Nhận được ngay cái thân tụ tan đó là huyền hóa không thật thì Pháp thân hiện tiền chớ không đâu xa.

Pháp thân giác rồi không một vật. Khi chúng ta giác ngộ Pháp thân rồi mới thấy thế gian không có một vật thật, tất cả các pháp đều duyên hợp, mà duyên hợp thì đều hư ảo, đều là không thật.

Cội nguồn tự tánh thiên chân Phật. Pháp thân là cội nguồn, là tự tánh thiên chân. Chữ “thiên chân” này có chỗ người ta cũng hiểu lầm, vì thường thường người tu mà hay chấp là lệch một bên. Như tu quán tất cả các tướng ngã của thân là duyên hợp hư dối, nói cách đơn giản là thấy thân vô ngã, đó cũng là giác nhưng giác còn thiên lệch. Chừng nào giác ngộ được pháp vô ngã, thân vô ngã thì cái giác đó mới tròn. Cho nên thường thường hay nói các vị Nhị thừa được cái giác thiên chân. Nhưng mà chữ “thiên chân” ở đây là cái chân sẵn có. Chữ “thiên” ở đây tương tự như trời, thiên chân là cái sẵn từ thuở nào cho nên là cái chân thật. Tự tánh thiên chân Phật là ông Phật từ thuở nào, chớ không phải ông Phật lệch.

Năm ấm mây bay trôi luống qua, Ba độc bọt nổi dối chìm mất. Nghĩa là thân năm ấm này như là mây trôi, luống qua lại không có gì thật hết. Tất cả chúng ta ai cũng có sẵn thân năm ấm, là cái không thật, hư dối, nó còn nó mất, sanh diệt nơi này, nơi nọ, nơi kia như là áng mây trôi. Còn ba độc giống như là hòn bọt nổi chìm, chỉ là hư dối, có rồi mất. Như vậy hai câu này cảnh tỉnh chúng ta. Chúng ta biết Pháp thân là tánh giác, là đức Phật có sẵn, là cội nguồn, thì thân năm ấm và ba độc trong chúng ta là mây, là bọt, mất còn không có giá trị gì hết. Nhưng bây giờ ngược lại, ông Phật thiên chân ở đâu chưa thấy, mà chỉ thấy thân năm ấm và ba độc, cho nên cả ngày cứ lộn xộn, lôi thôi với nhau. Bám vào thân năm ấm cho là thân ta thật, ba độc cũng cho là thật nên loay hoay lẩn quẩn hoài năm này tháng nọ, khổ này hết qua khổ kia. Một khi chúng ta biết được pháp thân sẵn có, chừng đó mới thấy thân này là hư giả, ba độc là dối không thật. Đó là ý nghĩa đoạn này trong Chứng Đạo Ca. Nói Chứng Đạo Ca nghĩa là chứng đạo rồi mới hát được những câu này. Còn bây giờ mình hát học lóm, chớ không phải mình hát thật. Còn Ngài được rồi Ngài mới hát, cho nên câu nào cũng là tột cùng, là chí lý.

BÀI 6:

Ngộ tâm dung dị tức tâm nan,

Tức đắc tâm nguyên đáo xứ nhàn.
Đẩu chuyển tinh di thiên dục hiểu,
Bạch vân y cựu phú thanh san.

Dịch:

Ngộ tâm là dễ, khó dừng tâm,
Dừng được nguồn tâm mọi chốn nhàn.
Sao Đẩu chuyển dời trời sắp sáng,
Như xưa mây trắng che núi xanh.

Ngộ tâm là dễ, khó dừng tâm, Dừng được nguồn tâm mọi chốn nhàn. Bài này dạy cho chúng ta thấy ngộ tâm là dễ mà dứt tâm lại khó. Sao vậy? Đây là câu mà tôi thường nhắc cho tất cả Tăng Ni. Phật dạy, Tổ dạy, ai cũng nhận ra mình có cái tâm chân thật. Có ai không nhận không? Nhận biết mình có tâm chân thật rồi, mà muốn dứt tâm lăng xăng dễ hay khó? Rất khó, cái tâm chân thật của mình hiện ra tuy khó mà còn dễ hơn cái tâm lăng xăng dừng được sạch. Nếu dừng được tâm, chừng đó tới đâu cũng thành thơi, nhàn hạ.

Sao Đẩu chuyển dời trời sắp sáng, Như xưa mây trắng che núi xanh. Hai câu này, dường như tả cảnh chơi không nói gì sự tu hành. Đêm khuya chúng ta nhìn, thấy ngôi sao Bắc Đẩu chuyển dần thì biết trời sắp sáng, mây trắng vẫn che ngọn núi xanh như cũ. Hai hình ảnh này nói gì? Khi chúng ta dừng được tâm rồi, an nhàn tự tại, chừng đó chúng ta nhìn trời sắp sáng, xem mây trắng che ngọn núi xanh, là hình ảnh tự nhiên của trời đất. Nghĩa là tâm lăng xăng dứt thì thấy trời, mây, sao, trăng, cái gì cũng an nhiên tự tại, không còn bận rộn, không còn nướn tiếc, không có chán chường hay ham muốn. Cả trời đất trăng sao hiện tiền, đều là tự tại.

BÀI 7:

Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí giả trừ tâm bất trừ cảnh.
Bất tri tâm cảnh bốn như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định.

Dịch:

Kẻ ngu trừ cảnh chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm chẳng trừ cảnh.
Đâu biết tâm cảnh vốn như như,
Chạm mắt gặp duyên luôn vững định.

Kẻ ngu trừ cảnh chẳng trừ tâm, Người trí trừ tâm chẳng trừ cảnh. Ở đây nói kẻ ngu, người trí, quý vị xét xem! Nếu ai than kẻ tới người lui, lăng xăng lộn xộn, ồn quá tu không được, rồi kiếm hốc núi chui vô ở một mình để tránh cảnh ồn ào của thiền viện, thì đó thuộc hạng người nào? Ở đây có ai thuộc

hạng đó không? Vậy mới thấy nhiều khi mình ngu mà không hay. Cứ tưởng rằng tránh cảnh ồn ào tìm cảnh yên là khôn ngoan lắm, đó là mình biết tu. Nhưng đâu có ngờ. Như tôi thường kể, nếu vô đó mà hít thở thôi, đừng uống nước, đừng ăn cơm thì chắc dễ tu thật. Còn vô ngồi trong hốc núi, không có nước uống phải ra mức nước suối, phải kiếm ly hũ đựng là đã phiền rồi. Nhưng uống nước sống cũng chưa được, phải ăn cơm. Cơm ở đâu? Cũng phải lội ra xóm. Không có tiền mua gạo thì sao? Phải chạy tới người này, người kia mua gạo, về dọc đường lỡ té..., đủ thứ hết. Như vậy rồi phải tảo tần lo cho sự sống, còn tu cái gì được! Tưởng tu hay, không ngờ lại còn đa sự hơn. Rốt cuộc là dở, là ngu, ai có tâm niệm đó thì xét biết nghe! Còn ở đây, tới giờ thì ngồi thiền, tới giờ thì nấu cơm, làm việc gì cũng không có bận lo gì hết. Người trí thì trừ tâm mà không trừ cảnh. Tại sao vậy? Bởi vì người trí thấy cái rộn ràng lảng xảng nơi tâm chớ không phải do cảnh ở ngoài. Vì vậy mà phải lo dọn dẹp, đuổi trừ tâm, đó là cái gốc.

Đâu biết tâm cảnh vốn như như. Nhưng nếu biết tâm nào cảnh nào cũng như như thì khỏi trừ tâm trừ cảnh gì hết. Nghĩa là cứu kính như vậy. Đến đây thì:

Chạm mắt gặp duyên luôn vững định. Tức là gặp người này hay gặp việc kia tâm đều an định, không còn rối rắm khó khăn. Tóm lại, người tu nếu khéo thì trước cảnh mình vẫn không động, những tâm lảng xảng khéo trừ sạch, thì đến đâu cũng là chỗ an vui, là chỗ vững định, tức là ở trong Tam-muội.

BÀI 8:

Nhất điệp biển chu phiếm diểu mang,
Trình nhiều vũ trạo biệt cung thương.
Vân sơn thủy nguyệt đô phao khước,
Doanh đắc Trang Chu điệp mộng trường.

Dịch:

Một chiếc thuyền con vượt bể khơi,
Quã chèo múa nhịp hát ca chơi.
Núi mây trăng nước đều ném quách,
Giành được Trang Chu giấc mộng dài.

Bài này của bà ni Diệu Tổng, đệ tử ngài Đại Huệ đời Tống.

Một chiếc thuyền con vượt bể khơi, Quã chèo múa nhịp hát ca chơi. Chúng ta sống giữa biển trần lao này, làm tất cả việc mà thành thói không bận bịu, không dính mắc, không lo buồn, như chiếc thuyền con ra khơi vùng chèo quã nhịp, hát ca vượt khỏi lề luật âm vận thông thường – cung thương là hai âm trong ngũ âm của âm nhạc Trung Quốc.

Núi sông trăng nước đều ném quách, Giành được Trang Chu giấc mộng dài. Không kẹt ở núi, ở mây, ở nước tức là không có dính, không quyến luyến

gì bên ngoài hết. Người tu, nhất là người tu thiền, trong cuộc sống cũng gặp bao nhiêu người, cũng làm đủ thứ công tác, không dính, không mắc, không bận rộn, khi đó mình hiểu được giấc mộng dài hóa bướm của Trang Chu. Ông nằm mơ thấy mình hóa bướm, lúc tỉnh dậy thắc mắc không biết mình là bướm hay bướm là mình mới nghiệm ra đời chỉ là giấc mộng dài.

BÀI 9:

Nam Đài tĩnh tọa nhất lô hương,
Chung nhật ngưng nhiên vạn lự vong.
Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng,
Đô duyên vô sự khả tư lương.

Dịch:

Đài Nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày niệm lự không.
Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng,
Chỉ vì không việc đáng lo lường.
Bài kệ này chỉ cho sự tu rất là hay.

Đài Nam tĩnh tọa một lò hương. Chữ “đài” này chúng ta phải hiểu, theo nghĩa trong đạo chỗ dừng hiểu theo ngoài đời. Ngoài đời thì “đài” là chỗ quan trọng. Còn trong đạo nói “Đài Nam” là chỗ mình ngồi thiền trong núi hay là trên một góc của nhà thiền.

Lặng lẽ suốt ngày niệm lự không. Ngồi đó trọn ngày không còn một chút niệm lự nào, lúc đó thì sao?

Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng, Chỉ vì không việc đáng lo lường. Chỗ này hết sức là khéo. Chúng ta ngồi cố gắng dứt tâm, việc gì đến mình cũng nghĩ cho nên phải đề xuống. Mới đi ra ai nói câu gì đó, hơi xúc chạm, lúc ngồi thiền, vừa yên liền nhớ, rồi đề xuống, nói “không được”, rồi lại nhớ nữa, cứ đề nữa, đề hoài, đề hoài. Tại sao phải đề? Vì thấy lời nói đó là thật, cảnh ngoài là thật, gỡ không được. Thí dụ lúc ngồi thiền, nhất là bên Tăng, chiều chiều nghe bên ngoài lâu lâu có tiếng cười rộ lên, lúc đó nói “đừng nghĩ, đừng nghĩ”, rồi “đừng nghĩ”. Lát nữa tiếng cười lại rộ lên, xả thiền ra đau cái đầu. Khổ quá phải không? Người ta cười kệ họ, chuyện gì dính tới mình, như trò đùa không có gì thật hết. Không có gì quan trọng, đừng bận tâm thì có gì đâu mà phải đề? Sở dĩ có đề tại vì cho là thật. Cho nên ở đây nói rằng: “Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng”. Tâm không cần dứt gì hết, mà “chỉ vì không việc đáng lo lường”. Không có gì quan trọng để bận tâm. Nếu không có việc thì nghĩ cái gì đây? Nghĩ tới người thì người hư ảo, nghĩ tới cảnh thì cảnh hư ảo, lời nói thì lời nói hư ảo, không có gì đáng bận tâm cả. Có cần dứt vọng tưởng không? Cho nên người nào cũng thấy cần mẫn tu, cần mẫn mà còn thấy cảnh

ngoài thật thì khổ sở, chỉ hết khổ khi thấy ngoại cảnh hư ảo không có gì thật. Chử mình là trò chơi, khen mình cũng trò đùa, ai làm gì thì làm, mình cứ ngồi tự tại, yên lặng, đó mới thật là ngồi thiền. Nếu còn phải đè, phải kềm, phải dứt, tu như vậy rất nhọc công. Quý vị kiểm lại có cái gì thật nói tôi nghe! Tìm không ra! Không có cái thật, thì bận tâm cái gì? Người nào khôn ngoan, lẩn lướt người khác mấy chục năm cũng tắt thở, cũng bị chôn xuống. Nếu người thật thà bị người khinh chê, được ít chục năm cũng qua mất có gì đâu mà quan trọng. Chỉ có một cái còn mãi mãi mà mình không biết cứ lo chuyện người này, người kia, người nọ, hơn thua phải quấy tạm bợ cứ bận bịu mãi. Muốn tâm yên, nó không yên, rồi tự khổ “tu hoài mà sao không yên”. Tại còn nghĩ, còn tin mọi sự là thật, là lâu dài, cho nên mình cứ bị quấy nhiễu. Nếu không bận tâm nữa, thì không cần dứt tâm trừ vọng tưởng, tâm tự yên. Đó là lời rất chí lý để cho mình hiểu mà tu.

BÀI 10:

Sấu trúc trường tùng trích thúy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương.
Bất tri thùy trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương.

Dịch:

Tre gầy thông cõi nhỏ giọt hương,
Gió lướt trăng lên chút lạnh lòng.
Nguyên Tây chùa ấy ai ở đó?
Chiều chiều chuông đánh tiễn tịch dương.

Bài kệ này là của Thiền sư Chuyết Công (1590-1644) sau này ngài Hương Hải thích nên đọc thuộc.

Tre gầy thông cõi nhỏ giọt hương, Gió lướt trăng lên chút lạnh lòng. Trước chùa có một bụi tre già, sương lâu lâu rớt xuống một hai hạt thơm nhẹ. Tỉnh thoảng gió lướt qua, trăng lên mát mẻ.

Nguyên Tây chùa ấy ai ở đó? Chiều chiều chuông đánh tiễn tịch dương. Chùa Nguyên Tây không biết ai ở trong, chiều nào cũng nghe động chuông boong boong, ánh trời chiều lẩn lẩn lặn mất, thật đẹp. Mỗi buổi chiều tà nghe tiếng chuông chùa giống mà không biết ai ở trong chùa. Miễn nghe có tiếng chuông thì biết có người trong chùa, dù không biết tên. Thân tứ đại hoạt động tới lui, qua lại, nói năng cũng có người làm chủ. Nếu không có ông chủ, thân làm gì hoạt động, nói năng. Tất cả chúng ta đây có ông chủ không? Ai ai cũng có ông chủ, mà hiện giờ chúng ta sống với chủ hay với tớ? Nếu nói theo Duy Thức học, chủ là Tâm vương, còn tớ là tâm sở lệ thuộc. Sống với một đám nô bộc mê vọng ồn ào buồn thương giận ghét, quấy rầy mà nhận là chủ, trong khi

ông chủ đang sáng suốt thành thoi thì không chịu nhận, mà cứ theo cái đám đủ thứ nhận nó là mình. Khổ không? Vậy là phải hiểu để trở lại phăng tìm con người thật của mình, đừng để lệ thuộc vào đám nô bộc trăm thứ, chúng sẽ làm cho mình phải khổ sở.

BÀI 11:

Trụ mộng na tri mộng thị hư,
Giác lai phương giác mộng trung vô.
Mê thời khát đặc mộng trung sự,
Ngộ hậu hoàn đồng thùy khởi phu.

Dịch:

Trong mộng đâu hay mộng đối hư,
Tỉnh rồi mới biết có gì ư?
Khi mê hợp với việc trong mộng,
Đã ngộ lại đồng ngủ dậy chừ!

Trong mộng đâu hay mộng đối hư, Tỉnh rồi mới biết có gì ư? Trong mộng đâu biết mộng là đối. Thí dụ mộng thấy đang ngồi ăn tiệc, vui vẻ quá không biết đối. Chừng giật mình thức dậy mới biết đối. Biết đối là khi nào tỉnh, còn mê thì không biết. Chúng ta mấy mươi năm ở đây, tưởng chừng như dài lắm, nhìn kỹ so với tánh giác, với Pháp thân thì chỉ là một trường mộng mà thôi. Mới ngày nào đó thấy đầu xanh, nhìn lên thì tóc bạc rồi, lật bật đã lụn cùm, chuẩn bị đi về chỗ vĩnh biệt ngàn thu. Cứ tưởng rằng thật, nhưng thức thì mới biết mộng là đối. Như vậy thức là khi chúng ta biết cuộc đời, biết thân này không lâu dài. Biết rõ như vậy để trở lại sống với cái chân thật. Biết đời là giả là mộng, như vậy là tỉnh. Nếu mình cứ chạy theo danh theo lợi của trần tục rồi chết, thì mộng hoài không có ngày tỉnh.

Khi mê hợp với việc trong mộng, Đã ngộ lại đồng ngủ dậy chừ. Đối chiếu cuộc sống này mình đang mê, chạy theo tài sắc danh lợi ở thế gian, giống hệt như người đang say trong cơn mộng vậy. Khi ngộ rồi thì giống như người ngủ thức dậy. Trò chơi giả dối không có giá trị. Chưa ngộ tức là còn mê, thấy mộng tưởng là thật. Mộng tỉnh là lấy việc thế gian để dụ cho mê ngộ của người tu. Người thế gian chỉ biết mộng là giả khi nào họ tỉnh. Người tu khi ngộ thì biết được cuộc đời là giả, nếu mê thì thấy cuộc đời cũng thật như ai vậy thôi.

BÀI 12:

Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
Hành nhân đáo thử tận tha đà.
Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
Minh nguyệt lô hoa bất tự tha.
Liễu liễu liễu thời vô sở liễu,

Huyền huyền huyền xứ diệc tu ha.
Ân cần vị xương huyền trung khúc,
Không lý thiêm quang yết đắc ma?

Dịch:

Cây khô trước núi dễ lạc đàn,
Người đi đến đó thấy mơ màng.
Tuyết trong cò trắng đầu cùng sắc,
Trắng sáng hoa lau màu chẳng đồng.
Liễu liễu, khi liễu không chỗ liễu,
Huyền huyền, chỗ huyền cũng phải buông.
Ân cần hát khúc huyền trung ấy,
Ánh trăng giữa trời nắm được không?

Bài này của Thanh Nguyên Hành Tư (660-740), là bài Chính Vị Tiền trong Thập Huyền Luận.

Cây khô trước núi dễ lạc đàn. Ở đây diễn tả cảnh người tu đi tới chỗ không còn thấy tâm niệm dấy khởi nữa. Lúc đó giống như cây khô, chỗ vô sanh người ta dễ lầm mà buông hết mọi việc.

Người đi đến đó thấy mơ màng. Ngài Duyên Quán ở núi Lương Sơn, đệ tử tông Tào Động, khi vị Tri sự hỏi “Giác nhà khó giữ thì phải làm sao?” Ngài trả lời: “Biết nó thì không phải oan gia?” Hỏi: “Sau khi biết thì phải làm gì?” “Đầy đến nước vô sanh đi!” Tri sự nói: “Nước vô sanh đâu không phải là chỗ an thân lập mạng của y?” Thường mình tu tới chỗ yên lặng thanh tịnh thì ưa thích, hài lòng. Đây là vô sanh, là chỗ người ta dễ lầm cho nên Ngài mới nói: “Nước chết không chứa được rồng”. Chỗ nước vô sanh đó là nước chết không chứa được rồng, tới chỗ im phẳng phắc, không còn niệm khởi như cây khô, như núi lạnh chưa phải là rồi, phải có cái gì nữa. Ngài Duyên Quán nói chỗ đó là nước chết. Những nơi khác nói đó là Niết-bàn của Nhị thừa, còn hỏi: “Thế nào là nước sống?” Ngài nói: “Dậy mèi mà không thành sống”. Nghĩa là tới chỗ lặng lẽ rồi còn phải giác, chớ không phải là vô tri, chỗ đó mới là chứa được rồng, dậy mèi mà không thành sống (sống ví dụ cho tâm niệm theo duyên), dậy mèi mà hằng giác, không có cái im lặng như nước chết. Rồi hỏi thêm: “Khi đầm nghiêng núi đổ thì sao?” Ngài bước xuống giường thiền nắm đứng nói: “Không ướt cái góc ca-sa của lão tăng”, chừng nào được nước sống chứa rồng chừng đó mới thông dong tự tại, không có cái gì quấy nhiễu được, đó là chỗ chí lý.

Tuyết trong cò trắng đầu cùng sắc. Tuyết đóng trên cây trên lá trắng phau phau, với cò cò trắng, cả hai đều trắng hết, nhưng tuyết là vô tri, cò

trắng là hữu tri. Hai thứ dường như không khác mà khác. Đứng về màu trắng thì như nhau, nhưng một bên vô tri một bên hữu tri.

Trăng sáng hoa lau màu chẳng đồng. Hoa lau và trăng cũng sáng cũng trắng nhưng hai cái khác. Trăng là cái sáng trùm cả bầu trời. Còn cái sáng của hoa lau chỉ một cành nhỏ. Như vậy chúng ta đừng lầm, tới chỗ yên tưởng đó là cùng tột, giống như là lầm tuyết trắng với cò trắng, hoa lau với trăng sáng. Như vậy thì phải còn cái gì nữa?

Liễu liễu, khi liễu không chỗ liễu. Mình phải liễu liễu, mà khi liễu không có cái gì để liễu.

Huyền huyền, chỗ huyền cũng phải buông. Ngộ tức là liễu ngộ tuy thâm thúy sâu xa, nhưng chỗ huyền đó cũng cần quở trách.

Ân cần hát khúc trong huyền ấy, Ánh trăng giữa trời nắm được không. Tới chỗ cứu kính thì mình mới hát khúc mầu nhiệm, nhưng chỗ đó như ánh trăng trong hư không, không nắm bắt được. Người tu phải đến nơi đến chốn đừng có mắc kẹt, được một chút chớ tưởng đó là xong, mà phải tiến tới chỗ cuối cùng. Liễu liễu, liễu tức là liễu ngộ mà rốt cuộc không còn sở liễu. Huyền huyền tức là mầu nhiệm, huyền diệu được một lần, hai lần, nhưng rồi cũng dẹp huyền diệu đó đi, vì còn có ngộ còn có nhiệm mầu, thì chưa phải là chỗ cứu kính chân thật. Cứu kính chân thật là chỗ tự tại, trong sáng trùm khắp không có giới hạn. Bài kệ này là cảnh tỉnh những người tu được ít cho là đủ, rồi hài lòng thỏa mãn, cho nên bị kẹt.

BÀI 13 :

Nhàn tọa yển nhiên thánh mặc tri,
Túng ngôn vô vật tử phương y.
Thạch nhân bã bảng vân trung phách,
Mộc nữ hàm sanh thủy để xuy.
Nhược đạo bất văn cừ vị hiểu,
Dục tâm kỳ hưởng nhĩ hoàn nghi.
Giáo quân xướng họa nhưng tu họa,
Hư vấn cung thương trúc dữ ti.

Dịch:

Thảnh thơi ngồi lặng Thánh biết chi,
Dẫu rằng không vật so sánh y.
Trong mây người đá cầm phách gõ,
Đáy nước nàng gõ miệng thổi sênh.
Nếu bảo chẳng nghe, y chưa hiểu,
Muốn tìm vang đó, anh lại nghi.
Cho anh xướng họa thì cứ họa,

Chớ hỏi cung, thương, trúc với ti.

Thảnh thơi ngồi lặng Thánh biết chi. Khi mình đến chỗ chân thật rồi thì ngồi thảnh thơi yên lặng dù chư Thánh cũng không biết được. Tại sao vậy? Bởi vì tâm của người đã sống với thể chân thật thì tự mình biết, không ai khác biết được, vì tâm thể không có tướng, không có hình cho nên đâu ai biết được.

Dẫu rằng không vật so sánh y. Nghĩa là không có thể đem vật gì để so sánh, bởi vậy “Bản lai vô nhất vật”. Đến chỗ đó là diệu dụng.

Trong mây người đá cầm phách gõ, Đáy nước nàng gõ miệng thổi sênh. Vì diệu dụng nên người đá trong mây cũng biết cầm phách, nàng gõ đáy nước cũng biết thổi sênh. Như vậy bốn câu trên nói lên chỗ cuối cùng, hay chỗ tột cùng của người tu, đến đó rồi thì diệu dụng không thể nghĩ bàn.

Nếu bảo chẳng nghe, y chưa hiểu, Muốn tìm vang đó, anh lại nghi. Nghĩa là người nghe muốn nghe muốn biết cũng không thể hiểu được; muốn tìm tiếng vang cũng tìm không ra, cho nên nghi ngờ; vì chỗ đó không cho hiểu, không cho biết.

Cho anh xướng họa thì cứ họa. Bây giờ anh cần xướng cần họa thì cứ xướng họa đi.

Chớ hỏi cung, thương, trúc với ti. Như vậy bài kệ này cho chúng ta thấy, người tu đến chỗ chân thật rồi, như “người uống nước nóng lạnh tự biết”, không ai biết cho mình được, Thánh cũng không biết, tuy vẫn có diệu dụng, như người đá biết cầm phách gõ, người gõ biết thổi sênh. Tất cả âm vận đều có thể diễn bày một cách mâu nhiệm mà không ai có thể hiểu, không ai có thể biết, không ai có thể họa được, bởi vì âm thanh kia vượt ngoài tất cả dụng cụ đàn sáo cung, thương, trúc, ti, thứ đó không thể sử dụng được.



BÀI 14:

Vũ tẩy đạh hồng đào ngạc nộn,
Phong xuy thiển bích liễu ti khinh.
Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ,
Lục thủy quang trung khô mộc thanh.

Dịch:

Mưa rửa nhạt hồng đào nhụ mỗn,
Gió đùa bớt biếc liễu tơ bay.
Dưới bóng mây trắng đá lạ hiện,
Trong ánh nước trong cây khô xanh.

Bài này của Thiên sư Duy Chiếu (tán tượng Thiên sư Phù Dung).

Các Thiền sư, nhất là thuộc tông Tào Động, hay làm thơ tả cảnh. Bài thơ trên quý vị không thấy dạy mình tu gì cả, nhưng thật ra ý đạo tràn đầy ở trong. Thi sĩ tả cảnh theo rung động của tình thức, Thiền sư mượn cảnh để truyền đạt bản tâm.

Mưa rửa nhạt hồng đào nhụy morn, Gió đùa bột biếc liễu tơ bay. Đào hồng, liễu biếc dưới cơn mưa, sau trận gió dường như nhạt bớt màu để những đài hoa mơn mớn tươi hơn, những tơ liễu nhẹ nhàng hơn. Cũng như chúng gột trừ bớt bụi bặm phiền não thì tươi mới hơn khinh an hơn.

Dưới bóng mây trắng đá lạ hiện, Trong ánh nước trong cây khô xanh. Bóng mây, ánh nước chỉ cho cảnh vô thường tạm bợ. Qua đó có một cái gì bền vững tự ngàn xưa không biến đổi, được hình dung bằng đá lạ hiện, cây khô xanh. Thiền sư như nhắc nhở chúng ta khi ngắm trời mây non nước, không bao giờ quên bản tâm sẵn có của mình.

BÀI 15:

Nhất dước dước phiên tứ đại hải,
Nhất quyền quyền đảo Tu Di sơn.
Phật Tổ vị trung lưu bất trụ,
Hựu xuy ngư địch bạc La Loan.

Dịch:

Một nhảy nhảy khỏi bốn bể cả,
Một đấm đấm nhào núi Tu Di.
Trong ngôi Phật Tổ mời chẳng ở,
Lại thổi sáo chài thẳng La Loan.

Bài này nói lên rằng người tu khi đến nơi đến chốn rồi, thì diệu dụng của các ngài là:

Một nhảy nhảy khỏi bốn bể cả, Một đấm đấm nhào núi Tu Di. Mấy chú bừa nào đấm thử núi Voi Phục xem nó có nhào không. Ai đấm nhào thì giỏi lắm! Nhưng ở đây không phải là chuyện quá đáng. Người ngoài nghe thì nghĩ đây là chuyện tưởng tượng. Thật sự người tu không tưởng tượng, khi nhận ra thể chân thật rồi, thì thấy tất cả thế gian này không một pháp thật. Cho nên nói: “Bốn lai vô nhất vật”. Dù lớn như quả đất cũng là trò chơi, biển cả mênh mông cũng là trò chơi, trò ảo hóa không thật. Khi mình đứng trong cái thật rồi, nhìn các pháp như trò chơi trò đùa không giá trị gì hết. Còn mình đang mê thì thấy có lớn có nhỏ, nên không bao giờ nghĩ là sẽ làm được. Nhưng khi ngộ rồi thấy được các pháp tướng giả dối nên chỉ là một phần nhỏ, vì vậy trong kinh Lăng Nghiêm nói: Phật nhìn thấy các thế gian như là bao nhiêu quả núi, hay là bao nhiêu biển cả... kể cả quả đất của mình chỉ như là những hòn bọt nổi ngoài biển khơi. Trong khi thể chân thật thì thân thang như biển cả. Nhập được thể thân

thang rồi thì thấy cả vũ trụ, cả thế gian chỉ là trò chơi, một tay búng cũng bay, hay là một cái đấm cũng tan nát. Đó là ý nghĩa “đấm một đấm, hay nhảy một nhảy vượt qua”. Cũng vậy ai đọc kinh Duy Ma Cật mới thấy chuyện nắm quả đất ném ra ngoài thế giới khác v.v... Đó là lối diễn tả sự diệu dụng khi thể nhập được cái chân thật thênh thang, chỉ cần một lượn sóng nhỏ trong biển cũng làm cho hòn bọt tan, huống nữa là cả mặt biển.

Trong ngôi Phật Tổ mới chưởng ở, Lại thổi sáo chài thẳng La Loan. La Loan là quê hương của quý La Sát. Tại sao mình tu đến chỗ Phật mà không chịu ở lại đi chơi với quý, tới xứ quý? Tông Tào Động thường nói “đi trong dị loại” nghĩa là khi người tu đạt đến chỗ đó rồi, nếu mình hài lòng và an trụ thì đâu có vương tròn hạnh Bồ-tát. Cho nên mục chần trâu thứ mười của nhà Thiên, là hình ảnh ông già cầm cây gậy, quấy con cá chép, xách bầu rượu, tức đi vào đường quý La Sát. Xứ Phật mới cũng không ở mà cầm gậy đi vào trong xóm nhậu với mấy chú nhà quê. Khi mình đạt đến chỗ cứu kính rồi, không bao giờ bằng lòng an hưởng. Phải làm sao cảnh giác, đánh thức những người còn mê muội, dù đến chỗ xấu xa hay xóm nhà quê uống rượu ăn thịt cũng phải lao mình tới, như vậy mới đủ công hạnh của Bồ-tát.

BÀI 16:

Hảo sự đôi đôi điệp điệp lai,
Bất tu tạo tác dữ an bài.
Lạc lâm hoàng điệp thủy suy khứ,
Hoành cốc bạch vân phong quyển hồi.
Hàn nhạn nhất thanh tình niệm đoạn,
Sương chung tài động ngã sơn thôi.
Bạch dương cánh hữu quá nhân xứ,
Tận dạ hàn lô bát nguyên khô.

Dịch:

Việc tới dập dờn cũng tốt luôn,
Chẳng cần sắp đặt với lo toan.
Gió cuốn mây tan bày cửa động.
Nước trôi lá rụng sạch vườn rừng,
Chuông sương vừa động núi “ngã” sập.
Nhạn lạnh kêu lên tình niệm ngưng,
Bạch Dương lại có người qua đấy,
Đêm trọn lò tàn bởi tro hừng.

Việc tới dập dờn cũng tốt luôn. Người tu đã đến chỗ chân thật thì việc nào bên ngoài xảy đến cũng tốt hết. Ví dụ như mình tu, đạo lý được thâm sâu, có người đến tán dương: “Đạo lý thầy rất tốt, lợi ích cho chúng sanh” đó là việc

tốt. Có người lại phỉ báng: “Thầy tu ăn không ngồi rồi vô tích sự, không có ích lợi gì cho quê hương xứ sở”. Thì sao? Cũng là việc tốt thôi. Việc gì tới cũng tốt bởi vì không làm cho tâm mình phải động, không làm cho tâm mình dấy khởi vui buồn. Nếu có niệm vui buồn thì có việc tốt việc xấu, nếu tâm không dấy động không vui buồn thì việc nào cũng tốt hết, không có việc nào xấu. Bởi vậy tu tới đây thì việc tới chông chập, hết cái này tới cái kia đều tốt hết. Cả ngày tốt hết, thì có gì buồn không?

Chẳng cần sắp đặt với lo toan. Không cần tạo tác hay sắp đặt, chúng ta không phải mình chọn lựa cái xấu bỏ ra, cái tốt tới với mình. Mọi việc xảy ra đều tốt hết. Đó là cái thanh thoi nhất trên đời tu.

Gió cuốn mây tan bày cửa động, nước trôi lá rụng sạch vườn rừng. Mây trắng đang đóng ngang hang gặp luồng gió mạnh thổi qua cuốn đi mất. Lá úa trên cây rừng rơi xuống thì nước mưa cuốn đi, khỏi cần phải quét dọn. Cũng như mọi sự mọi vật tự tiêu hoại chớ mình khởi dụng công. Tới chỗ an nhiên tự tại, không còn có niệm khen chê, tốt xấu, cái gì đến cũng tốt, tự nó giải quyết, tự nó làm đẹp chớ không phải dụng công gì.

Chuông sương vừa động núi “ngã” sập. Nhận lạnh kêu lên tình niệm ngưng. Nghe tiếng chim nhận kêu buổi khuya, bao nhiêu tình niệm không còn nữa. Khuya vừa nghe động chuông thì núi “ngã” tan nát. Nghe tiếng nhận kêu thì tình niệm không còn. Tu như vậy mới thật là an ổn.

Bạch Dương lại có người qua đây, Đêm trọn lò tàn bởi tro hừng. Ở quán Bạch Dương lại có người qua, lò hương suốt đêm đã tàn lạnh vẫn bởi ra được than hồng. Tình niệm đã dứt ngã chấp đã tan. Tưởng như lò hương miếu cổ. Ai biết đâu trong tro tàn đó lại có than hồng. Bản tâm sẵn có của chúng ta lúc nào cũng hiện diện, đầy đủ diệu dụng tròn sáng.

BÀI 17:

Liễu vọng quy chân vạn lụy không,
Hà sa phàm thánh bốn lai đồng.
Mê lai tận thị nga đầu diệm,
Ngộ khứ phương tri hạc khứ lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa,
Thủy ngộ sanh bình thù mộng trung.

Dịch:

Bỏ vọng về chân muôn lụy không,
Thánh phàm ức triệu xưa nay đồng.
Mê đi cả thấy ngai vào lửa,
Thủy ngộ sanh bình thù mộng trung.

Ngộ lại mới hay hạc xổ lồng.
Một mảnh bóng trăng phân ngàn tuổi,
Thông côi reo mãi bốn mùa rung.
Cần phải thâm thông tâm địa ẩn,
Mới ngộ bình sanh một giấc nồng.

Bỏ vọng về chân muôn lụy không, tức là ai tu mà bỏ tâm hư dối điên đảo, sống được với tâm chân thật, thì mọi khổ lụy của trần gian đều tan biến không còn. Bởi vậy ai tu mà mặt nhăn nhó nhí nhí thì biết khổ lụy còn. Tức là chưa bỏ vọng về chơn.

Thánh phàm ức triệu xưa nay đồng. Dù phàm dù thánh nhiều cả ức triệu cũng đồng có một tâm chân thật không khác, mà tại sao bây giờ thành khác?

Mê đi cả thấy ngài vào lửa. Ngài là con thiêu thân. Nếu tánh chân thật bị mê mờ thì tất cả đều như là con thiêu thân lao mình vào lửa. Đáng thương thay chúng ta! Công chuyện gì cũng ôm vô để mà khổ. Thí dụ hai người đang nói chuyện vui vẻ, không biết có phải họ nói mĩa mình hay không, sao nghe cái gì na ná như liên hệ tới mình, liền chen vô nói: “Mấy người muốn nói xấu tui hả?” Rồi khổ, rồi cự nhau làm phiền lụy. Tất cả đều từ mê mà ra.

Ngộ lại mới hay hạc xổ lồng. Người ngộ rồi như con hạc đang nhốt trong lồng được thả ra, bay thẳng lên trời thông dong biết mấy. Quý vị muốn làm con hạc xổ lồng hay muốn làm con ngài, con thiêu thân bay vào lửa? Giữa hai hình ảnh liễu mình vô lý, và thanh thoi vô cùng, chọn cái nào? Phải chọn một trong hai chớ không chần chừ nữa, sẽ không kịp vì thời gian không cho phép mình kéo dài.

Một mảnh bóng trăng phân ngàn tuổi, Thông côi reo mãi bốn mùa rung. Nhìn trên trời chỉ thấy một mặt trăng, nhưng ngó xuống suối, xuống hồ, xuống ao, thì có bao nhiêu bóng trăng? Bóng trăng thiên vạn ức mà mặt trăng thì không hai. Thế chân thật không rối rắm, không có nhiều, cái nhiều là hư ảo chớ không phải thật. Bóng trăng là hư ảo, mặt trăng là thật. Cho nên khi mê chúng ta đuổi theo bóng trăng, nếu tỉnh nhìn lên thì thấy chỉ có một mặt trăng. Cũng vậy, một cây thông reo tùy theo bốn mùa, mùa gió đông thổi thì rung theo gió đông, mùa gió tây thổi thì rung theo gió tây. Tùy theo gió, tùy theo mùa cây thông rung khác nhau, nhưng chỉ có một cây thông thôi. Cái chân thật không có hai, sở dĩ có nhiều là bởi hư giả, chớ không phải chân thật.

Cần phải thâm thông tâm địa ẩn, Mới ngộ bình sanh một giấc nồng. Chúng ta phải thâm nhận và thông suốt được ẩn tâm địa, tức là nhận ra đất tâm của mình. Ngài Vô Ngôn Thông ngộ qua câu “Tâm địa nhược không, huệ nhật tự chiếu”. Nhận được tâm địa thì không bị vật gì che đậy nữa, gọi là “tâm địa ẩn”. Khi đó mình mới biết cuộc sống này chỉ là một giấc mơ thôi, có thật gì

đâu. Nhận ra được cái kia rồi thì mới thấy cái này là giả, còn chưa nhận được thì ai cũng tưởng là thật hết.

BÀI 18:

Tâm pháp song vong du cách vọng,
Sắc trần bất nhị thượng dư trần.
Bách điểu bất lai xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhân.

Dịch:

Tâm, pháp đều quên còn cách vọng,
Sắc, trần như một vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến Xuân cứ đến,
Nào biết ai là người trụ am?

Bài này của Am chủ Diệu Phổ Tánh Không (Đệ tử của Thiền sư Tử Tâm).

Tâm, pháp đều quên còn cách vọng. Luôn luôn con người hoặc là chấp pháp bên ngoài, hoặc là chấp tâm bên trong. Bây giờ cả trong lẫn ngoài đều quên mà còn cách vọng.

Sắc, trần như một vẫn thừa trần. Tất cả hình tướng cụ thể là sắc, và những nguyên nhân tụ họp thành sắc là trần, cả hai là một mà vẫn thừa trần. Tại sao vậy? Tâm quên, pháp quên nhưng còn chưa thấy được ông chủ, vì vậy mà còn cách vọng. Sắc và trần là một nhưng vẫn thừa trần, vì sắc và trần hai thứ đều thuộc về trần hết, tuy là một nhưng vẫn còn trần. Hai câu trên xác nhận rằng người tu chúng ta tọa thiền cho dù quên cả tâm, quên cả pháp, nhưng nếu chưa nhận ra được chính ông chủ của mình thì cũng còn là vọng, chưa phải chân. Tuy thấy trần và sắc là một, nhưng vẫn còn thuộc về trần chớ chưa phải đến chân.

Trăm chim chẳng đến Xuân cứ đến, Nào biết ai là người trụ am? Thường thường mùa Xuân thì chim nhận, chim én bay về. Nếu trăm chim không bay về, mùa Xuân có đến không? Chẳng phải đợi chim về Xuân mới đến, dù chim không về, tới thời tiết nhân duyên Xuân vẫn đến như thường. Người tu chúng ta cứ ngỡ rằng tâm mình muốn đạt đến chỗ giác ngộ sẽ có những triệu chứng, những hiện tượng gì trước, rồi mới tới giác ngộ, nhưng sự thật không phải như vậy. Thường thường người ta nói giác ngộ là một đột biến bất thường không ngờ, như đang ngồi, bất chợt mình thấy cái gì, nghe cái gì bỗng sáng ra, không báo hiệu trước mà nó đến, chớ không phải đợi có hiện tượng đến trước báo tin. Ngoài kia chim nhận và mùa xuân đến, nhưng điều quan trọng không phải ở nhận ở xuân, mà phải biết ông chủ trong am là ai, là người nào. Nếu có thấy chim bay về báo trước mùa xuân đến cũng là thấy tướng ở bên ngoài. Trọng

tâm của người tu là phải biết người đang trụ trong am. Bây giờ quý vị biết người đang trụ am chưa? Người đó tên gì? Người đó không tên. Tóm lại bốn câu này diễn tả người tu tâm thanh tịnh, quên hết tất cả ngoại cảnh bên ngoài, hay đối với sắc trần không còn thấy hai nữa. Được như vậy tuy là tốt nhưng chưa phải chỗ quan trọng mà chủ yếu là phải nhận được người trụ trong am tức ông chủ của chính mình.

BÀI 19:

Tàng thân vô tích cánh vô tàng,
Thoát thể vô y tiện xí đương.
Cổ cảnh bất ma hoàn tự chiếu,
Đạm yên hòa vụ thấp thu quang.

Dịch:

Tàng thân không dấu lại không tàng,
Thoát thể không nương liền đảm đang.
Gương xưa tự chiếu lau chùi khỏi,
Khói nhạt sương mờ nhuận thu quang.

Tàng thân không dấu lại không tàng. “Tàng thân” tức là ẩn thân không dấu vết, nhưng sự thật không có ẩn gì hết, nên “không tàng”. Đối với người tu dù phân tích, chia chẻ cái thân này cho tới chỗ cuối cùng, không còn một hình dáng, một dấu vết gì, cũng chưa phải là chỗ quan trọng. Chỗ quan trọng là:

Thoát thể không nương liền đảm đang. “Thoát thể” là vượt khỏi thân này, siêu vượt hình tướng, sắc thể này, không còn nương tựa một nơi nào, một chỗ nào. Người tu đến đây mới xứng đáng đảm đang việc lớn. Chỗ “thoát thể vô y” ngài Lâm Tế thường hay nói là “vô vị chân nhân”, là người chân thật không có chỗ nơi. Nếu có chỗ nơi thì không phải là người chân thật. Như ông vua ngự trên ngai hay đền rồng, mỗi người hễ có chức vụ đều có ngôi có vị để tựa. Nhưng với người chân thật này không có ngôi vị. Quý vị thấy người chân thật của mình đang ở đâu? Tựa chỗ nào? Không chỗ tựa nên “thoát thể”, vượt khỏi hay siêu vượt thân này để đạt đến chỗ cứu kính là con người chân thật, là con người không nương tựa. Bởi vì con người không nương tựa mới là người đảm đang được việc lớn của mình. Còn mọi sự như tàng thân không dấu hay là không tàng... chưa phải là chỗ đáng trông cậy.

Gương xưa tự chiếu lau chùi khỏi, Khói nhạt sương mờ nhuận thu quang. Gương xưa tự nó sáng khỏi cần phải lau chùi. Khi gương bị bụi phủ mình lau gương hay lau bụi? Thường thường người ta nói gương dơ phải lấy khăn lau cho sạch, nhưng sự thật không phải lau gương mà lau bụi. Vì sao? Gương tự nó trong, tự nó sáng, vì bụi đóng thành ra tối. Bây giờ muốn gương sáng thì chịu khó lau sạch bụi, không có làm thêm gì cho gương. Vì gương sẵn sáng, nên

chúng ta lau bụi chớ chẳng phải lau gương, mà đa số quen cứ nói là lau gương. Như vậy mình tu là để cho chân tâm được sáng suốt, được thanh tịnh, nhưng chân tâm nguyên sáng suốt thanh tịnh như mặt gương trong vậy, mà bị phiền não vô minh che phủ, nên tính sáng suốt thanh tịnh không hiện. Bây giờ tu là dẹp vô minh, dẹp phiền não. Vô minh phiền não sạch thì chân tâm tự sáng suốt, tự thanh tịnh. Nếu nói tu để cho trí vô sự hiện, để cho chân tâm thanh tịnh là sai, nói cho đúng là tu cho tất cả phiền não tiêu diệt, tu cho tất cả vô minh trong sạch, thì gương thanh tịnh sáng suốt của mình là bản tâm sáng trong sẽ hiện, nó tự sáng trong rồi không do tu. Bởi vậy nói tu để cho tâm thanh tịnh giống như lau gương để cho sạch vậy. Mới nghe thì thấy na ná như nhau, nhưng sự thật thì ý nghĩa khác một trời một vực. Nếu chúng ta không dẹp sạch tất cả phiền não, tất cả vô minh thì dù cho nói chân tâm, nói Phật tánh sẵn có cũng không bao giờ chúng ta thấy. Như vậy tu với vô minh phiền não, chớ không phải tu với chân tâm Phật tánh. Bởi vậy các Thiền sư nói “Tôi không có tu”, vì cái chân thật không cần tu. Tuy nhiên nếu nói theo kinh thì “tu vô tu”. Tại sao tu mà vô tu? Vì tu với phiền não, chớ cái chân thật thì không tu. Ý nghĩa này rất thâm sâu, hết sức chính xác, không phải chuyện mơ hồ.

BÀI 20:

Quang minh tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng ngã gia.
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già.
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh,
Thú hưởng chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại,
Niết-bàn sanh tử đẳng không hoa.

Dịch:

Quang minh tịch chiếu khắp hà sa,
Phàm thánh, hàm linh chung nhà ta.
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động bị mây lò.
Dứt trừ phiền não càng thêm bệnh,
Hưởng đến chân như cũng là tà.
Tùy thuận các duyên không chướng ngại,
Niết-bàn, sanh tử thủy không hoa.

Bài kệ này của tú tài Trương Chuyết. Khi ông đến hỏi đạo với Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư, bị Ngài hỏi lại: Ông tên gì? Thưa: Con tên là Trương Chuyết. Ngài liền nói: Trong đây cái xảo còn không có hướng là chuyết. Bởi vì

chữ “chuyết” là vụng, “xảo” là khéo. Ở đây xảo cũng không, làm gì có vụng. Nghe câu đó ông liền ngộ làm bài kệ này, nổi tiếng từ xưa tới giờ các nơi đều dẫn.

Quang minh tịch chiếu khắp hà sa. “Quang minh” là ánh sáng, sáng mà lặng, lặng mà soi, cái đó khắp hà sa, chỗ nào cũng soi khắp.

Phàm thánh, hàm linh chung nhà ta. Người thánh kẻ phàm tất cả chúng sanh đều cùng một nhà. Nơi chúng ta dù thánh hay phàm ai cũng sẵn có tánh giác, sáng suốt mà yên lặng.

Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện, Sáu căn vừa động bị mây lòa. Nếu nơi tâm không dấy một niệm, thì tánh giác hiện đầy đủ. Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý vừa dấy động chạy theo cảnh thì mây bủa giăng bao phủ che mờ tánh giác rồi. Hai câu này nói lên công dụng tu hành và không biết tu hành. Đó là yếu chỉ của sự tu.

Dứt trừ phiền não càng thêm bệnh, Hưởng đến chân như cũng là tà. Hai câu này nhiều người nghi lắm. Tại sao dứt trừ phiền não càng thêm bệnh? Nếu không dứt phiền não thì chừng nào mình được an ổn, được thanh tịnh? Nhưng dứt là thêm bệnh, mà để nguyên thì tu cái gì? Sự thật buồn, thương, giận, ghét, oán hờn... là hư ảo. Quý vị nghe ai nói trái ý, nổi nóng ùng ùng lên, đang lúc đó nếu có người khéo nói một câu bèn thức tỉnh thì nóng giận lặn đâu mất. Quý vị chỉ coi nóng giận lặn đi đâu? Chạy vô tim vô phổi phải không? Khi nóng giận dấy lên thì thấy mạnh, nhưng tới khi dừng thì không ra, mất tâm mất dạng, vậy cơn nóng thật hay giả? Nóng giận, buồn thương... đều là bóng dáng không thật, làm sao dẹp bỏ? Nghĩ trừ nghĩ dẹp là sai lầm, vì dùng cách này cách nọ để trừ dẹp cái giả dối tức mình tưởng chúng là thật, nên nghĩ trừ dẹp là thêm bệnh. Nhưng không trừ dẹp thì để cho chúng tự do phát lên hay sao? Đó là chỗ trọng yếu. Phật dạy chúng ta tu bằng trí tuệ. Nóng giận, buồn phiền dấy khởi, chỉ cần xét nhìn lại coi thật hay không. Nếu mình theo nó thì bị phá phách, nhìn lại tìm kiếm thì nó tự tan mất. Khi chúng ta nổi giận, lúc đó đừng nói gì hết, thử ngồi lại xem cơn giận đó từ đâu ra. Tìm chừng mười lăm phút, khởi cần phải uống nước lạnh mát công, tìm một hồi tự nhiên hết giận. Có nhiều người giận quá chạy đi uống nước, vượt ngực hoặc là tìm cách này cách kia để dần xuống... làm như vậy tưởng sẽ hết, mà có hết đâu. Uống nước vô rồi nhớ lại thì nổi giận ùng ùng nữa, chẳng lẽ uống chục lần nước cho bể bụng. Chỉ cần dùng trí nhìn đúng bản chất thật của cơn giận, hiểu được rồi tự nhiên hết, khởi phải đè nén. Như vậy không cần trừ phiền não mà phiền não tự trừ, nếu cố dẹp cố đè, tức thấy vọng là thật thì thêm bệnh.

Hưởng đến chân như cũng là tà. Tại sao vậy? Chân như là tâm thanh tịnh, bất sanh bất diệt, đã sẵn nơi mình, chỉ cần sạch hết phiền não, không còn dấy

động thì sờ sờ ở đó, nếu tìm đến tức chân như không phải của mình. Tỷ dụ cái nhà của tôi, tới là bước vô, khởi cần tìm. Ngồi trong nhà thì không tìm nhà. Còn ngồi trong nhà mà tìm nhà tức người đó chưa biết nhà mình. Tâm thể chân như đã sẵn nơi mình, trần trề bữa khắp mà mình quên, không nhận ra, nếu phiền não vô minh sạch thì tự hiển hiện, khởi tìm kiếm ở đâu. Cho nên người tu nếu đi tìm đi kiếm chân như là tà, không phải là chánh. Rõ ràng có hai thứ bệnh: bệnh thấy phiền não thật và bệnh thấy chân như ở ngoài mình.

Tùy thuận các duyên không chướng ngại, Niết-bàn, sanh tử thủy không hoa. Tùy thuận các duyên là sao? Người ta chọc mình cười cứ cười, người ta chọc mình giận cứ giận, đó là tùy thuận các duyên phải không? Thuận các duyên chính là chỗ ngài Điều Ngự Giác Hoàng đã nói “Cơ tắc xan hề khốn tắc miên”, tức đói thì ăn, mệt thì ngủ. Nghĩa là gặp duyên đến thì sử dụng, không có tâm đòi hỏi, phân biệt. Mình cũng đói ăn mệt ngủ như các ngài, sao các ngài tùy thuận, còn mình bị các duyên chi phối? Khi bụng đói thèm ăn lắm mà thấy người dọn những món không vừa ý hết muốn ăn, như vậy có phải tùy thuận không? Chỉ một câu đơn giản này Tăng Ni Phật tử chúng ta tu thấy dễ hay khó? Cứ tùy thuận chúng duyên. Duyên tới ăn thì ăn, tới ngủ thì ngủ. Ăn không đòi ngon dở, ngủ không suy nghĩ việc quá khứ vị lai là tùy thuận. Còn ăn mà khen chê ngon dở, ngủ thì gác tay lên trán, nhớ chuyện năm trên năm dưới thì chưa phải là tùy thuận. Thấy như là dễ, ai làm cũng được, nhưng thật sự làm không được. Phải chi không muốn ăn mà làm tỉnh, đây còn cự nự nữa. Như vậy mới thấy mình không có tùy thuận. Đó là chỉ nói duyên đói ăn, mệt ngủ, còn duyên khen chê... quý vị có tùy thuận nổi không? Nếu khen mà tâm mình không vui thích, chê tâm mình không buồn phiền thì đó là tùy thuận. Như vậy nếu biết tùy thuận các duyên không chướng ngại thì chừng đó mới thấy Niết-bàn, sanh tử thủy là hoa đốm trong hư không. Chúng ta thấy sanh tử là thật, là đau khổ nên mới cầu Niết-bàn là an vui tịnh lạc. Tránh đau khổ tìm an vui gọi là tu. Bây giờ nói Niết-bàn và sanh tử tức là đau khổ và an vui đều là hoa đốm trong hư không thì làm sao? Mục đích chúng nhắm còn hay không? Thật sự người trụ am không có tên. Người trụ am không tên thì Niết-bàn tên gì? Sanh tử tên gì? Đó là hai danh từ đối đãi để dựng lập, vì thấy sanh tử thật khiến sợ hãi nên thấy Niết-bàn thật sanh vui thích để mong tìm. Nhưng rõ ràng đến chỗ cứu kính sanh tử không thật, Niết-bàn cũng không thật, như hoa đốm ở hư không thì có gì mà dựng lập? Chỗ cứu kính chỉ có một người là am chủ chứ không có sanh tử, không có Niết-bàn. Như vậy chúng ta thấy qua bài kệ này, tú tài Trương Chuyết đã nhìn rất thấu đáo và tận tường đối với con đường tu hành.

BÀI 21:

Cảnh duyên vô hảo xú,

Hảo xú khởi ư tâm.
Tâm nhược bất cưỡng danh,
Vọng tình hà xứ khởi.

Dịch:

Cảnh duyên không tốt xấu,
Tốt xấu dấy nơi tâm.
Nếu tâm chẳng gượng đặt, (tên)
Vọng tình từ đâu sanh!

Cảnh duyên không tốt xấu, Tốt xấu dấy nơi tâm. Chúng ta luôn mắc phải bệnh gán cho cảnh bên ngoài và người bên ngoài xấu và tốt. Cảnh và người có thật xấu thật tốt không? Ví dụ hôm nào chúng ta hơi túng thiếu, gặp một người ủng hộ tiền thì chúng ta cho người đó là người rất tốt. Rồi thời gian sau gặp lại nhau chào hỏi, họ có những ngôn ngữ, cử chỉ khinh mình thì mình sẽ nói người đó xấu. Như vậy người đó tốt hay xấu? Không phải tốt, không phải xấu, mà tùy theo niệm khởi của chính mình. Tâm mình nghĩ tốt thì thấy họ tốt, nghĩ xấu thì thấy họ xấu. Thật ra họ chưa hẳn tốt, chưa hẳn xấu. Cũng vậy, cảnh nào cũng như nhau, nhưng người thích cảnh tịch tịch tới chỗ tịch tịch cho là tốt, người thích chỗ ồn náo thì tới chỗ ồn náo cho là tốt, do niệm ưa thích của mình mà thành tốt xấu. Cho nên hai câu đầu nói người và cảnh bên ngoài không cố định tốt xấu, mà tùy theo tâm niệm mình đánh giá thành tốt thành xấu.

Nếu tâm chẳng gượng đặt, Vọng tình từ đâu sanh! Sở dĩ vọng tình sanh vì mình dấy niệm đặt tốt đặt xấu. Nếu chúng ta dứt được tâm đối với cảnh không khởi niệm tốt xấu thì cảnh nào cũng tốt, tự nhiên không còn vọng tình rối loạn nữa, không còn vọng tình sanh phiền não nữa. Đó là chỗ tu. Có nhiều người tu thấy chín chắn lắm, đi ngó chăm chăm xuống, sợ ngó lên loạn tâm. Ngó xuống hoài chịu nổi không? Lâu lâu cũng phải ngó lên, như vậy cũng chưa phải là thật. Thấy người thấy cảnh liền duyên theo, nên trở thành dính mắc tu không được. Nếu thấy người thấy cảnh tâm vẫn tự nhiên không động thì có lỗi lầm gì. Như vậy mới là tu thật, khởi trốn đi đâu. Nếu thấy người thấy cảnh cho là loạn tâm tu không được, thì chỉ còn cách ở trong rừng tu với khổ vượn, hết tu với người. Ý nghĩa tu ở đây trọng tâm là làm sao đối cảnh đối người không có niệm dính mắc, đó là thật tu.

BÀI 22:

Vọng tình ký bất khởi,
Chân tâm nhậm biến tri.
Niệm tưởng do lai huyễn,
Chân tánh vô chung thủy.

Nhược đắc thử trung ý,
Trường ba đương tự chỉ.

Dịch:

Vọng tình đã chẳng sanh,
Chân tâm mặc biết khắp.
Niệm tưởng xưa nay huyễn,
Chân tánh không thủy chung.
Nếu đạt ý trong ấy,
Sóng dài sẽ tự dừng.

Vọng tình đã chẳng sanh, Chân tâm mặc biết khắp. Biến tri là biết khắp. Như vậy khi vọng tình chưa khởi, thì chân tâm biết trùm khắp, không phải biết một nơi một chỗ.

Niệm tưởng xưa nay huyễn, Chân tánh không thủy chung. Niệm tưởng là tâm suy nghĩ của mình xưa nay là huyễn hóa, không thật. Chân tánh không có trước sau, không có chỗ cùng, không có chỗ khởi. Khởi là thủy, cùng là chung, niệm tưởng lặn xuống nơi mình là huyễn hóa, khi huyễn hóa lặn thì chân tánh hiện tiền.

Nếu đạt ý trong ấy, Sóng dài sẽ tự dừng. Nếu đạt được ý này rồi thì sóng dài tức là lượn sóng sanh tử sẽ tự dừng lặng, không còn tiếp tục nữa.

BÀI 23:

Kiến đạo phương tu đạo,
Bất kiến phục hà tu?
Đạo tánh như hư không,
Hư không hà sở hữu?
Biến quán tu đạo giả,
Bát hỏa mịch phù âu.
Đản khán lộng ỏi lỗi,
Tuyển đoạn nhất tề hưu.

Dịch:

Thấy đạo mới tu đạo,
Không thấy lấy gì tu?
Tánh đạo như hư không,
Hư không tu chỗ nào?
Khắp xem người tu đạo,
Vạch lửa tìm bọt trôi.
Chỉ xem người gõ máy,
Đứt dây một loạt dừng.

Bài này của Thiền sư Bồn Tịnh (?-761), đệ tử Lục Tổ.

Thấy đạo mới tu đạo, Không thấy lấy gì tu? Người thấy đạo mới gọi là tu, chưa thấy thì không biết tu như thế nào. Biết đạo sau đó tu thì mới biết đường đi, mới là người thật tu.

Tánh đạo như hư không, Hư không tu chỗ nào? Đạo là chỉ cho tâm thể thanh tịnh, giống như hư không, rỗng lặng. Đã rỗng lặng thì tu gì?

Khấp xem người tu đạo tức là thấy người tu hiện giờ.

Vạch lửa tìm bọt trôi. Bọt trôi dưới nước, mà vạch lửa tìm bọt thì chừng nào được? Bởi vậy tu phải biết gốc ở đâu, nếu không giống như người tìm bọt nước lại vạch lửa thì rất khờ dại.

Chỉ xem người gõ máy, Đứt dây một loạt dừng. Ngày xưa chưa có rô-bô nên người ta làm người giả bằng gỗ, ở trong có sợi dây, muốn cho hoạt động múa may thì giật dây. Vậy sợi dây là gốc, nếu dây đứt thì hoạt động múa may đều dừng. Cũng vậy tu hành nắm được chỗ chính, chỗ gốc, thì mọi thứ bên ngoài và mọi thứ phụ thuộc mới dừng được. Như vậy thấy đạo rồi mới biết hướng tu chỗ nào cho đúng. Người sau này, nhất là giới Phật tử rất đáng thương, vì ham tu nên nghe nói ở đâu dạy tu thì tới học. Nhưng có chỗ dạy chân thật, có chỗ dạy phương tiện. Cứ bám vào phương tiện cho đó là chân thật, công phu rất nhọc mà không có kết quả.

BÀI 24:

Suy chân chân vô tướng,
Cùng vọng vọng vô hình.
Phản quán suy cùng tâm,
Tri tâm diệt giả danh.

Dịch:

Xét chân, chân không tướng,
Tìm vọng, vọng không hình.
Quán lại tâm tìm xét,
Biết tâm cũng giả danh.

Xét chân, chân không tướng, Tìm vọng, vọng không hình. Cái gì có tướng trạng đều do duyên hợp, là tạm bợ hư giả, thể thật thì không tướng, cho nên chân không tướng. Vọng không hình vì cũng là hư dối.

Quán lại tâm tìm xét, Biết tâm cũng giả danh. Xét lại tâm suy tìm, tư duy của mình, thì tâm đó cũng là giả danh. Như vậy tất cả đều không thật.

BÀI 25:

Thiện ký từng tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu?
Thiện ác thị ngoại duyên,
Ư tâm thật bất hữu.

Xả ác tống hà xứ,
Thủ thiện linh thù thủ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu.
Nhược ngộ bản vô tâm,
Thủy hối tòng tiền cứu.

Dịch:

Thiện đã từ tâm sanh,
Ác đâu rời tâm có?
Thiện ác là duyên ngoài,
Nơi tâm thật chẳng có.
Bỏ ác đảy chỗ nào?
Lấy thiện bảo ai giữ?
Than ôi! Người thấy hai,
Bám víu hai đầu chạy.
Nếu ngộ vốn không tâm,
Mới hối lỗi từ trước.

Bài này cũng của Thiền sư Bản Tịnh để trả lời câu hỏi của Thiền sư Đạt Tánh.

Thiện đã từ tâm sanh, Ác đâu rời tâm có? Tâm là giả danh thì thiện ác không có thật.

Thiện ác là duyên ngoài, Nơi tâm thật chẳng có. Thiện ác là duyên ngoài. Thí dụ mình bình thản an nhiên như vậy, bất thần có người đến chọc tức vài câu, mình nổi sân trả lời thô lỗ. Những lời thô lỗ thốt ra đó thiện hay ác? Ác! Như vậy cái ác từ đâu mà có? Từ duyên bên ngoài. Nếu không có người chọc tức thì làm gì có nói bậy? Như vậy nói bậy chính gốc là từ duyên bên ngoài.

Lại ví dụ như mình cũng đang bình thường thản nhiên như vậy, bất thần có một người nào đó đi tới than: Tôi khổ quá! Hỏi: Vì sao khổ? - Tôi đi đường có đem theo một số tiền, bây giờ bị người ta móc túi lấy hết, không mua được gạo, được cơm ăn! Chúng ta thấy xót xa, có năm mười ngàn móc ra cho, thì thiện hay ác? Thiện. Thiện từ đâu ra? Cũng từ ngoài mà tới. Vậy thì từ ngoài đến có thiện, có ác, nơi tâm thật chẳng có. Tâm bình thản thì có chuyện thiện, ác không? Tâm đâu khởi thiện ác, thiện ác do cảnh bên ngoài mà có.

Bỏ ác đảy chỗ nào? Lấy thiện bảo ai giữ? Nếu nói bỏ ác thì đưa ai đây? Đẩy ra đâu? Có cái thùng nào để bỏ những đồ ác của mình không? Đâu có. Như vậy cái ác ở bên ngoài tới. Nếu biết ngừa thì không có ác, chớ thật chẳng

phải có cái ác sẵn. Bây giờ nói giữ cái thiện, vốn thật đâu có cái thiện thì làm sao mà giữ? Ai giữ cho mình?

Than ôi! Người thấy hai, Bám víu hai đầu chạy. Nếu còn thấy thiện là thiện, ác là ác, đó là người thấy hai, là nắm đầu bên này, đầu bên kia mà chạy.

Nếu ngộ vốn không tâm, Mới hối lỗi từ trước. Nếu ngộ rồi thì đối với tất cả thiện ác, tâm mình không dấy động. Chừng đó mới biết niệm thiện niệm ác lâu nay mình cố giữ, cố đuổi là sai lầm, mới hối lỗi từ trước.

Ba bài sau đây của Phó Đại sĩ ở đời nhà Lương Trung Hoa. Người ta nói Ngài là Phật Di Lặc tái thế.

BÀI 26:

Hữu vật tiên thiên địa,
Vô hình bốn tịch liêu.
Năng vi vạn tượng chủ,
Bất trục tứ thời điều.

Dịch:

Có vật trước trời đất,
Không hình vốn lặng yên.
Hay làm chủ muôn vật,
Chẳng theo bốn mùa tàn.

Có vật trước trời đất. Trời đất chưa có, vật đó đã có sẵn rồi.

Không hình vốn lặng yên. Vật đó không hình tướng, vốn yên tĩnh, lặng lẽ.

Hay làm chủ muôn vật, Chẳng theo bốn mùa tàn. Vật đó làm chủ muôn vật, không bị thời tiết tàn phá đi. Vật đó là vật gì? Đó là chỉ cái tâm thể không sanh không diệt của mỗi người. Tâm thể đó có trước trời đất chớ không phải mới có đây, mãi mãi không hoại không tàn, mà chúng ta không biết sống, không biết giữ. Cái không hoại, không mất là cái thật của chúng ta, mà lại quên. Bây giờ ôm lấy cái giả, cái tạm bợ, thân bảy tám mươi tuổi bại hoại này, cho là thật mình rồi cố bám giữ, đó là rất dại khờ. Cho nên Ngài nói bốn câu trên để chỉ cho thấy tất cả chúng ta có một cái thật, mà lại quên đi. Cái thật đó trước không sanh là có trước trời đất, sau không diệt là bốn mùa đều không làm hư hoại.

BÀI 27:

Không thủ bả sừ đầu,
Bộ hành ky thủy ngư.
Nhân từng kiêu thượng quá,
Kiêu lưu thủy bất lưu.

Dịch:

Tay không cầm cán cuốc,
Đi bộ ngồi lưng trâu.
Người đi qua trên cầu,
Cầu trôi nước chẳng trôi

Tay không cầm cán cuốc, Đi bộ ngồi lưng trâu. Tay không mà cầm cán cuốc được không? Tay không, là không cầm gì hết. Nói đi bộ, tức là tự mình đi dưới đất; ở đây nói ngồi lưng trâu đi bộ, đâu gọi là đi bộ được.

Người đi qua trên cầu, Cầu trôi nước không trôi. Vậy là cầu chảy, nước không chảy, giống như nói vắn ngược phải không? Như vậy bốn câu kệ này có ý nghĩa gì? Bốn câu kệ này nói lên cái phi lý mà lại là chân lý. Tại sao vậy? Bởi vì chân lý là cái chúng ta không thể suy nghĩ, nắm bắt được. Các Thiền sư trả lời các câu hỏi khiến hành giả không suy nghĩ gì được hết. Đó là hoạt ngữ. Ví dụ như: Thế nào là Phật? - Ba cân gai. Chúng ta nghĩ ra sao? Không có một lý gì để mình suy gẫm được hết, gọi là phi lý. Ngay cái phi lý, đừng bật suy nghĩ, là chân lý. Đặc biệt như vậy nên gọi là câu sống. Vì càng suy nghĩ thì càng phi lý hơn. Mình tưởng suy nghĩ là có lý, tìm ra lẽ phải, tìm ra lý đúng, nhưng càng tìm lại càng sai chân lý. Vì vậy chân lý là ở chỗ đừng suy nghĩ. Nói câu nào mà không còn nghĩ được, đó là chân lý, là hoạt ngữ (câu sống). “Tay không cầm cán cuốc”, có phi lý không? Rồi đi bộ, mà ngồi lưng trâu? Toàn là phi lý, một bề phi lý như vậy để chúng ta hết suy gẫm, nên là chân lý. Hiểu vậy thì biết cái ý này, nếu không chẳng biết nói cái gì, không thể nào nghĩ ra hết.

BÀI 28:

Dạ dạ bảo Phật miên,
Triêu triêu hoàn cộng khởi.
Khởi tọa trấn tương tỳ.
Ngữ mặc đồng cư chỉ.
Tiêm hào bất tương ly,
Như hình ảnh tương tự.
Dục thức Phật khứ xứ,
Chỉ giá ngữ thanh thị.

Dịch:

Đêm đêm ôm Phật ngủ,
Ngày ngày cùng Phật dậy.
Ngồi đứng mãi theo nhau,
Nói nín đồng chung ở.
Mấy may không tách rời,
Như hình cùng với bóng.

Muốn biết chỗ Phật đi,
Chỉ cái nói năng ấy!

Ngài chỉ cho thấy mình sẵn có ông Phật rất là chân tình, gần gũi.

Đêm đêm ôm Phật ngủ, Ngày ngày cùng Phật dậy. Mình với Phật ở chung một nhà. Mình ngủ Phật cũng ngủ, mình dậy Phật cũng dậy, Phật không có rời mình.

Ngồi đứng mãi theo nhau, Nói nín đồng chung ở. Mọi cử chỉ của mình đều có ông Phật ở trong đó hết.

Mảy may không tách rời, Như hình cùng với bóng. Tóm lại mọi cử chỉ, hành động của mình đều không rời Phật, Ngài ở đâu? Phật của ai? Có ai than “Số phận tôi tu không được!” không? Nếu không có Phật thì tu không được, còn ai cũng có Phật hết, đi đâu cũng có Phật theo bên mà tu không được nghĩa là sao? Chỉ vì mình bội bạc. Tất cả chúng ta ai cũng có Phật, Phật theo sát bên mình mà không đoái hoài tới. Bây giờ muốn đoái hoài tới ông Phật của mình thì phải làm sao? Không cần tìm đâu xa, ở ngay nơi mình. Chỉ cần chúng ta khéo nhìn, khéo nhận thì thấy ông Phật.

Muốn biết chỗ Phật đi, Chỉ cái nói năng ấy! Khi ông mở miệng thì có Phật ở đó rồi; khi ông đưa cánh tay lên, thì có Phật ở đó rồi; nhướng cặp chân mày lên, thì có Phật đó rồi. Như vậy thì Ngài thấy Phật là chính Phật của mình, ai cũng có sẵn mà quên. Nên Ngài nhắc mình muốn biết Phật thì cứ nhìn cử chỉ, hành động, nói năng ắt thấy Phật hiển lộ, chớ không có đâu xa hết. Như vậy thì ai mà không tu được? Ai mà không có Phật? Vậy mà có nhiều người lại thưa: “Thầy xem thử coi con có căn tu không?” Có Phật không đoái hoài tới, lại hỏi người khác. Quý vị có chịu nhìn, chịu nhớ ông Phật của mình không? Hay nhiều khi chỉ nhớ thiên hạ chẳng nhớ tới ông Phật của mình! Vậy cho nên người nào nếu khéo thì khi đi, đứng, nằm, ngồi đều thấy ông Phật hiển bày. Thấy được vậy chắc cười hoài, không có phiền não. Còn nếu người nào đi, đứng, nằm, ngồi nhớ chuyện thế gian, thì Phật ẩn mất. Như vậy tu là nhớ lại. Chữ nhớ là tỉnh, chữ quên là mê. Quên mình có ông Phật là mê, nhớ mình có ông Phật là tỉnh.

BÀI 29:

Nhãn quang tùy sắc tận,
Nhĩ thức trực thanh tiêu.
Hoàn nguyên vô biệt chỉ,
Tạc nhật dữ kim triêu.

Dịch:

Nhãn quang theo sắc hết,
Nhĩ thức tùy tiếng tiêu.

Về nguồn không ý khác,
Hôm qua với sáng nay.

Nhãn quang theo sắc hết, Nhĩ thức tùy tiếng tiêu. Bởi vì tất cả cái thấy của chúng ta đều đuổi theo hình sắc, cái nghe của chúng ta đều đuổi theo âm thanh; bây giờ ngay nơi sắc, ngay nơi âm thanh chúng ta không dính, không đuổi theo.

Về nguồn không ý khác. Nếu là người trở về nguồn, về gốc của mình thì không ý khác.

Hôm qua với sáng nay. Những chuyện hiện tiền ngay bây giờ và ngày mai, nó hiện như vậy chớ không có gì lạ. Đối với sắc đối với thanh không dính không kẹt, đó là người biết trở về nguồn.

BÀI 30:

Phiến nguyệt xâm hàn đàm,
Vi vân ánh bích không.
Nhược ư đạt đạo nhân,
Hảo cá chân tiêu tức.

Dịch:

Mảnh trăng ngâm đầm lạnh,
Mây mỏng ánh trời xanh.
Nếu với người đạt đạo,
Đấy là tin tức thật.

Mảnh trăng ngâm đầm lạnh, Mây mỏng ánh trời xanh. Một mảnh trăng hiện bóng ở dưới đầm nước lạnh, một đám mây mỏng che lấp bầu trời xanh. Hai hình ảnh đó để chỉ rằng, khi chúng ta nhìn trăng ít khi nhìn trăng trên trời, chỉ thấy trăng dưới nước; ngó bầu trời xanh không nhớ bầu trời xanh, chỉ thấy làn mây mỏng. Vị nào chịu khó ngồi ở ngoài trời trong, nhìn lên một hồi mà không thấy đám mây nào hết. Lúc đó quý vị thích hay không thích? Có mây bay, thấy vui vui phải không? Không có mây, trời trong thì buồn. Nhìn lên trời thấy mặt trăng trên hư không không thích bằng ngó mặt trăng dưới đáy nước, có gợn sóng lăn tăn thấy vui. Như vậy là người ta vui với cái bóng, thích nhìn những thứ tạm bợ như đám mây, còn cái chân thật không chú tâm đến.

Nếu với người đạt đạo, Đấy là tin tức thật. Cho nên người đạt đạo không kẹt trăng dưới đầm và đám mây mỏng, mà ngay đó nhận ra tin tức thật là bầu trời và mặt trăng.

BÀI 31:

Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần thông tắc trung,

Chân tâm vô bất biến.
Nhược sanh tri thức giải,
Khước thành điên đảo kiến.
Đổ cảnh năng vô tâm,
Thủy kiến Bồ-đề diện.

Dịch:

Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm chẳng hiện.
Mười phần trong bát thông,
Chân tâm thủy biến khắp.
Nếu sanh tình thức hiểu,
Lại thành thấy điên đảo.
Đối cảnh hay không tâm,
Mới giáp mặt Bồ-đề.

Thấy vật liền thấy tâm. Ví dụ quý vị nhìn cái này, quý vị thấy tâm không? Thấy lá môn là thấy tâm chưa? Thật ra nói thấy vật liền thấy tâm mà ngỡ tâm mình ở ngoài thì không phải. Nhưng nếu tâm không có thì làm sao thấy vật. Cho nên thấy vật là biết mình đang có tâm, gọi là thấy tâm. Hiểu vậy thì nhìn ngược lại chớ không phải nhìn ra.

Không vật tâm chẳng hiện. Nếu không có vật thì tâm mình đâu khởi cái biết thấy, biết nghe. Biết thấy, biết nghe tức nhờ vật bên ngoài.

Mười phần trong bát thông, Chân tâm thủy biến khắp. Nơi này bát, nơi kia thông... khắp cả mười phần chân tâm đều trùm hết.

Nếu sanh tình thức hiểu, Lại thành thấy điên đảo. Nếu khởi tình thức phân biệt hiểu biết là trở thành điên đảo rồi. Thấy thì cứ thấy, nghe thì cứ nghe, chân tâm bủa khắp cõi. Nếu thấy mà phân biệt đẹp xấu, hay dở thì đó là điên đảo.

Đối cảnh hay không tâm, Mới giáp mặt Bồ-đề. Đối cảnh mà tâm không dấy niệm phân biệt, đó là giáp mặt với Bồ-đề. Bồ-đề ngay đó.

BÀI 32:

Phật vị vô tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê.
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.
Phong động tâm điều thọ,
Vân sanh tánh khởi trần.
Nhược minh kim nhật sự,
Muội khước bốn lai nhân.

Dịch:

Phật do không tâm ngộ,
Tâm nhân có Phật mê.
Chỗ Phật tâm thanh tịnh,
Vượn hoang hú ngàn mây.
Gió động tâm lay cây,
Mây sanh tánh dấy bụi. (trần)
Nếu sáng việc hiện tại,
Quên mất người xưa nay.

Phật do không tâm ngộ. Không tâm thì nhớ Phật, là thấy được Phật.

Tâm nhân có Phật mê. Nếu có tâm thì mê Phật, tức là quên Phật. Ngộ là nhớ, mê là quên, chớ không phải Phật mê Phật ngộ. Như vậy khởi niệm là mất Phật, không khởi niệm thì Phật hiện tiền.

Chỗ Phật tâm thanh tịnh, Vượn hoang hú ngàn mây. Chỗ Phật và tâm được thanh tịnh giống như con vượn hú ngoài ngàn mây. Đây muốn nói rằng khi tâm mình đã là tâm Phật thanh tịnh rồi, thì những hiện tượng có không ở thế gian đều không dính dáng gì hết, đều là cái hư ảo không thật.

Gió động tâm lay cây, Mây sanh tánh dấy bụi. Khi gió động, thì cây tâm mình bị lung lay, khi mây sanh thì tánh dấy bụi. Gió động là gió gì? Thường ở trong nhà Thiền gọi bát phong là tám gió. Bình thường tâm an, nhưng gặp gió khổ lạc v.v... là cảnh vui cảnh khổ thì cây tâm bị lung lay. Mây sanh tức là dấy niệm lên thì tánh mình bị phủ, bị dơ, nên gọi là tánh dấy bụi.

Nếu sáng việc hiện tại, Quên mất người xưa nay. Dính mắc với những hình ảnh, những sự việc hiện tại thì quên mất người lâu nay sẵn có của mình rồi. Khi chúng ta có động tâm, có dấy niệm theo hiện tại thì đã mất người chân thật muôn đời.

BÀI 33:

Ngại xứ phi tường vách,
Thông xứ một hư không.
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bốn lai đồng.

Dịch:

Chỗ ngại chẳng tường vách,
Chỗ thông đâu hư không.
Nếu người rõ như thế,
Tâm sắc xưa nay đồng.

Bài này của Trường Sa Cảnh Sầm (Nói pháp Nam Tuyền Phổ Nguyệt).

Chỗ ngại chẳng tường vách, Chỗ thông đâu hư không. Chỗ ngại tức là chỗ chướng ngại mà không phải do tường vách. Chỗ trống cũng chẳng phải là hư không. Thường người ta nói tường vách là chỗ chướng ngại, còn hư không trống rỗng thì nói là thông. Nhưng mà thật ra không phải như vậy. Tại sao? Mình ngồi trong nhà giữa bốn vách tường kín bít mà tâm có thể nghĩ tới bên Tây bên Tàu. Vậy thì tường vách có ngăn ngại được tâm không? Cái thông suốt không chướng ngại đó không phải là hư không, mà chính là cái tâm thể thanh tịnh rỗng suốt minh mông còn hơn là hư không nữa. Ở đây nói lên cái tâm thể của mình không bị tường vách ngăn ngại, không bị hư không làm giới hạn. Hiểu được vậy thì sao?

Nếu người rõ như thế, Tâm sắc xưa nay đồng. Người nhận được điều đó thì tâm, sắc đều không hai.

BÀI 34:

Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch,
Liên hoa xuất ứ nê.
Tu tri phiến não xứ, (Bài của ngài Minh Lương là “Tu tri sanh tử xứ”)
Ngộ tức thị Bồ-đề.

Dịch:

Ngọc đẹp ẩn đá cứng,
Hoa sen mọc bùn lầy.
Nên biết ngay phiến não,
Ngộ tức đó Bồ-đề.

Bài này của Thiền Sư Minh Lương.

Ngọc đẹp ẩn đá cứng. Hoa sen mọc bùn lầy. Ngọc quý tốt thường nằm trong đá rắn chắc, còn hoa sen mọc ở dưới bùn lầy. Quý vị thấy hai câu này là hai câu chỉ dẫn cho chúng ta tu. Muốn tìm ngọc quý phải nhọc nhằn đục đẽo trong đá cứng, muốn được hoa sen thơm phải chịu khó lội dưới bùn lầy. Như vậy là để nói lên ý gì? Người tu muốn đạt tới được chỗ cao siêu, chỗ cứu cánh thì phải chấp nhận mọi khó khăn, mọi cực nhọc, chớ không thể nào muốn đạt được cái cao đẹp mà lại thông thả nhàn rỗi. Vậy mà có nhiều vị tu hay than: “Tu gì mà nhọc quá! Thành thời đi du lịch chỗ này chỗ kia, về ngủ cho khá khá một chút...”. Phải đục những tảng đá cứng mới có những viên ngọc quý, câu đó quý vị nhớ cho kỹ một chút. Ngọc quý nằm trong đá cứng chớ không nằm trong chỗ đất bùn đất bụi đâu. Phải chịu khó xắn quần lội xuống bùn mới cắt được sen thơm.

Như vậy tu hành phải chấp nhận những cái khó, cái nhọc nhằn mới có thể có kết quả tốt đẹp được.

Nên biết ngay phiền não, Ngộ tức đó Bồ-đề. Nên biết ngay phiền não này mà ngộ tức là Bồ-đề, khỏi cần tìm kiếm đâu hết, chẳng phải ở trên mây trên trời.

BÀI 35:

Nhật dụng vô phi đạo,
Tâm an tức thị thiên.
U thê vân hác đế,
Mộng mị tuyết bông biên.

Dịch:

Đạo tức hằng ngày dụng,
Tâm an đó là thiên.
Dừng nghỉ đáy hang mây,
Nằm mơ bên lều tuyết.

Đạo tức hằng ngày dụng, Tâm an đó là thiên. Đạo ở đâu? Ngay trong cuộc sống hằng ngày của mình. Vậy thì trị nhật, nấu cơm có đạo không? Hay là chỉ có rau, có củi, có lửa, có nồi niêu? Ngay lúc mình nấu cơm, đạo ở chỗ đó chứ không phải ở đâu xa. Vậy ở trong bếp, ra rầy mà tâm mình an thì đâu cũng là thiên. Nhưng bệnh của chúng sanh là vào bếp thì nói chuyện trong bếp, ra đồng thì nói chuyện ngoài đồng, chớ không chịu an. Bởi vậy nên mất thiên. Thiên không ở xa, ở tất cả chỗ, nếu tại một vị trí nào, làm một công tác gì mà tâm luôn luôn an nhiên, thì chúng ta đang thiên rồi.

Dừng nghỉ đáy hang mây, Nằm mơ bên lều tuyết. Chúng ta có cái bệnh lúc nào cũng mơ ước chuyện đâu đâu, chẳng khác nào người dừng nghỉ ở dưới đáy hang mây và nằm mơ bên lều tuyết, nghĩa là chỉ tưởng tượng thôi, không nhìn không thấy được lẽ thật. Chúng ta mơ ước tu để ngày mai được về đâu đó hưởng an lạc vui tươi, đi chơi chỗ này du lịch chỗ kia, thích tưởng tượng những chuyện không thật như lều tuyết hang mây, còn cái chân thật cái cứu kính hằng ngày mình không quan trọng. Đó là quả trách người tu.

BÀI 36:

Cảnh lập tâm hiện hữu,
Tâm vô cảnh bất sanh.
Cảnh hư tâm tịch tịch,
Tâm chiếu cảnh linh linh.

Dịch:

Cảnh lập tâm liền có,
Tâm không cảnh chẳng sanh.
Cảnh hư tâm lặng lẽ,
Tâm chiếu cảnh vắng im.

Cảnh lập tâm liền có, Tâm không cảnh chẳng sanh. Tức là mình nhìn cảnh, thấy đẹp xấu thì tâm đã dấy niệm rồi. Nếu cảnh đó đẹp xấu mà tâm không dấy niệm, không khởi tâm thì cảnh có cũng như không, cho nên nói cảnh chẳng sanh.

Cảnh hư tâm lặng lẽ, Tâm chiếu cảnh vắng im. Cảnh hư là cảnh rỗng, tâm lặng. Tâm mình nó bủa khắp, nó sáng soi mà cảnh vẫn im lặng không dấy động.

BÀI 37:

Y pháp bất y nhân,

Y nghĩa bất y ngữ.

Y trí bất y thức,

Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa kinh.

Dịch:

Y pháp chẳng y nhân,

Y nghĩa chẳng y ngữ.

Y trí chẳng y thức,

Y kinh liễu nghĩa chẳng y kinh bất liễu nghĩa.

Y pháp chẳng y nhân. Nghĩa là chúng ta học đạo lý là y theo pháp Phật dạy chớ không nên y cứ nơi người. Tại sao nói câu này? Vì lời Phật dạy là chân lý. Người thầy hoặc người thiện tri thức nhắc lại câu đó là câu của Phật, chúng ta nhớ lời Phật để ứng dụng, đừng nhìn ông thầy. Ví dụ như Phật dạy “Người tu không nhiễm trước tất cả sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp”. Chúng ta nghe cứ y đó mà tu, chớ đừng nhìn ông thầy, lỡ ông thầy dạy câu đó mà ổng hút thuốc, rồi mình nói thôi không được đâu, ông thầy còn dính hương, rồi mình chán hết muốn tu. Đó là sai lầm. Người lặp lại cho mình nghe, người đó chưa phải là Phật, chưa phải là Phật thì họ cũng phải còn những tập khí tốt xấu chút ít.

Y nghĩa chẳng y ngữ. Tức là lời nói của người xưa, của Phật Tổ, chúng ta phải thấu suốt được nghĩa chớ đừng chấp ngôn từ.

Y trí chẳng y thức. Chữ “trí” ở đây là trí theo kinh Lăng Già. Bởi vì trí là cái bất sanh bất diệt, thức là cái phân biệt sanh diệt. Cho nên bảo đừng theo thức phân biệt, phải sống với trí bất sanh bất diệt đó.

Y kinh liễu nghĩa chẳng y kinh bất liễu nghĩa. Tức là phải y theo các kinh liễu nghĩa – liễu nghĩa tức là những kinh Phật nói cùng tột lẽ thật chân lý; còn không theo các kinh Phật nói phương tiện để dẫn dắt người tu tạm trong thời gian nào đó, đó gọi là kinh bất liễu nghĩa. Như vậy là chúng ta phải theo những quyển kinh Phật nói đến chỗ cứu kính chân thật, mà không nên theo những kinh Phật nói phương tiện để dúi dắt những người sơ cơ. Đó là ý nghĩa của bài này. Đây không phải là bài kệ mà là một đoạn trong kinh Niết Bàn.

BÀI 38:

Nhất đóa hàm đán liên,
Lưỡng chu thanh sáu bách.
Trường hương tăng gia đình,
Hà lao vấn cao cách.

Dịch:

Một đóa hoa sen búp,
Hai gốc bách xanh gầy.
Luôn hương trước nhà tăng,
Nhọc chi hỏi cao cách.

Một đóa hoa sen búp, Hai gốc bách xanh gầy. Nhìn ngoài vườn có một đóa sen búp và hai cây bách xanh cứng cối gầy ốm.

Luôn hương trước nhà tăng, Nhọc chi hỏi cao cách. Luôn luôn hương về nhà tăng, bao nhiêu đó đủ rồi, còn hỏi gì cốt cách thanh cao. Nhìn tất cả những hiện tượng ở trước mắt, thấu suốt được rồi thì đủ, đừng tìm kiếm gì xa xôi.

*

* *

Một hôm quan Trấn thủ đến chùa Nguyệt Đường vịnh bài thơ:

Lục trầm thùy thức ngụ thao tàng,
Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.
Tùng lão cao đê trương thúy cái,
Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.
Thiền trai túc ấn trì băng ngọc,
Khách xá tân tiêu dẫn phụng hoàng.
Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,
Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch:

Đất sâu ai biết chứa kho tàng,
Nguyệt Đường nay khác Nguyệt Đường xưa.
Tùng lão thấp cao gương lọng biếc,
Sen tiên thứ lớp hương lạ dâng.
Luật thiền ấn nghiêm gìn băng ngọc,
Nhà khách sáo hay dẫn phụng hoàng.
Cầu phước cần gì sùng mọi huyễn,
Giác thì một niệm đó Y vương.

Ông quan Trấn thủ này cũng hiểu đạo Phật kha khá. Cho nên khi đến thăm làm bài kệ tặng.

Đất sâu ai biết chứa kho tàng, Nguyệt Đường nay khác Nguyệt Đường xưa. Chữ “lục trầm” lục là đất bằng, trầm là sâu kín, mà đâu ngờ có chứa kho tàng. Ông quan ca tụng chỗ này không ai ngờ ngày nay dựng lên được chùa Nguyệt Đường đẹp đẽ quý báu, khác hơn chùa Nguyệt Đường ngày trước.

Tùng lão thấp cao gương lọng biếc, Sen tiên thứ lớp hương lạ dâng. Bên ngoài có mấy cây tùng gương lọng che, rồi có hoa sen thơm dâng hương.

Luật thiền ẩn nghiêm gìn băng ngọc, Nhà khách sáo hay dẫn phụng hoàng. Luật thiền nghiêm chỉnh giữ gìn nét đẹp như băng ngọc, còn nhà khách thì như có tiếng sáo véo von rủ chim phụng hoàng đến. Chùa thì qui củ nghiêm nhặt khiến tăng chúng thanh tịnh, nhà khách thì có sức hấp dẫn những khách cao quý viếng thăm như tiếng sáo Tiêu Sử mỗi khi thổi lên có phượng hoàng bay đến.

Cầu phước cần gì sùng mọi huyễn, Giác thì một niệm đó Y vương. Người cầu phước tu hành đừng ham thích những cái hư dối. Ngay nơi một niệm mà mình giác ngộ thì đó là Phật, bậc Y vương.

Một hôm, Sư hỏi môn nhân: Thế nào là mặt thật xưa nay?

Đại chúng đáp:

Đầy mắt núi xanh không tấc cỏ,
Tột nhìn nước biếc bật sóng mồi.
(Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo,
Cực mục lục thủy tuyệt ba lang)

Ngài lại hỏi đồ đệ trong nhà: Thế nào là mặt thật xưa nay? Các đồ đệ đáp rằng: Đầy mắt núi xanh không tấc cỏ. Tột nhìn nước biếc bật sóng mồi. Tại sao? Nghĩa là mặt thật xưa nay giống như ngọn núi xanh rờn không có cỏ mọc lảng xảng, hay dòng nước biếc không có sóng. Đó là mặt thật xưa nay.

Sư lại hỏi:

Thế nào là Pháp thân chính mình?

Đại chúng đáp:

- Năm uẩn không pháp, thể trùm sa giới.

Tức là ngay nơi năm uẩn không phải Pháp thân mà Pháp thân là thể bao trùm cả sa giới tức là trần sa giới.



VII. SỰ TÁM MƯƠI TÁM TUỔI DẶN DÒ NIẾT BÀN

Sư dạy chúng:

- Đầu Xuân Ất Mùi năm nay báo cho Thượng tọa rằng, nay tôi khí lực đã yếu kém, thường tắm gội khó khăn, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, chẳng còn ở lâu!

Vị Thượng tọa bạch Sư:

Phật pháp vi diệu có gì thiết yếu mong Thầy truyền trao cho lý tột!

Sư bảo:

Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bật ngôn từ, không lời để nói, chính ta ngay lúc đó phó thác.

Thượng tọa lại hỏi:

Đại chúng ứng dụng thế nào?

Sư đáp:

Lấy tâm mà dùng.

Đến giờ Dậu ngày mùng 10 tháng 5 môn nhân trong chùa chợt thấy sao sáng xuất hiện, tỏa sáng soi suốt cả chùa, mới biết việc đó.

Qua buổi sáng ngày 12, Sư bảo thị giả:

Hãy đem nước đến nhà tắm, ta sẽ tắm rửa.

Tắm xong, Sư trở về phòng bảo vị Thượng tọa:

Ta đến lúc mạng chung, hãy báo khắp cho đại chúng!

Thượng tọa đem pháp phục ca sa cho Sư đắp vào, đội mũ Chuẩn Đề, đeo râu chuỗi ngói kiết già an định hai giờ, rồi phó chúc bài kệ:

Thời đương bát thập bát,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,
Vô tử diệc vô hoạt.
Pháp tánh đẳng hư không,
Sắc thân như bào mạt.
Đông Độ ly Ta-bà,
Tây Phương liên hoa phát.

Dịch:

Giờ đúng tám mươi tám,
Bỗng nhiên lên ngai thoát.
Có đến cũng có đi,
Không chết cũng không sống.
Pháp tánh đồng hư không,
Sắc thân như bọt nước.
Đông Độ (Thổ) rời Ta-bà,
Tây Phương hoa sen nở.

Sư ngâm kệ xong, đến giờ Mùi thì ngai yên lặng mà tịch, nhục thân được nhập tháp không có trà tỳ.

